

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TÀI LIỆU TẬP HUẤN

**TRIỂN KHAI CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC
PHỔ THÔNG NĂM 2018
DÀNH CHO CÁN BỘ QUẢN LÝ CÁC SỞ GIÁO DỤC
VÀ ĐÀO TẠO, PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

(Tài liệu lưu hành trong lớp tập huấn)

Hà Nội, tháng 10 năm 2019

MỤC LỤC

MỤC LỤC	1
Phần I	5
TRIỂN KHAI CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG NĂM 2018	5
A. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG NĂM 2018	5
I. Lí do đổi mới chương trình giáo dục phổ thông	5
II. Cơ sở của việc đổi mới chương trình giáo dục phổ thông	7
1. Cơ sở thực tiễn	7
2. Cơ sở lí luận	7
3. Cơ sở pháp lí	7
B. GIỚI THIỆU VỀ CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG NĂM 2018	9
I. Quan điểm xây dựng chương trình giáo dục phổ thông năm 2018	9
II. Mục tiêu của Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018	11
III. Cấu trúc của Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018	11
1. Chương trình tổng thể	11
2 Các chương trình môn học	16
2.1. Môn Ngữ văn	16
2.2. Ngoại ngữ	19
2.2.1. Ngoại ngữ 1	19
2.2.2. Ngoại ngữ 2	24
2.3. Toán	36
2.4. Giáo dục công dân	38
2.5. Tự nhiên và Xã hội	41
2.6. Lịch sử và Địa lí (Tiểu học)	43
2.7. Lịch sử và Địa lí (THCS)	46
2.8. Lịch sử	49
2.9. Địa lí	51
2.10. Khoa học	53
2.11. Khoa học tự nhiên	56

2.12. Vật lí	58
2.13. Hóa học	61
2.14. Sinh học	64
2.15. Công nghệ	65
2.16. Tin học.....	68
2.17. Âm nhạc.....	72
2.18. Mĩ thuật	74
2.19. Giáo dục thể chất	77
2.20. Hoạt động trải nghiệm	80
2.21. Giáo dục hướng nghiệp và giáo dục STEM trong Chương trình giáo dục phổ thông.....	83
2.22. Nội dung giáo dục của địa phương.....	91
IV. Định hướng về phương pháp giáo dục và đánh giá kết quả giáo dục ...	92
1. Định hướng về phương pháp giáo dục.....	92
2. Định hướng về đánh giá kết quả giáo dục	92
VII. Điều kiện thực hiện chương trình giáo dục phổ thông.....	93
1. Tổ chức và quản lí nhà trường.....	93
2. Cán bộ quản lí, giáo viên, nhân viên	94
3. Cơ sở vật chất, thiết bị dạy học.....	94
4. Xã hội hoá giáo dục	94
VIII. Phát triển chương trình giáo dục phổ thông.....	95
C. TRIỂN KHAI CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG NĂM 2018	
TẠI CÁC ĐỊA PHƯƠNG, CƠ SỞ GIÁO DỤC.....	95
I. Đối với các sở GDĐT và phòng GDĐT.....	95
II. Đối với các cơ sở đào tạo giáo viên	97
III. Đối với các cơ sở giáo dục phổ thông.....	97
Phần II CHUẨN BỊ CÁC ĐIỀU KIỆN TRIỂN KHAI CHƯƠNG TRÌNH	
GIÁO DỤC PHỔ THÔNG NĂM 2018.....	100
A.CHUẨN BỊ ĐỘI NGŨ ĐỂ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH PHỔ	
THÔNG NĂM 2018	100
I. Khái quát thực trạng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục.....	100
1. Chất lượng.....	100
2. Số lượng.....	100

II. Những công việc đã triển khai để chuẩn bị đội ngũ chuẩn bị thực hiện chương trình giáo dục phổ thông năm 2018	101
III. Những công việc chính cần thực hiện trong thời gian tới	104
B. CHUẨN BỊ CƠ SỞ VẬT CHẤT, THIẾT BỊ GIÁO DỤC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG NĂM 2018	107
1. <i>Thực trạng cơ sở vật chất, thiết bị dạy học</i>	107
2. <i>Định hướng về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học khi thực hiện chương trình giáo dục phổ thông năm 2018</i>	109
3. <i>Các văn bản chỉ đạo, điều hành</i>	110
4. <i>Trách nhiệm của địa phương</i>	111
Phần III. TRIỂN KHAI CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG NĂM 2018	114
CẤP TIỂU HỌC	114
I. THỰC TRẠNG GIÁO DỤC TIỂU HỌC HIỆN NAY	114
1. <i>Thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông hiện hành (Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 5/5/2006)</i>	114
2. Một số kết quả nổi bật	114
a) <i>Được đánh giá cao trong khu vực</i>	114
b) <i>Các mục tiêu Quốc gia đối với giáo dục tiểu học được duy trì, đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững</i>	114
c) <i>Cơ sở vật chất được quan tâm và đầu tư xây dựng, cơ bản đáp ứng được nhu cầu học tập của học sinh trong độ tuổi và thực hiện đổi mới giáo dục ở cấp tiểu học.</i>	115
d) <i>Đánh giá chất lượng đội ngũ</i>	115
3. Hạn chế và nguyên nhân	116
II. TRIỂN KHAI CHƯƠNG TRÌNH 2018 CẤP TIỂU HỌC (Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018)	117
1. Nội dung của Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018 ở cấp Tiểu học	117
a) <i>Môn học và hoạt động giáo dục bắt buộc trong chương trình năm 2018. (10 môn học và 01 hoạt động)</i>	117
b) <i>Các môn học tự chọn (dạy ở những nơi có đủ điều kiện dạy học và phụ</i>	

<i>huynh học sinh có nguyện vọng)</i>	118
<i>c) Nhận xét chung.....</i>	123
III. MỘT SỐ NỘI DUNG CẦN QUAN TÂM TRONG TRIỂN KHAI	
CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG NĂM 2018 Ở CẤP	125
TIỂU HỌC	125
1. Tăng cường cơ sở vật chất để tổ chức dạy học 2 buổi/ngày.....	125
<i>a) Thực trạng.....</i>	125
<i>b) Giải pháp</i>	126
2. Chuẩn bị đội ngũ giáo viên để thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới	126
<i>a) Thực trạng.....</i>	126
<i>b) Giải pháp</i>	127
3. Phối hợp thực hiện tốt công tác bồi dưỡng giáo viên thực hiện chương trình 2018 và sách giáo khoa mới	128
4. Thực hiện sắp xếp lại mạng lưới trường lớp, dồn dịch điểm trường đối với cấp tiểu học phải tuân thủ theo quy định của chương trình GDPT mới	128
<i>a) Thực hiện dồn dịch điểm trường và các trường tiểu học có quy mô nhỏ... ..</i>	129
<i>b) Sáp nhập các trường tiểu học liên cấp</i>	129
<i>c) Thực hiện chế độ cho người học</i>	130
5. Chuẩn bị các điều kiện để thực hiện chương trình giáo dục phổ thông năm 2018 cho lớp 1 (năm học 2020-2021)	130
PHỤ LỤC	133

Phần I
TRIỂN KHAI
CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG NĂM 2018

Thực hiện Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28/11/2014 của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông; Nghị quyết số 51/2017/QH14 ngày 21/11/2017 của Quốc hội điều chỉnh lộ trình thực hiện chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới theo Nghị quyết số 88/2014/QH13 của Quốc hội; Quán triệt Chỉ thị số 16/chương trình-TTg ngày 18/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh thực hiện đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới, ngày 26/12/2018, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành chương trình giáo dục phổ thông mới kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT (sau đây gọi là Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018).

Căn cứ các Nghị quyết của Quốc hội, trên cơ sở kết quả xây dựng chương trình, tình hình chuẩn bị các điều kiện về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục và cơ sở vật chất để triển khai thực hiện đổi mới, Bộ Giáo dục và Đào tạo xác định lộ trình áp dụng chương trình mới như sau: năm học 2020-2021 đối với lớp 1; năm học 2021-2022 đối với lớp 2 và lớp 6; năm học 2022-2023 đối với lớp 3, lớp 7 và lớp 10; năm học 2023-2024 đối với lớp 4, lớp 8 và lớp 11; năm học 2024-2025 đối với lớp 5, lớp 9 và lớp 12.

Dưới đây giới thiệu một số nội dung cơ bản của Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018.

A. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG
NĂM 2018

I. Lí do đổi mới chương trình giáo dục phổ thông

1. Sau 30 năm đổi mới, đất nước ta đã vượt qua nhiều khó khăn, thách thức, đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử. Nước ta đã thoát ra khỏi tình trạng kém phát triển, bước vào nhóm nước đang phát triển có thu nhập trung bình. Tuy nhiên, những thành tựu về kinh tế của nước ta chưa vững chắc, chất lượng nguồn nhân lực và sức cạnh tranh của nền kinh tế chưa cao, môi trường văn hóa còn tồn tại nhiều hạn chế, chưa hội đủ các nhân tố để phát triển nhanh và bền vững.

Cũng trong 30 năm qua, thế giới chứng kiến những biến đổi sâu sắc về mọi mặt. Các cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba và lần thứ tư nối tiếp nhau ra đời,

kinh tế tri thức phát triển mạnh đem lại cơ hội phát triển vượt bậc, đồng thời cũng đặt ra những thách thức không nhỏ đối với mỗi quốc gia, nhất là các quốc gia đang phát triển và chậm phát triển. Mặt khác, những biến đổi về khí hậu, tình trạng cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm môi trường, mất cân bằng sinh thái và những biến động về chính trị, xã hội cũng đặt ra những thách thức có tính toàn cầu. Để bảo đảm phát triển bền vững, nhiều quốc gia đã không ngừng đổi mới giáo dục để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, trang bị cho các thế hệ tương lai nền tảng văn hóa vững chắc và năng lực thích ứng cao trước mọi biến động của thiên nhiên và xã hội.

2. Trong khi bối cảnh trong nước và quốc tế có những biến đổi sâu sắc, nhu cầu phát triển nguồn nhân lực trong bối cảnh mới rất cấp bách thì chương trình (CT) giáo dục phổ thông (giáo dục phổ thông) hiện hành có nhiều hạn chế, bất cập, thể hiện qua mấy điểm chính sau đây:

- Mới chú trọng việc truyền đạt kiến thức, chưa đáp ứng tốt yêu cầu về hình thành và phát triển phẩm chất và năng lực của học sinh; chưa coi trọng hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông.

- Quan điểm tích hợp và phân hoá chưa được quán triệt đầy đủ; các môn học được thiết kế chủ yếu theo kiến thức các lĩnh vực khoa học, chưa thật sự coi trọng yêu cầu về sự phạm; một số nội dung của một số môn học chưa đảm bảo tính hiện đại, cơ bản, còn nhiều kiến thức hàn lâm, nặng với học sinh.

- Nhìn chung, nội dung chương trình chưa thật sự thiết thực, chưa coi trọng kỹ năng thực hành, kỹ năng vận dụng kiến thức vào thực tế.

- Hình thức tổ chức giáo dục chủ yếu là dạy học trên lớp, chưa coi trọng việc tổ chức các hoạt động xã hội, hoạt động trải nghiệm. Phương pháp giáo dục và đánh giá chất lượng giáo dục nhìn chung còn lạc hậu, chưa chú trọng dạy cách học và phát huy tính chủ động, khả năng sáng tạo của học sinh.

- Trong thiết kế chương trình, chưa quán triệt rõ mục tiêu, yêu cầu của hai giai đoạn giáo dục (giai đoạn giáo dục cơ bản và giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp); chưa bảo đảm tốt tính liên thông trong từng môn học và giữa các môn học, trong từng lớp, từng cấp và giữa các lớp, các cấp học; còn hạn chế trong việc phát huy vai trò tự chủ của nhà trường và tính tích cực, sáng tạo của giáo viên trong quá trình thực hiện nhiệm vụ giáo dục; chưa đáp ứng tốt yêu cầu giáo dục của các vùng khó khăn; việc tổ chức, chỉ đạo xây dựng và hoàn thiện chương trình còn thiếu tính hệ thống.

Như vậy cần có chương trình giáo dục phổ thông mới để khắc phục những hạn chế, bất cập nói trên của chương trình hiện hành nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu phát triển mới của đất nước.

II. Cơ sở của việc đổi mới chương trình giáo dục phổ thông

1. Cơ sở thực tiễn

Cơ sở thực tiễn của việc đổi mới chương trình giáo dục phổ thông là kết quả phân tích bối cảnh trong nước và quốc tế cũng như kết quả đánh giá chương trình giáo dục phổ thông hiện hành so với yêu cầu phát triển nguồn nhân lực, phát triển con người trong bối cảnh mới như đã trình bày ở trên.

2. Cơ sở lí luận

Chương trình giáo dục phổ thông mới được xây dựng dựa trên:

- Những nghiên cứu về đặc điểm con người, văn hóa Việt Nam, các giá trị truyền thống của dân tộc và những giá trị chung của nhân loại;
- Những tiến bộ của thời đại về khoa học – công nghệ và xã hội;
- Thành tựu nghiên cứu về tâm lí học và giáo dục học, đáng chú ý nhất là lí thuyết kiến tạo của J. Piaget, L. Vygotsky, J. Dewey,...; lí thuyết về “vùng phát triển gần nhất” của L. Vygotsky; lí thuyết đa trí tuệ của H. Gardner;
- Lí luận và kinh nghiệm xây dựng chương trình giáo dục phổ thông của các nền giáo dục tiên tiến.

3. Cơ sở pháp lí

Trên cơ sở phân tích bối cảnh trong nước và quốc tế, xác định nhu cầu phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, ngày 4/11/2013, Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (khóa XI) đã thông qua Nghị quyết số 29-NQ/TW (sau đây gọi tắt là Nghị quyết 29) về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Quan điểm chỉ đạo đổi mới giáo dục của Nghị quyết là: “Chuyển mạnh quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học. Học đi đôi với hành; lí luận gắn với thực tiễn; giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội.” Tư tưởng này hoàn toàn phù hợp với xu thế phát triển giáo dục trên thế giới hiện nay.

Để thực hiện Nghị quyết 29 của Trung ương, ngày 28/11/2014, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 88/2014/QH13 về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông (sau đây gọi tắt là Nghị quyết 88).

Căn cứ Nghị quyết 88 của Quốc hội, ngày 27/3/2015, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 404/QĐ-TTg phê duyệt Đề án đổi mới CT, sách giáo khoa giáo dục phổ thông (sau đây gọi tắt là Quyết định 404).

Nghị quyết 88 của Quốc hội và Quyết định 404 của Thủ tướng Chính phủ quy định mục tiêu đổi mới, các nguyên tắc, yêu cầu, định hướng, nội dung và lộ trình đổi mới, trách nhiệm của các Bộ, Ngành, cơ quan nhà nước và Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, trong đó có những điểm sau:

- Giáo dục phổ thông 12 năm, gồm hai giai đoạn giáo dục: giai đoạn giáo dục cơ bản (gồm cấp tiểu học 5 năm và cấp THCS 4 năm) và giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp (cấp THPT 3 năm). Giáo dục cơ bản bảo đảm trang bị cho học sinh tri thức phổ thông nền tảng, đáp ứng yêu cầu phân luồng mạnh sau THCS. Giáo dục định hướng nghề nghiệp bảo đảm học sinh tiếp cận nghề nghiệp, chuẩn bị cho giai đoạn học sau phổ thông có chất lượng;

- Đổi mới nội dung giáo dục phổ thông theo hướng tinh giản, hiện đại, thiết thực, phù hợp với lứa tuổi, trình độ và định hướng nghề nghiệp; tăng thực hành, vận dụng kiến thức vào thực tiễn; tích hợp cao ở các lớp học dưới và phân hóa dần ở các lớp học trên;

- Thực hiện một chương trình giáo dục phổ thông thống nhất nhưng mềm dẻo, linh hoạt; Bộ GDĐT chủ trì xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình giáo dục phổ thông [...]; Ủy ban nhân dân tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương tổ chức biên soạn bổ sung những nội dung về đặc điểm lịch sử, văn hóa và kinh tế - xã hội của địa phương; đồng thời dành thời lượng cho cơ sở giáo dục chủ động vận dụng để xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch giáo dục phù hợp với điều kiện cụ thể của nhà trường;

- Chương trình giáo dục phổ thông phải phù hợp với điều kiện thực tiễn về đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất, kỹ thuật của nhà trường và khả năng tiếp thu của học sinh;

- Tiếp tục đổi mới phương pháp, hình thức giáo dục theo hướng: phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học; phát huy tính tích cực, chủ động,

sáng tạo, bồi dưỡng phương pháp tự học, hứng thú học tập, kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm và khả năng tư duy độc lập;

- Đổi mới căn bản phương pháp đánh giá chất lượng giáo dục theo hướng hỗ trợ phát triển phẩm chất và năng lực học sinh.

Ngày 21/11/2017, Quốc hội khóa XIV đã ban hành Nghị quyết số 51/2017/QH14 điều chỉnh lộ trình thực hiện chương trình, sách giáo khoa mới, theo đó “thời gian bắt đầu triển khai áp dụng chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới, đảm bảo tuân tự trong từng cấp học, chậm nhất từ năm học 2020 – 2021 đối với lớp đầu cấp của cấp tiểu học, từ năm học 2021 – 2022 đối với lớp đầu cấp của cấp THCS và từ năm học 2022 – 2023 đối với lớp đầu cấp của cấp THPT.”

Để triển khai việc xây dựng chương trình theo tinh thần Nghị quyết 29 của Trung ương Đảng và quy định của các Luật, các Nghị quyết, Quyết định của Quốc hội và Thủ tướng Chính phủ, ngày 06/6/2017, Bộ trưởng Bộ GDĐT đã ban hành Thông tư số 14/2017/TT-BGDĐT Quy định tiêu chuẩn, quy trình xây dựng, chỉnh sửa chương trình giáo dục phổ thông; tổ chức và hoạt động của Hội đồng Quốc gia Thẩm định chương trình giáo dục phổ thông. Nội dung Thông tư quy định về nội dung chương trình giáo dục phổ thông, nguyên tắc xây dựng chương trình giáo dục phổ thông, tiêu chuẩn chương trình tổng thể, tiêu chuẩn chương trình môn học, quy trình xây dựng chương trình giáo dục phổ thông, quy trình chỉnh sửa chương trình giáo dục phổ thông, tổ chức và hoạt động của Hội đồng Quốc gia Thẩm định chương trình giáo dục phổ thông.

Chương trình giáo dục phổ thông phải tuân thủ quy định của các văn bản trên và quy định của Luật Giáo dục, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

B. GIỚI THIỆU VỀ CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG NĂM 2018

I. Quan điểm xây dựng chương trình giáo dục phổ thông năm 2018

1. Chương trình giáo dục phổ thông là văn bản thể hiện mục tiêu giáo dục phổ thông, quy định các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực của học sinh, nội dung giáo dục, phương pháp giáo dục và phương pháp đánh giá kết quả giáo dục, làm căn cứ quản lý chất lượng giáo dục phổ thông; đồng thời là cam kết của Nhà nước nhằm bảo đảm chất lượng của cả hệ thống và từng cơ sở giáo dục phổ thông.

2. Chương trình giáo dục phổ thông được xây dựng trên cơ sở quan điểm của Đảng, Nhà nước về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; kế thừa và phát triển những ưu điểm của các chương trình giáo dục phổ thông đã có của Việt Nam,

đồng thời tiếp thu thành tựu nghiên cứu về khoa học giáo dục và kinh nghiệm xây dựng chương trình theo mô hình phát triển năng lực của những nền giáo dục tiên tiến trên thế giới; gắn với nhu cầu phát triển của đất nước, những tiến bộ của thời đại về khoa học - công nghệ và xã hội; phù hợp với đặc điểm con người, văn hoá Việt Nam, các giá trị truyền thống của dân tộc và những giá trị chung của nhân loại cũng như các sáng kiến và định hướng phát triển chung của UNESCO về giáo dục; tạo cơ hội bình đẳng về quyền được bảo vệ, chăm sóc, học tập và phát triển, quyền được lắng nghe, tôn trọng và được tham gia của học sinh; đặt nền tảng cho một xã hội nhân văn, phát triển bền vững và phồn vinh.

3. Chương trình giáo dục phổ thông bảo đảm phát triển phẩm chất và năng lực người học thông qua nội dung giáo dục với những kiến thức, kĩ năng cơ bản, thiết thực, hiện đại; hài hoà đức, trí, thể, mỹ; chú trọng thực hành, vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết vấn đề trong học tập và đời sống; tích hợp cao ở các lớp học dưới, phân hoá dần ở các lớp học trên; thông qua các phương pháp, hình thức tổ chức giáo dục phát huy tính chủ động và tiềm năng của mỗi học sinh, các phương pháp đánh giá phù hợp với mục tiêu giáo dục và phương pháp giáo dục để đạt được mục tiêu đó.

4. Chương trình giáo dục phổ thông bảo đảm kết nối chặt chẽ giữa các lớp học, cấp học với nhau và liên thông với chương trình giáo dục mầm non, chương trình giáo dục nghề nghiệp và chương trình giáo dục đại học.

5. Chương trình giáo dục phổ thông được xây dựng theo hướng mở, cụ thể là:

a) Chương trình bảo đảm định hướng thống nhất và những nội dung giáo dục cốt lõi, bắt buộc đối với học sinh toàn quốc, đồng thời trao quyền chủ động và trách nhiệm cho địa phương, nhà trường trong việc lựa chọn, bổ sung một số nội dung giáo dục và triển khai kế hoạch giáo dục phù hợp với đối tượng giáo dục và điều kiện của địa phương, của nhà trường, góp phần bảo đảm kết nối hoạt động của nhà trường với gia đình, chính quyền và xã hội.

b) Chương trình chỉ quy định những nguyên tắc, định hướng chung về yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực của học sinh, nội dung giáo dục, phương pháp giáo dục và việc đánh giá kết quả giáo dục, không quy định quá chi tiết, để tạo điều kiện cho tác giả sách giáo khoa và giáo viên phát huy tính chủ động, sáng tạo trong thực hiện chương trình.

c) Chương trình bảo đảm tính ổn định và khả năng phát triển trong quá trình thực hiện cho phù hợp với tiến bộ khoa học - công nghệ và yêu cầu của thực tế.

II. Mục tiêu của Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018

Chương trình giáo dục phổ thông cụ thể hoá mục tiêu giáo dục phổ thông, giúp học sinh làm chủ kiến thức phổ thông, biết vận dụng hiệu quả kiến thức, kỹ năng đã học vào đời sống và tự học suốt đời, có định hướng lựa chọn nghề nghiệp phù hợp, biết xây dựng và phát triển hài hoà các mối quan hệ xã hội, có cá tính, nhân cách và đời sống tâm hồn phong phú, nhờ đó có được cuộc sống có ý nghĩa và đóng góp tích cực vào sự phát triển của đất nước và nhân loại.

Chương trình giáo dục tiểu học giúp học sinh hình thành và phát triển những yếu tố căn bản đặt nền móng cho sự phát triển hài hoà về thể chất và tinh thần, phẩm chất và năng lực; định hướng chính vào giáo dục về giá trị bản thân, gia đình, cộng đồng và những thói quen, nền nếp cần thiết trong học tập và sinh hoạt.

Chương trình giáo dục trung học cơ sở giúp học sinh phát triển các phẩm chất, năng lực đã được hình thành và phát triển ở cấp tiểu học, tự điều chỉnh bản thân theo các chuẩn mực chung của xã hội, biết vận dụng các phương pháp học tập tích cực để hoàn chỉnh tri thức và kỹ năng nền tảng, có những hiểu biết ban đầu về các ngành nghề và có ý thức hướng nghiệp để tiếp tục học lên trung học phổ thông, học nghề hoặc tham gia vào cuộc sống lao động.

Chương trình giáo dục trung học phổ thông giúp học sinh tiếp tục phát triển những phẩm chất, năng lực cần thiết đối với người lao động, ý thức và nhân cách công dân, khả năng tự học và ý thức học tập suốt đời, khả năng lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với năng lực và sở thích, điều kiện và hoàn cảnh của bản thân để tiếp tục học lên, học nghề hoặc tham gia vào cuộc sống lao động, khả năng thích ứng với những đổi thay trong bối cảnh toàn cầu hoá và cách mạng công nghiệp mới.

III. Cấu trúc của Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018

Chương trình giáo dục phổ thông bao gồm chương trình tổng thể và các chương trình môn học và hoạt động giáo dục.

1. Chương trình tổng thể

Chương trình tổng thể là văn bản quy định những vấn đề chung nhất, có tính chất định hướng của chương trình giáo dục phổ thông, bao gồm: quan điểm xây dựng chương trình, mục tiêu chương trình giáo dục phổ thông và mục tiêu chương trình từng cấp học, yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực cốt lõi của

học sinh cuối mỗi cấp học, hệ thống môn học và hoạt động giáo dục, thời lượng của từng môn học và hoạt động giáo dục, định hướng nội dung giáo dục bắt buộc ở từng cấp học đối với tất cả học sinh trên phạm vi toàn quốc, định hướng về phương pháp giáo dục và đánh giá kết quả giáo dục, điều kiện thực hiện chương trình giáo dục phổ thông.

Chương trình môn học và hoạt động giáo dục là văn bản xác định vị trí, vai trò môn học và hoạt động giáo dục trong thực hiện mục tiêu giáo dục phổ thông, mục tiêu và yêu cầu cần đạt, nội dung giáo dục cốt lõi của môn học và hoạt động giáo dục ở mỗi lớp học hoặc cấp học đối với tất cả học sinh trên phạm vi toàn quốc, định hướng kế hoạch dạy học môn học và hoạt động giáo dục ở mỗi lớp và mỗi cấp học, phương pháp và hình thức tổ chức giáo dục, đánh giá kết quả giáo dục của môn học và hoạt động giáo dục.

Chương trình giáo dục phổ thông hình thành và phát triển cho học sinh những phẩm chất chủ yếu và những năng lực cốt lõi. Các phẩm chất chủ yếu bao gồm: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

Các năng lực cốt lõi bao gồm: năng lực chung và năng lực đặc thù. Các năng lực chung được hình thành, phát triển thông qua tất cả các môn học và hoạt động giáo dục: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo. Các năng lực đặc thù được hình thành, phát triển chủ yếu thông qua một số môn học và hoạt động giáo dục nhất định: năng lực ngôn ngữ, năng lực tính toán, năng lực khoa học, năng lực công nghệ, năng lực tin học, năng lực thẩm mỹ, năng lực thể chất. Bên cạnh việc hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực cốt lõi, chương trình giáo dục phổ thông còn góp phần phát hiện, bồi dưỡng những năng lực đặc biệt (năng khiếu) của học sinh.

Yêu cầu cần đạt (kết quả mà học sinh cần đạt được) về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung, năng lực đặc thù sau mỗi cấp học, lớp học ở từng môn học, hoạt động giáo dục được quy định tại chương trình tổng thể và các chương trình môn học, hoạt động giáo dục; trong đó, mỗi cấp học, lớp học sau đều có những yêu cầu riêng cao hơn, đồng thời bao gồm những yêu cầu đối với các cấp học, lớp học trước đó.

Chương trình giáo dục phổ thông được chia thành hai giai đoạn: giai đoạn giáo dục cơ bản (từ lớp 1 đến lớp 9) và giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp (từ lớp 10 đến lớp 12). Giai đoạn giáo dục cơ bản nhằm trang bị cho học sinh tri

thức, kĩ năng nền tảng; hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực cốt lõi; chuẩn bị tâm thế cho việc thích ứng với những thay đổi nhanh chóng và nhiều mặt của xã hội tương lai; đáp ứng yêu cầu phân luồng sau trung học cơ sở (THCS) theo các hướng: học lên trung học phổ thông (THPT), học nghề hoặc tham gia cuộc sống lao động. Giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp nhằm phát triển năng lực theo sở trường, nguyện vọng của từng học sinh, bảo đảm học sinh tiếp cận nghề nghiệp, chuẩn bị cho giai đoạn học sau giáo dục phổ thông có chất lượng hoặc tham gia cuộc sống lao động.

Hệ thống môn học và hoạt động giáo dục của chương trình giáo dục phổ thông gồm:

- Môn học và hoạt động giáo dục bắt buộc: là môn học mà mọi học sinh đều phải học và hoạt động giáo dục mà mọi học sinh đều phải tham gia.
- Môn học tự chọn: là môn học không bắt buộc, được học sinh chọn theo nguyện vọng.
- Môn học lựa chọn: là môn học được học sinh chọn trong số các nhóm môn theo quy định, đáp ứng định hướng nghề nghiệp.

Với vị trí là bộ khung của chương trình giáo dục phổ thông, chương trình tổng thể quy định kế hoạch giáo dục; nêu định hướng về nội dung giáo dục của các môn học và hoạt động giáo dục, định hướng về phương pháp giáo dục và đánh giá kết quả giáo dục, điều kiện thực hiện chương trình giáo dục phổ thông.

Cấp tiểu học thực hiện dạy học 2 buổi/ngày; cấp THCS và THPT thực hiện dạy học 1 buổi/ngày. Cơ sở giáo dục tiểu học chưa đủ điều kiện tổ chức dạy học 2 buổi/ngày thực hiện kế hoạch giáo dục theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Khuyến khích các trường THCS, THPT đủ điều kiện thực hiện dạy học 2 buổi/ngày theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Bảng tổng hợp kế hoạch giáo dục cấp tiểu học

Nội dung giáo dục	Số tiết/năm học				
	Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
Môn học bắt buộc					
Tiếng Việt	420	350	245	245	245
Toán	105	175	175	175	175
Ngoại ngữ 1			140	140	140
Đạo đức	35	35	35	35	35

Nội dung giáo dục	Số tiết/năm học				
	Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
Tự nhiên và Xã hội	70	70	70		
Lịch sử và Địa lí				70	70
Khoa học				70	70
Tin học và Công nghệ			70	70	70
Giáo dục thể chất	70	70	70	70	70
Nghệ thuật (Âm nhạc, Mĩ thuật)	70	70	70	70	70
Hoạt động giáo dục bắt buộc					
Hoạt động trải nghiệm	105	105	105	105	105
Môn học tự chọn					
Tiếng dân tộc thiểu số	70	70	70	70	70
Ngoại ngữ 1	70	70			
Tổng số tiết/năm học (không kể các môn học tự chọn)	875	875	980	1050	1050
Số tiết trung bình/tuần (không kể các môn học tự chọn)	25	25	28	30	30

Bảng tổng hợp kế hoạch giáo dục cấp THCS

Nội dung giáo dục	Số tiết/năm học			
	Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
Môn học bắt buộc				
Ngữ văn	140	140	140	140
Toán	140	140	140	140
Ngoại ngữ 1	105	105	105	105
Giáo dục công dân	35	35	35	35
Lịch sử và Địa lí	105	105	105	105
Khoa học tự nhiên	140	140	140	140
Công nghệ	35	35	52	52
Tin học	35	35	35	35
Giáo dục thể chất	70	70	70	70
Nghệ thuật (Âm nhạc, Mĩ thuật)	70	70	70	70
Hoạt động giáo dục bắt buộc				

Nội dung giáo dục	Số tiết/năm học			
	Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp	105	105	105	105
Nội dung giáo dục của địa phương	35	35	35	35
Môn học tự chọn				
Tiếng dân tộc thiểu số	105	105	105	105
Ngoại ngữ 2	105	105	105	105
Tổng số tiết học/năm học (không kể các môn học tự chọn)	1015	1015	1032	1032
Số tiết học trung bình/tuần (không kể các môn học tự chọn)	29	29	29,5	29,5

Bảng tổng hợp kế hoạch giáo dục cấp THPT

Nội dung giáo dục		Số tiết/năm học/lớp
Môn học bắt buộc	Ngữ văn	105
	Toán	105
	Ngoại ngữ 1	105
	Giáo dục thể chất	70
	Giáo dục quốc phòng và an ninh	35
Môn học lựa chọn		
Nhóm môn khoa học xã hội	Lịch sử	70
	Địa lí	70
	Giáo dục kinh tế và pháp luật	70
Nhóm môn khoa học tự nhiên	Vật lí	70
	Hoá học	70
	Sinh học	70
Nhóm môn công nghệ và nghệ thuật	Công nghệ	70
	Tin học	70
	Âm nhạc	70
	Mĩ thuật	70
Chuyên đề học tập lựa chọn (3 cụm chuyên đề)		105
Hoạt động giáo dục bắt buộc	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp	105
Nội dung giáo dục của địa phương		35
Môn học tự chọn		
Tiếng dân tộc thiểu số		105
Ngoại ngữ 2		105
Tổng số tiết học/năm học (không kể các môn học tự chọn)		1015
Số tiết học trung bình/tuần (không kể các môn học tự chọn)		29

2 Các chương trình môn học

2.1. Môn Ngữ văn

Ngữ văn là môn học bắt buộc được học từ lớp 1 đến lớp 12. Ở cấp tiểu học,

môn học có tên là Tiếng Việt; ở cấp THCS và cấp THPT có tên là Ngữ văn.

Môn Ngữ văn giúp học sinh phát triển kỹ năng sử dụng tiếng Việt, làm công cụ để học tập tất cả các môn học và hoạt động giáo dục khác trong nhà trường; đồng thời cũng là môn học quan trọng giáo dục học sinh những giá trị cao đẹp về văn hóa, văn học và ngôn ngữ dân tộc; phát triển ở học sinh những cảm xúc lành mạnh, tình cảm nhân văn, lối sống nhân ái, vị tha,...

Về nội dung giáo dục, điểm khác biệt nhất so với các chương trình trước đây là chương trình môn Ngữ văn lần này được xây dựng xuất phát từ các phẩm chất và năng lực cần có của người học để lựa chọn nội dung dạy học.

Chương trình lấy việc rèn luyện các kỹ năng giao tiếp (đọc, viết, nói và nghe) làm trục chính xuyên suốt cả ba cấp học nhằm đáp ứng yêu cầu của chương trình theo định hướng năng lực và bảo đảm tính chỉnh thể, sự nhất quán liên tục trong tất cả các cấp học, lớp học. Các yêu cầu cần đạt của mỗi lớp tập trung vào bốn kỹ năng: đọc, viết, nói và nghe. Đọc bao gồm yêu cầu đọc đúng và đọc hiểu. Yêu cầu về đọc hiểu bao gồm các yêu cầu hiểu văn bản (trong đó có cả đọc thẩm mỹ, cảm thụ, thưởng thức và đánh giá) và hiểu chính mình (người đọc). Viết không chỉ yêu cầu học sinh biết viết chữ, viết câu, viết đoạn mà còn tạo ra được các kiểu loại văn bản, trước hết là các kiểu loại văn bản thông dụng, sau đó là một số kiểu loại văn bản phức tạp hơn. Nói và nghe căn cứ vào nội dung của đọc và viết để luyện tập cho học sinh trình bày, nói và nghe tự tin, có hiệu quả; từ nói đúng đến nói hay.

Hệ thống kiến thức phổ thông cơ bản, nền tảng về tiếng Việt và văn học được tích hợp vào hoạt động dạy đọc, viết, nói và nghe, bao gồm:

- Kiến thức tiếng Việt: Ngữ âm và chữ viết; Từ vựng; Ngữ pháp; Hoạt động giao tiếp; Sự phát triển của ngôn ngữ.

- Kiến thức văn học: Những vấn đề chung về văn học; Thể loại văn học; Các yếu tố của tác phẩm văn học; Một số hiểu biết sơ giản về lịch sử văn học Việt Nam.

Ngoài các yêu cầu cần đạt và nội dung dạy học cơ bản, cốt lõi, thống nhất đối với học sinh toàn quốc, ở cấp THPT, chương trình có một số chuyên đề học tập lựa chọn nhằm đáp ứng yêu cầu cho những học sinh có thiên hướng khoa học xã hội và nhân văn.

Thông qua các văn bản ngôn từ và những hình tượng nghệ thuật sinh động trong các tác phẩm văn học, bằng hoạt động đọc, viết, nói và nghe, môn Ngữ văn có vai trò to lớn trong việc giúp học sinh hình thành và phát triển những phẩm chất tốt

đẹp cũng như các năng lực cốt lõi để sống và làm việc hiệu quả, để học suốt đời.

Chương trình môn Ngữ văn góp phần cùng các môn học khác hình thành, phát triển ở học sinh các phẩm chất chủ yếu: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực và trách nhiệm; bồi dưỡng tâm hồn, hình thành nhân cách và phát triển cá tính; đặc biệt là giúp học sinh khám phá bản thân và thế giới xung quanh, thấu hiểu con người, có đời sống tâm hồn phong phú, có quan niệm sống và ứng xử nhân văn; có tình yêu đối với tiếng Việt và văn học; có ý thức về cội nguồn và bản sắc của dân tộc, ý thức góp phần giữ gìn, phát triển các giá trị văn hoá Việt Nam; có tinh thần tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại và khả năng hội nhập quốc tế.

Chương trình môn Ngữ văn góp phần cùng các môn học khác hình thành, phát triển ở học sinh các năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; đặc biệt là giúp học sinh phát triển kĩ năng giao tiếp, kĩ năng tìm kiếm và xử lí thông tin, tư duy hình tượng và tư duy logic, góp phần hình thành học vấn căn bản và cách ứng xử của một người có văn hoá.

Chương trình được xây dựng theo hướng mở; không quy định chi tiết về nội dung dạy học, mà chỉ quy định những yêu cầu cần đạt về đọc, viết, nói và nghe cho mỗi lớp; quy định một số kiến thức cơ bản, cốt lõi về văn học, tiếng Việt và một số văn bản quan trọng của văn học dân tộc là nội dung thống nhất bắt buộc đối với học sinh toàn quốc.

Về phương pháp giáo dục, do yêu cầu phát triển phẩm chất và năng lực nên chương trình nhấn mạnh việc hình thành cho học sinh cách học, khả năng tự học; giúp học sinh phát triển kĩ năng đọc, viết, nói và nghe; thực hành, luyện tập và vận dụng nhiều kiểu loại văn bản khác nhau để sau khi rời nhà trường các em có thể tiếp tục học suốt đời và có khả năng giải quyết các vấn đề trong cuộc sống. Nhiệm vụ của giáo viên là tổ chức các hoạt động học tập cho học sinh; khơi gợi, vận dụng kinh nghiệm và vốn hiểu biết đã có của học sinh về vấn đề đang học, từ đó tìm hiểu, khám phá để tự mình bổ sung, điều chỉnh, hoàn thiện những hiểu biết ấy; khuyến khích học sinh trao đổi và tranh luận, đặt câu hỏi cho mình và cho người khác khi đọc, viết, nói và nghe.

Về đánh giá kết quả giáo dục, chương trình hướng dẫn giáo viên và cơ sở giáo dục kết hợp đánh giá định tính và định lượng, đánh giá thông qua các bài kiểm tra (đọc, viết, nói, trình bày), bài tập nghiên cứu với nhiều hình thức và mức độ khác

nhau, dựa trên yêu cầu cần đạt về năng lực đối với mỗi cấp lớp. Các đề thi, kiểm tra, căn cứ vào yêu cầu cần đạt đối với học sinh mỗi lớp học, cấp học, đặc biệt chú trọng yêu cầu vận dụng, thực hành với tình huống và ngữ liệu mới.

Dù đánh giá theo hình thức nào cũng đều phải bảo đảm nguyên tắc học sinh được bộc lộ, thể hiện phẩm chất, năng lực ngôn ngữ, năng lực thẩm mỹ và những suy nghĩ của chính học sinh, không vay mượn, sao chép; khuyến khích các bài viết có cá tính và sáng tạo.

Để thực hiện chương trình môn Ngữ văn, cần có thiết bị dạy học tối thiểu là tủ sách sách tham khảo có đủ các kiểu loại văn bản lớn là văn bản văn học, văn bản nghị luận, văn bản thông tin; có các loại văn bản đa phương tiện (chữ kết hợp với hình, tranh ảnh, sơ đồ, số liệu,...). Những trường có điều kiện cần nối mạng Internet, máy tính, màn hình và đầu chiếu; trang bị thêm một số phần mềm dạy học tiếng Việt; các CD, video clip, phim hoạt hình, phim truyện được chuyển thể từ các tác phẩm văn học; sách giáo khoa và tài liệu dạy học Ngữ văn dạng điện tử.

2.2. Ngoại ngữ

2.2.1. Ngoại ngữ 1

a) Tiếng Anh lớp 3 – lớp 12

Tiếng Anh là môn học trong chương trình giáo dục phổ thông từ lớp 3 đến lớp 12. Là một trong những môn học công cụ ở trường phổ thông, môn Tiếng Anh không chỉ giúp học sinh hình thành và phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Anh mà còn góp phần hình thành và phát triển các năng lực chung; để sống và làm việc hiệu quả hơn, để học tập tốt các môn học khác cũng như để học suốt đời.

Mục tiêu cơ bản của chương trình môn Tiếng Anh là giúp học sinh hình thành và phát triển năng lực giao tiếp thông qua rèn luyện các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết và các kiến thức ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp). Các kĩ năng giao tiếp và kiến thức ngôn ngữ được xây dựng trên cơ sở các đơn vị năng lực giao tiếp cụ thể, trong các chủ điểm và chủ đề phù hợp với nhu cầu và khả năng của học sinh phổ thông nhằm giúp các em đạt được các yêu cầu quy định trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (ban hành theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo), cụ thể là học sinh kết thúc cấp tiểu học đạt Bậc 1, học sinh kết thúc cấp THCS đạt Bậc 2, học sinh kết thúc cấp THPT đạt Bậc 3.

Nội dung dạy học trong chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Anh được thiết kế theo kết cấu đa thành phần, bao gồm: (i) hệ thống các chủ đề (khái quát), các chủ điểm (cụ thể) mang tính gợi ý; (ii) các năng lực giao tiếp phù hợp với chuẩn năng lực cần đạt; (iii) danh mục kiến thức ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp) gợi ý phù hợp với việc phát triển năng lực giao tiếp ở cấp độ đã được quy định trong chuẩn đầu ra. Nội dung văn hoá được dạy học lồng ghép, tích hợp trong hệ thống các chủ đề, chủ điểm.

Nội dung dạy học cả về năng lực giao tiếp lẫn kiến thức ngôn ngữ đều dựa trên yêu cầu của năng lực giao tiếp Bậc 1, 2 và 3 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Cụ thể:

Các nội dung dạy học ở bậc tiểu học cần đảm bảo giúp học sinh có khả năng “hiểu, sử dụng các cấu trúc quen thuộc thường nhật; các từ ngữ cơ bản đáp ứng nhu cầu giao tiếp cụ thể. Có thể tự giới thiệu bản thân và người khác; có thể trả lời những thông tin về bản thân như nơi sinh sống, người thân/ bạn bè,... Có thể giao tiếp đơn giản nếu người đối thoại nói chậm, rõ ràng và sẵn sàng hợp tác giúp đỡ”.

Các nội dung dạy học ở cấp THCS cần đảm bảo giúp học sinh có khả năng “hiểu được các câu và cấu trúc được sử dụng thường xuyên liên quan đến nhu cầu giao tiếp cơ bản (như các thông tin về gia đình, bản thân, đi mua hàng, hỏi đường, việc làm,...). Có thể trao đổi thông tin về những chủ đề đơn giản, quen thuộc hằng ngày. Có thể mô tả đơn giản về bản thân, môi trường xung quanh và những vấn đề thuộc nhu cầu thiết yếu”.

Các nội dung dạy học ở cấp THPT cần đảm bảo giúp học sinh có khả năng “hiểu được các ý chính của một đoạn văn hay bài phát biểu chuẩn mực, rõ ràng về các chủ đề quen thuộc trong công việc, trường học, giải trí,... Có thể xử lý hầu hết các tình huống xảy ra ở những nơi ngôn ngữ đó được sử dụng. Có thể viết đoạn văn đơn giản liên quan đến các chủ đề quen thuộc hoặc cá nhân quan tâm. Có thể mô tả được những kinh nghiệm, sự kiện, ước mơ, hy vọng, hoài bão và có thể trình bày ngắn gọn các lí do, giải thích ý kiến và kế hoạch của mình”.

Về phương pháp giáo dục: Đường hướng chủ đạo trong chương trình môn Tiếng Anh là dạy học ngôn ngữ theo quan điểm giao tiếp. Đường hướng này nhấn mạnh vào việc hình thành và phát triển năng lực giao tiếp của học sinh. Các phương pháp giao tiếp có những điểm tương đồng với đường hướng lấy người học làm trung

tâm trong giáo dục học. Đường hướng chủ đạo này quy định các hoạt động dạy của giáo viên và hoạt động học của học sinh.

Giáo viên cần hiểu rõ đặc điểm tâm - sinh lí của học sinh ở các cấp học khác nhau, coi học sinh là những chủ thể tích cực tham gia vào quá trình học tập. giáo viên tạo cơ hội cho học sinh sử dụng ngôn ngữ trong các ngữ cảnh, tình huống có nghĩa, sát với cuộc sống hằng ngày, dành thời gian cho học sinh tham gia vào các hoạt động giao tiếp thông qua nghe, nói, đọc và viết. Giáo viên sử dụng tiếng Anh trong quá trình dạy học trên lớp và tạo cơ hội tối đa để học sinh sử dụng tiếng Anh trong và ngoài lớp học.

Giáo viên sử dụng phối hợp các phương pháp dạy học phù hợp với đối tượng học sinh và điều kiện học tập ở địa phương, sử dụng hiệu quả các đồ dùng, thiết bị dạy học hiện đại trong quá trình dạy học, hướng dẫn học sinh sử dụng đồng bộ các tài liệu và phương tiện học tập như sách giáo khoa, tài liệu tham khảo, học liệu điện tử, thiết bị nghe nhìn, công nghệ thông tin và truyền thông... để nâng cao hiệu quả dạy học.

Về đánh giá kết quả giáo dục, việc đánh giá hoạt động học của học sinh phải bám sát mục tiêu và nội dung dạy học của chương trình, dựa trên yêu cầu cần đạt đối với các kĩ năng giao tiếp ở từng cấp lớp. Nội dung và hình thức kiểm tra đánh giá cần bám sát mục tiêu dạy học, có tính đến những thay đổi trong mục tiêu từng cấp như cấp tiểu học ưu tiên nghe và nói, cấp THCS nhấn mạnh đến phối hợp giữa các kĩ năng và cấp THPT chú trọng đến cân bằng giữa bốn kĩ năng nghe, nói, đọc, viết.

Hoạt động kiểm tra đánh giá cần được thực hiện theo hai hình thức: đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì. Đánh giá thường xuyên được thực hiện liên tục thông qua các hoạt động dạy học trên lớp. Trong quá trình dạy học, cần chú ý ưu tiên đánh giá thường xuyên nhằm giúp học sinh và giáo viên theo dõi tiến độ thực hiện những mục tiêu đã đề ra trong chương trình.

Chương trình môn Tiếng Anh tuân thủ các quy định trong chương trình tổng thể của Bộ Giáo dục và Đào tạo về thời lượng dạy học. Ở cấp tiểu học, học sinh học 4 tiết/tuần; tổng số tiết học cho 3 khối lớp là 420 tiết. Cấp THCS, học sinh học 3 tiết/tuần; tổng số tiết học cho 4 khối lớp là 420 tiết. Cấp THPT, học sinh học 3 tiết/tuần; tổng số tiết học cho 3 khối lớp là 315 tiết. Tổng số tiết học của toàn bộ chương trình là 1155 tiết.

Để thực hiện chương trình, cần đảm bảo đủ số lượng giáo viên để thực hiện đủ số tiết học theo kế hoạch dạy học ở trường phổ thông. Giáo viên phải đạt những yêu cầu theo quy định và có nghiệp vụ sư phạm phù hợp với các cấp học. Cần đảm bảo điều kiện, môi trường học tập đa dạng, phong phú để học sinh có thể tham gia vào các hoạt động học tập, sử dụng tiếng Anh có ý nghĩa.

b) Làm quen tiếng Anh Lớp 1 và Lớp 2

Chương trình Làm quen tiếng Anh lớp 1 và lớp 2 được xây dựng để chuẩn bị kiến thức và tâm thế cho học sinh tiểu học học tiếng Anh chính thức từ lớp 3 một cách hiệu quả.

Chương trình Làm quen tiếng Anh lớp 1 và 2 được xây dựng dựa trên nền tảng lí luận và thực tiễn, cập nhật thành tựu của khoa học hiện đại. Cơ sở lí luận và thực tiễn của chương trình bao gồm: a) Các kết quả nghiên cứu về giáo dục học, tâm lí học và phương pháp dạy học tiếng Anh hiện đại; b) Các thành tựu nghiên cứu về ngôn ngữ tiếng Anh như hệ thống miêu tả ngôn ngữ và ngữ dụng học; c) Phương pháp xây dựng chương trình môn Tiếng Anh của thế giới và kinh nghiệm xây dựng chương trình của Việt Nam; d) Thực tiễn xã hội, giáo dục, điều kiện kinh tế và truyền thống văn hoá Việt Nam, chú ý đến sự đa dạng của đối tượng học sinh xét về phương diện vùng miền, điều kiện và khả năng học tập.

Mục tiêu của chương trình là giúp học sinh bước đầu có nhận thức đơn giản nhất về tiếng Anh, làm quen, khám phá và trải nghiệm để hình thành kĩ năng tiếng Anh theo các ngữ cảnh phù hợp với năng lực tư duy, cảm xúc và tâm sinh lí của lứa tuổi giúp các em bớt bỡ ngỡ khi bắt đầu chính thức học tiếng Anh từ lớp 3 và hình thành cho các em niềm yêu thích học tập môn học. Đây cũng là bước kết nối với tiếng Anh cho các em ở giai đoạn đầu cấp một cách hệ thống.

Về nội dung, chương trình được xây dựng để liên thông với chương trình tiếng Anh lớp 3 – 12. Chương trình được xây dựng tập trung vào hai kĩ năng nghe và nói, sắp xếp theo mục tiêu năng lực giao tiếp và lựa chọn ngữ liệu, từ vựng để phát triển năng lực giao tiếp tương ứng.

Nội dung giáo dục bao gồm kiến thức ngôn ngữ và kĩ năng ngôn ngữ:

- Phần kiến thức ngôn ngữ bao gồm 03 thành tố: 1) Ngữ âm: bao gồm một số âm cơ bản (nguyên âm, phụ âm đứng đầu và cuối của từ), tên các chữ cái trong bảng chữ cái trong chương trình học; 2) Từ vựng: bao gồm từ và cụm từ đơn giản, chỉ các khái niệm, sự vật, hiện tượng cụ thể gắn với các tình huống và chủ đề quen thuộc

với cuộc sống các em. Số lượng từ cần làm quen khoảng 70 – 140 từ; 3) Cấu trúc ngữ pháp: bao gồm một số cấu trúc đơn giản hay sử dụng trong tình huống giao tiếp quen thuộc.

- Phần kĩ năng ngôn ngữ bao gồm 4 kĩ năng nghe, nói, đọc, viết: a) Kĩ năng nghe bao gồm nghe hiểu và hỏi đáp phi ngôn ngữ hoặc câu trả lời đơn giản, có thể chỉ ở cấp độ từ, trong các hội thoại giao tiếp đơn giản trong lớp học và trong các tình huống hoặc chủ đề đơn giản đã học. Nghe hiểu và thực hiện theo các chỉ dẫn đơn giản bằng tiếng Anh trong lớp học. Nghe hiểu từ và cụm từ gần gũi với hoạt động của học sinh trong ngữ cảnh và chủ đề quen thuộc (trong phạm vi vốn từ khoảng 70 - 140 từ); b) Kĩ năng nói: Trả lời đơn giản trong các tình huống hỏi đáp trong phạm vi chủ đề quen thuộc. Học sinh tham gia vào các hoạt động, trò chơi trên lớp và bước đầu có thể đưa ra một số chỉ dẫn. Học sinh nghe và nhắc lại các cụm từ, câu đơn giản; nghe bài hát phù hợp với lứa tuổi và nội dung bài học. Học sinh nói các từ quen thuộc, cụ thể và đơn giản trong ngữ cảnh; c) Kĩ năng đọc: Đọc các từ, câu đơn giản có tranh minh họa. Học sinh nghe và đọc theo, nhận biết từ và hiểu nghĩa của từ trong chủ đề đã học; d) Kĩ năng viết: Tô chữ, viết lại từ, hoàn thành từ trong ngữ cảnh cụ thể.

Về hệ thống chủ đề, chương trình khai thác các chủ đề quen thuộc với cuộc sống của học sinh, ví dụ: màu sắc, động vật, đồ chơi, trường học, gia đình, hoạt động hằng ngày, hoạt động trong lớp học,....

Về phương pháp giáo dục, đường hướng dạy học chủ đạo trong chương trình Làm quen tiếng Anh lớp 1 và lớp 2 là dạy học ngôn ngữ theo quan điểm giao tiếp. Đường hướng này có thể sử dụng nhiều phương pháp và kĩ thuật giảng dạy khác nhau nhưng đều nhấn mạnh vào việc hình thành và phát triển năng lực giao tiếp của học sinh. Ngoài ra, các phương pháp và hoạt động dạy học cũng chú trọng đến quá trình tiếp thu ngôn ngữ tự nhiên của học sinh ở lứa tuổi này. Một số định hướng và cách tiếp cận chủ đạo trong phương pháp dạy học bao gồm: Tạo môi trường thân thiện, tự nhiên và khuyến khích hỏi đáp phi ngôn ngữ.

Trong chương trình này giáo viên là người tổ chức và hướng dẫn hoạt động dạy học. Giáo viên cần hiểu rõ đặc điểm tâm - sinh lí của học sinh đầu cấp tiểu học và cách tiếp cận chủ đạo trong giảng dạy tiếng Anh ở giai đoạn này. Giáo viên nên sử dụng phối hợp các phương pháp dạy học phù hợp với đối tượng học sinh và điều kiện dạy học cụ thể. Việc sử dụng phối hợp các tình huống, trò chơi hoặc bài

hát kèm hành động, sách truyện rất đơn giản bằng tiếng Anh, dễ nhớ, gần gũi với lứa tuổi lớp 1 và lớp 2 luôn được khuyến khích.

Một yếu tố quan trọng của chương trình là kiểm tra đánh giá. Kiểm tra đánh giá cần được lồng ghép trong các hoạt động dạy học với mục đích giúp học sinh yêu thích môn tiếng Anh và thúc đẩy chất lượng dạy và học. Với mục đích cho học sinh làm quen tiếng Anh, các hình thức kiểm tra, đánh giá cần nhẹ nhàng, thân thiện, được tiến hành ngay trong các hoạt động học tập của học sinh. Kiểm tra đánh giá có thể thông qua các bài hát, trò chơi, giúp tìm ra những khó khăn và đề xuất hướng khắc phục thông qua các hoạt động trên lớp.

Về thời lượng, chương trình được thiết kế cho 35 tuần học/năm, 2 tiết/tuần. Tổng thời lượng cho cả chương trình là 140 tiết học (35 phút/tiết).

Để thực hiện chương trình, các trường triển khai phải có phòng học theo quy định. Các phòng học có đủ trang thiết bị tối thiểu cho việc học tiếng Anh như tranh ảnh, thiết bị nghe, nhìn phù hợp. Chỉ tổ chức cho học sinh làm quen tiếng Anh ở lớp 1, lớp 2 trên cơ sở tự nguyện của học sinh và cha mẹ học sinh. Nhà trường cần có đủ số lượng giáo viên cần thiết để triển khai chương trình và đồng thời, giáo viên phải có năng lực ngoại ngữ và năng lực sư phạm phù hợp, có hiểu biết về chương trình và người học ở lứa tuổi này.

2.2.2. Ngoại ngữ 2

a) Tiếng Pháp

Môn Tiếng Pháp – Ngoại ngữ 2 là môn học tự chọn được tổ chức giảng dạy có thể từ lớp 6 đến hết lớp 12. Môn Tiếng Pháp giúp học sinh hình thành, phát triển năng lực giao tiếp bằng ngôn ngữ và các năng lực chung, phát triển những phẩm chất tốt đẹp, mở rộng tầm nhìn quốc tế góp phần học tốt các môn học khác, để sống và làm việc hiệu quả, cũng như để học suốt đời. Nội dung cốt lõi của môn Tiếng Pháp bao gồm các chủ điểm, chủ đề và các kỹ năng ngôn ngữ cơ bản: nghe, nói, đọc, viết. Kiến thức ngôn ngữ: ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, văn hóa – xã hội được lựa chọn phù hợp với khả năng tiếp nhận của học sinh và được tích hợp trong quá trình rèn luyện các kỹ năng giao tiếp và năng lực hành động.

Mục tiêu của chương trình là cung cấp cho học sinh kiến thức, kỹ năng ngôn ngữ cơ bản, giúp học sinh bước đầu có khả năng giao tiếp bằng tiếng Pháp một cách tương đối độc lập trong những tình huống giao tiếp cơ bản của cuộc sống thường nhật, tạo hứng thú và hình thành thói quen học tập ngoại ngữ suốt đời.

Chương trình trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về tiếng Pháp ở trình độ bậc 2 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. chương trình giúp người học hình thành năng lực sử dụng tiếng Pháp cơ bản, có khả năng giao tiếp bằng tiếng Pháp một cách tự tin trong những tình huống giao tiếp gần gũi, quen thuộc trong đời sống hằng ngày, tạo tiền đề cho việc làm chủ và sử dụng tiếng Pháp tương đối thành thạo như một công cụ giao tiếp mới, tạo hứng thú và thói quen học tập ngoại ngữ suốt đời để trở thành những công dân toàn cầu trong thời đại toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng.

Chương trình được xây dựng theo các chủ điểm. Các chủ điểm có thể được lặp lại và mở rộng qua các năm học, từ đó cho phép học sinh củng cố và mở rộng kiến thức, rèn luyện các kĩ năng giao tiếp và phát triển năng lực hành động của mình trong khuôn khổ một chương trình thống nhất. Hệ thống chủ điểm được cụ thể hoá thông qua các chủ đề. Việc chọn các chủ đề tương ứng với từng chủ điểm căn cứ vào mức độ yêu cầu của các năng lực giao tiếp cần đạt, đồng thời có xét đến yếu tố độ tuổi và tâm – sinh lí của học sinh.

Phương pháp giáo dục môn Tiếng Pháp ngoại ngữ 2 phải phát huy được tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh; tạo hứng thú cho học sinh; phát triển năng lực giao tiếp của học sinh trong những ngữ cảnh giao tiếp thực, liên quan tới các lĩnh vực khác nhau; giúp học sinh huy động kiến thức về ngôn ngữ, về văn hóa và xã hội, các năng lực ngôn ngữ, các chiến lược học ngoại ngữ đã được lĩnh hội và hình thành từ việc học ngoại ngữ 1 để có phương pháp học hiệu quả môn tiếng Pháp - Ngoại ngữ 2.

Căn cứ chương trình môn Tiếng Pháp - Ngoại ngữ 2, giáo viên chủ động, linh hoạt xây dựng và tổ chức thực hiện các nội dung dạy học. Tuỳ vào đối tượng học sinh ở từng cấp, lớp và nội dung dạy học, giáo viên đa dạng hóa các hình thức, phương tiện dạy học và học liệu, đặc biệt sử dụng các tư liệu dạy học thực, đưa người học vào hoàn cảnh giao tiếp sát thực giúp học sinh hoàn thành các nhiệm vụ gần với các nhiệm vụ của cuộc sống. Chú trọng việc rèn luyện cả bốn kĩ năng giao tiếp: nghe, nói, đọc, viết, tuy nhiên nghe, nói đi trước một bước. Kết hợp đồng thời giữa rèn luyện và phát triển năng lực giao tiếp với dạy và phát triển năng lực ngôn ngữ, năng lực văn hoá và liên văn hoá trong đó mục tiêu cuối cùng là năng lực giao tiếp. Bám sát các chủ điểm, chủ đề trong chương trình nhằm giúp học sinh lĩnh hội văn hóa Pháp và Cộng đồng các nước nói Tiếng Pháp.

Việc đánh giá kết quả học tập của học sinh phải xuất phát từ mục tiêu giáo dục của môn học, hướng tới phát triển năng lực sử dụng ngôn ngữ tổng hợp cơ bản. Cần kết hợp giữa kiểm tra, đánh giá năng lực sử dụng ngôn ngữ tổng hợp và kiểm tra, đánh giá từng mặt riêng biệt, bao gồm kiểm tra, đánh giá kiến thức ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp), kỹ năng giao tiếp ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết).

Nguyên tắc đánh giá là toàn diện, khách quan, chính xác, phân hoá; kết hợp đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết; kết hợp kiểm tra, đánh giá theo chuẩn và theo tiêu chí; tạo điều kiện và khuyến khích người học tự đánh giá. Công tác kiểm tra đánh giá đối với môn tiếng Pháp cần phối hợp giữa đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì.

Kiểm tra, đánh giá bao gồm cả định lượng (cho điểm) và định tính (nhận xét, xếp loại), kết hợp đánh giá của giáo viên, học sinh đánh giá lẫn nhau và học sinh tự đánh giá. Đa dạng hoá các hình thức và phương pháp đánh giá như: bài thi (bài kiểm tra) theo hình thức tự luận và trắc nghiệm khách quan; kiểm tra miệng, kiểm tra 15 phút, kiểm tra 01 tiết, bài tập nhóm, sản phẩm học tập...

Chương trình môn được thực hiện với tổng thời lượng là 735 tiết (gồm cả số tiết ôn tập và kiểm tra, đánh giá). Trong đó giai đoạn giảng dạy trình độ Bậc 1 có tổng số tiết là 315 tiết, giai đoạn giảng dạy trình độ Bậc 2 có tổng số tiết là 420 tiết. Số tiết học trong một tuần thống nhất cả hai giai đoạn là 3 tiết/tuần.

Để thực hiện chương trình cần có đủ giáo viên dạy tiếng Pháp đạt yêu cầu về năng lực chuyên môn. giáo viên cần phải được tập huấn về toàn bộ nội dung của chương trình. Cần có đủ cơ sở vật chất (trường, lớp, bàn, ghế...), sách giáo khoa, sách học sinh, sách giáo viên, thiết bị đồ dùng dạy học theo tiêu chuẩn quy định của Bộ GDĐT.

b) Tiếng Nga

Tiếng Nga – Ngoại ngữ 2 là môn học tự chọn được tổ chức giảng dạy có thể từ lớp 6 đến hết lớp 12. Môn Tiếng Nga giúp học sinh hình thành, phát triển năng lực giao tiếp bằng ngôn ngữ và các năng lực chung, phát triển những phẩm chất tốt đẹp, mở rộng tầm nhìn quốc tế để học tốt các môn học khác, để sống và làm việc hiệu quả, cũng như để học suốt đời. Nội dung cốt lõi của môn Tiếng Nga bao gồm các chủ điểm, chủ đề và các kỹ năng lời nói cơ bản: nghe, nói, đọc, viết. Kiến thức ngôn ngữ: ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp được lựa chọn phù hợp với khả năng tiếp

nhận của học sinh và được tích hợp trong quá trình rèn luyện các kĩ năng ngôn ngữ nghe, nói, đọc, viết cơ bản.

Chương trình cung cấp cho học sinh kiến thức, kĩ năng giao tiếp cơ bản, giúp học sinh bước đầu có khả năng giao tiếp bằng tiếng Nga một cách tương đối độc lập trong những tình huống cơ bản của cuộc sống thường nhật, tạo hứng thú và hình thành thói quen học tập ngoại ngữ suốt đời.

Để giúp học sinh hình thành năng lực giao tiếp và giao tiếp liên văn hoá, chương trình ở Bậc 1 và Bậc 2 tập trung vào các chủ điểm mà học sinh ở lứa tuổi thanh thiếu niên quan tâm.

Thông qua các chủ điểm này, học sinh sẽ được tiếp cận với thực tiễn cuộc sống ở Nga và trên cơ sở đó có sự so sánh với thực tế ở Việt Nam. Đây là nền tảng để học sinh phát triển năng lực giao tiếp liên văn hoá.

Hệ thống chủ điểm được cụ thể hoá thông qua các chủ đề ở từng bậc trình độ. Việc sắp xếp chủ đề cho từng chủ điểm ở mỗi bậc căn cứ vào mức độ yêu cầu về kiến thức ngôn ngữ cần có để thực hiện các hoạt động giao tiếp trong từng chủ đề, đồng thời có xét đến yếu tố độ tuổi và tâm sinh lí của học sinh.

Phương pháp giáo dục môn Tiếng Nga – Ngoại ngữ 2 phải phát huy được tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh; tạo hứng thú cho học sinh; phát triển năng lực giao tiếp của học sinh trong những ngữ cảnh giao tiếp thực, liên quan tới các lĩnh vực khác nhau; giúp học sinh huy động kiến thức về ngôn ngữ, về văn hóa và xã hội, các năng lực ngôn ngữ, các chiến lược học ngoại ngữ đã được lĩnh hội và hình thành từ việc học ngoại ngữ 1 để có phương pháp học hiệu quả môn Tiếng Nga – Ngoại ngữ 2.

Căn cứ chương trình môn Tiếng Nga – Ngoại ngữ 2, giáo viên chủ động, linh hoạt xây dựng và tổ chức thực hiện các nội dung dạy học. Tùy vào đối tượng học sinh ở từng cấp, lớp và nội dung dạy học, giáo viên đa dạng hóa các hình thức, phương tiện dạy học và học liệu, đặc biệt sử dụng các tư liệu dạy học thực, đưa người học vào hoàn cảnh giao tiếp sát thực giúp học sinh hoàn thành các nhiệm vụ gắn với các nhiệm vụ của cuộc sống. Chú trọng việc rèn luyện cả bốn kĩ năng giao tiếp: nghe, nói, đọc, viết, tuy nhiên nghe, nói đi trước một bước. Kết hợp đồng thời giữa rèn luyện và phát triển năng lực giao tiếp với dạy và phát triển năng lực ngôn ngữ, năng lực văn hoá và liên văn hoá trong đó mục tiêu cuối cùng là năng lực giao

tiếp. Bám sát các chủ điểm, chủ đề trong chương trình nhằm giúp học sinh lĩnh hội các giá trị văn hóa.

Về đánh giá kết quả giáo dục, cần kết hợp giữa kiểm tra, đánh giá năng lực sử dụng ngôn ngữ tổng hợp và kiểm tra, đánh giá từng mặt riêng biệt, bao gồm kiểm tra, đánh giá kiến thức ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp), kĩ năng giao tiếp ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết).

Nguyên tắc đánh giá là toàn diện, khách quan, chính xác, phân hoá; kết hợp đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết; kết hợp kiểm tra, đánh giá theo chuẩn và theo tiêu chí; tạo điều kiện và khuyến khích người học tự đánh giá. Công tác kiểm tra đánh giá đối với môn Tiếng Nga cần phối hợp giữa đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì. Kiểm tra, đánh giá thường xuyên được thực hiện thông qua các hoạt động dạy học trên lớp học, nhằm kịp thời điều chỉnh tiến độ hoặc phương pháp dạy học. Kiểm tra, đánh giá định kì được thực hiện vào các thời điểm ấn định trong năm học để đánh giá mức độ đạt được các mục tiêu dạy học.

Kiểm tra, đánh giá bao gồm cả định lượng (cho điểm) và định tính (nhận xét, xếp loại), kết hợp đánh giá của giáo viên, học sinh đánh giá lẫn nhau và học sinh tự đánh giá.

Chương trình được thực hiện với tổng thời lượng là 735 tiết (gồm cả số tiết ôn tập và kiểm tra, đánh giá). Trong đó, giai đoạn THCS có tổng số tiết là 420 tiết, giai đoạn THPT có tổng số tiết là 315 tiết. Số tiết học trong một tuần thống nhất cả hai giai đoạn là 3 tiết/tuần.

Để thực hiện chương trình cần có đủ giáo viên dạy tiếng Nga đạt chuẩn trình độ đào tạo chuyên môn nghiệp vụ theo quy định hiện hành. giáo viên cần phải được tập huấn quán triệt về toàn bộ nội dung của chương trình. Cần có đủ cơ sở vật chất (trường, lớp, bàn, ghế,...), sách giáo khoa, sách học sinh, sách giáo viên, thiết bị đồ dùng dạy học ngoại ngữ theo tiêu chuẩn quy định của Bộ GDĐT.

c) Tiếng Đức

Môn Tiếng Đức – Ngoại ngữ 2 là môn học tự chọn được tổ chức giảng dạy từ lớp 6 đến hết lớp 12. Môn Tiếng Đức giúp học sinh hình thành, phát triển năng lực giao tiếp bằng ngôn ngữ và các năng lực chung, phát triển những phẩm chất tốt đẹp, mở rộng tầm nhìn quốc tế để học tốt các môn học khác, để sống và làm việc hiệu quả, cũng như để học tập suốt đời. Nội dung cốt lõi của môn Tiếng Đức bao gồm các chủ điểm, chủ đề và các kĩ năng ngôn ngữ cơ bản: nghe, nói, đọc, viết. Kiến

thức ngôn ngữ: ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp được lựa chọn phù hợp với khả năng tiếp nhận của học sinh và được tích hợp trong quá trình rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ nghe, nói, đọc, viết cơ bản.

Mục tiêu của việc dạy và học tiếng Đức ở các trường phổ thông là trang bị cho học sinh khả năng giao tiếp bằng tiếng Đức đạt trình độ bậc 2 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Học sinh được trang bị các kiến thức tiếng Đức cơ bản để bước đầu sử dụng tiếng Đức một cách tương đối độc lập trong những tình huống giao tiếp cơ bản của cuộc sống thường nhật, tạo hứng thú và hình thành thói quen học tập ngoại ngữ suốt đời.

Để giúp học sinh hình thành năng lực giao tiếp và giao tiếp liên văn hoá, chương trình tập trung vào 5 chủ điểm mà học sinh ở lứa tuổi thanh thiếu niên quan tâm như: Cuộc sống thường nhật; Văn hoá và Xã hội; Giáo dục và Đào tạo; Công nghệ và Truyền thông; Thiên nhiên.

Thông qua các chủ điểm này, học sinh sẽ được tiếp cận với thực tiễn cuộc sống của các quốc gia nói tiếng Đức và trên cơ sở đó có sự so sánh với thực tế ở Việt Nam. Đây là nền tảng để học sinh phát triển năng lực giao tiếp liên văn hoá.

Hệ thống chủ điểm được cụ thể hoá thông qua các chủ đề ở từng bậc trình độ. Việc sắp xếp chủ đề cho từng chủ điểm ở mỗi bậc căn cứ vào mức độ yêu cầu về kiến thức ngôn ngữ cần có để thực hiện các hoạt động giao tiếp trong từng chủ đề, đồng thời có xét đến yếu tố độ tuổi và tâm sinh lý của học sinh.

Về đánh giá kết quả giáo dục, việc đánh giá kết quả học tập của học sinh phải xuất phát từ mục tiêu giáo dục của môn học, hướng tới phát triển năng lực sử dụng ngôn ngữ tổng hợp cơ bản. Cần kết hợp giữa kiểm tra, đánh giá năng lực sử dụng ngôn ngữ tổng hợp và kiểm tra, đánh giá từng mặt riêng biệt, bao gồm kiểm tra, đánh giá kiến thức ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp), kỹ năng giao tiếp ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết).

Nguyên tắc đánh giá là toàn diện, khách quan, chính xác, phân hoá; kết hợp đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết; kết hợp kiểm tra, đánh giá theo chuẩn và theo tiêu chí; tạo điều kiện và khuyến khích người học tự đánh giá. Kiểm tra, đánh giá bao gồm cả định lượng (cho điểm) và định tính (nhận xét, xếp loại), kết hợp đánh giá của giáo viên, học sinh đánh giá lẫn nhau và học sinh tự đánh giá. Đa dạng hoá các hình thức và phương pháp đánh giá như: bài thi (bài kiểm tra) theo hình thức

tự luận và trắc nghiệm khách quan; kiểm tra miệng, kiểm tra 15 phút, kiểm tra 01 tiết, bài tập nhóm, sản phẩm học tập,...

Chương trình được thực hiện với tổng thời lượng là 735 tiết (gồm cả số tiết ôn tập và kiểm tra, đánh giá). Trong đó giai đoạn giảng dạy trình độ Bậc 1 có tổng số tiết là 420 tiết, giai đoạn giảng dạy trình độ Bậc 2 có tổng số tiết là 315 tiết. Số tiết học trong một tuần thống nhất cả hai giai đoạn là 3 tiết/tuần.

Để thực hiện chương trình, cần có đủ giáo viên dạy tiếng Đức đạt chuẩn trình độ đào tạo; giáo viên cần phải được tập huấn về toàn bộ nội dung của chương trình. Cần có đủ cơ sở vật chất (trường, lớp, bàn, ghế...), sách giáo khoa, sách học sinh, sách giáo viên, thiết bị đồ dùng dạy học theo tiêu chuẩn quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

d) Tiếng Trung Quốc

Tiếng Trung Quốc – Ngoại ngữ 2 là môn học tự chọn, được tổ chức giảng dạy có thể từ lớp 6 đến hết lớp 12, giúp học sinh hình thành, phát triển năng lực ngoại ngữ để sử dụng một cách tự tin, hiệu quả, phục vụ cho việc học tập và giao tiếp, đáp ứng yêu cầu phát triển nguồn nhân lực trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế của đất nước. Nội dung cốt lõi của môn học bao gồm các chủ đề và kiến thức ngôn ngữ: ngữ âm, từ vựng, chữ Hán, ngữ pháp được lựa chọn phù hợp với khả năng tiếp nhận của học sinh và được tích hợp trong quá trình rèn luyện, phát triển các kĩ năng ngôn ngữ nghe, nói, đọc, viết cơ bản.

Mục tiêu chung của chương trình Tiếng Trung Quốc – Ngoại ngữ 2 là cung cấp cho học sinh kiến thức, kĩ năng ngôn ngữ cơ bản, giúp học sinh bước đầu có khả năng giao tiếp bằng tiếng Trung Quốc một cách tương đối độc lập trong những tình huống giao tiếp cơ bản của cuộc sống thường nhật, tạo hứng thú và hình thành thói quen học tập ngoại ngữ suốt đời, góp phần hình thành năng lực định hướng nghề nghiệp.

Chương trình được xây dựng theo các chủ điểm. Thông qua hệ thống chủ điểm trong chương trình, học sinh học cách sử dụng tiếng Trung Quốc để giao tiếp về các lĩnh vực gần gũi trong cuộc sống hằng ngày, về đất nước, con người, văn hoá Trung Quốc, Việt Nam và các nước khác trên thế giới; về đời sống, tương lai của các em và xã hội. Hệ thống chủ điểm được cụ thể hoá thành các chủ đề. chương trình đưa ra danh mục các chủ đề gợi ý tương ứng với mỗi chủ điểm cho từng năm học. Người biên soạn sách giáo khoa và tài liệu tham khảo có thể sử

dụng hệ thống chủ đề này, hoặc điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung các chủ đề phù hợp với các chủ điểm tùy theo nhu cầu, hứng thú và khả năng học tập của học sinh.

Phương pháp giáo dục môn Tiếng Trung Quốc ngoại ngữ 2 phải phát huy được tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh; tạo hứng thú cho học sinh; phát triển năng lực giao tiếp của học sinh trong những ngữ cảnh giao tiếp thực, liên quan tới các lĩnh vực khác nhau; giúp học sinh huy động kiến thức về ngôn ngữ, về văn hóa và xã hội, các năng lực ngôn ngữ, các chiến lược học ngoại ngữ đã được lĩnh hội và hình thành từ việc học ngoại ngữ 1 để có phương pháp học hiệu quả môn Tiếng Trung Quốc ngoại ngữ 2.

Căn cứ chương trình môn Tiếng Trung Quốc – Ngoại ngữ 2, giáo viên chủ động, linh hoạt xây dựng và tổ chức thực hiện các nội dung dạy học. Tùy vào đối tượng học sinh ở từng cấp, lớp và nội dung dạy học, giáo viên đa dạng hóa các hình thức, phương tiện dạy học và học liệu, đặc biệt sử dụng các tư liệu dạy học thực, đưa người học vào hoàn cảnh giao tiếp sát thực giúp học sinh hoàn thành các nhiệm vụ gắn với các nhiệm vụ của cuộc sống. Chú trọng việc rèn luyện cả bốn kĩ năng giao tiếp: nghe, nói, đọc, viết, tuy nhiên nghe, nói đi trước một bước. Kết hợp đồng thời giữa rèn luyện và phát triển năng lực giao tiếp với dạy và phát triển năng lực ngôn ngữ, năng lực văn hoá và liên văn hoá trong đó mục tiêu cuối cùng là năng lực giao tiếp. Bám sát các chủ điểm, chủ đề trong chương trình nhằm giúp học sinh lĩnh hội văn hóa Trung Quốc.

Về đánh giá kết quả giáo dục: Việc đánh giá kết quả học tập của học sinh phải xuất phát từ mục tiêu giáo dục của môn học, hướng tới phát triển năng lực sử dụng ngôn ngữ tổng hợp cơ bản. Kết hợp giữa kiểm tra, đánh giá năng lực sử dụng ngôn ngữ tổng hợp và kiểm tra, đánh giá từng mặt riêng biệt, bao gồm kiểm tra, đánh giá kĩ năng giao tiếp ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết), kiến thức ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, chữ Hán).

Nguyên tắc đánh giá là toàn diện, khách quan, chính xác, phân hoá; kết hợp đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết; kết hợp kiểm tra, đánh giá theo chuẩn và theo tiêu chí; tạo điều kiện và khuyến khích người học tự đánh giá.

Kiểm tra, đánh giá bao gồm cả định lượng (cho điểm) và định tính (nhận xét, xếp loại), kết hợp đánh giá của giáo viên, học sinh đánh giá lẫn nhau và học sinh tự đánh giá. Đa dạng hoá các hình thức và phương pháp đánh giá như: bài thi (bài kiểm

tra) theo hình thức tự luận và trắc nghiệm khách quan; kiểm tra miệng, kiểm tra 15 phút, kiểm tra 01 tiết, bài tập nhóm, sản phẩm học tập...

Chương trình được thực hiện với tổng thời lượng là 735 tiết (gồm cả số tiết ôn tập và kiểm tra, đánh giá). Trong đó giai đoạn giảng dạy trình độ Bậc 1 có tổng số tiết là 420 tiết, giai đoạn giảng dạy trình độ Bậc 2 có tổng số tiết là 315 tiết. Số tiết học trong một tuần thống nhất cả hai giai đoạn là 3 tiết/tuần.

Để thực hiện chương trình, cần có đủ giáo viên dạy tiếng Trung Quốc đạt chuẩn trình độ đào tạo chuyên môn nghiệp vụ. giáo viên cần phải được tập huấn quán triệt về toàn bộ nội dung của chương trình Tiếng Trung Quốc. Cần có đủ cơ sở vật chất (trường, lớp, bàn, ghế,...), sách giáo khoa, sách học sinh, sách giáo viên, thiết bị đồ dùng dạy học ngoại ngữ theo tiêu chuẩn quy định của Bộ GD&ĐT.

e) Tiếng Nhật

Môn Tiếng Nhật - Ngoại ngữ 2 là môn học tự chọn, có thể được tổ chức giảng dạy từ lớp 6 đến hết lớp 12, giúp học sinh hình thành, phát triển năng lực ngoại ngữ để sử dụng một cách tự tin, hiệu quả, phục vụ cho việc học tập và giao tiếp, đáp ứng yêu cầu phát triển nguồn nhân lực trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế của đất nước. Nội dung cốt lõi của môn học bao gồm các chủ đề và kiến thức ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp) được lựa chọn phù hợp với khả năng tiếp nhận của học sinh và được tích hợp trong quá trình rèn luyện, phát triển các kĩ năng ngôn ngữ nghe, nói, đọc, viết cơ bản.

Mục tiêu của chương trình môn Tiếng Nhật là cung cấp cho học sinh kiến thức ngôn ngữ và kĩ năng ngôn ngữ cơ bản, giúp học sinh có khả năng giao tiếp bằng tiếng Nhật trong những tình huống giao tiếp cơ bản của cuộc sống thường nhật ở trình độ Bậc 2, theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, có hứng thú và hình thành thói quen học tập ngoại ngữ suốt đời.

Chương trình môn Tiếng Nhật được xây dựng theo chủ điểm, lấy chủ điểm làm trục chính. Thông qua hệ thống chủ điểm, học sinh học cách sử dụng tiếng Nhật để giao tiếp về các lĩnh vực gần gũi trong cuộc sống hằng ngày, về đất nước, con người, văn hoá Nhật Bản, Việt Nam và các nước khác trên thế giới, về đời sống, tương lai của các em và xã hội. Thông qua các nội dung giao tiếp đó, học sinh có thêm hiểu biết về những vấn đề văn hoá, xã hội liên quan.

Hệ thống chủ điểm được cụ thể hoá thành các chủ đề. chương trình đưa ra một danh mục các chủ đề gợi ý tương ứng với mỗi chủ điểm cho từng năm học.

Phương pháp giáo dục môn Tiếng Nhật – Ngoại ngữ 2 phải phát huy được tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh; tạo hứng thú cho học sinh; phát triển năng lực giao tiếp của học sinh trong những ngữ cảnh giao tiếp thực, liên quan tới các lĩnh vực khác nhau; giúp học sinh huy động kiến thức về ngôn ngữ, về văn hóa và xã hội, các năng lực ngôn ngữ, các chiến lược học ngoại ngữ đã được lĩnh hội và hình thành từ việc học ngoại ngữ 1 để có phương pháp học hiệu quả môn Tiếng Nhật – Ngoại ngữ 2.

Căn cứ chương trình, giáo viên chủ động, linh hoạt xây dựng và tổ chức thực hiện các nội dung dạy học. Tuỳ vào đối tượng học sinh ở từng cấp, lớp và nội dung dạy học, giáo viên đa dạng hóa các hình thức, phương tiện dạy học và học liệu, đặc biệt sử dụng các tư liệu dạy học thực, đưa người học vào hoàn cảnh giao tiếp sát thực giúp học sinh hoàn thành các nhiệm vụ gắn với các nhiệm vụ của cuộc sống. Chú trọng việc rèn luyện cả bốn kĩ năng giao tiếp: nghe, nói, đọc, viết, tuy nhiên nghe, nói đi trước một bước. Kết hợp đồng thời giữa rèn luyện và phát triển năng lực giao tiếp với dạy và phát triển năng lực ngôn ngữ, năng lực văn hoá và liên văn hoá trong đó mục tiêu cuối cùng là năng lực giao tiếp.

Về đánh giá kết quả giáo dục: Đánh giá phải bảo đảm độ tin cậy, tính hiệu lực, khách quan, phù hợp với từng lứa tuổi, từng cấp học, không gây áp lực lên học sinh, hạn chế những tổn kém không cần thiết cho gia đình học sinh và xã hội. Đánh giá phải căn cứ vào các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực được quy định trong chương trình tổng thể và chương trình môn học, hoạt động giáo dục ở thời điểm kiểm tra, đánh giá. Cần phối hợp giữa đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì. Kết hợp đánh giá chẩn đoán, đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết, đặc biệt là đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết, ưu tiên đánh giá quá trình. Kết hợp đánh giá tham chiếu tiêu chí và đánh giá tham chiếu định chuẩn, chủ yếu là đánh giá tham chiếu tiêu chí. Kết hợp giữa đánh giá tích hợp năng lực sử dụng ngôn ngữ và đánh giá riêng lẻ từng kĩ năng giao tiếp ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết), ở giai đoạn đầu có thể đánh giá riêng lẻ kiến thức ngôn ngữ (ngữ pháp, từ vựng, ngữ âm). Kết hợp các hình thức định tính và định lượng. Kết hợp các hình thức đánh giá khác nhau. Khuyến khích và tạo điều kiện cho học sinh tự đánh giá và tham gia vào quá trình đánh giá.

Chương trình tiếng Nhật được thực hiện với tổng thời lượng là 735 tiết (gồm cả số tiết ôn tập và kiểm tra, đánh giá), trong đó giai đoạn giảng dạy trình độ Bậc 1

có tổng số tiết là 420 tiết, giai đoạn giảng dạy trình độ Bậc 2 có tổng số tiết là 315 tiết. Số tiết học trong một tuần thống nhất cả hai giai đoạn là 3 tiết/tuần.

Để thực hiện được chương trình, cần có đủ giáo viên dạy tiếng Nhật đạt chuẩn trình độ đào tạo chuyên môn nghiệp vụ theo quy định hiện hành. giáo viên tham gia giảng dạy cần phải được tập huấn, quán triệt về toàn bộ nội dung của chương trình tiếng Nhật. Cần có đủ cơ sở vật chất (trường, lớp, bàn, ghế...), sách giáo khoa, thiết bị đồ dùng dạy học theo tiêu chuẩn quy định của Bộ GDĐT.

f) Tiếng Hàn

Tiếng Hàn – Ngoại ngữ 2 là môn học tự chọn, được tổ chức giảng dạy có thể từ lớp 6 đến hết lớp 12, giúp học sinh hình thành, phát triển năng lực ngoại ngữ để sử dụng một cách tự tin, hiệu quả, phục vụ cho việc học tập và giao tiếp, đáp ứng yêu cầu phát triển nguồn nhân lực trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế của đất nước. Nội dung cốt lõi của môn học bao gồm các chủ đề và kiến thức ngôn ngữ: ngữ âm, chữ Hàn, từ vựng, ngữ pháp được lựa chọn phù hợp với khả năng tiếp nhận của học sinh và được tích hợp trong quá trình rèn luyện, phát triển các kỹ năng ngôn ngữ nghe, nói, đọc, viết cơ bản.

Mục tiêu của chương trình là cung cấp cho học sinh kiến thức ngôn ngữ, kỹ năng ngôn ngữ cơ bản, giúp học sinh bước đầu có khả năng giao tiếp bằng tiếng Hàn một cách tương đối độc lập trong những tình huống giao tiếp cơ bản của cuộc sống thường nhật, tạo hứng thú và hình thành thói quen học tập ngoại ngữ suốt đời.

Chương trình trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về tiếng Hàn ở trình độ bậc 2 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. chương trình giúp người học hình thành năng lực sử dụng tiếng Hàn cơ bản, có khả năng giao tiếp bằng tiếng Hàn một cách tự tin trong những tình huống giao tiếp gần gũi, quen thuộc trong đời sống thường nhật, tạo tiền đề cho việc làm chủ và sử dụng tiếng Hàn thành thạo như một công cụ giao tiếp mới, tạo hứng thú và thói quen học tập ngoại ngữ suốt đời để trở thành những công dân toàn cầu trong thời kỳ hội nhập.

Chương trình tập trung vào 4 chủ điểm lớn, gần gũi, quen thuộc với học sinh. Các chủ điểm này được cụ thể hoá thành các chủ đề tương ứng, có căn cứ vào mức độ yêu cầu của kỹ năng giao tiếp, năng lực hành động và tâm sinh lý của lứa tuổi học sinh phổ thông.

Quan điểm giao tiếp là đường hướng chủ đạo của phương pháp dạy học tiếng Hàn Quốc ở trường phổ thông. Phương pháp giáo dục môn Tiếng Hàn phải phát huy

được tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh; tạo hứng thú cho học sinh; phát triển năng lực giao tiếp của học sinh trong những ngữ cảnh giao tiếp thực, liên quan tới các lĩnh vực khác nhau; giúp học sinh huy động kiến thức về ngôn ngữ, về văn hóa và xã hội, các năng lực ngôn ngữ, các chiến lược học ngoại ngữ đã được lĩnh hội và hình thành từ việc học ngoại ngữ 1 để có phương pháp học hiệu quả môn Tiếng Hàn ngoại ngữ 2.

Căn cứ chương trình môn Tiếng Hàn ngoại ngữ 2, giáo viên chủ động, linh hoạt xây dựng và tổ chức thực hiện các nội dung dạy học. Tùy vào đối tượng học sinh ở từng cấp, lớp và nội dung dạy học, giáo viên đa dạng hóa các hình thức, phương tiện dạy học và học liệu, đặc biệt sử dụng các tư liệu dạy học thực, đưa người học vào hoàn cảnh giao tiếp sát thực giúp học sinh hoàn thành các nhiệm vụ gắn với các nhiệm vụ của cuộc sống. Chú trọng việc rèn luyện cả bốn kĩ năng giao tiếp: nghe, nói, đọc, viết, tuy nhiên nghe, nói đi trước một bước. Kết hợp đồng thời giữa rèn luyện và phát triển năng lực giao tiếp với dạy và phát triển năng lực ngôn ngữ, năng lực văn hoá và liên văn hoá trong đó mục tiêu cuối cùng là năng lực giao tiếp. Bám sát các chủ điểm, chủ đề trong chương trình nhằm giúp học sinh lĩnh hội văn hóa Hàn Quốc.

Về đánh giá, cần kết hợp giữa kiểm tra, đánh giá năng lực sử dụng ngôn ngữ tổng hợp và kiểm tra, đánh giá từng mặt riêng biệt, bao gồm kiểm tra, đánh giá kiến thức ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp), kĩ năng giao tiếp ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết).

Nguyên tắc đánh giá là toàn diện, khách quan, chính xác, phân hoá; kết hợp đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết; kết hợp kiểm tra, đánh giá theo chuẩn và theo tiêu chí; tạo điều kiện và khuyến khích người học tự đánh giá. Công tác kiểm tra đánh giá đối với môn tiếng Hàn cần phối hợp giữa đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì.

Kiểm tra, đánh giá bao gồm cả định lượng (cho điểm) và định tính (nhận xét, xếp loại), kết hợp đánh giá của giáo viên, học sinh đánh giá lẫn nhau và học sinh tự đánh giá. Đa dạng hóa các hình thức và phương pháp đánh giá.

Chương trình môn Tiếng Hàn được thực hiện với tổng thời lượng là 735 tiết (gồm cả số tiết ôn tập, kiểm tra và đánh giá). Trong đó, giai đoạn giảng dạy trình độ Bậc 1 có tổng số tiết là 420 tiết, giai đoạn giảng dạy trình độ Bậc 2 có tổng số tiết là 315 tiết. Số tiết học trong một tuần thống nhất cả hai giai đoạn là 3 tiết/tuần.

Để thực hiện được chương trình, cần có đủ giáo viên dạy tiếng Hàn đạt chuẩn trình độ đào tạo chuyên môn nghiệp vụ theo quy định. giáo viên tham gia giảng dạy cần phải được tập huấn, quán triệt về toàn bộ nội dung của chương trình môn Tiếng Hàn. Cần có đủ cơ sở vật chất (trường, lớp, bàn, ghế, sách giáo khoa, thiết bị đồ dùng dạy học ngoại ngữ,...) theo tiêu chuẩn quy định của Bộ GDĐT.

2.3. Toán

Môn Toán hình thành, phát triển ở học sinh năng lực toán học với các thành tố: tư duy và lập luận toán học; mô hình hoá toán học; giải quyết vấn đề toán học; giao tiếp toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học Toán. Đồng thời, môn Toán góp phần hình thành, phát triển ở học sinh các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung đã quy định trong chương trình tổng thể; giúp học sinh bước đầu xác định được năng lực, sở trường của bản thân nhằm định hướng và lựa chọn nghề nghiệp, rèn luyện nhân cách để trở thành người lao động và người công dân có trách nhiệm.

Chương trình môn Toán nhấn mạnh các quan điểm:

- Kế thừa và phát huy ưu điểm của chương trình hiện hành và các chương trình trước đó, tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm quốc tế, tiếp cận những thành tựu của khoa học giáo dục, có tính đến điều kiện kinh tế và xã hội Việt Nam.

- Quán triệt tinh thần “toán học cho mọi người” và định hướng cá thể hoá người học (bảo đảm đa số học sinh đáp ứng được yêu cầu cần đạt của chương trình; đồng thời chú ý tới các đối tượng có nhu cầu đặc biệt như học sinh năng khiếu, học sinh khuyết tật,...).

- Chú trọng tính ứng dụng vào thực tiễn, liên môn (đặc biệt với các môn học thuộc lĩnh vực giáo dục STEM), gắn với xu hướng phát triển hiện đại của kinh tế, khoa học, đời sống xã hội và những vấn đề cấp thiết có tính toàn cầu (như biến đổi khí hậu, phát triển bền vững, giáo dục tài chính,...).

- Bảo đảm tính thống nhất, sự phát triển liên tục (từ lớp 1 đến lớp 12), chú ý tiếp nối với chương trình giáo dục mầm non, cũng như tạo nền tảng cho giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học. Cấu trúc chương trình gồm hai nhánh liên kết chặt chẽ với nhau, một nhánh mô tả sự phát triển của các mạch nội dung kiến thức và một nhánh mô tả sự phát triển của năng lực, phẩm chất của học sinh.

- Bảo đảm tính tích hợp và phân hoá: Thực hiện tích hợp nội môn xoay quanh ba mạch kiến thức: Số, Đại số và Một số yếu tố giải tích; Hình học và Đo lường; Thống kê và Xác suất; Thực hiện tích hợp liên môn thông qua các nội dung, chủ đề

liên quan hoặc các kiến thức toán học được khai thác, sử dụng trong các môn học khác như Vật lí, Hoá học, Sinh học, Địa lí, Tin học, Công nghệ, Lịch sử, Nghệ thuật,... Ngoài ra, việc thực hiện tích hợp nội môn và liên môn còn thông qua các hoạt động thực hành và trải nghiệm trong giáo dục toán học.

- Bảo đảm tính mềm dẻo, linh hoạt: Thống nhất về những nội dung giáo dục cốt lõi, đồng thời dành quyền chủ động cho địa phương và nhà trường lựa chọn một số nội dung và triển khai kế hoạch giáo dục môn Toán phù hợp với điều kiện của từng vùng miền và cơ sở giáo dục; dành không gian sáng tạo cho tác giả sách giáo khoa và giáo viên nhằm thực hiện hiệu quả chủ trương “một chương trình, nhiều sách giáo khoa”.

Nội dung chương trình được phân chia theo hai giai đoạn. Giai đoạn giáo dục cơ bản (từ lớp 1 đến lớp 9): làm nền tảng cho việc học tập ở các trình độ học tập tiếp theo hoặc có thể sử dụng trong cuộc sống hằng ngày. Giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp (từ lớp 10 đến lớp 12): giúp học sinh có cái nhìn tương đối tổng quát về Toán học, hiểu được vai trò và những ứng dụng của Toán học trong thực tiễn, những ngành nghề có liên quan đến toán học để học sinh có cơ sở định hướng nghề nghiệp, cũng như có khả năng tự tìm hiểu những vấn đề có liên quan đến toán học trong suốt cuộc đời.

Về phương pháp dạy học: Thực hiện dạy học phù hợp với tiến trình nhận thức của học sinh (đi từ cụ thể đến trừu tượng, từ dễ đến khó); Quán triệt tinh thần “lấy người học làm trung tâm”, chú ý nhu cầu, năng lực nhận thức, cách thức học tập khác nhau của từng cá nhân học sinh; Tổ chức quá trình dạy học theo hướng kiến tạo, trong đó học sinh được tham gia tìm tòi, phát hiện, suy luận giải quyết vấn đề; Linh hoạt trong việc vận dụng các phương pháp, kĩ thuật dạy học tích cực, kết hợp nhuần nhuyễn, sáng tạo với việc vận dụng các phương pháp, kĩ thuật dạy học truyền thống; Kết hợp các hoạt động dạy học trong lớp học với hoạt động thực hành trải nghiệm, vận dụng kiến thức toán học vào thực tiễn.

Về đánh giá kết quả giáo dục môn Toán: Mục tiêu đánh giá là cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về sự phát triển năng lực và sự tiến bộ của học sinh trên cơ sở yêu cầu cần đạt ở mỗi lớp học, cấp học để điều chỉnh các hoạt động dạy học, bảo đảm sự tiến bộ của từng học sinh và nâng cao chất lượng giáo dục môn Toán nói riêng và chất lượng giáo dục nói chung. Việc đánh giá thường xuyên do giáo viên phụ trách môn học tổ chức, kết hợp với đánh giá của giáo viên

các môn học khác, của bản thân học sinh được đánh giá và của các học sinh khác trong tổ, trong lớp hoặc đánh giá của cha mẹ học sinh, đi liền với tiến trình hoạt động học tập của học sinh, bảo đảm mục tiêu đánh giá vì sự tiến bộ trong học tập của học sinh. Việc đánh giá định kì là đánh giá kết quả giáo dục sau một giai đoạn học tập. Kết quả đánh giá định kì được sử dụng để chứng nhận cấp độ học tập, công nhận thành tích cho người học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Khuyến khích vận dụng kết hợp nhiều phương pháp đánh giá (quan sát, ghi lại quá trình thực hiện, vấn đáp, trắc nghiệm khách quan, tự luận, kiểm tra viết, bài tập thực hành, các dự án học tập, thực hiện nhiệm vụ thực tiễn,...); đồng thời hướng dẫn giáo viên lựa chọn các phương pháp, công cụ đánh giá phù hợp với từng thành phần năng lực toán học.

Sử dụng đủ và hiệu quả các phương tiện, thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định đối với môn Toán. Coi trọng việc sử dụng các phương tiện truyền thống, tăng cường thiết bị dạy học tự làm đồng thời khuyến khích sử dụng các phương tiện nghe nhìn, phương tiện kĩ thuật hiện đại hỗ trợ quá trình dạy học. Khi có điều kiện, giáo viên nên hướng dẫn học sinh cách tìm kiếm thông tin, tư liệu trên Internet hoặc chương trình truyền hình có uy tín về giáo dục để mở rộng vốn hiểu biết và năng lực tự học.

2.4. Giáo dục công dân

Ở trường phổ thông, môn Giáo dục công dân (môn Đạo đức ở cấp tiểu học, Giáo dục công dân ở cấp THCS, Giáo dục kinh tế và pháp luật ở cấp THPT) giữ vai trò chủ đạo trong việc giúp học sinh hình thành, phát triển ý thức và hành vi của người công dân; bồi dưỡng cho học sinh những phẩm chất chủ yếu và năng lực cốt lõi của người công dân để học tập, làm việc và sẵn sàng thực hiện trách nhiệm công dân trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và hội nhập quốc tế. Ở giai đoạn giáo dục cơ bản, Đạo đức và Giáo dục công dân là môn học bắt buộc. Ở giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp, Giáo dục kinh tế và pháp luật là môn học được lựa chọn.

Mục tiêu chung của môn Giáo dục công dân là góp phần hình thành, phát triển ở học sinh các phẩm chất chủ yếu: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực và trách nhiệm; các năng lực của người công dân Việt Nam, đặc biệt là năng lực điều chỉnh hành vi, năng lực phát triển bản thân, năng lực tìm hiểu và tham gia hoạt động kinh tế - xã hội.

Ở cấp tiểu học, môn Đạo đức bước đầu hình thành, phát triển ở học sinh những hiểu biết ban đầu về chuẩn mực hành vi đạo đức, pháp luật và sự cần thiết thực hiện theo các chuẩn mực đó; thái độ tự trọng, tự tin; những tình cảm và hành vi tích cực: yêu gia đình, quê hương, đất nước; yêu thương, tôn trọng con người; đồng tình với cái thiện, cái đúng, cái tốt, không đồng tình với cái ác, cái sai, cái xấu; chăm học, chăm làm; trung thực; có trách nhiệm với thái độ, hành vi của bản thân; nhận biết và điều chỉnh được cảm xúc, thái độ, hành vi của bản thân; biết quan sát, tìm hiểu về gia đình, quê hương, đất nước và các hành vi ứng xử; biết lập kế hoạch và thực hiện kế hoạch cá nhân, hình thành thói quen, nề nếp cơ bản, cần thiết trong học tập, sinh hoạt.

Ở cấp THCS, môn Giáo dục công dân giúp học sinh có hiểu biết về những chuẩn mực đạo đức, pháp luật cơ bản và giá trị, ý nghĩa của các chuẩn mực đó; tự hào về truyền thống gia đình, quê hương, dân tộc; tôn trọng, khoan dung, quan tâm, giúp đỡ người khác; tự giác, tích cực học tập và lao động; có thái độ đúng đắn, rõ ràng trước các hiện tượng, sự kiện trong đời sống; có trách nhiệm với bản thân, gia đình, nhà trường, xã hội, công việc và môi trường sống; có tri thức phổ thông, cơ bản về đạo đức, kỹ năng sống, kinh tế, pháp luật; đánh giá được thái độ, hành vi của bản thân và người khác; tự điều chỉnh và nhắc nhở, giúp đỡ bạn bè, người thân điều chỉnh thái độ, hành vi theo chuẩn mực đạo đức, pháp luật; thực hiện được các công việc để đạt mục tiêu, kế hoạch hoàn thiện, phát triển bản thân; biết cách thiết lập, duy trì mối quan hệ hoà hợp với những người xung quanh, thích ứng với xã hội biến đổi và giải quyết các vấn đề đơn giản trong đời sống của cá nhân, cộng đồng phù hợp với giá trị văn hoá, chuẩn mực đạo đức, quy tắc của cộng đồng, quy định của pháp luật và lứa tuổi.

Ở cấp THPT, môn Giáo dục kinh tế và pháp luật giúp học sinh có hiểu biết, tình cảm, niềm tin về những giá trị đạo đức của dân tộc và thời đại, đường lối phát triển đất nước của Đảng, quy định của pháp luật về quyền, nghĩa vụ cơ bản của công dân; tích cực, tự giác học tập và tham gia lao động, sản xuất phù hợp với khả năng của bản thân; có trách nhiệm công dân trong thực hiện đường lối của Đảng và pháp luật của Nhà nước; tôn trọng quyền, nghĩa vụ của tổ chức và cá nhân theo quy định của pháp luật; nhận thức, hành động theo lẽ phải và sẵn sàng đấu tranh bảo vệ lẽ phải, chống các hành vi, hiện tượng tiêu cực trong xã hội; phân tích, đánh giá được thái độ, hành vi của bản thân và người khác; tự điều chỉnh và nhắc nhở,

giúp đỡ người khác điều chỉnh thái độ, hành vi theo chuẩn mực đạo đức, pháp luật; lập được mục tiêu, kế hoạch hoàn thiện, phát triển bản thân và thực hiện được các công việc học tập, rèn luyện để đạt mục tiêu kế hoạch đã đề ra; có kiến thức phổ thông, cơ bản về kinh tế, pháp luật; vận dụng được các kiến thức đã học để phân tích, đánh giá, xử lý các hiện tượng, vấn đề, tình huống trong thực tiễn cuộc sống; có khả năng tham gia các hoạt động phù hợp với lứa tuổi để thực hiện quyền, nghĩa vụ công dân; có kỹ năng sống, bản lĩnh để tiếp tục học tập, làm việc và thực hiện các quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm công dân trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và hội nhập quốc tế.

Chương trình môn Giáo dục công dân tuân thủ các định hướng đã nêu trong chương trình tổng thể và nhấn mạnh các quan điểm là: bảo đảm tính khoa học, tính sư phạm, tính thực tiễn, tính hệ thống; chú trọng tích hợp các nội dung giáo dục trong nội bộ môn học và tích hợp các chủ đề giáo dục xuyên môn; được xây dựng theo hướng mở.

Nội dung chủ yếu của môn Giáo dục công dân là giáo dục đạo đức, kỹ năng sống, pháp luật và kinh tế. Ở cấp tiểu học và cấp THCS, nội dung chủ yếu là giáo dục đạo đức, kỹ năng sống, kinh tế, pháp luật. Ở cấp THPT, nội dung chủ yếu là giáo dục kinh tế, pháp luật; được lồng ghép với nội dung giáo dục đạo đức và kỹ năng sống.

Về phương pháp giáo dục, chương trình môn Giáo dục công dân chú trọng tổ chức, hướng dẫn các hoạt động để học sinh khám phá, phân tích, khai thác thông tin, xử lý tình huống thực tiễn của cuộc sống; đa dạng hóa các hình thức tổ chức dạy học; sử dụng các phương pháp dạy học theo hướng tích cực hoá hoạt động của người học; tăng cường thực hành, rèn luyện kỹ năng trong các tình huống cụ thể của đời sống; kết hợp giáo dục trong nhà trường với giáo dục ở gia đình và xã hội.

Về đánh giá kết quả giáo dục, chương trình môn Giáo dục công dân kết hợp đánh giá thông qua các nhiệm vụ học tập với đánh giá thông qua quan sát biểu hiện về thái độ, hành vi của học sinh trong quá trình tham gia các hoạt động học tập, hoạt động cộng đồng, sinh hoạt và giao tiếp hằng ngày; kết hợp đánh giá của giáo viên với tự đánh giá và đánh giá đồng đẳng của học sinh, đánh giá của phụ huynh học sinh và đánh giá của cộng đồng; coi trọng đánh giá sự tiến bộ của học sinh.

Về thiết bị dạy học, môn Giáo dục công dân cần được trang bị các tư liệu, phương tiện, đồ dùng dạy học phù hợp với đặc trưng của môn học và điều kiện thực tế như: tranh, ảnh, tài liệu tham khảo, video,... có nội dung giáo dục đạo đức, kỹ năng

sống, kinh tế và pháp luật, với sự hỗ trợ của các phương tiện kỹ thuật như máy tính, đèn chiếu, máy chiếu và Internet.

2.5. Tự nhiên và Xã hội

Tự nhiên và Xã hội là môn học bắt buộc ở lớp 1, lớp 2 và lớp 3, được xây dựng dựa trên nền tảng khoa học cơ bản, ban đầu về tự nhiên và xã hội. Môn học cung cấp cơ sở quan trọng cho việc học tập các môn Khoa học, Lịch sử và Địa lí ở lớp 4, lớp 5 của cấp tiểu học và các môn khoa học tự nhiên, khoa học xã hội ở các cấp học trên.

Môn Tự nhiên và Xã hội hình thành và phát triển ở học sinh năng lực khoa học, bao gồm các thành phần: nhận thức khoa học, tìm hiểu môi trường tự nhiên và xã hội xung quanh, vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học; đồng thời góp phần cùng các môn học và hoạt động giáo dục khác hình thành, phát triển ở học sinh tình yêu con người, thiên nhiên; đức tính chăm chỉ; ý thức bảo vệ sức khỏe của bản thân, gia đình, cộng đồng; ý thức tiết kiệm, giữ gìn, bảo vệ tài sản; tinh thần trách nhiệm với môi trường sống và các năng lực chung (năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo).

Về nội dung giáo dục, chương trình Tự nhiên và Xã hội bao gồm 6 chủ đề: Gia đình, Trường học, Cộng đồng địa phương, Thực vật và động vật, Con người và sức khỏe, Trái Đất và bầu trời. So với chương trình hiện hành, chương trình môn Tự nhiên và Xã hội mới tinh giản một số nội dung khó hoặc sẽ được học ở ngay các lớp đầu của cấp THCS, đồng thời cập nhật một số nội dung mới gần gũi và thiết thực hơn với học sinh. Ví dụ, chương trình mới không dạy nội dung về đơn vị hành chính (làng, xã/phường; huyện/quận; tỉnh/thành phố) và các hoạt động nông nghiệp, công nghiệp,... ở tỉnh/thành phố; thay vào đó là dạy một số nội dung về lễ hội, về di tích văn hóa lịch sử và cảnh đẹp ở địa phương; một số thiên tai thường gặp và cách phòng tránh; cách bảo vệ sự an toàn của bản thân, phòng tránh bị xâm hại,...; giảm bớt một số nội dung kiến thức trong chủ đề Trái Đất và bầu trời.

Tự nhiên và Xã hội là môn học về thiên nhiên, con người và cộng đồng gần gũi xung quanh. Do đó, phương pháp thực hiện chương trình môn học là: khai thác những kiến thức, kinh nghiệm của học sinh về cuộc sống xung quanh; phát huy trí tò mò khoa học, hướng đến sự phát triển các mối quan hệ tích cực của học sinh với môi trường tự nhiên và xã hội xung quanh; hướng dẫn học sinh cách đặt câu hỏi, cách thu thập thông tin và tìm kiếm các bằng chứng, cách sử dụng các thông tin,

bằng chứng thu thập được để đưa ra những nhận xét, kết luận mang tính khách quan, khoa học.

Chương trình môn học coi trọng việc tổ chức cho học sinh học qua quan sát và trải nghiệm thực tế. Đối tượng quan sát là các sự vật, hiện tượng tự nhiên và xã hội từ tranh ảnh, vật thật, video, môi trường xung quanh. giáo viên hướng dẫn học sinh nhận xét, so sánh, phân loại, phân tích, suy luận, khái quát hoá những gì đã quan sát được ở mức độ đơn giản. Các hoạt động trải nghiệm của học sinh là điều tra, khám phá, vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học vào thực tiễn cuộc sống xung quanh, qua đó, học cách giải quyết một số vấn đề đơn giản thường gặp; ứng xử phù hợp liên quan đến sức khoẻ, sự an toàn của bản thân và những người xung quanh; bảo vệ môi trường sống.

Chương trình môn Tự nhiên và Xã hội khuyến khích tổ chức cho học sinh học thông qua tương tác, cụ thể là thực hiện các hoạt động trò chơi, đóng vai, thảo luận, thực hành, xử lí tình huống thực tiễn để tăng cường kĩ năng hợp tác, giao tiếp, sự tự tin của học sinh.

Giáo viên cần lựa chọn, phối hợp, vận dụng các phương pháp giáo dục nói trên một cách linh hoạt, sáng tạo, phù hợp với mục tiêu, nội dung giáo dục, đối tượng học sinh và điều kiện cụ thể.

Chương trình môn Tự nhiên và Xã hội là chương trình mở. Trên cơ sở bảo đảm yêu cầu cần đạt đối với mỗi lớp học, cấp học, giáo viên có thể lựa chọn đối tượng học tập sẵn có ở địa phương để dạy học, thay đổi thứ tự các chủ đề học tập, đặt tiêu đề bài học trong mỗi chủ đề, xác định thời gian và điều chỉnh thời lượng học tập cho mỗi chủ đề cho phù hợp với thực tế địa phương, điều kiện cơ sở vật chất, thiết bị dạy học của nhà trường. chương trình môn Tự nhiên và Xã hội xác định mục tiêu đánh giá kết quả giáo dục môn học là cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về sự phát triển năng lực và sự tiến bộ của học sinh trên cơ sở yêu cầu cần đạt đã được quy định ở mỗi lớp; từ đó, giúp giáo viên, học sinh điều chỉnh phương pháp dạy, phương pháp học để đạt được kết quả tốt hơn; đồng thời tăng động cơ và hứng thú học tập môn học cho học sinh.

Năng lực của học sinh được đánh giá thông qua các mặt sau:

- Khả năng nhận thức ban đầu về một số sự vật, hiện tượng, mối quan hệ thường gặp trong môi trường tự nhiên và xã hội xung quanh, như: một số vấn đề liên quan đến sức khỏe và sự an toàn trong cuộc sống; mối quan hệ của học sinh với gia đình, nhà trường, cộng đồng và thế giới tự nhiên; khả năng so sánh, phân loại các sự vật, hiện tượng đơn giản trong tự nhiên và xã hội theo một số tiêu chí.

- Khả năng tìm hiểu môi trường tự nhiên và xã hội xung quanh, bao gồm: kỹ năng đặt câu hỏi; kỹ năng quan sát, thực hành đơn giản; kỹ năng thu thập và ghi lại các dữ liệu đơn giản từ quan sát, thực hành; kỹ năng nhận xét so sánh sự giống và khác nhau giữa các sự vật, hiện tượng xung quanh và sự thay đổi của chúng theo thời gian,...

- Khả năng vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học để giải thích được ở mức độ đơn giản một số sự vật, hiện tượng, mối quan hệ trong tự nhiên và xã hội xung quanh; phân tích được tình huống liên quan đến vấn đề an toàn, sức khỏe của bản thân, người khác và môi trường sống xung quanh; giải quyết được vấn đề, đưa ra được cách ứng xử phù hợp trong các tình huống có liên quan (ở mức độ đơn giản).

Phương pháp đánh giá là kết hợp đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết; kết hợp nhiều hình thức đánh giá (quan sát, vấn đáp, trắc nghiệm khách quan, tự luận, thực hành, các dự án/sản phẩm học tập, ...), nhiều lực lượng tham gia đánh giá (đánh giá của giáo viên, tự đánh giá, đánh giá đồng đẳng của học sinh,...).

2.6. Lịch sử và Địa lí (Tiểu học)

Lịch sử và Địa lí ở cấp tiểu học là môn học bắt buộc, được dạy học ở lớp 4 và lớp 5. Môn học được xây dựng trên cơ sở môn Tự nhiên và Xã hội các lớp 1, 2, 3 và là cơ sở để học môn Lịch sử và Địa lí ở cấp THCS.

Trên cơ sở kế thừa, phát huy ưu điểm của môn Lịch sử và Địa lí trong chương trình giáo dục phổ thông hiện hành và tiếp thu kinh nghiệm của nhiều nước tiên tiến trên thế giới, chương trình môn Lịch sử và Địa lí chọn lọc những kiến thức cơ bản và sơ giản về tự nhiên, dân cư, một số hoạt động kinh tế, lịch sử, văn hoá của các vùng miền, đất nước Việt Nam và thế giới; các sự kiện, nhân vật lịch sử phản ánh những dấu mốc lớn của quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam. Nội dung môn học vừa bảo đảm tính khoa học, vừa phù hợp với đặc điểm tâm sinh lí và trình độ nhận thức của học sinh.

Thông qua việc thiết kế chương trình theo phạm vi mở rộng dần về không gian địa lí và không gian xã hội, chương trình môn Lịch sử và Địa lí tích hợp nội

dung giáo dục lịch sử, địa lí và một số nội dung văn hoá, xã hội trong các kết nối về không gian và thời gian; tích hợp nội dung bảo vệ môi trường, giáo dục giá trị nhân văn; gắn lí thuyết với thực hành, gắn nội dung giáo dục với thực tiễn nhằm hình thành, phát triển ở học sinh năng lực đặc thù của môn học (nhận thức khoa học lịch sử và địa lí; tìm hiểu lịch sử và địa lí; vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học) và các phẩm chất chủ yếu, năng lực chung được quy định trong chương trình tổng thể. chương trình kết nối với các môn học và hoạt động giáo dục khác như: Tự nhiên và Xã hội, Khoa học, Đạo đức, Hoạt động trải nghiệm,... giúp học sinh vận dụng tích hợp kiến thức, kĩ năng của nhiều môn học và hoạt động giáo dục để giải quyết các vấn đề trong học tập và đời sống, phù hợp với lứa tuổi.

Nội dung môn Lịch sử và Địa lí tập trung lựa chọn “điểm”. Kiến thức lịch sử được lựa chọn không nhất thiết tuân thủ nghiêm ngặt tính lịch đại mà phản ánh những sự kiện, nhân vật lịch sử tiêu biểu cho một số vùng miền, một số giai đoạn lịch sử. Đối với địa lí, các vùng được lựa chọn không chỉ dựa trên nét tương đồng về tự nhiên mà còn dựa trên vai trò lịch sử của vùng đất đó; mỗi vùng chỉ lựa chọn giới thiệu một số đặc điểm địa lí tiêu biểu, đặc trưng.

Chương trình lựa chọn những nội dung thiết thực đối với việc hình thành, phát triển phẩm chất, năng lực của học sinh thông qua phương pháp tổ chức các hoạt động học tập tích cực như: tìm hiểu các vấn đề lịch sử và địa lí, luyện tập và thực hành (ứng dụng những điều đã học để phát hiện và giải quyết những vấn đề có thực trong đời sống),...

Chương trình môn Lịch sử và Địa lí cấp tiểu học định hướng phương pháp giáo dục đề cao vai trò chủ thể học tập của học sinh, phát huy tính tích cực, chủ động, sự say mê và tư duy sáng tạo; tập trung rèn luyện năng lực tự học, bồi dưỡng phương pháp học tập để học sinh có thể tiếp tục tìm hiểu, mở rộng vốn văn hoá cần thiết cho bản thân; rèn luyện kĩ năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn; vận dụng các phương pháp, kĩ thuật dạy học một cách linh hoạt, sáng tạo, phù hợp với mục tiêu, nội dung giáo dục, đối tượng học sinh và điều kiện cụ thể. Kết hợp các phương pháp dạy học truyền thống (thuyết trình, đàm thoại,...) với phương pháp dạy học tích cực (thảo luận, tranh luận, đóng vai, dự án,...). Sử dụng hợp lí và có hiệu quả các thiết bị dạy học trong đó chú trọng các loại hình: mô hình hiện vật, tranh lịch sử, ảnh, băng ghi âm lời nói của các nhân vật lịch sử,...; bản đồ, sơ đồ, các bản thống kê, so sánh,...; phim video; các phiếu học tập có các nguồn sử liệu; phần mềm dạy học,...

Chương trình môn Lịch sử và Địa lí chú trọng các phương pháp dạy học có tính đặc trưng cho môn học. Trong dạy học lịch sử, chú trọng lối kể chuyện, dẫn chuyện. giáo viên giúp cho học sinh làm quen với lịch sử địa phương, lịch sử dân tộc, lịch sử khu vực và thế giới thông qua việc kết hợp giữa kiến thức lịch sử cơ bản và các câu chuyện lịch sử; tạo cơ sở để học sinh bước đầu nhận thức về khái niệm thời gian, không gian; đọc hiểu các nguồn sử liệu đơn giản về sự kiện, nhân vật lịch sử;... Đối với địa lí, dạy học gắn liền với việc khai thác kiến thức từ các nguồn tư liệu lược đồ, bản đồ, biểu đồ, sơ đồ, hình ảnh, số liệu; chú trọng dạy học khám phá, quan sát thực địa; tăng cường sử dụng các phương pháp dạy học phát huy tính tích cực, chủ động của học sinh như: thảo luận, đóng vai, làm dự án nghiên cứu,... nhằm khơi dậy và nuôi dưỡng trí tò mò, sự ham hiểu biết khám phá của học sinh đối với thiên nhiên và đời sống xã hội, từ đó hình thành năng lực tự học và khả năng vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học vào thực tiễn.

Môn Lịch sử và Địa lí cấp tiểu học chú trọng tổ chức các hoạt động dạy học để giúp học sinh tự tìm hiểu, tự khám phá; chú trọng rèn luyện cho học sinh biết cách sử dụng sách giáo khoa và các tài liệu học tập, biết cách suy luận để tìm tòi và phát hiện kiến thức mới; tăng cường phối hợp tự học với học tập, thảo luận theo nhóm, đóng vai, làm dự án nghiên cứu; đa dạng hoá các hình thức tổ chức học tập, kết hợp việc học trên lớp với các hoạt động xã hội; tổ chức, hướng dẫn và tạo cơ hội cho học sinh thực hành, trải nghiệm, tiếp xúc với thực tiễn để tìm kiếm, thu thập thông tin, phát hiện và giải quyết vấn đề.

Việc đánh giá kết quả giáo dục nhằm cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt của chương trình và sự tiến bộ của học sinh để hướng dẫn hoạt động học tập. Hoạt động đánh giá cần khuyến khích được học sinh say mê học tập, tìm hiểu, khám phá các vấn đề có liên quan đến môn học, giúp học sinh có thêm sự tự tin, chủ động sáng tạo và chăm chỉ học tập, rèn luyện. Căn cứ đánh giá là các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực được quy định trong chương trình giáo dục phổ thông tổng thể và chương trình môn học Lịch sử và Địa lí cấp tiểu học, chú trọng khả năng vận dụng kiến thức, kĩ năng của học sinh trong những tình huống cụ thể.

Bên cạnh đánh giá kiến thức, kĩ năng, cần tăng cường và áp dụng biện pháp thích hợp để đánh giá thái độ của học sinh trong học tập; chú trọng xem xét sự hiểu biết của học sinh về lịch sử, địa lí của địa phương, vùng miền, đất nước; hiểu

biết bước đầu về thế giới và khả năng vận dụng những kiến thức lịch sử, địa lí để tìm hiểu môi trường xung quanh, vận dụng vào thực tiễn cuộc sống.

Đánh giá trong môn Lịch sử và Địa lí cần kết hợp giữa đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì; giữa đánh giá định tính và định lượng; giữa đánh giá của giáo viên với tự đánh giá và đánh giá đồng đẳng của học sinh, đánh giá của cha mẹ học sinh và đánh giá của cộng đồng.

Sử dụng các hình thức đánh giá khác nhau: đánh giá thông qua bài viết (bài tự luận, bài trắc nghiệm khách quan, bài thu hoạch tham quan, báo cáo kết quả sưu tầm,...); đánh giá thông qua vấn đáp, thuyết trình; đánh giá thông qua quan sát (quan sát việc học sinh sử dụng các công cụ học tập, thực hiện các bài thực hành, thảo luận nhóm, học ngoài thực địa, tham quan, khảo sát địa phương,... bằng cách sử dụng bảng quan sát, bảng kiểm, hồ sơ học tập,...).

2.7. Lịch sử và Địa lí (THCS)

Lịch sử và Địa lí là môn học bắt buộc ở cấp THCS. Môn học tiếp nối môn Lịch sử và Địa lí cấp tiểu học, đồng thời đóng vai trò quan trọng trong việc giúp học sinh học tập các môn Lịch sử, Địa lí ở cấp THPT.

Môn Lịch sử và Địa lí hình thành và phát triển ở học sinh năng lực lịch sử và năng lực địa lí – biểu hiện đặc thù của năng lực khoa học – trên nền tảng kiến thức cơ bản, có chọn lọc về lịch sử, địa lí thế giới, quốc gia và địa phương, các quá trình tự nhiên, kinh tế - xã hội và văn hoá diễn ra trong không gian và thời gian, sự tương tác giữa xã hội loài người và môi trường thiên nhiên; giúp học sinh biết cách sử dụng các công cụ của khoa học lịch sử, khoa học địa lí để học tập và vận dụng vào thực tiễn; đồng thời góp phần cùng các môn học và hoạt động giáo dục khác hình thành, phát triển ở học sinh các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung, đặc biệt là tình yêu quê hương, đất nước, niềm tự hào về truyền thống dân tộc, thái độ tôn trọng sự đa dạng của lịch sử thế giới và văn hoá nhân loại, khơi dậy ở học sinh ước muốn khám phá thế giới xung quanh, vận dụng những điều đã học vào thực tế.

Về nội dung giáo dục, môn Lịch sử và Địa lí gồm phân môn Lịch sử và phân môn Địa lí, mỗi phân môn được thiết kế theo mạch nội dung riêng. Tính tích hợp của môn học được thể hiện ở ba cấp độ: tích hợp trong từng nội dung giáo dục lịch sử và giáo dục địa lí; tích hợp nội dung lịch sử trong những phần phù hợp của bài Địa lí và tích hợp nội dung địa lí trong những phần phù hợp của bài Lịch sử; tích hợp theo các chủ đề chung.

Mạch nội dung của phân môn Lịch sử được sắp xếp theo logic thời gian lịch sử từ thời nguyên thủy, qua cổ đại, trung đại, đến cận đại và hiện đại. Trong từng thời kì, không gian lịch sử được tái hiện từ lịch sử thế giới, khu vực đến Việt Nam để đối chiếu, lí giải, làm sáng rõ những vấn đề lịch sử.

Mạch nội dung của phân môn Địa lí được sắp xếp theo logic không gian là chủ đạo, đi từ địa lí tự nhiên đại cương đến địa lí các châu lục, sau đó tập trung vào các nội dung của địa lí tự nhiên Việt Nam, địa lí dân cư và địa lí kinh tế Việt Nam.

Mặc dù hai mạch nội dung được sắp xếp theo logic khác nhau, nhưng nhiều nội dung dạy học liên quan được bố trí gần nhau để hỗ trợ nhau. Có bốn chủ đề chung mang tính tích hợp cao được phân phối phù hợp với mạch nội dung chính của mỗi lớp, là: bảo vệ chủ quyền biển đảo Việt Nam; đô thị–lịch sử và hiện tại; văn minh châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long; các cuộc đại phát kiến địa lí.

Cách thiết kế chương trình như trên vừa đáp ứng yêu cầu của Nghị quyết 88 về dạy học tích hợp, vừa đáp ứng yêu cầu của Nghị quyết số 113/2015/QH13 ngày 27/11/2015 của Quốc hội “tiếp tục giữ môn học Lịch sử trong chương trình, sách giáo khoa mới”, đồng thời tạo điều kiện cho giáo viên thực hiện chương trình.

Do chương trình được thiết kế thành hai phân môn nên khi triển khai chương trình, mỗi giáo viên có thể dạy phần nội dung phù hợp với ngành đào tạo của mình trên cơ sở phân công, phối hợp chặt chẽ với nhau. Đây là giải pháp mà các nước phát triển như Anh, Mỹ vẫn đang thực hiện.

Trong quá trình thực hiện chương trình, những giáo viên có điều kiện và nguyện vọng có thể học thêm một số tín chỉ ở trường sư phạm để một mình đảm nhiệm được việc dạy trọn vẹn một môn học. Việc học theo tín chỉ không đòi hỏi tập trung trong thời gian ngắn nên mỗi năm giáo viên có thể học một số tín chỉ tùy theo điều kiện của mình cho đến khi hoàn thành chương trình đào tạo.

Chương trình môn Lịch sử và Địa lí chú trọng việc đổi mới phương pháp giáo dục, với định hướng chung là đề cao vai trò chủ thể học tập, phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh; khắc phục lối truyền thụ áp đặt một chiều, ghi nhớ máy móc; tập trung rèn luyện kĩ năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn, bồi dưỡng phương pháp học tập, năng lực tự học để học sinh có thể tiếp tục tìm hiểu, mở rộng vốn văn hoá cần thiết cho bản thân.

Trong quá trình dạy học, giáo viên cần vận dụng các phương pháp, kĩ thuật dạy học mới một cách linh hoạt, sáng tạo, phù hợp với mục tiêu, nội dung giáo

dục, đối tượng học sinh và điều kiện cụ thể; phối hợp sử dụng các phương pháp dạy học truyền thống như thuyết trình, đàm thoại,... theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động của học sinh, với việc tăng cường sử dụng các phương pháp dạy học tiên tiến đề cao vai trò chủ thể học tập của học sinh như thảo luận, tranh luận, đóng vai, dự án,..., đồng thời đa dạng hoá và sử dụng linh hoạt các hình thức tổ chức dạy học, kết hợp các hình thức học cá nhân, học nhóm, học ở lớp, học ngoài thực địa, học theo dự án học tập,... chú trọng các phương pháp dạy học có tính đặc trưng cho bộ môn.

Chương trình khuyến khích ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông, sử dụng hợp lý và có hiệu quả các thiết bị dạy học như mô hình hiện vật, tranh lịch sử, ảnh, băng ghi âm lời nói của các nhân vật lịch sử,...; bản đồ, sơ đồ, các bản thống kê, so sánh,...; phim video; các phiếu học tập có các nguồn sử liệu; phần mềm dạy học,... nhằm minh hoạ bài giảng của giáo viên và hỗ trợ các hoạt động học tập của học sinh.

Chương trình xác định mục tiêu đánh giá là cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt và sự tiến bộ của học sinh để hướng dẫn, điều chỉnh hoạt động dạy của giáo viên và hoạt động học của học sinh. Căn cứ đánh giá là yêu cầu cần đạt về các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung, các năng lực đặc thù lịch sử và địa lí được quy định trong chương trình tổng thể và chương trình môn học.

Trong đánh giá kết quả học tập, cần chú trọng khả năng vận dụng sáng tạo tri thức trong những tình huống cụ thể, không lấy việc kiểm tra khả năng tái hiện kiến thức lịch sử hay địa lí làm trung tâm của việc đánh giá. Bên cạnh nội dung lí thuyết, cần coi trọng việc đánh giá các kĩ năng thực hành lịch sử và địa lí như làm việc với bản đồ, atlas, biểu đồ, sơ đồ, bảng số liệu, tranh ảnh; quan sát, thu thập, xử lí và hệ thống hoá thông tin; sử dụng các dụng cụ học tập ngoài trời; sử dụng công nghệ và thông tin truyền thông trong học tập,...

Giáo viên cần đa dạng hóa các hình thức đánh giá: đánh giá qua việc quan sát các hoạt động trên lớp; đánh giá qua hồ sơ học tập, sản phẩm học tập; đánh giá qua báo cáo kết quả thực hiện dự án học tập, báo cáo kết quả thực hành, bài thuyết trình về kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập. Cần tạo điều kiện để học sinh được tham gia vào quá trình đánh giá kết quả giáo dục.

Kết quả giáo dục được đánh giá bằng các hình thức định tính và định lượng thông qua đánh giá thường xuyên, định kì, trên cơ sở đó tổng hợp đánh giá chung về phẩm chất, năng lực và sự tiến bộ của học sinh.

2.8. Lịch sử

Trong chương trình giáo dục phổ thông, giáo dục lịch sử được thực hiện liên tục ở cả ba cấp học thông qua các môn Lịch sử và Địa lí (cấp tiểu học, cấp THCS), Lịch sử (cấp THPT).

Ở cấp THPT, Lịch sử là môn học lựa chọn theo nguyện vọng và định hướng nghề nghiệp của học sinh. Môn Lịch sử có sứ mệnh giúp học sinh hình thành và phát triển năng lực lịch sử, biểu hiện của năng lực khoa học, đồng thời góp phần vào việc xây dựng những phẩm chất chủ yếu và năng lực chung được xác định trong chương trình tổng thể. Môn Lịch sử giữ vai trò chủ đạo trong việc giáo dục lòng yêu nước, tinh thần tự tôn dân tộc, truyền thống lịch sử và văn hoá dân tộc; củng cố các giá trị nhân văn, lòng khoan dung, nhân ái, tinh thần cộng đồng và hình thành những phẩm chất của công dân Việt Nam, công dân toàn cầu trong xu thế phát triển của thời đại.

Chương trình môn Lịch sử nhấn mạnh các quan điểm xây dựng chương trình: khoa học, hiện đại; hệ thống, cơ bản; thực hành, thực tiễn; dân tộc, nhân văn; mở, liên thông. chương trình môn Lịch sử hệ thống hoá, củng cố kiến thức thông sử ở giai đoạn giáo dục cơ bản, đồng thời giúp học sinh tìm hiểu sâu hơn các kiến thức lịch sử cốt lõi thông qua các chủ đề, chuyên đề học tập về lịch sử thế giới, lịch sử khu vực Đông Nam Á và lịch sử Việt Nam. Phương pháp dạy học môn Lịch sử được thực hiện trên nền tảng những nguyên tắc cơ bản của sử học và phương pháp giáo dục hiện đại.

Chương trình đặc biệt coi trọng nội dung thực hành lịch sử, kết nối lịch sử với thực tiễn cuộc sống. chương trình tăng cường phần thực hành cả về thời lượng lẫn các hình thức thực hành; đa dạng hoá các loại hình thực hành để học sinh được hoạt động trải nghiệm thông qua các hình thức tổ chức giáo dục như: hoạt động nhóm/cá nhân tự học, học trên lớp/ở bảo tàng, đi thực địa, học qua dự án, di sản lịch sử, văn hóa,... nhằm mục tiêu phát triển năng lực lịch sử, truyền cảm hứng cho học sinh yêu thích lịch sử. chương trình dành quyền chủ động cho địa phương và nhà trường phát triển kế hoạch giáo dục phù hợp với điều kiện của địa phương, dành không gian sáng tạo cho giáo viên nhằm thực hiện chủ trương “một chương

trình, nhiều sách giáo khoa”; chú trọng phối hợp giữa nhà trường với gia đình và xã hội trong giáo dục lịch sử.

Cấu trúc chương trình môn Lịch sử có những thay đổi căn bản. Chương trình được xây dựng theo cấu trúc chính là tuyến tính kết hợp với đồng tâm, thay cho cấu trúc đồng tâm của chương trình hiện hành (học toàn bộ thông sử ở cả ba cấp). Trục phát triển chính của chương trình môn Lịch sử là hệ thống các chủ đề và chuyên đề học tập về những vấn đề cơ bản của lịch sử thế giới, lịch sử khu vực Đông Nam Á và lịch sử Việt Nam. Các chủ đề được xây dựng trên cơ sở tổng hợp những kiến thức lịch sử mà học sinh đã được học ở cấp THCS, tạo cơ sở để học sinh tiếp cận một cách toàn diện các lĩnh vực chính trị, quân sự, kinh tế, xã hội, văn hóa, tư tưởng,... qua các thời kì lịch sử. Đồng thời, thông qua các chủ đề, học sinh nhận thức được sự tương tác giữa lịch sử thế giới, khu vực với lịch sử dân tộc Việt Nam.

Bên cạnh nội dung giáo dục cốt lõi, học sinh được chọn học một số chuyên đề học tập nhằm mở rộng, nâng cao kiến thức lịch sử, có cơ sở định hướng nghề nghiệp sau này, đồng thời có điều kiện tăng cường hoạt động trải nghiệm thực tế, phát triển tình yêu, sự say mê tìm hiểu lịch sử.

Một trong những điểm nhấn của chương trình môn Lịch sử là đổi mới phương pháp dạy học Lịch sử theo định hướng phát triển năng lực với mục tiêu hình thành và phát triển năng lực giải quyết vấn đề gắn với những tình huống của cuộc sống; đồng thời gắn hoạt động trí tuệ với hoạt động thực hành, thực tiễn. Phương pháp dạy học Lịch sử theo định hướng phát triển năng lực được thực hiện trên nền tảng những nguyên tắc cơ bản của khoa học lịch sử: thông qua các nguồn sử liệu khác nhau để tái hiện lịch sử, phục dựng một cách khoa học, khách quan, chân thực quá trình phát triển của lịch sử.

Chương trình chú trọng việc đa dạng hóa các hình thức tổ chức dạy học, lựa chọn và phối hợp có hiệu quả giữa các hình thức tổ chức và phương pháp dạy học lịch sử. Với hình thức dạy học lịch sử theo chủ đề, giáo viên hướng dẫn học sinh củng cố hệ thống kiến thức cơ bản, nâng cao nhận thức về lịch sử Việt Nam, khu vực và thế giới thông qua hệ thống chủ đề, giúp học sinh có khả năng tiếp cận và xử lí thông tin từ những nguồn khác nhau, có khả năng xâu chuỗi các sự kiện lịch sử có liên quan, đưa ra nhận xét cá nhân về các sự kiện lịch sử, xây dựng năng lực phản biện và sáng tạo, từ đó có khả năng vận dụng những kinh nghiệm lịch sử vào thực tiễn, dùng tri thức lịch sử để giải thích những vấn đề hiện tại.

Cùng với việc đổi mới phương pháp giáo dục lịch sử theo định hướng phát triển năng lực, việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập được chuyển đổi theo hướng chú trọng khả năng vận dụng sáng tạo tri thức lịch sử trong những tình huống ứng dụng, không lấy việc kiểm tra khả năng tái hiện kiến thức lịch sử, thuộc lòng và ghi nhớ máy móc làm trung tâm của việc đánh giá. chương trình khuyến khích việc sử dụng phối hợp các hình thức, phương pháp kiểm tra, đánh giá khác nhau đối với môn Lịch sử như: kết hợp giữa kiểm tra miệng, kiểm tra viết và bài tập thực hành, dự án nghiên cứu; kết hợp giữa hình thức đánh giá bằng trắc nghiệm khách quan và tự luận nhằm phát huy những ưu điểm của mỗi hình thức đánh giá. chương trình đặt trọng tâm vào việc đánh giá khả năng vận dụng kiến thức lịch sử của học sinh để giải quyết vấn đề gắn các vấn đề gắn với thực tiễn, kết nối lịch sử với hiện tại, tạo cơ hội phát triển năng lực tự chủ, sáng tạo của học sinh.

Về thiết bị dạy học, để thực hiện chương trình, cơ sở giáo dục cần có các thiết bị dạy học tối thiểu như: hệ thống bản đồ (bản đồ thế giới, Đông Nam Á, Việt Nam...); tranh ảnh lịch sử, sa bàn, sơ đồ, biểu đồ với sự hỗ trợ của các phương tiện kỹ thuật như máy tính, đèn chiếu, máy chiếu, tivi, video, các loại băng đĩa,... Lịch sử là môn học có hệ thống kiến thức thuộc về quá khứ, học sinh không thể trực tiếp quan sát. Công nghệ thông tin sẽ hỗ trợ việc tái hiện lịch sử thông qua các phim tài liệu, nguồn sử liệu, hình ảnh, video,... giáo viên cần khai thác, sử dụng các chức năng cơ bản của Internet và các phần mềm tin học để đưa vào bài giảng các hình ảnh, âm thanh, tư liệu,... góp phần nâng cao hiệu quả dạy học, truyền cảm hứng để học sinh yêu thích môn Lịch sử.

2.9. Địa lí

Trong chương trình giáo dục phổ thông, giáo dục địa lí được thực hiện liên tục ở cả ba cấp học thông qua các môn Tự nhiên và Xã hội (ở lớp 1, lớp 2, lớp 3), Lịch sử và Địa lí (từ lớp 4 đến lớp 9), Địa lí (ở THPT). Ở cấp THPT, môn Địa lí là một trong các môn học được lựa chọn theo nguyện vọng và định hướng nghề nghiệp của học sinh.

Môn Địa lí hình thành và phát triển ở học sinh năng lực địa lí (biểu hiện đặc thù của năng lực khoa học) bao gồm các thành phần: nhận thức khoa học địa lí (nhận thức được thế giới theo quan điểm không gian, giải thích được các hiện tượng và quá trình địa lí); tìm hiểu địa lí (sử dụng được các công cụ của địa lí học, tổ chức được học tập ở thực địa, khai thác được internet phục vụ môn học); vận

dụng kiến thức, kĩ năng đã học (cập nhật được thông tin và liên hệ thực tế, thực hiện được chủ đề học tập khám phá từ thực tiễn, vận dụng được tri thức địa lí vào giải quyết một số vấn đề thực tiễn). Đồng thời, môn Địa lí góp phần cùng các môn học và hoạt động giáo dục khác phát triển ở học sinh các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung đã được hình thành trong giai đoạn giáo dục cơ bản, đặc biệt là tình yêu quê hương, đất nước; thái độ ứng xử đúng đắn với môi trường tự nhiên, xã hội; khả năng định hướng nghề nghiệp; để hình thành nhân cách công dân, sẵn sàng đóng góp vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. chương trình mới của môn Địa lí thể hiện bước chuyển từ tiếp cận nội dung sang tiếp cận năng lực; xác định rõ các phẩm chất và năng lực cần đạt; xem các năng lực cần thiết đó như là điểm xuất phát, cơ sở để lựa chọn các kiến thức cần dạy học trong chương trình.

Chương trình môn Địa lí kế thừa và phát huy ưu điểm của những chương trình đã có, tiếp thu kinh nghiệm phát triển chương trình môn học của các nước có nền giáo dục tiên tiến, tiếp cận với những thành tựu của khoa học Địa lí; phù hợp với thực tiễn xã hội, giáo dục, điều kiện và khả năng học tập của học sinh ở các vùng, miền khác nhau.

Chương trình đề cao việc tích hợp và coi trọng tất cả các mức độ và loại hình tích hợp khác nhau: tích hợp kiến thức giữa địa lí tự nhiên, địa lí dân cư, xã hội và địa lí kinh tế trong môn học; lồng ghép, liên hệ các nội dung liên quan vào nội dung địa lí; vận dụng kiến thức các môn học khác trong việc làm sáng rõ các kiến thức địa lí; hội tụ kiến thức nhiều môn học khác để xây dựng thành các chủ đề có tính tích hợp cao...

Về nội dung, chương trình môn Địa lí giúp học sinh nắm được những đặc điểm tổng quát của khoa học địa lí, các ngành nghề có liên quan đến địa lí, khả năng ứng dụng kiến thức địa lí trong đời sống; đồng thời, củng cố và mở rộng nền tảng tri thức, kĩ năng phổ thông cốt lõi đã được hình thành ở giai đoạn giáo dục cơ bản, tạo cơ sở vững chắc giúp học sinh tiếp tục theo học các ngành nghề liên quan.

Chương trình được thiết kế theo ba mạch: đại cương, thế giới, Việt Nam, gồm kiến thức về địa lí tự nhiên và địa lí kinh tế - xã hội; mỗi mạch nội dung đều được bố trí từ lớp 10 đến lớp 12. Bên cạnh nội dung giáo dục cốt lõi (70 tiết/ lớp/ năm), trong mỗi năm học, những học sinh có thiên hướng khoa học xã hội và nhân văn được chọn học một số chuyên đề (35 tiết/ lớp/ năm) nhằm thực hiện yêu cầu phân hoá sâu, đáp ứng yêu cầu định hướng nghề nghiệp.

Chương trình môn Địa lí chú trọng đổi mới phương pháp giáo dục theo định hướng tiếp cận năng lực, đề cao hoạt động chủ động, tích cực, sáng tạo của học sinh dưới sự tổ chức, hướng dẫn của giáo viên thông qua các phương pháp và hình thức dạy học tích cực như: thảo luận, seminar, trình diễn, đóng vai, viết báo cáo, dự án,... chương trình khuyến khích đa dạng hoá phương tiện dạy học; tích cực sử dụng công nghệ thông tin; tạo điều kiện, môi trường học tập thuận lợi cho việc khai thác thông tin và xử lí, trình bày bằng việc sử dụng các phương tiện công nghệ thông tin và truyền thông. Đồng thời, chương trình tăng cường dạy học gắn với thực tiễn địa phương; hợp tác nhóm; thực hiện hoạt động trải nghiệm trong dạy học trên lớp học và ngoài lớp học; mở rộng việc dạy học ngoài thiên nhiên, ngoài môi trường lớp học; gắn bài học địa lí với thực tiễn địa phương, đất nước; khuyến khích việc vận dụng kiến thức vào việc giải quyết các vấn đề về môi trường, kinh tế - xã hội tại địa phương.

Về đánh giá kết quả giáo dục, chương trình coi trọng đánh giá thường xuyên trong quá trình dạy học, gắn với đánh giá tổng kết; tập trung vào đánh giá việc vận dụng tổng hợp kiến thức, kĩ năng, thái độ để giải quyết các vấn đề trong tình huống của học tập và thực tiễn; đa dạng hoá việc đánh giá, sử dụng nhiều hình thức và công cụ đánh giá khác nhau trong môn Địa lí, như: hình thức tự luận và trắc nghiệm khách quan, kiểm tra miệng và kiểm tra viết, bài lí thuyết và bài thực hành,...; các phương pháp quan sát, đánh giá sản phẩm học tập của học sinh (bài làm, bài tập, bài thực hành, bài báo cáo, sản phẩm của hoạt động dự án,...).

Chương trình môn Địa lí chú trọng phát triển năng lực học sinh, vì vậy cần có các phương tiện dạy học địa lí như: bản đồ, tranh ảnh, mô hình, các dụng cụ liên quan đến địa lí, băng đĩa, video clip, tài liệu, tư liệu, thiết bị công nghệ thông tin và truyền thông... Để sử dụng có hiệu quả các phương tiện dạy học địa lí, trong quá trình dạy học giáo viên cần tổ chức, hướng dẫn, tạo điều kiện để học sinh biết tìm tòi, khám phá, khai thác và chiếm lĩnh kiến thức từ các phương tiện dạy học địa lí; qua đó, học sinh vừa có được kiến thức, vừa được rèn luyện các kĩ năng địa lí và biết cách thức vận dụng kiến thức địa lí vào thực tiễn.

2.10. Khoa học

Khoa học là môn học bắt buộc ở lớp 4 và lớp 5, được xây dựng dựa trên nền tảng cơ bản, ban đầu của khoa học tự nhiên và các lĩnh vực nghiên cứu về giáo dục sức khoẻ, giáo dục môi trường. Môn học kế thừa kết quả giáo dục của môn Tự

nhiên và Xã hội ở các lớp 1, 2, 3 và đóng vai trò quan trọng trong việc giúp học sinh học tập môn Khoa học tự nhiên ở cấp THCS và các môn Vật lí, Hoá học, Sinh học ở cấp THPT.

Môn Khoa học hình thành, phát triển ở học sinh năng lực khoa học tự nhiên với các thành phần: nhận thức khoa học tự nhiên; tìm hiểu môi trường tự nhiên xung quanh; vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải thích và giải quyết các vấn đề đơn giản trong cuộc sống. Cùng các môn học và hoạt động giáo dục khác, môn Khoa học góp phần hình thành, phát triển ở học sinh tình yêu con người, thiên nhiên; trí tưởng tượng khoa học, hứng thú tìm hiểu thế giới tự nhiên; ý thức bảo vệ sức khoẻ của bản thân, gia đình, cộng đồng; ý thức tiết kiệm và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên; tinh thần trách nhiệm với môi trường sống. Đồng thời, môn Khoa học cũng góp phần đặc lực hình thành, phát triển ở học sinh các năng lực chung, bao gồm: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

Về nội dung giáo dục, chương trình môn Khoa học gồm 6 chủ đề là: Chất; Năng lượng; Thực vật và động vật; Nấm, vi khuẩn; Con người và sức khoẻ; Sinh vật và môi trường.

So với chương trình hiện hành, chương trình tinh giản một số nội dung chồng chéo với môn học khác hoặc sẽ được học ở ngay các lớp đầu của cấp THCS, đồng thời cập nhật hoặc đưa vào một số nội dung mới thiết thực với học sinh. Ví dụ, chương trình tinh giản các nội dung về vật liệu (các nội dung này sẽ được học trong môn Tin học và Công nghệ ở tiểu học, đồng thời sẽ được học trong môn Khoa học tự nhiên ở lớp 6); bên cạnh đó chương trình bổ sung các nội dung về nấm, vi khuẩn và các bệnh do nấm và vi khuẩn gây nên.

Về phương pháp giáo dục, chương trình môn Khoa học chú trọng tổ chức cho học sinh tìm tòi khám phá kiến thức, khơi dậy trí tò mò khoa học; bước đầu tạo cho học sinh cơ hội tìm hiểu, khám phá thế giới tự nhiên; vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học vào thực tiễn, học cách giữ gìn sức khoẻ và ứng xử phù hợp với môi trường sống xung quanh. Cụ thể là:

- Phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh qua tổ chức các hoạt động học tập trong lớp học và ngoài lớp học; tạo cơ hội cho học sinh học qua trải nghiệm; học qua điều tra, khám phá thế giới tự nhiên, qua quan sát, thí nghiệm, thực hành, xử lí tình huống thực tiễn; qua hợp tác, trao đổi với bạn.

- Quan tâm đến hứng thú và chú ý tới sự khác biệt về khả năng, sự đa dạng

trong phong cách học của học sinh để có phương pháp tác động tốt nhất đến sự phát triển phẩm chất và năng lực của mỗi học sinh.

Chương trình môn Khoa học là chương trình mở. Trên cơ sở bảo đảm yêu cầu cần đạt đối với mỗi lớp học, cấp học, giáo viên có thể lựa chọn đối tượng học tập sẵn có ở địa phương để dạy học, thay đổi thứ tự các chủ đề học tập, đặt tiêu đề bài học trong mỗi chủ đề, xác định thời gian và điều chỉnh thời lượng học tập cho mỗi chủ đề cho phù hợp với thực tế địa phương, điều kiện cơ sở vật chất, thiết bị của nhà trường. chương trình cũng khuyến khích giáo viên tự làm đồ dùng dạy học bằng những vật liệu sẵn có ở địa phương và sử dụng công nghệ thông tin cũng như những phương tiện dạy học hiện đại khác.

Chương trình xác định mục tiêu đánh giá kết quả giáo dục môn Khoa học là cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về sự phát triển năng lực và sự tiến bộ của học sinh trên cơ sở yêu cầu cần đạt đã được quy định ở mỗi lớp, mỗi cấp học; từ đó, học sinh có căn cứ để điều chỉnh cách học, giáo viên có căn cứ để điều chỉnh phương pháp dạy học, tạo cơ hội và thúc đẩy quá trình học tập, tăng động cơ và hứng thú học tập môn học cho học sinh.

Năng lực của học sinh được đánh giá thông qua các mặt sau:

- Khả năng nhận thức khoa học tự nhiên, bao gồm việc nhận biết, mô tả được một số thuộc tính của sự vật và hiện tượng đơn giản trong tự nhiên và đời sống.

- Khả năng tìm hiểu môi trường tự nhiên, được biểu hiện qua việc quan sát và đặt được câu hỏi về sự vật, hiện tượng, mối quan hệ trong tự nhiên; về sinh vật, con người và vấn đề sức khỏe; từ kết quả quan sát, thí nghiệm, thực hành,... rút ra được nhận xét, kết luận về đặc điểm và mối quan hệ giữa sự vật, hiện tượng.

- Khả năng vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để (i) giải thích được một số sự vật, hiện tượng và mối quan hệ trong tự nhiên, về thế giới sinh vật, con người và các biện pháp giữ gìn sức khỏe; (ii) giải quyết được một số vấn đề thực tiễn đơn giản trong đó vận dụng kiến thức khoa học tự nhiên và kiến thức kĩ năng từ các môn học khác có liên quan; (iii) phân tích tình huống, từ đó đưa ra được cách ứng xử phù hợp trong một số tình huống có liên quan đến sức khỏe của bản thân, gia đình, cộng đồng và môi trường tự nhiên xung quanh; trao đổi, chia sẻ với những người xung quanh cùng thực hiện (iv) nhận xét, đánh giá được phương án giải quyết và cách ứng xử trong các tình huống gắn với đời sống.

Phương pháp đánh giá kết quả giáo dục môn Khoa học là kết hợp đánh giá

quá trình và đánh giá tổng kết; kết hợp nhiều hình thức đánh giá (quan sát, vấn đáp, trắc nghiệm khách quan, tự luận, thực hành, các dự án/sản phẩm học tập, ...), nhiều lực lượng tham gia đánh giá (đánh giá của giáo viên, tự đánh giá, đánh giá đồng đẳng của học sinh,...).

2.11. Khoa học tự nhiên

Môn Khoa học tự nhiên (khoa học tự nhiên) là môn học mới trong chương trình giáo dục phổ thông, được dạy ở cấp THCS, giúp học sinh phát triển các phẩm chất, năng lực đã được hình thành và phát triển ở cấp tiểu học; hoàn thiện tri thức, kĩ năng nền tảng và phương pháp học tập để tiếp tục học lên THPT, học nghề hoặc tham gia vào cuộc sống lao động.

Môn khoa học tự nhiên được xây dựng dựa trên nền tảng của các khoa học vật lí, hoá học, sinh học và khoa học Trái Đất. Thời gian học từ lớp 6 đến lớp 9, mỗi năm học 140 tiết.

Môn khoa học tự nhiên hình thành và phát triển ở học sinh năng lực khoa học tự nhiên, bao gồm các thành phần: nhận thức khoa học tự nhiên; tìm hiểu tự nhiên; vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học. Bên cạnh mục tiêu hình thành và phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung của học sinh cùng với các môn học và hoạt động giáo dục khác, môn khoa học tự nhiên nhấn mạnh tới mục tiêu hình thành và phát triển ở học sinh tình yêu thiên nhiên, thế giới quan khoa học, sự tự tin, trung thực, khách quan, thái độ ứng xử với thế giới tự nhiên phù hợp với yêu cầu phát triển bền vững xã hội. Môn khoa học tự nhiên góp phần giáo dục học sinh thành những công dân có trách nhiệm, có văn hoá, cần cù, sáng tạo, đáp ứng nhu cầu phát triển của cá nhân và yêu cầu của sự nghiệp xây dựng, bảo vệ đất nước trong thời đại toàn cầu hoá và cách mạng công nghiệp mới.

Khoa học tự nhiên là môn học thúc đẩy giáo dục STEM, góp phần đáp ứng yêu cầu cung cấp nguồn nhân lực trẻ cho giai đoạn công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước.

Khoa học tự nhiên luôn đổi mới để đáp ứng yêu cầu của cuộc sống hiện đại, do vậy chương trình môn khoa học tự nhiên phải tinh giản các nội dung có tính mô tả chi tiết các sự vật và hiện tượng để tổ chức cho học sinh tìm hiểu, nhận thức các kiến thức khoa học có tính nguyên lí, cơ sở cho quy trình ứng dụng khoa học vào thực tiễn cuộc sống.

Chương trình môn khoa học tự nhiên được tổ chức theo 4 chủ đề khoa học chính, gồm: (i) Chất và sự biến đổi của chất: chất có ở xung quanh ta, cấu trúc của chất, chuyển hoá học các chất; (ii) Vật sống: sự đa dạng trong tổ chức và cấu trúc của vật sống; các hoạt động sống; con người và sức khỏe; sinh vật và môi trường; di truyền, biến dị và tiến hoá; (iii) Năng lượng và sự biến đổi: năng lượng, các quá trình vật lý, lực và sự chuyển động; (iv) Trái Đất và bầu trời: chuyển động nhìn thấy của Mặt Trời, chuyển động nhìn thấy của Mặt Trăng, hệ Mặt Trời, Ngân Hà, chu trình các chất trong hệ sinh thái, Sinh quyển. Nội dung các chủ đề khoa học được sắp xếp chủ yếu theo logic tuyến tính, có kết hợp ở mức độ nhất định với cấu trúc đồng tâm, đồng thời có thêm một số chủ đề liên môn, tích hợp nhằm hình thành các nguyên lý, quy luật chung của thế giới tự nhiên.

Các nguyên lý chung, khái quát của tự nhiên là nội dung cốt lõi của môn khoa học tự nhiên, bao gồm nguyên lý về sự đa dạng, tính cấu trúc, tính hệ thống, sự vận động và biến đổi, sự tương tác. Các chủ đề khoa học là những dữ liệu vừa làm sáng tỏ các nguyên lý chung, vừa được tích hợp theo các logic khác nhau trong hoạt động khám phá tự nhiên, trong giải quyết vấn đề công nghệ, các vấn đề tác động đến đời sống của cá nhân và xã hội. Hiểu biết về các nguyên lý của tự nhiên, cùng với hoạt động khám phá tự nhiên, vận dụng kiến thức khoa học tự nhiên vào giải quyết các vấn đề của thực tiễn là yêu cầu cần thiết để hình thành và phát triển năng lực khoa học tự nhiên ở học sinh.

Do chương trình được thiết kế thành bốn chủ đề khoa học, mỗi chủ đề thiên về kiến thức một ngành khoa học nên khi triển khai chương trình, mỗi giáo viên có thể dạy chủ đề phù hợp với ngành đào tạo của mình trên cơ sở phân công, phối hợp chặt chẽ với nhau. Việc sắp xếp các chủ đề khoa học chủ yếu theo logic tuyến tính không gây khó khăn cho việc tổ chức kiểm tra đánh giá trong quá trình dạy học, trên cơ sở phân công giữa các giáo viên. Đây là giải pháp mà các nước phát triển như Anh, Mỹ... vẫn đang thực hiện.

Về phương pháp giáo dục, chương trình môn khoa học tự nhiên thích hợp với các phương pháp giáo dục tích cực, học sinh chủ động và tích cực trong việc chiếm lĩnh tri thức; các hình thức tổ chức dạy học chủ yếu là tổ chức chuỗi hoạt động khám phá tự nhiên; rèn luyện phương pháp nhận thức, kỹ năng học tập, thao tác tư duy; thực hành thí nghiệm, hoạt động trải nghiệm trong môi trường tự nhiên,

thực tiễn đời sống cá nhân và xã hội; phối hợp hoạt động học tập cá nhân với học hợp tác nhóm nhỏ.

Các phương pháp dạy học góp phần phát triển kỹ năng tiến trình – kỹ năng rất quan trọng trong quá trình hình thành và phát triển năng lực tìm tòi, khám phá tự nhiên, hình thành và phát triển thế giới quan khoa học, trong đó, quan sát, đặt câu hỏi với nêu giả thuyết, lập kế hoạch và thực hiện, xử lý và phân tích dữ liệu, đánh giá, trình bày báo cáo được thực hiện kế tiếp nhau theo tiến trình là kỹ năng cần được rèn luyện thường xuyên và có trọng số thích đáng trong đánh giá kết quả học tập.

Kết quả giáo dục được đánh giá bằng các hình thức định tính và định lượng thông qua đánh giá quá trình, đánh giá tổng kết ở cơ sở giáo dục, các kì đánh giá trên diện rộng ở cấp quốc gia, cấp địa phương và các kì đánh giá quốc tế. Căn cứ đánh giá là các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực được quy định trong Chương trình tổng thể và chương trình môn khoa học tự nhiên. Đối tượng đánh giá là sản phẩm và quá trình học tập, rèn luyện của học sinh trong môn khoa học tự nhiên.

Về điều kiện thực hiện chương trình, giáo viên dạy học môn khoa học tự nhiên cần được bồi dưỡng về phương pháp dạy học tích cực, tích hợp và phân hoá; kiểm tra, đánh giá kết quả giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực; bồi dưỡng kiến thức vật lý, hoá học, sinh học để nắm vững các nguyên lý của tự nhiên và ứng dụng khoa học công nghệ.

Khoa học tự nhiên có điều kiện giáo dục những vấn đề toàn cầu như phát triển bền vững và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường, bảo vệ đa dạng sinh học, thích ứng với biến đổi khí hậu, dân số, an toàn, tiết kiệm năng lượng, giới và bình đẳng giới,... Tiềm năng này của môn khoa học tự nhiên cần được tăng cường khai thác qua các chủ đề tích hợp.

Khoa học tự nhiên chú trọng thực hành thí nghiệm, vì vậy, nhà trường phổ thông cần được đầu tư tốt hơn về trang thiết bị, vật liệu, hoá chất, phòng thực hành và tập huấn kỹ năng làm việc trong phòng thực hành cho giáo viên và học sinh. Trong điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị của các phòng thực hành còn hạn chế thì cần lưu ý tổ chức cho học sinh tham quan các cơ sở nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ ở địa phương, tăng cường sử dụng học liệu điện tử.

2.12. Vật lý

Trong nhà trường phổ thông, giáo dục vật lý được thực hiện ở cả ba cấp học với các mức độ khác nhau.

Ở cấp THPT, Vật lí là môn học thuộc nhóm môn Khoa học tự nhiên, được lựa chọn theo nguyện vọng và định hướng nghề nghiệp của học sinh. Ở giai đoạn này, môn Vật lí giúp học sinh tiếp tục phát triển các phẩm chất, năng lực đã được định hình trong giai đoạn giáo dục cơ bản, tạo điều kiện để học sinh bước đầu nhận biết đúng năng lực, sở trường của bản thân, có thái độ tích cực đối với môn học, từ đó lựa chọn định hướng nghề nghiệp và có kế hoạch học tập, rèn luyện phù hợp với yêu cầu của nghề nghiệp đã lựa chọn.

Chương trình môn Vật lí kế thừa và phát huy ưu điểm của chương trình hiện hành, tiếp thu kinh nghiệm xây dựng chương trình môn học của các nước có nền giáo dục tiên tiến trên thế giới, đồng thời tiếp cận những thành tựu của khoa học giáo dục và khoa học vật lí phù hợp với trình độ nhận thức và tâm, sinh lí lứa tuổi của học sinh, có tính đến điều kiện kinh tế, xã hội Việt Nam.

Chương trình môn Vật lí chú trọng bản chất, ý nghĩa vật lí của các đối tượng, đề cao tính thực tiễn; tránh khuynh hướng thiên về toán học; khơi gợi sự ham thích ở học sinh, giúp học sinh phát triển tư duy khoa học dưới góc độ vật lí, tăng cường khả năng vận dụng kiến thức, kĩ năng vật lí trong thực tiễn. Các chủ đề được thiết kế, sắp xếp từ trực quan đến trừu tượng, từ đơn giản đến phức tạp, từ hệ được xem như một hạt đến nhiều hạt; bước đầu tiếp cận với một số nội dung hiện đại mang tính thiết thực, cốt lõi.

Chương trình môn Vật lí được xây dựng theo hướng mở, thể hiện ở việc không quy định chi tiết nội dung dạy học mà chỉ quy định những yêu cầu học sinh cần đạt. Căn cứ vào yêu cầu cần đạt, tác giả sách giáo khoa chủ động, sáng tạo trong việc triển khai nội dung dạy học cụ thể. Trên cơ sở bám sát mục tiêu và đáp ứng yêu cầu cần đạt của chương trình, giáo viên có thể lựa chọn, sử dụng một hay kết hợp nhiều sách giáo khoa, nhiều nguồn tư liệu khác nhau để dạy học.

Cùng với các môn học và hoạt động giáo dục khác, môn Vật lí giúp học sinh đạt được các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung được quy định trong chương trình tổng thể; đồng thời, giúp học sinh có được những kiến thức, kĩ năng phổ thông cốt lõi về vật lí; vận dụng được một số kĩ năng tiến trình khoa học; vận dụng được một số kiến thức, kĩ năng trong thực tiễn; nhận biết đúng được một số năng lực, sở trường của bản thân và lựa chọn được một số ngành nghề liên quan.

Về nội dung giáo dục, trên cơ sở nội dung nền tảng đã trang bị cho học sinh ở giai đoạn giáo dục cơ bản, chương trình môn Vật lí lựa chọn phát triển những vấn đề

cốt lõi và thiết thực nhất, đồng thời chú trọng đến những vấn đề mang tính ứng dụng cao là cơ sở của nhiều ngành kỹ thuật, khoa học và công nghệ.

Cùng với các nội dung giáo dục cốt lõi có thời lượng 70 tiết cho một năm học, những học sinh có định hướng nghề nghiệp cần vận dụng nhiều kiến thức, kỹ năng vật lý được học thêm 35 tiết chuyên đề cho một năm học. Trong các chuyên đề này, một số có tác dụng mở rộng, nâng cao kiến thức và năng lực đáp ứng yêu cầu phân hóa ở cấp THPT; một số khác nhằm tăng cường hoạt động thực hành, vận dụng thực tế, giúp học sinh phát triển tình yêu, sự say mê, ham thích tìm hiểu khoa học, định hướng nghề nghiệp.

Ở phổ thông, thí nghiệm, thực hành đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong việc hình thành khái niệm, quy luật, định luật vật lý. Vì vậy, chương trình môn Vật lý chú trọng thích đáng đến việc hình thành năng lực tìm hiểu khám phá những thuộc tính của các đối tượng vật lý thông qua các nội dung thí nghiệm, thực hành dưới các góc độ khác nhau. Để đạt mục tiêu phát triển năng lực học sinh, chương trình đã đưa ra các yêu cầu tối thiểu về thiết bị thí nghiệm, thực hành. Ở những nơi có điều kiện, có thể bổ sung các thiết bị phù hợp.

Chương trình môn Vật lý xác định nội dung giáo dục cũng như các yêu cầu cần đạt thống nhất đối với học sinh tất cả các vùng, miền. Tuy vậy, trong quá trình thực hiện những kỹ năng cơ bản trong tìm hiểu, khám phá đối tượng vật lý, giáo viên có thể chủ động tổ chức cho học sinh hoạt động trải nghiệm, thực hành một số nội dung mang sắc thái riêng của địa phương mình.

Chương trình môn Vật lý đề cao các phương pháp giáo dục phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của người học, đồng thời khuyến khích giáo viên chủ động, linh hoạt lựa chọn các phương pháp giáo dục phù hợp với việc phát triển từng thành phần của năng lực vật lý, phù hợp với đối tượng học sinh và điều kiện cụ thể. Tùy theo yêu cầu cần đạt, giáo viên có thể sử dụng một hoặc phối hợp nhiều phương pháp dạy học trong một chủ đề. Các phương pháp dạy học truyền thống (thuyết trình, đàm thoại,...) được sử dụng theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động của học sinh, phối hợp với các phương pháp, hình thức tổ chức dạy học hiện đại đề cao vai trò chủ thể hoạt động học tập của học sinh (thảo luận, tranh luận, đóng vai, dự án, theo trạm, theo góc...). Các hình thức tổ chức dạy học được thực hiện đa dạng, linh hoạt; kết hợp các hình thức học cá nhân, học nhóm, học ở lớp, học theo dự án học tập, tự học,... Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và

truyền thông trong dạy học vật lí.

Chương trình môn Vật lí xác định mục tiêu đánh giá kết quả giáo dục là nhằm có được thông tin trung thực, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt và sự tiến bộ của học sinh; qua đó, hướng dẫn hoạt động học tập và điều chỉnh hoạt động dạy học.

Căn cứ đánh giá là các yêu cầu cần đạt về phẩm chất, năng lực chung và năng lực vật lí được quy định trong chương trình tổng thể và chương trình môn Vật lí. Đối tượng đánh giá là quá trình học tập, rèn luyện và sản phẩm của học sinh thông qua học tập môn Vật lí.

Chương trình môn Vật lí chú trọng tập trung đánh giá mức độ hình thành và phát triển các năng lực chung và năng lực vật lí ở học sinh, coi trọng đánh giá năng lực giải quyết vấn đề và các kĩ năng thực hành, thí nghiệm. Cụ thể là thực hiện đánh giá nhận thức cốt lõi về: mô hình hệ vật lí; năng lượng và sóng; lực và trường; ngành nghề, lĩnh vực khoa học liên quan đến vật lí; kĩ năng tìm hiểu, nghiên cứu khoa học. chương trình môn Vật lí coi trọng đánh giá kĩ năng đề xuất các phương án, thực hiện thí nghiệm, thực hành; mức độ vận dụng kiến thức, kĩ năng giải thích một số hiện tượng vật lí đơn giản, bước đầu giải quyết một số vấn đề thực tiễn một cách khoa học, ứng xử thích hợp với môi trường thiên nhiên.

2.13. Hóa học

Trong chương trình giáo dục phổ thông, Hoá học là môn học thuộc nhóm môn khoa học tự nhiên ở cấp THPT, được học sinh lựa chọn theo định hướng nghề nghiệp, sở thích và năng lực của bản thân. Môn Hoá học giúp học sinh có được những tri thức cốt lõi về hoá học và ứng dụng những tri thức này vào cuộc sống, đồng thời có mối quan hệ với nhiều lĩnh vực giáo dục khác. Cùng với Toán học, Vật lí, Sinh học, Tin học và Công nghệ, môn Hoá học góp phần thúc đẩy giáo dục STEM, một trong những xu hướng giáo dục đang được coi trọng ở nhiều quốc gia trên thế giới.

Quan điểm xây dựng chương trình môn Hoá học là: kế thừa và phát huy ưu điểm của chương trình hiện hành, đề cao tính thực tiễn; tăng cường rèn luyện kĩ năng thực hành thí nghiệm, kĩ năng vận dụng các tri thức hoá học vào việc tìm hiểu và giải quyết ở mức độ nhất định một số vấn đề của thực tiễn, đáp ứng được yêu cầu của cuộc sống. Môn Hoá học cụ thể hoá mục tiêu giáo dục định hướng nghề nghiệp. Trên cơ sở xác định các lĩnh vực ngành nghề và quá trình công nghệ đòi hỏi tri thức hoá

học chuyên sâu, chương trình lựa chọn nội dung giáo dục cốt lõi và các chuyên đề học tập, giúp học sinh tìm hiểu sâu hơn các tri thức hoá học có nhiều ứng dụng trong thực tiễn, có tác dụng chuẩn bị cho định hướng nghề nghiệp.

Mục tiêu giáo dục của môn Hoá học là hình thành, phát triển ở học sinh năng lực hoá học; đồng thời góp phần cùng các môn học, hoạt động giáo dục khác hình thành, phát triển ở học sinh các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung, đặc biệt là thế giới quan khoa học; hứng thú học tập, nghiên cứu; tính trung thực; thái độ tôn trọng các quy luật của thiên nhiên, ứng xử với thiên nhiên phù hợp với yêu cầu phát triển bền vững; khả năng lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với năng lực và sở thích, điều kiện và hoàn cảnh của bản thân.

Về yêu cầu cần đạt, môn Hoá học hình thành và phát triển ở học sinh năng lực hoá học - một biểu hiện đặc thù của năng lực khoa học tự nhiên với các thành phần: nhận thức hoá học; tìm hiểu thế giới tự nhiên dưới góc độ hoá học; vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học.

Về nội dung giáo dục, chương trình môn Hóa học gồm 3 mạch nội dung cốt lõi: kiến thức cơ sở hóa học chung; kiến thức Hóa học vô cơ và kiến thức Hóa học hữu cơ. Trục phát triển chính của chương trình môn Hóa học là hệ thống các kiến thức cơ sở hóa học chung về cấu tạo chất và quá trình biến đổi hoá học là cơ sở lí thuyết chủ đạo để học sinh giải thích được bản chất, nghiên cứu được quy luật hoá học ở các nội dung hoá học vô cơ và hoá học hữu cơ ở mức độ nhất định.

Bên cạnh nội dung giáo dục cốt lõi (70 tiết/ lớp/ năm), trong mỗi năm học, những học sinh có thiên hướng khoa học tự nhiên và công nghệ được chọn học một số chuyên đề (35 tiết/ lớp/ năm). Mục tiêu của các chuyên đề này là nhằm thực hiện yêu cầu phân hoá sâu, mở rộng nâng cao kiến thức; Tăng cường rèn luyện kĩ năng thực hành, hoạt động trải nghiệm thực tế làm cơ sở giúp học sinh hiểu rõ hơn các quy trình kĩ thuật, công nghệ thuộc các ngành nghề liên quan đến hoá học. Giúp học sinh hiểu sâu hơn vai trò của hoá học trong đời sống thực tế, những ngành nghề có liên quan đến hoá học để học sinh có cơ sở định hướng nghề nghiệp sau này cũng như có đủ năng lực để giải quyết những vấn đề có liên quan đến hoá học và tiếp tục tự học hoá học suốt đời.

Các phương pháp giáo dục chủ yếu được lựa chọn theo các định hướng sau:

Định hướng hoạt động: Các hoạt động học tập của học sinh dựa trên các hoạt động trải nghiệm; Vận dụng, gắn kết với thực tiễn và định hướng giải quyết

các vấn đề thực tiễn nhằm nâng cao sự hứng thú của học sinh, góp phần hình thành và phát triển phẩm chất và năng lực cho học sinh mà môn học đảm nhiệm.

Định hướng dạy học tích cực: Tăng cường sử dụng các phương pháp dạy học nhằm phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và phù hợp với sự hình thành và phát triển phẩm chất, năng lực cho người học. Kết hợp giáo dục STEM trong dạy học nhằm phát triển cho học sinh khả năng tích hợp các kiến thức kỹ năng của các môn học Toán - Kỹ thuật - Công nghệ và Khoa học (trong đó có Hóa học) vào việc nghiên cứu giải quyết một số tình huống thực tiễn.

Sử dụng các bài tập hoá học đòi hỏi tư duy phản biện, sáng tạo (bài tập mở, có nhiều cách giải,...), các bài tập có nội dung gắn với thực tiễn, tăng cường bản chất hoá học, giảm các bài tập thiên về tính toán toán học.

Đa dạng hoá các hình thức học tập, sử dụng công nghệ thông tin và các thiết bị dạy học một cách phù hợp, hiệu quả trong dạy học hoá học.

Mục tiêu đánh giá kết quả giáo dục trong chương trình môn Hóa là cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đạt chuẩn (yêu cầu cần đạt) của chương trình và sự tiến bộ của học sinh để hướng dẫn hoạt động học tập, điều chỉnh các hoạt động dạy học, quản lý và phát triển chương trình, bảo đảm sự tiến bộ của từng học sinh và nâng cao chất lượng giáo dục. Về hình thức đánh giá, giáo viên cần kết hợp các hình thức đánh giá như đánh giá ở lớp học, đánh giá quá trình, đánh giá tổng kết ở trường, các kì đánh giá trên diện rộng ở cấp quốc gia, cấp địa phương và các kì đánh giá quốc tế.

Về phương pháp đánh giá và công cụ đánh giá, giáo viên cần kết hợp đa dạng các phương pháp đánh giá như tự đánh giá và đánh giá đồng đẳng; đánh giá tình huống; đánh giá qua trắc nghiệm; đánh giá qua dự án và hồ sơ; đánh giá thông qua phản hồi và phản ánh; đánh giá thông qua quan sát.

Điểm mới về sử dụng thuật ngữ trong chương trình môn Hóa học lần này là chương trình sử dụng thuật ngữ theo khuyến nghị của IUPAC, có tham khảo tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN 5529:2010 và 5530: 2010 của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng), phù hợp với thực tiễn Việt Nam, từng bước đáp ứng yêu cầu thống nhất và hội nhập.

Để thực hiện tốt chương trình môn Hóa học cấp THPT, các trường cần có phòng học thực hành với các thiết bị dạy học tối thiểu đầy đủ, tạo điều kiện cho học sinh thực hiện các thí nghiệm và hoạt động trải nghiệm, tìm tòi, khám phá khi

học môn Hóa học. Tuy nhiên, trong điều kiện thực tế hiện nay, tùy vào điều kiện cụ thể, các trường có thể chuẩn bị một số thiết bị dạy học tối thiểu về dụng cụ và hóa chất, các đồ dùng trực quan như: hệ thống sơ đồ, biểu bảng, học liệu điện tử có thể thay thế được thí nghiệm như sử dụng video thí nghiệm, thí nghiệm mô phỏng, thí nghiệm ảo,... với sự hỗ trợ của các phương tiện kĩ thuật như máy tính, máy chiếu (projector) và Internet.

2.14. Sinh học

Sinh học là môn học thuộc nhóm môn Khoa học tự nhiên ở cấp THPT, được lựa chọn theo nguyện vọng và định hướng nghề nghiệp của học sinh.

Môn Sinh học phát triển ở học sinh năng lực sinh học – biểu hiện đặc thù của năng lực khoa học tự nhiên, với các thành phần sau: nhận thức sinh học, tìm hiểu thế giới sống và vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học. Môn Sinh học giáo dục cho học sinh tình yêu thiên nhiên, trách nhiệm bảo vệ môi trường, bảo tồn sự đa dạng, phong phú của tài nguyên sinh vật trên Trái Đất; rèn luyện các đức tính chăm chỉ, trung thực trong học tập, trong tìm tòi, khám phá khoa học.

Nội dung giáo dục cốt lõi của môn Sinh học bao quát các cấp độ tổ chức sống, gồm: phân tử, tế bào, cơ thể, quần thể, quần xã - hệ sinh thái, sinh quyển. Kiến thức về mỗi cấp độ tổ chức sống bao gồm: cấu trúc, chức năng; mối quan hệ giữa cấu trúc, chức năng và môi trường sống; các đặc tính di truyền, biến dị, tiến hóa. Thông qua các chủ đề nội dung, chương trình môn học trình bày các thành tựu công nghệ sinh học trong chăn nuôi, trồng trọt, xử lí ô nhiễm môi trường, nông nghiệp và thực phẩm sạch; trong y - dược học.

Bên cạnh nội dung sinh học cốt lõi là hệ thống các chuyên đề học tập được phát triển từ nội dung các chủ đề sinh học ứng với chương trình mỗi lớp 10, 11, 12. Các chuyên đề nhằm mở rộng, nâng cao kiến thức, rèn luyện kĩ năng thực hành, tìm hiểu ngành nghề để trực tiếp định hướng, làm cơ sở cho các quy trình kĩ thuật, công nghệ thuộc các ngành nghề liên quan đến sinh học

Các quan điểm xây dựng chương trình môn Sinh học:

- Vừa kế thừa ưu điểm của chương trình môn Sinh học hiện hành, vừa được xây dựng theo định hướng tiếp cận với xu hướng quốc tế.

- Chương trình môn Sinh học được xây dựng theo định hướng nghề nghiệp, chú trọng xác định các lĩnh vực ngành nghề và quá trình công nghệ đòi hỏi tri thức sinh học chuyên sâu.

- Tăng cường hoạt động thực hành, ứng dụng trong đời sống và tìm hiểu công nghệ sinh học; kết hợp học trên lớp với hoạt động ngoại khoá trong môi trường tự nhiên và xã hội.

Phương pháp dạy học môn Sinh học

- Sinh học là khoa học thực nghiệm, vì vậy thực nghiệm là phương pháp nghiên cứu, đồng thời cũng là phương pháp đặc trưng. Thực hành trong phòng thí nghiệm, phòng học bộ môn, ngoài thực địa là phương pháp, hình thức dạy học cơ bản của môn Sinh học.

- Giáo viên có thể tham khảo một số phương pháp đặc trưng dạy học sinh học như dạy học dự án ứng dụng công nghệ sinh học; dự án tìm hiểu các vấn đề sinh học trong thực tiễn; dạy học thông qua thực hành trong phòng thực hành, ngoài thực địa; dạy học sử dụng các thí nghiệm ảo; dạy học thông qua tham quan các cơ sở sản xuất nông nghiệp, trồng trọt, chăn nuôi, các nhà máy sản xuất các sản phẩm sinh học; dạy học thông qua nghiên cứu khoa học.

Đánh giá kết quả học tập trong chương trình môn Sinh học:

- Nhằm đánh giá mức độ đạt được yêu cầu cần đạt cần có sự kết hợp kiểm tra, đánh giá quá trình với đánh giá tổng kết; đánh giá định tính với đánh giá định lượng; phối hợp nhiều hình thức khác nhau bảo đảm đánh giá toàn diện nội dung, năng lực chung, năng lực đặc thù, phẩm chất.

- Tích hợp đánh giá kiến thức với đánh giá kỹ năng tiến trình, đánh giá năng lực giải quyết vấn đề nhận thức và thực tiễn. Đây là phương thức hiệu quả đặc trưng cho đánh giá năng lực học sinh.

Về thiết bị dạy học:

- Chương trình môn Sinh học đổi mới theo hướng phát triển kỹ năng gắn lý thuyết với thực hành, học lý thuyết bằng thực hành. Với yêu cầu đó, cần trang bị các thiết bị, phương tiện dạy học đa dạng về chủng loại: tranh, ảnh, mô hình, mẫu vật thật, dụng cụ, vật liệu, hoá chất, thiết bị kỹ thuật nghe nhìn, các loại máy móc. Thiết bị dạy học chủ yếu được kế thừa những gì đã trang bị cho chương trình hiện hành.

- Mỗi trường học cần có phòng thực hành thí nghiệm, phần đầu để có phòng bộ môn hiện đại, vườn thực nghiệm. Trong hoàn cảnh thiết bị chưa đủ, các trường cần phối hợp với các cơ sở có thiết bị hiện đại tạo điều kiện cho học sinh học tập.

2.15. Công nghệ

Trong mối quan hệ giữa khoa học và công nghệ, khoa học hướng tới khám phá, tìm hiểu, giải thích thế giới; còn công nghệ, dựa trên những thành tựu của khoa học, tạo ra các sản phẩm, dịch vụ công nghệ để giải quyết các vấn đề đặt ra trong thực tiễn, cải tạo thế giới, định hình môi trường sống của con người.

Trong chương trình giáo dục phổ thông, giáo dục công nghệ cho học sinh được thực hiện từ lớp 3 đến lớp 12 thông qua môn Tin học và Công nghệ ở cấp tiểu học và môn Công nghệ ở cấp THCS và cấp THPT. Công nghệ là môn học bắt buộc trong giai đoạn giáo dục cơ bản, là môn học lựa chọn thuộc nhóm Công nghệ và Nghệ thuật trong giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp.

Cùng với Toán học, Khoa học tự nhiên, môn Công nghệ góp phần thúc đẩy giáo dục STEM ở phổ thông – một trong những xu hướng giáo dục đang được coi trọng tại Việt Nam và ở nhiều quốc gia trên thế giới.

Chương trình môn Công nghệ hình thành, phát triển ở học sinh năng lực công nghệ và những phẩm chất đặc thù trong lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ để học tập, làm việc hiệu quả trong môi trường công nghệ ở gia đình, nhà trường, xã hội và lựa chọn ngành nghề thuộc các lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ; đồng thời cùng với các môn học và hoạt động giáo dục khác, góp phần hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu, các năng lực chung; thực hiện các nội dung xuyên chương trình như phát triển bền vững, biến đổi khí hậu, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, tài chính,...



Năng lực công nghệ

Chương trình giáo dục công nghệ được xây dựng trên cơ sở kế thừa và phát triển chương trình môn Công nghệ hiện hành; cập nhật những xu hướng quốc tế về giáo dục công nghệ phổ thông; coi trọng giáo dục hướng nghiệp trong môn học trên cả hai phương diện định hướng và trải nghiệm nghề; tiếp cận giáo dục STEM và phản ánh được tinh thần cơ bản của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Chương trình môn Công nghệ có bốn mạch nội dung chính gồm: Công nghệ và đời sống; Lĩnh vực sản xuất chủ yếu; Thiết kế và đổi mới công nghệ; Công nghệ và hướng nghiệp. Trong đó, có những nội dung cơ bản, cốt lõi, phổ thông tất cả học sinh đều phải học, có những nội dung có tính đặc thù, chuyên biệt nhằm đáp ứng nguyện vọng, sở thích của học sinh, phù hợp với yêu cầu của từng địa phương, vùng miền.

Ở tiểu học, học sinh được khám phá thế giới kỹ thuật, công nghệ thông qua các chủ đề đơn giản về công nghệ và đời sống, một số sản phẩm công nghệ trong gia đình mà học sinh tiếp xúc hằng ngày, an toàn với công nghệ trong gia đình; được trải nghiệm thiết kế kỹ thuật, công nghệ thông qua các hoạt động thủ công kỹ thuật, lắp ráp các mô hình kỹ thuật đơn giản.

Ở THCS, học sinh được trang bị những tri thức về công nghệ trong phạm vi gia đình; những nguyên lý cơ bản về các quá trình sản xuất chủ yếu; hiểu biết ban đầu về tư duy thiết kế; phương pháp lựa chọn, trải nghiệm nghề cùng với thông tin về các nghề nghiệp thuộc các lĩnh vực sản xuất chủ yếu thông qua các chủ đề: Công nghệ trong gia đình; Nông - lâm nghiệp và thủy sản; Công nghiệp và thiết kế kỹ thuật; Công nghệ và hướng nghiệp. Cuối cấp THCS, ngoài các nội dung cốt lõi mà tất cả học sinh đều phải học, học sinh được lựa chọn học các nội dung khác nhau phù hợp với đặc điểm tâm - sinh lý và hứng thú của bản thân, phù hợp với đặc điểm và điều kiện của mỗi địa phương.

Nội dung môn Công nghệ trong giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp chú trọng tới những kiến thức tổng quan, đại cương và định hướng nghề về kỹ thuật, công nghệ thông qua các nội dung về bản chất của công nghệ, vai trò và ảnh hưởng của công nghệ với đời sống xã hội, mối quan hệ giữa công nghệ với các lĩnh vực khoa học khác; các tri thức, năng lực nền tảng của lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ thuộc một trong hai định hướng Công nghiệp và Nông nghiệp mà học sinh lựa chọn sau khi tốt nghiệp.

Dạy học môn Công nghệ, cần vận dụng linh hoạt các phương pháp, kỹ thuật dạy học phát huy tính chủ động, sáng tạo, tích cực và phù hợp với sự hình thành và phát triển năng lực, phẩm chất cho học sinh; coi trọng học tập dựa trên hành động, trải nghiệm; coi trọng thực hành, vận dụng kiến thức giải quyết các vấn đề thực tiễn nhằm nâng cao hứng thú học tập của học sinh.

Giáo viên và học sinh cần khai thác có hiệu quả hệ thống các thiết bị dạy học tối thiểu theo nguyên lý thiết bị, phương tiện dạy học là nguồn tri thức về đối tượng công nghệ. Cần coi trọng các nguồn tư liệu ngoài sách giáo khoa; khai thác lợi thế của công nghệ thông tin và truyền thông trong dạy học trên các phương diện lưu trữ tri thức, đa phương tiện, mô phỏng, kết nối, môi trường học tập.

Khi đánh giá kết quả giáo dục, cần sử dụng đa dạng các phương pháp, hình thức đánh giá khác nhau bảo đảm đánh giá toàn diện học sinh; chú trọng đánh giá bằng quan sát trong đánh giá theo tiến trình và đánh giá theo sản phẩm. Với mỗi nhiệm vụ học tập, tiêu chí đánh giá được thiết kế đầy đủ, dựa trên yêu cầu cần đạt và được công bố ngay từ đầu để định hướng cho học sinh trong quá trình thực hiện nhiệm vụ học tập; công cụ đánh giá phải phản ánh được yêu cầu cần đạt nêu trong mỗi chủ đề, mạch nội dung.

Cần có sự kết hợp giữa đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết; trong đó, đánh giá quá trình phải được tiến hành thường xuyên, liên tục và tích hợp vào trong các hoạt động dạy học, đảm bảo mục tiêu đánh giá vì sự tiến bộ của học sinh; khuyến khích tự đánh giá và đánh giá đồng đẳng.

Để triển khai thành công chương trình này, giáo viên cần thay đổi mạnh mẽ nhận thức về vai trò, vị trí của giáo dục công nghệ ở phổ thông. Các cơ sở giáo dục cần đảm bảo đội ngũ giáo viên dạy công nghệ đủ về số lượng, được đào tạo đúng chuyên môn. Với các trường sư phạm, bên cạnh đào tạo giáo viên ngành Sư phạm Kỹ thuật Công nghiệp và Sư phạm Kỹ thuật Nông nghiệp, cần sớm triển khai đào tạo giáo viên ngành Sư phạm Công nghệ.

Các cơ sở giáo dục cần được trang bị đầy đủ các phương tiện, thiết bị dạy học tối thiểu theo yêu cầu; cần thiết kế, triển khai phòng học bộ môn Công nghệ theo định hướng thực hành và trải nghiệm, kết nối và hỗ trợ với hoạt động giáo dục STEM, nghiên cứu khoa học kỹ thuật dành cho học sinh trung học, vận dụng kiến thức liên môn để giải quyết các vấn đề thực tiễn.

2.16. Tin học

Môn Tin học giữ vai trò chủ đạo trong việc chuẩn bị cho học sinh khả năng tìm kiếm, tiếp nhận, mở rộng tri thức và sáng tạo trong thời đại thông tin, kết nối và toàn cầu hóa; hỗ trợ đắc lực học sinh tự học và tập nghiên cứu; tạo cơ sở vững chắc cho việc ứng dụng công nghệ kỹ thuật số, phục vụ phát triển nội dung kiến thức mới, triển khai phương thức giáo dục mới và hiện đại cho tất cả các môn học.

Trong chương trình giáo dục phổ thông mới, vị trí, vai trò của môn Tin học có nhiều thay đổi: Từ lớp 3 đến lớp 9 Tin học là môn bắt buộc có phân hóa (trong chương trình hiện hành là môn tự chọn); Ở cấp THPT, Tin học là môn học được lựa chọn theo nguyện vọng và định hướng nghề nghiệp của học sinh, phân hóa theo 2 định hướng “Tin học ứng dụng” và “Khoa học máy tính” (trong chương trình hiện hành không phân hóa).

Môn Tin học sứ mạng giúp học sinh hình thành và phát triển năng lực tin học với năm thành phần là: sử dụng và quản lý các phương tiện công nghệ thông tin và truyền thông; ứng xử phù hợp trong môi trường số; giải quyết vấn đề với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin và truyền thông; ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong học tập và tự học; hợp tác trong môi trường số. Đồng thời, thông qua nội dung học tập và phương pháp tổ chức hoạt động học tập, môn Tin học góp phần cùng các môn học và hoạt động giáo dục khác hình thành, phát triển cho học sinh những phẩm chất chủ yếu và năng lực chung đã được xác định trong chương trình tổng thể.

Chương trình môn Tin học chọn lọc các nội dung cơ bản của ba mạch kiến thức hòa quyện: Học vấn số hóa phổ thông (Digital Literacy, viết tắt: DL), Công nghệ thông tin và truyền thông (Information and Communication Technology, viết tắt: ICT) và Khoa học máy tính (Computer Science, viết tắt: CS); quan tâm đúng mức đến nội dung về đạo đức, văn hóa, pháp luật và ảnh hưởng của tin học lên xã hội; chú ý đến những kiến thức chuẩn bị sự thích ứng với làn sóng Cách mạng công nghiệp lần thứ 4.

Với 3 mạch tri thức CS, ICT và DL, nội dung của chương trình được tổ chức thành 7 chủ đề lớn xuyên suốt trong cả 3 cấp học, gồm: Máy tính và xã hội tri thức; Mạng máy tính và Internet; Tổ chức lưu trữ, tìm kiếm và trao đổi thông tin; Đạo đức, pháp luật và văn hóa trong môi trường số; Ứng dụng tin học; Giải quyết vấn đề với sự trợ giúp của máy tính và Hướng nghiệp với tin học.

Ở giai đoạn giáo dục cơ bản, môn Tin học giúp học sinh hình thành và phát triển khả năng ứng dụng tin học, làm quen và sử dụng Internet; bước đầu hình thành và phát triển tư duy giải quyết vấn đề với sự hỗ trợ của máy tính; hiểu và tuân theo các nguyên tắc cơ bản trong chia sẻ và trao đổi thông tin.

Ở tiểu học, học sinh chủ yếu học sử dụng các phần mềm đơn giản hỗ trợ học tập và sử dụng thiết bị kỹ thuật số tuân theo các nguyên tắc giữ gìn sức khoẻ, đồng thời bước đầu được hình thành tư duy giải quyết vấn đề có sự hỗ trợ của máy tính.

Ở THCS, học sinh học sử dụng, khai thác các phần mềm thông dụng làm ra các sản phẩm phục vụ học tập và sinh hoạt; thực hành phát hiện và giải quyết vấn đề một cách sáng tạo với sự hỗ trợ của công cụ và các hệ thống tự động hoá của công nghệ kỹ thuật số; học tổ chức lưu trữ, quản lý, tra cứu và tìm kiếm dữ liệu số, đánh giá và lựa chọn thông tin.

Ở giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp, nội dung môn Tin học được tổ chức thành các chủ đề con bắt buộc và chủ đề con lựa chọn theo định hướng Tin học ứng dụng hoặc theo định hướng Khoa học máy tính. Định hướng Tin học ứng dụng đáp ứng mục đích sử dụng hệ thống máy tính để nâng cao hiệu quả học tập, làm việc, góp phần phát triển các dịch vụ kỹ thuật số cho xã hội số hoá. Định hướng Khoa học máy tính đáp ứng mục đích bước đầu tìm hiểu nguyên lý hoạt động của hệ thống máy tính, phát triển tư duy máy tính, khả năng tìm tòi khám phá, khả năng phát triển phần mềm và dịch vụ giá trị gia tăng trên hệ thống máy tính. Nhằm chuẩn bị cho học sinh một số hiểu biết ban đầu về cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, chương trình môn Tin học có một số chủ đề hiện đại như: Giới thiệu học máy và Khoa học dữ liệu, Giới thiệu Trí tuệ nhân tạo, Internet vạn vật, Điện toán đám mây,...

Bên cạnh nội dung giáo dục cốt lõi (70 tiết/lớp/năm học), trong mỗi năm học, học sinh có thể chọn học một số chuyên đề (35 tiết/ lớp/ năm) tùy theo sở thích, nhu cầu và định hướng nghề nghiệp. Những chuyên đề thuộc định hướng Tin học ứng dụng nhằm tăng cường thực hành ứng dụng tin học, giúp học sinh thành thạo hơn trong sử dụng các phần mềm thiết yếu để làm ra sản phẩm thiết thực cho học tập và cuộc sống. Những chuyên đề thuộc định hướng Khoa học máy tính nhằm tăng cường kiến thức về thiết kế thuật toán, về ứng dụng của một số mô hình tổ chức dữ liệu và về lập trình điều khiển robot giáo dục.

Chương trình môn Tin học có tính mở cao, thể hiện ở những nội dung lựa chọn; ở chỗ chương trình không phụ thuộc vào thiết bị cụ thể, không phân biệt phần mềm và học liệu mở hay đóng. Việc học và ứng dụng tin học không bị đóng khung trong nhà trường phổ thông mà được triển khai cả ở trong và ngoài nhà trường (tại nhà, qua mạng máy tính, qua Internet, trong câu lạc bộ). Thiết kế có tính mở tạo

thuận lợi cho việc triển khai chương trình thích hợp với điều kiện cụ thể của các địa phương và đối tượng học sinh.

Để đáp ứng được nhu cầu nguồn nhân lực trong cách mạng công nghiệp lần thứ tư, chương trình môn Tin học định hướng một phổ rộng các ngành nghề cho các đối tượng học sinh khác nhau, gồm cả các ngành chuyên sâu và các ngành ứng dụng.

Chương trình khai thác mạch kiến thức Khoa học máy tính với đủ 4 yếu tố giáo dục STEM: Khoa học (S), công nghệ (T), kỹ thuật (E), toán học (M) và Công nghệ số là công nghệ nền tảng kết nối các công nghệ hiện đại nhằm đẩy mạnh giáo dục STEM, phát huy sáng tạo của học sinh tạo ra sản phẩm có hàm lượng Ichương trình cao.

Chương trình môn Tin học coi việc đổi mới phương pháp giáo dục là một trọng tâm. chương trình đề cao các phương pháp dạy học tích cực; kết hợp dạy lý thuyết với thực hành, yêu cầu học sinh làm ra sản phẩm số của cá nhân và của nhóm, khuyến khích làm dự án học tập; khai thác phần cứng, phần mềm, nguồn học liệu có trên Internet và các thiết bị kỹ thuật số để dạy học. Ngoài ra, giáo viên cần khai thác các nội dung đọc thêm về lịch sử vấn đề, về ứng dụng kiến thức về các thành tựu mới của công nghệ kỹ thuật số trong cách mạng công nghiệp lần thứ tư, kích thích học sinh tự khám phá, tự học. Một số chủ đề liên quan trực tiếp đến lập luận, suy diễn logic, tư duy thuật toán và giải quyết vấn đề có thể được dạy học không nhất thiết phải có máy tính.

Chương trình môn Tin học áp dụng các phương pháp đánh giá kết quả học tập như đánh giá thông qua các câu hỏi, bài tập, bài thực hành và sản phẩm của học sinh (kết quả thực hành, kết quả dự án,...); coi trọng việc đánh giá khả năng vận dụng kiến thức tin học để giải quyết vấn đề thực tiễn không chỉ ở những tình huống trong nhà trường mà cả ở nhà và ngoài xã hội.

Để bảo đảm việc dạy và học theo chương trình môn Tin học, các cơ sở giáo dục cần có trang thiết bị tối thiểu như sau: phòng máy tính được kết nối Internet và nội mạng LAN; các máy tính để bàn có cấu hình đủ cài đặt được các hệ điều hành và phần mềm thông dụng, có loa, tai nghe, micro, camera. Cần bảo đảm trong giờ học thực hành, số lượng tối đa học sinh sử dụng chung một máy tính ở tiểu học là 3, ở THCS là 2 và ở THPT là 1 học sinh; mỗi phòng học tin học (cả lý thuyết và thực hành) cần có một máy chiếu; trong giờ học chuyên đề về Robot giáo dục mỗi nhóm 8 học sinh cần có ít nhất 1 Robot giáo dục để thực hành; các máy tính của

nhà trường cần được cài đặt hệ điều hành và các phần mềm ứng dụng hoặc mã nguồn mở, hoặc có bản quyền hay miễn phí. Các trường nên trang bị thêm các thiết bị kĩ thuật số hiện đại như máy ảnh số, máy tính bảng, thiết bị thông minh (điện thoại thông minh, robot giáo dục,...). Với những trường chưa đủ điều kiện, có thể thu thập hình ảnh các thiết bị đó trên mạng để giới thiệu cho học sinh.

2.17. Âm nhạc

Âm nhạc là môn học bắt buộc ở giai đoạn giáo dục cơ bản (cấp tiểu học và cấp THCS). Ở giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp (cấp THPT), Âm nhạc là môn học được lựa chọn theo sở thích và định hướng nghề nghiệp của học sinh.

Chương trình môn Âm nhạc giúp học sinh hình thành, phát triển năng lực âm nhạc dựa trên nền tảng kiến thức âm nhạc phổ thông và các hoạt động học tập đa dạng để trải nghiệm và khám phá nghệ thuật âm nhạc; nuôi dưỡng cảm xúc thẩm mỹ và tình yêu âm nhạc, nhận thức được sự đa dạng của thế giới âm nhạc và mối liên hệ giữa âm nhạc với văn hoá, lịch sử, xã hội cùng các loại hình nghệ thuật khác, hình thành ý thức bảo vệ và phổ biến các giá trị âm nhạc truyền thống; có đời sống tinh thần phong phú với những phẩm chất cao đẹp, có định hướng nghề nghiệp phù hợp, phát huy tiềm năng hoạt động âm nhạc và phát triển các năng lực chung của học sinh.

Năng lực âm nhạc mà chương trình môn Âm nhạc tập trung hình thành và phát triển ở học sinh bao gồm các thành phần sau:

Thể hiện âm nhạc: biết tái hiện, trình bày hoặc biểu diễn âm nhạc thông qua các hoạt động hát, chơi nhạc cụ, đọc nhạc với nhiều hình thức và phong cách.

Cảm thụ và hiểu biết âm nhạc: biết thưởng thức và cảm nhận những giá trị nổi bật, những điều sâu sắc và đẹp đẽ của âm nhạc được thể hiện trong tác phẩm hoặc một bộ phận của tác phẩm; biết biểu lộ thái độ và cảm xúc bằng lời nói và ngôn ngữ cơ thể; biết nhận xét và đánh giá về các phương tiện diễn tả của âm nhạc.

Ứng dụng và sáng tạo âm nhạc: biết kết hợp và vận dụng kiến thức, kĩ năng âm nhạc vào thực tiễn; ứng tác và biến tấu, đưa ra những ý tưởng hoặc sản phẩm âm nhạc hay, độc đáo; hiểu và sử dụng âm nhạc trong các mối quan hệ với lịch sử, văn hoá và các loại hình nghệ thuật khác.

Nội dung giáo dục cốt lõi của chương trình bao gồm: hát, nghe nhạc, đọc nhạc, nhạc cụ, lí thuyết âm nhạc và thưởng thức âm nhạc.

Hát là nội dung quan trọng và xuyên suốt chương trình môn Âm nhạc, gồm: bài hát tuổi học sinh, dân ca Việt Nam, bài hát nước ngoài. Học xong được học ở trường THPT.

Nghe nhạc là hoạt động gồm: nghe nhạc không lời, nghe nhạc có lời.

Đọc nhạc gồm các nội dung: các mẫu âm ngắn, đơn giản, dễ đọc, âm vực phù hợp với độ tuổi ở giọng Đô trưởng (từ lớp 1 đến lớp 3), bài luyện tập cơ bản về quãng, về tiết tấu, bài đọc nhạc ở giọng Đô trưởng (từ lớp 4 đến lớp 5), kết hợp giọng Đô trưởng và La thứ (từ lớp 6 đến lớp 9),...

Về nhạc cụ, chương trình môn Âm nhạc xác định nhạc cụ tiết tấu được dạy cho tất cả học sinh. Nhà trường có thể lựa chọn dạy học nhạc cụ tiết tấu bằng: nhạc cụ gõ Việt Nam (trống nhỏ, song loan, thanh phách,...), nhạc cụ gõ nước ngoài (bell, maracas, tambourine, triangle, wood guiro, xylophone,...), động tác tay, chân (vỗ tay, giậm chân, búng ngón tay,...) hoặc nhạc cụ tự làm. Nhạc cụ giai điệu là nội dung khuyến khích các trường thực hiện khi đủ điều kiện về thiết bị dạy học, năng lực của giáo viên,... Nhà trường có thể lựa chọn dạy học nhạc cụ giai điệu bằng nhạc cụ Việt Nam (sáo trúc, đàn t'rung,...) hoặc nhạc cụ nước ngoài (kèn phím, đàn phím điện tử, recorder, ukulele, guitar,...). Những yêu cầu cần đạt về nhạc cụ giai điệu chỉ áp dụng với học sinh được học nội dung này.

Lí thuyết âm nhạc được dạy trong chương trình môn Âm nhạc là những kiến thức cơ bản, phổ thông và mang tính ứng dụng, làm nền tảng cho các hoạt động thực hành âm nhạc, gồm các nội dung: kí hiệu âm nhạc và các loại nhịp, một số kiến thức cơ bản khác. Lí thuyết âm nhạc không học tách biệt mà được tích hợp trong các nội dung hát, nhạc cụ, đọc nhạc.

Nội dung thường thức âm nhạc trong chương trình gồm: tìm hiểu nhạc cụ, câu chuyện âm nhạc, tác giả và tác phẩm, hình thức biểu diễn và thể loại âm nhạc, âm nhạc và đời sống. Các nội dung được bố trí dạy học phù hợp với khả năng nhận thức và năng lực của học sinh trong từng cấp học.

Chương trình môn Âm nhạc thực hiện phương pháp dạy và học theo xu hướng giáo dục hiện đại, phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh trong học tập và phát triển tiềm năng hoạt động âm nhạc. giáo viên chủ động xây dựng môi trường học tập thân thiện để học sinh có cơ hội giao tiếp, hợp tác, trải nghiệm, tìm tòi kiến thức và phát huy tiềm năng âm nhạc; linh hoạt kết hợp nhóm phương pháp dạy học dùng lời với nhóm phương pháp tổ chức hoạt động; tăng

cường cho học sinh trải nghiệm và khám phá nghệ thuật âm nhạc thông qua học trong lớp, xem biểu diễn ca nhạc, tham quan di sản văn hoá, giao lưu với các nghệ sĩ, nhạc sĩ, nghệ nhân; dành thời gian thích hợp cho những học sinh có năng khiếu âm nhạc thực hiện vai trò hạt nhân và phát triển năng lực âm nhạc cá nhân. Căn cứ vào nội dung dạy học, yêu cầu cần đạt và điều kiện thực tế, giáo viên vận dụng linh hoạt các hoạt động dạy học âm nhạc đặc thù (nghe, đọc, tái hiện, phản ứng, trình diễn, phân tích, đánh giá, ứng dụng, sáng tạo) cho phù hợp và hiệu quả; sử dụng những nhạc cụ có cao độ chuẩn để giúp học sinh phát triển kỹ năng nghe và hát đúng nhạc.

Đánh giá kết quả giáo dục trong môn Âm nhạc nhằm cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt của chương trình và sự tiến bộ của học sinh; hướng dẫn, điều chỉnh hoạt động dạy học, quản lý và phát triển chương trình để nâng cao chất lượng giáo dục âm nhạc. giáo viên đánh giá phẩm chất và năng lực dựa vào những yêu cầu cần đạt; kết hợp đánh giá định tính với đánh giá định lượng; chú trọng đánh giá chẩn đoán kết hợp với đánh giá quá trình học tập, luyện tập, biểu diễn, sáng tạo âm nhạc để thấy được sự tiến bộ của học sinh về ý thức, về năng lực âm nhạc.

Để thực hiện chương trình, ở những nơi có điều kiện thuận lợi, cần bố trí phòng học riêng cho môn Âm nhạc, vị trí cách biệt với các phòng học khác hoặc ở tầng cao nhất để cách âm. Phòng học Âm nhạc cần sử dụng loại bàn ghế dễ di chuyển, dễ xếp gọn, tạo không gian cho học sinh vận động, tham gia các hoạt động âm nhạc hoặc biểu diễn; có tủ, giá để cất giữ các thiết bị dạy học; có bảng viết, các phương tiện nghe nhìn (máy tính, máy chiếu, màn hình,...), thiết bị phòng cháy và chữa cháy; có nội quy phòng học.

2.18. Mĩ thuật

Mĩ thuật là môn học bắt buộc từ lớp 1 đến lớp 9. Từ lớp 10 đến lớp 12, Mĩ thuật là môn học được lựa chọn theo nguyện vọng và định hướng nghề nghiệp của học sinh.

Môn Mĩ thuật hình thành, phát triển ở học sinh năng lực mĩ thuật, một biểu hiện của năng lực thẩm mĩ, với các thành phần: Quan sát và nhận thức thẩm mĩ, Sáng tạo và ứng dụng thẩm mĩ; Phân tích và đánh giá thẩm mĩ. Đồng thời, thông qua các đối tượng thẩm mĩ (thiên nhiên, con người, sản phẩm mĩ thuật, tác phẩm mĩ thuật) và phương pháp giáo dục tích cực, môn Mĩ thuật giúp học sinh nuôi dưỡng

cảm xúc thẩm mỹ về bản thân và thế giới xung quanh, tình yêu nghệ thuật và cuộc sống, bồi dưỡng niềm tự hào về truyền thống văn hóa, nghệ thuật dân tộc, phát triển đời sống thẩm mỹ của cá nhân và cộng đồng; rèn luyện cho học sinh đức chuyên cần, tính trung thực, tình yêu lao động, ý thức trách nhiệm, tính tự lực, tinh thần hợp tác trong giải quyết đề học tập và vận dụng thực tiễn,...

Chương trình môn Mỹ thuật được xây dựng theo hai mạch nội dung Mỹ thuật tạo hình và Mỹ thuật ứng dụng, trong đó nền tảng kiến thức cơ bản dựa trên các yếu tố và nguyên lý tạo hình.

Ở cấp tiểu học, nội dung giáo dục gồm Lí luận và lịch sử mỹ thuật, Hội họa, Đồ họa, Điêu khắc, Thủ công; trong đó, nội dung Lí luận và lịch sử mỹ thuật được giới hạn trong phạm vi làm quen với tác giả, sản phẩm, tác phẩm, di sản văn hóa nghệ thuật và được giới thiệu, lồng ghép trong thực hành, thảo luận mỹ thuật.

Ở cấp THCS, nội dung giáo dục gồm Lí luận và lịch sử mỹ thuật, Hội họa, Đồ họa, Điêu khắc, Thiết kế công nghiệp, Thiết kế thời trang, Thiết kế đồ họa; trong đó, nội dung Lí luận và lịch sử mỹ thuật được giới hạn trong phạm vi tìm hiểu tác giả, sản phẩm, tác phẩm, di sản văn hóa nghệ thuật và được giới thiệu, lồng ghép trong thực hành, thảo luận mỹ thuật.

Ở cấp THPT, học sinh mỗi lớp 10, 11, 12 được lựa chọn 4 trong 10 nội dung, bao gồm: Lí luận và lịch sử mỹ thuật, Hội họa, Đồ họa, Điêu khắc, Thiết kế công nghiệp, Thiết kế thời trang, Thiết kế đồ họa, Thiết kế mỹ thuật sân khấu, điện ảnh, Thiết kế mỹ thuật đa phương tiện, Kiến trúc. Nội dung Lí luận và lịch sử mỹ thuật vừa được thực hiện độc lập vừa lồng ghép trong thực hành, thảo luận mỹ thuật. Bên cạnh đó, chương trình thiết kế các chuyên đề học tập dành cho những học sinh yêu thích và có thiên hướng mỹ thuật; mỗi năm học, học sinh được lựa chọn 3 chuyên đề với tổng thời lượng 35 tiết.

Mô hình khái quát chương trình giáo dục mỹ thuật:



Chương trình môn Mĩ thuật đề cao các phương pháp giáo dục phát huy tính tích cực, tự giác, chủ động, sáng tạo của người học, trong đó nhấn mạnh yêu cầu tích hợp, lồng ghép nội dung lí thuyết trong thực hành, thảo luận, kết hợp liên hệ kiến thức, kĩ năng của môn Mĩ thuật với kiến thức, kĩ năng của các môn học, hoạt động giáo dục khác một cách phù hợp, thiết thực.

Chương trình môn Mĩ thuật chú trọng dạy học trải nghiệm; vận dụng linh hoạt các phương pháp, kĩ thuật dạy học và các hình thức tổ chức, không gian hoạt động học tập nhằm huy động kiến thức, kinh nghiệm, kích thích trí tưởng tượng, tư duy hình ảnh thẩm mĩ của học sinh, tạo cơ hội để học sinh được vận dụng kiến thức, kĩ năng vào thực hành, thể nghiệm ý tưởng sáng tạo và đưa các sản phẩm sáng tạo vào đời sống; coi trọng kết hợp phương pháp giáo dục với khai thác, sử dụng hợp lí thiết bị dạy học, mạng Internet, tận dụng các chất liệu, vật liệu sẵn có ở địa phương.

Chương trình môn Mĩ thuật xác định mục tiêu đánh giá kết quả giáo dục mĩ thuật là cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt về phẩm chất, năng lực và sự tiến bộ của từng học sinh; giúp học sinh tự đánh giá sự tiến bộ của bản thân và tự điều chỉnh hoạt động học tập; giúp giáo viên biết được những tiến bộ và hạn chế của học sinh, từ đó có hướng dẫn kịp thời cho học sinh và điều chỉnh kế hoạch giáo dục, hoạt động dạy học một cách phù hợp; giúp nhà quản lí hiểu rõ chất lượng giáo dục, làm căn cứ để có những điều chỉnh và nâng cao chất lượng giáo dục; giúp cha mẹ học sinh hiểu rõ những tiến bộ của con và có những biện pháp, phối hợp giáo dục với nhà trường. Đối tượng đánh giá là sản phẩm và quá trình học tập, rèn luyện của học sinh.

Việc đánh giá phẩm chất của học sinh trong môn Mĩ thuật chủ yếu được thực hiện bằng phương pháp định tính, thông qua quan sát, ghi chép, nhận xét bằng lời về thái độ, tình cảm, hành vi ứng xử của học sinh khi tham gia các hoạt động mĩ thuật. Việc đánh giá năng lực đặc thù của môn học chủ yếu được thực hiện bằng phương pháp định lượng; coi trọng đánh giá khả năng vận dụng kiến thức, kĩ năng của học sinh trong học tập và những tình huống khác nhau; chú ý đánh giá vì sự tiến bộ của học sinh. Các công cụ đánh giá bảo đảm tính tin cậy, toàn diện, khách quan, chính xác và phân hóa; kết hợp, vận dụng linh hoạt các phương pháp và hình thức đánh giá, bao gồm việc học sinh tự đánh giá, đánh giá đồng đẳng; quan tâm đến những học sinh có sự khác biệt so với các học sinh khác về tâm lí, sở thích, về khả năng và điều kiện tối thiểu học tập. Nhà trường thông tin kịp thời về thời điểm đánh giá, hình thức đánh giá, công cụ đánh giá để học sinh chủ động tham gia quá trình đánh giá.

Chương trình môn Mĩ thuật khuyến khích giáo viên kết hợp hài hoà giữa đánh giá thường xuyên (quá trình) và đánh giá tổng kết (định kì); trong đó, đánh giá thường xuyên được thực hiện trong toàn bộ tiến trình dạy học và tích hợp trong các hoạt động dạy học; đánh giá tổng kết được thực hiện ở thời điểm gần hoặc cuối một giai đoạn học tập (cuối học kì, cuối năm học, cuối cấp học).

Để thực hiện chương trình môn Mĩ thuật, tùy vào điều kiện thực tiễn ở địa phương, giáo viên, nhà trường cần chuẩn bị thiết bị dạy học cần thiết, phù hợp với nội dung giáo dục trong chương trình, như: phòng học bộ môn và đồ dùng, thiết bị trong phòng học; tranh, ảnh, mẫu vẽ,...; băng đĩa hình ảnh, video, tư liệu,...; hoạ phẩm, vật liệu sẵn có,...; và không gian học tập (trong lớp, ngoài lớp).

Ngoài các thiết bị dạy học tối thiểu được quy định trong danh mục do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, nhà trường khuyến khích giáo viên, học sinh tự làm thiết bị dạy học; đồng thời, phối hợp, huy động sự giúp đỡ của các cá nhân, tổ chức ở địa phương để bổ sung thiết bị dạy học phù hợp với chương trình.

2.19. Giáo dục thể chất

Giáo dục thể chất là môn học bắt buộc, được thực hiện từ lớp 1 đến lớp 12.

Môn Giáo dục thể chất góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục phát triển phẩm chất và năng lực của học sinh, trọng tâm là: trang bị cho học sinh kiến thức và kĩ năng chăm sóc sức khỏe; kiến thức và kĩ năng vận động; hình thành thói quen tập luyện, khả năng lựa chọn môn thể thao phù hợp để luyện tập nâng cao sức khỏe, phát triển thể

lực và tổ chất vận động; trên cơ sở đó giúp học sinh có ý thức, trách nhiệm đối với sức khoẻ của bản thân, gia đình và cộng đồng, thích ứng với các điều kiện sống, sống vui vẻ, hoà đồng với mọi người.

Nội dung chủ yếu của môn Giáo dục thể chất là rèn luyện kỹ năng vận động và phát triển tổ chất thể lực cho học sinh bằng những bài tập thể chất đa dạng và phong phú. Nội dung giáo dục thể chất được phân chia theo hai giai đoạn: Giai đoạn giáo dục cơ bản và giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp.

Trong giai đoạn giáo dục cơ bản, đối với học sinh tiểu học, môn Giáo dục thể chất giúp học sinh biết cách chăm sóc sức khoẻ và vệ sinh thân thể, bước đầu hình thành các kỹ năng vận động cơ bản, thói quen tập luyện thể dục thể thao, tham gia tích cực các hoạt động thể dục, thể thao nhằm phát triển các tổ chất thể lực, làm cơ sở để phát triển toàn diện và phát hiện năng khiếu thể thao.

Đối với học sinh THCS, môn Giáo dục thể chất giúp học sinh tiếp tục củng cố và phát triển các kỹ năng chăm sóc sức khoẻ, vệ sinh thân thể và vận động cơ bản, thói quen tập luyện và kỹ năng thể dục thể thao; nếp sống lành mạnh, hoà đồng và trách nhiệm; ý thức tự giác, tích cực vận dụng những điều đã học để tham gia các hoạt động thể dục, thể thao; bồi dưỡng năng khiếu thể thao.

Trong giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp, môn Giáo dục thể chất được thực hiện thông qua hình thức câu lạc bộ thể dục thể thao. Học sinh được chọn nội dung hoạt động thể thao phù hợp với nguyện vọng của mình và khả năng đáp ứng của nhà trường để tiếp tục phát triển kỹ năng chăm sóc sức khoẻ và vệ sinh thân thể, phát triển về nhận thức và năng khiếu thể thao, đồng thời tự chọn định hướng nghề nghiệp phù hợp.

Trong Giáo dục thể chất vận dụng phương pháp giáo dục tích cực, lấy học sinh làm trung tâm, thực hiện chuyển quá trình giáo dục thành tự giáo dục; giáo viên là người thiết kế, tổ chức, cố vấn, trọng tài, hướng dẫn hoạt động tập luyện cho học sinh, tạo môi trường học tập thân thiện để khuyến khích học sinh tích cực tham gia các hoạt động tập luyện, tự mình trải nghiệm, tự phát hiện bản thân và phát triển thể chất.

Các hình thức tổ chức dạy học cần đa dạng, bảo đảm cân đối giữa hoạt động tập thể lớp, hoạt động nhóm nhỏ và cá nhân, giữa dạy học bắt buộc và dạy học tự chọn, tích hợp kiến thức một số môn học khác, một số bài hát, bản nhạc,... để tạo

không khí vui tươi, hưng phấn trong tập luyện, làm cho học sinh yêu thích và đam mê tập luyện thể thao.

Vận dụng các phương pháp dạy học tích cực và các hình thức tổ chức hoạt động đa dạng chính là giải pháp để thực hiện mục tiêu hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu, các năng lực chung và năng lực thể chất cho học sinh, như năng lực tự chủ và tự học, thông qua các hoạt động tìm tòi, khám phá, tra cứu thông tin, lập kế hoạch và thực hiện các bài tập thực hành; năng lực giao tiếp và hợp tác thông qua các hoạt động trao đổi, trình bày, chia sẻ và phối hợp thực hiện ý tưởng trong các bài thực hành, các trò chơi, các hoạt động thi đấu có tính đồng đội; năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo thông qua các hoạt động luyện tập, trò chơi, thi đấu và vận dụng linh hoạt các phương pháp tập luyện vận dụng kiến thức để phát hiện vấn đề, đề xuất cách giải quyết, lập kế hoạch và thực hiện kế hoạch để giải quyết vấn đề.

Học sinh cũng hình thành, phát triển các thành phần của năng lực thể chất. Để hình thành, phát triển năng lực chăm sóc sức khỏe: giáo viên tạo cơ hội cho học sinh huy động những hiểu biết, kinh nghiệm sẵn có để hình thành ý thức và kiến thức về chăm sóc sức khỏe; đồng thời tăng cường giao nhiệm vụ ở nhà, đồng thời phối hợp với cha mẹ học sinh giúp đỡ học sinh thực hiện nền nếp giữ gìn vệ sinh, chăm sóc sức khỏe bản thân.

Để hình thành, phát triển năng lực vận động cơ bản: giáo viên khai thác ưu thế của Giáo dục thể chất là một loại hình giáo dục mà nội dung chuyên biệt là dạy học vận động (động tác) và sự phát triển có chủ định các tố chất vận động của con người. Việc tổ chức các hoạt động vận động (bài tập và trò chơi vận động,...) giúp cho học sinh hình thành và phát triển được các tố chất thể lực cơ bản như: nhanh, mạnh, bền, khéo léo, mềm dẻo,... cũng như khả năng thích ứng của cơ thể và trí nhớ vận động.

Để hình thành, phát triển năng lực hoạt động thể dục thể thao: giáo viên vận dụng nguyên tắc giáo dục cá biệt, quan tâm phát hiện và hướng dẫn học sinh tập luyện các môn thể dục thể thao phù hợp với sở thích, sở trường; tạo cơ hội cho học sinh được quan sát và tham gia các trò chơi, các hoạt động cổ vũ và thi đấu thể thao, từ đó khơi dậy niềm đam mê hoạt động thể dục thể thao, khả năng hoạt động thể dục thể thao, phát triển khả năng trình diễn và thi đấu.

Khi đánh giá kết quả giáo dục, phải căn cứ vào mục tiêu và các yêu cầu cần đạt đối với từng lớp học, cấp học trong chương trình môn Giáo dục thể chất, theo các tiêu chuẩn đánh giá thể lực học sinh do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, chú trọng kĩ năng vận động và hoạt động thể dục thể thao của học sinh.

Đánh giá kết quả học tập được mô tả bằng lời nhận xét hoặc biểu thị bằng các mức xếp loại. Cách đánh giá này được sử dụng chủ yếu ở cấp tiểu học. Kết quả học tập được biểu thị bằng điểm số theo thang điểm 10. Cách đánh giá này được sử dụng chủ yếu ở cấp THCS và cấp THPT.

Để thực hiện chương trình môn Giáo dục thể chất, cơ sở giáo dục cần có thiết bị dạy học tối thiểu như sau: Dụng cụ làm mẫu để hướng dẫn tập luyện các nội dung có trong chương trình môn học. Dụng cụ tập luyện vận động cơ bản, các môn thể thao và phương tiện tổ chức chơi các trò chơi vận động. Khu vực tập luyện: sân tập, đường chạy; những nơi có điều kiện cần có nhà tập đa năng.

Chương trình môn Giáo dục thể chất có nhiều lựa chọn dành cho nhà trường và học sinh; bảo đảm tất cả học sinh đều được học tập, rèn luyện với nội dung phù hợp, đáp ứng các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực quy định trong chương trình.

Giáo viên được quyền tham gia xây dựng và chủ động thực hiện kế hoạch giáo dục của môn học phù hợp với tình hình thực tế ở địa phương, nhà trường và lớp học mà mình phụ trách trên cơ sở bảo đảm mục tiêu giáo dục và yêu cầu cần đạt của chương trình đối với cấp học, lớp học.

2.20. Hoạt động trải nghiệm

Hoạt động trải nghiệm (cấp tiểu học) và Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp (cấp THCS và cấp THPT) là hoạt động giáo dục bắt buộc, được thực hiện từ lớp 1 đến lớp 12.

Hoạt động trải nghiệm và Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp hình thành, phát triển ở học sinh năng lực thích ứng với cuộc sống, năng lực thiết kế và tổ chức hoạt động, năng lực định hướng nghề nghiệp; đồng thời góp phần hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung quy định trong chương trình tổng thể.

Ở cấp tiểu học, Hoạt động trải nghiệm hình thành cho học sinh thói quen tích cực trong cuộc sống hằng ngày, chăm chỉ lao động; thực hiện trách nhiệm của người học sinh ở nhà, ở trường và địa phương; biết tự đánh giá và tự điều chỉnh bản thân; hình thành những hành vi giao tiếp, ứng xử có văn hoá; có ý thức hợp tác nhóm và hình thành được năng lực giải quyết vấn đề.

Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp ở cấp THCS giúp học sinh củng cố thói quen tích cực, nền nếp trong học tập và sinh hoạt, hành vi giao tiếp ứng xử có văn hoá và tập trung hơn vào phát triển trách nhiệm cá nhân: trách nhiệm với bản thân, trách nhiệm với gia đình, cộng đồng; hình thành các giá trị của cá nhân theo chuẩn mực chung của xã hội; hình thành và phát triển năng lực giải quyết vấn đề trong cuộc sống; biết tổ chức công việc một cách khoa học; có hứng thú, hiểu biết về một số lĩnh vực nghề nghiệp, có ý thức rèn luyện những phẩm chất cần thiết của người lao động và lập được kế hoạch học tập, rèn luyện phù hợp với định hướng nghề nghiệp khi kết thúc giai đoạn giáo dục cơ bản.

Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp ở cấp THPT giúp học sinh phát triển các phẩm chất, năng lực đã được hình thành ở cấp tiểu học và cấp THCS. Kết thúc giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp, học sinh có khả năng thích ứng với các điều kiện sống, học tập và làm việc khác nhau; thích ứng với những thay đổi của xã hội hiện đại; có khả năng tổ chức cuộc sống, công việc và quản lý bản thân; có khả năng phát triển hứng thú nghề nghiệp và ra quyết định lựa chọn được nghề nghiệp tương lai; xây dựng được kế hoạch rèn luyện đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp và trở thành người công dân có ích.

Nội dung Hoạt động trải nghiệm và Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp được xây dựng dựa trên các mối quan hệ của cá nhân học sinh với bản thân, với xã hội, với tự nhiên, với nghề nghiệp và được tổ chức thành 4 mạch hoạt động sau: Hoạt động hướng vào bản thân, Hoạt động hướng đến xã hội, Hoạt động hướng đến tự nhiên và Hoạt động hướng nghiệp.

Hoạt động trải nghiệm và Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp được thực hiện trong và ngoài lớp học, trong và ngoài trường học; theo quy mô nhóm, lớp học, khối lớp hoặc quy mô trường; với bốn loại hình hoạt động chủ yếu là Sinh hoạt dưới cờ, Sinh hoạt lớp, Hoạt động giáo dục theo chủ đề và Hoạt động câu lạc bộ; với sự tham gia, phối hợp, liên kết của nhiều lực lượng giáo dục trong và ngoài nhà trường như: giáo viên chủ nhiệm lớp, giáo viên môn học, cán bộ tư vấn tâm lý học đường, cán bộ Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, cán bộ Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam, cán bộ phụ trách Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh, Ban Giám hiệu nhà trường, cha mẹ học sinh, chính quyền địa phương, các tổ chức, cá nhân trong xã hội.

Các phương thức hoạt động trải nghiệm, hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp bao gồm:

Phương thức Khám phá: là cách tổ chức hoạt động tạo cơ hội cho học sinh trải nghiệm thế giới tự nhiên, thực tế cuộc sống và công việc, giúp học sinh khám phá những điều mới lạ, tìm hiểu, phát hiện vấn đề từ môi trường xung quanh, bồi dưỡng những cảm xúc tích cực và tình yêu quê hương đất nước. Nhóm phương thức tổ chức này bao gồm các hoạt động tham quan, cắm trại, thực địa và các phương thức tương tự khác.

Phương thức Thể nghiệm, tương tác: là cách tổ chức hoạt động tạo cơ hội cho học sinh giao lưu, tác nghiệp và thể nghiệm ý tưởng như diễn đàn, đóng kịch, hội thảo, hội thi, trò chơi và các phương thức tương tự khác.

Phương thức Công hiến: là cách tổ chức hoạt động tạo cơ hội cho học sinh mang lại những giá trị xã hội bằng những đóng góp và cống hiến thực tế của mình thông qua các hoạt động tình nguyện nhân đạo, lao động công ích, tuyên truyền và các phương thức tương tự khác.

Phương thức Nghiên cứu: là cách tổ chức hoạt động tạo cơ hội cho học sinh tham gia các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học nhờ cảm hứng từ những trải nghiệm thực tế, qua đó đề xuất những biện pháp giải quyết vấn đề một cách khoa học. Nhóm hình thức tổ chức này bao gồm các hoạt động khảo sát, điều tra, làm dự án nghiên cứu, sáng tạo công nghệ, nghệ thuật và các phương thức tương tự khác. Nội dung đánh giá kết quả giáo dục trong Hoạt động trải nghiệm và Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp là các biểu hiện của phẩm chất và năng lực đã được xác định trong chương trình: năng lực thích ứng với cuộc sống, năng lực thiết kế và tổ chức hoạt động, năng lực định hướng nghề nghiệp. Các yêu cầu cần đạt về sự phát triển phẩm chất và năng lực của mỗi cá nhân chủ yếu được đánh giá thông qua hoạt động theo chủ đề, hoạt động hướng nghiệp, thông qua quá trình tham gia hoạt động tập thể và các sản phẩm của học sinh trong mỗi hoạt động.

Đối với Sinh hoạt dưới cờ và Sinh hoạt lớp, nội dung đánh giá chủ yếu tập trung vào sự đóng góp của học sinh cho các hoạt động tập thể, số giờ tham gia các hoạt động và việc thực hiện có kết quả hoạt động chung của tập thể. Ngoài ra, các yếu tố như động cơ, tinh thần, thái độ, ý thức trách nhiệm, tính tích cực đối với hoạt động chung của học sinh cũng được đánh giá thường xuyên trong quá trình tham gia hoạt động. Kết hợp đánh giá của giáo viên với tự đánh giá và đánh giá

đồng đẳng của học sinh, đánh giá của cha mẹ học sinh và đánh giá của cộng đồng; giáo viên chủ nhiệm lớp chịu trách nhiệm tổng hợp kết quả đánh giá.

Kết quả đánh giá đối với mỗi học sinh là kết quả tổng hợp đánh giá thường xuyên và định kì về phẩm chất và năng lực và có thể phân ra làm một số mức để xếp loại. Kết quả đánh giá Hoạt động trải nghiệm và Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp được ghi vào hồ sơ học tập của học sinh (tương đương một môn học).

2.21. Giáo dục hướng nghiệp và giáo dục STEM trong Chương trình giáo dục phổ thông

2.21.1. Giáo dục hướng nghiệp

a.) Thực hiện Quyết định của Hội đồng Chính phủ, chương trình giáo dục phổ thông trước năm 2000 và Chương trình hiện hành triển khai giáo dục hướng nghiệp thông qua 4 hình thức sau: (i) Hoạt động hướng nghiệp (còn gọi là Sinh hoạt hướng nghiệp), (ii) Học nghề phổ thông và tham gia các hoạt động sản xuất, (iii) Hướng nghiệp trong các môn văn hoá, (iv) Hoạt động tham quan, ngoại khoá. Những năm qua giáo dục hướng nghiệp có đạt được một số kết quả nhất định, nhưng việc dạy nghề phổ thông không thành công, sinh hoạt hướng nghiệp không có kết quả; nhiều nơi chỉ thực hiện một cách hình thức. Chương trình giáo dục phổ thông hiện hành có nội dung giáo dục gần như đồng nhất cho tất cả học sinh; việc định hướng nghề nghiệp cho học sinh, ngay cả ở cấp THPT chưa được xác định rõ ràng.

b.) Giáo dục hướng nghiệp trong Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018 được xây dựng trên cơ sở kế thừa ưu điểm của chương trình giáo dục hướng nghiệp hiện hành; bám sát nội dung Đề án “giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2018 – 2025”, ban hành theo Quyết định 522/QĐ-TTg, ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ.

- Giáo dục hướng nghiệp trong chương trình giáo dục phổ thông bao gồm toàn bộ các hoạt động của nhà trường phối hợp với gia đình và xã hội nhằm *cung cấp tri thức* về nghề nghiệp và thị trường lao động cho HS, *giúp HS tự đánh giá* sở trường, nguyện vọng, quan niệm về giá trị và điều kiện của bản thân, từ đó *lựa chọn định hướng nghề nghiệp phù hợp* và *có ý thức chuẩn bị* cho việc thực hiện sự lựa chọn đó.

- Chương trình giáo dục phổ thông phân biệt rõ hai giai đoạn: giai đoạn giáo dục cơ bản (từ lớp 1 đến lớp 9) và giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp (từ lớp 10 đến lớp 12). Nội dung giáo dục hướng nghiệp được lồng ghép, tích hợp vào

các môn học, hoạt động giáo dục. Trong đó, có ưu thế và thể hiện vai trò rõ ràng về giáo dục hướng nghiệp là các môn học Công nghệ, Tin học, Nghệ thuật, Giáo dục công dân và Hoạt động trải nghiệm, Hướng nghiệp. Giáo dục hướng nghiệp trong chương trình giáo dục phổ thông mới được thực hiện chủ yếu ở các năm học cuối của trung học cơ sở và toàn bộ giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp với những môn học và hoạt động giáo dục bắt buộc và những môn học, chuyên đề học tập phù hợp với sở thích, năng lực và định hướng nghề nghiệp của học sinh. Nội dung giáo dục hướng nghiệp trong chương trình mới cũng phản ánh được xu hướng dịch chuyển ngành nghề trước những tác động của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Để đảm bảo tính đồng bộ, hiệu quả của các hoạt động giáo dục hướng nghiệp, Chương trình tổng thể xác định rõ năng lực định hướng nghề nghiệp (thành phần của năng lực tự chủ và tự học) cũng như các yêu cầu cần đạt cho năng lực này ở từng cấp học. Trên cơ sở đó, các môn học, hoạt động giáo dục xác định cơ hội và nêu yêu cầu cần đạt cụ thể về giáo dục hướng nghiệp trong môn học, hoạt động giáo dục phù hợp với đặc điểm, tính chất của môn học để thực hiện thống nhất trong cả nước.

Dưới đây là nội dung giáo dục hướng nghiệp trong một số môn học và hoạt động giáo dục có vai trò quan trọng trong giáo dục hướng nghiệp.

+ Giáo dục hướng nghiệp trong môn Công nghệ:

Giáo dục công nghệ phổ thông chuẩn bị cho học sinh học tập và làm việc hiệu quả trong môi trường công nghệ ở gia đình, nhà trường và xã hội; hình thành và phát triển các năng lực hiểu biết, giao tiếp, sử dụng, đánh giá công nghệ và thiết kế kỹ thuật; góp phần phát triển năng lực định hướng nghề nghiệp; chuẩn bị cho học sinh các tri thức, kỹ năng nền tảng để lựa chọn ngành nghề thuộc các lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ. Mục tiêu giáo dục trên cho thấy, giáo dục hướng nghiệp là một trong những sứ mạng quan trọng của môn Công nghệ.

Giáo dục hướng nghiệp trong môn Công nghệ được thể hiện trước hết qua việc mô tả yêu cầu cần đạt về định hướng nghề nghiệp trong năng lực tìm hiểu công nghệ, năng lực thành phần của năng lực công nghệ.

Biểu hiện cụ thể của giáo dục hướng nghiệp trong môn Công nghệ bao gồm các cấp độ: (1) mạch nội dung về hướng nghiệp; (2) yêu cầu cần đạt về ngành nghề thuộc các lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ; (3) trải nghiệm ngành nghề thông qua các

mô đun kĩ thuật, công nghệ tự chọn. Giáo dục hướng nghiệp trong môn Công nghệ được triển khai chủ yếu ở các lớp cuối cấp trung học cơ sở và toàn bộ giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp.

Ở các lớp 7 và 8, giáo dục hướng nghiệp được thể hiện qua các yêu cầu cần đạt về ngành nghề liên quan tới các lĩnh vực nông – lâm nghiệp và thủy sản, kĩ thuật cơ khí, kĩ thuật điện.

Ở lớp 9, giáo dục hướng nghiệp được thực hiện thông qua các nội dung quan trọng về hướng nghiệp bao gồm nghề nghiệp, hệ thống giáo dục quốc dân, thị trường lao động, và phương pháp lựa chọn nghề nghiệp. Đây là nội dung cơ sở để triển khai các hoạt động hướng nghiệp trong hoạt động trải nghiệm. Cũng trong lớp 9, học sinh được lựa chọn theo học một mô đun có tính nghề về kĩ thuật, công nghệ thuộc ba lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ. Qua đó, học sinh được trải nghiệm kĩ thuật, công nghệ gắn với yếu tố nghề nghiệp, hình thành phẩm chất, năng lực tương ứng, đánh giá được mức độ phù hợp, hứng thú của bản thân về các lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ tương ứng.

Trong giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp, với tinh thần học để chuẩn bị, học để thích ứng với lĩnh vực nghề nghiệp học sinh lựa chọn sau khi tốt nghiệp, môn Công nghệ có vai trò trang bị cho học sinh tri thức nền tảng và các năng lực cốt lõi phù hợp với ngành nghề kĩ thuật, công nghệ các em lựa chọn sau khi tốt nghiệp trung học phổ thông thuộc một trong hai định hướng Công nghiệp hoặc Nông nghiệp.

+ Giáo dục hướng nghiệp trong môn Tin học:

Trong bối cảnh của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư có nhiều ngành nghề và việc làm mới xuất hiện đòi hỏi kiến thức, kĩ năng tin học chuyên sâu. Môn Tin học có cơ hội góp phần giúp học sinh có thể định hướng nghề nghiệp trong tương lai hoặc ra đời khởi nghiệp, lập nghiệp trong lĩnh vực tin học. Do vậy CT môn Tin học rất coi trọng giáo dục hướng nghiệp thể hiện thông qua các cấp độ: (1) chủ đề hướng nghiệp với tin học; (2) tích hợp giáo dục hướng nghiệp qua các chủ đề, chuyên đề học tập; (3) qua các dự án học tập và tạo sản phẩm số. Với chủ đề hướng nghiệp với tin học, môn Tin học dành thời lượng đáng kể các nội dung giáo dục hướng nghiệp. Với cấp độ 2 và 3, giáo dục hướng nghiệp được thể hiện thông qua giới thiệu cho học sinh một số ngành nghề, nghề nghiệp trong lĩnh vực

tin học liên quan tới ứng dụng tin học, mạng máy tính và Internet, một số chủ đề hiện đại của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Ở bậc THPT nội dung giáo dục tin học được tổ chức thành các nhóm chủ đề theo hai định hướng: Tin học ứng dụng và Khoa học máy tính. Tùy theo sở thích và định hướng nghề nghiệp của bản thân, học sinh được lựa chọn một trong hai định hướng trên thông qua việc chọn nhóm chủ đề tương ứng. *Định hướng Tin học ứng dụng* đáp ứng nhu cầu sử dụng máy tính như một công cụ của công nghệ kỹ thuật số trong học tập và làm việc. *Định hướng Khoa học máy tính* đáp ứng mục đích đi sâu vào hệ thống máy tính, chú trọng phát triển tư duy máy tính, khả năng tìm tòi, khám phá, phát triển các phần mềm và dịch vụ trên máy tính.

+ *Giáo dục hướng nghiệp trong môn Giáo dục công dân:*

Giáo dục hướng nghiệp trong môn Giáo dục công dân được thể hiện trong cả yêu cầu cần đạt trong năng lực phát triển bản thân và trong nội dung giáo dục ở trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Cụ thể, yêu cầu cần đạt về giáo dục hướng nghiệp được thể hiện trong môn học như sau: Xác định được hướng phát triển phù hợp của bản thân sau trung học cơ sở với sự tư vấn của thầy giáo, cô giáo và người thân (đối với THCS); Bước đầu biết tạo lập, xây dựng ý tưởng cho một hoạt động kinh doanh nhỏ; lựa chọn được mô hình hoạt động kinh tế thích hợp trong tương lai đối với bản thân; xác định được hướng phát triển phù hợp của bản thân sau trung học phổ thông, lựa chọn được các môn học phù hợp với định hướng nghề nghiệp của bản thân (đối với THPT).

Về nội dung, ở cấp trung học cơ sở, các chủ đề liên quan tới giáo dục hướng nghiệp bao gồm tự lập, quản lý và sử dụng tiền, xác định mục tiêu cá nhân, quyền và nghĩa vụ lao động của công dân, sống có lý tưởng, quyền tự do kinh doanh và nghĩa vụ đóng thuế.

Trong giai đoạn giáo dục hướng nghiệp Giáo dục công dân có tên môn là Giáo dục kinh tế và pháp luật là môn học lựa chọn, dành cho những học sinh định hướng theo học các ngành nghề Giáo dục chính trị, Giáo dục công dân, Kinh tế, Hành chính và Pháp luật,... hoặc có sự quan tâm, hứng thú đối với môn học. Nội dung chủ yếu của môn học là học vấn phổ thông, cơ bản về kinh tế, pháp luật mang tính ứng dụng, thiết thực đối với đời sống và định hướng nghề nghiệp sau trung học phổ thông của học sinh.

+ *Giáo dục hướng nghiệp trong môn Nghệ thuật*

Môn nghệ thuật gồm hai phân môn là Mĩ thuật và Âm nhạc. Trong Chương trình GDPT mới, hai phân môn này có vai trò quan trọng trong giáo dục hướng nghiệp, đặc biệt là định hướng nghề nghiệp có tính chất năng khiếu.

Với môn Mĩ thuật: Ở tiểu học, mạch nội dung Mĩ thuật ứng dụng, chương trình đề cập đến lựa chọn tìm hiểu và thực hành các sản phẩm thủ công, như đồ chơi, đồ dùng học tập, đồ dùng cá nhân, đồ lưu niệm, đồ gia dụng, đồ trang trí nội thất bằng các loại vật liệu sẵn có trong thực tiễn. Thông qua các nội dung này giúp học sinh làm quen với các nghề thủ công phổ biến ở nhiều địa phương, góp phần đưa giáo dục hướng nghiệp lồng ghép trong tiến trình dạy học. Ở trung học cơ sở, chương trình lớp 8, lớp 9, mỗi lớp đều dành những thời lượng nhất định của chương trình cho nội dung giáo dục hướng nghiệp. Ở trung học phổ thông, nội dung giáo dục mĩ thuật được mở rộng, phát triển kiến thức, kĩ năng mĩ thuật đã hình thành ở giai đoạn giáo dục cơ bản, tiếp cận các nhóm ngành nghề liên quan đến nghệ thuật thị giác và có tính ứng dụng trong thực tiễn; tạo cơ sở cho học sinh được tìm hiểu và có định hướng nghề nghiệp phù hợp với bản thân dựa trên nhu cầu thực tế, thích ứng với xã hội. Cụ thể là chương trình được xây dựng gồm nhiều nội dung lựa chọn, các nội dung này gắn với các ngành nghề liên quan đến mĩ thuật và có tính ứng dụng cao trong thực tiễn, như: Thiết kế đồ họa, Thiết kế thời trang, Lí luận và lịch sử mĩ thuật, Hội họa, Đồ họa... Trong đó, một số nhóm ngành nghề có ưu thế tiếp cận với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, ví dụ: Thiết kế công nghiệp, Thiết kế mĩ thuật đa phương tiện, Thiết kế mĩ thuật sân khấu, điện ảnh...

Với môn Âm nhạc: Ở giai đoạn giáo dục cơ bản, học sinh được tham gia các hoạt động học tập âm nhạc đa dạng và phong phú như hát, đọc nhạc, nghe nhạc, chơi nhạc cụ và thưởng thức âm nhạc. Bên cạnh việc hình thành và phát triển các năng lực âm nhạc cơ bản, học sinh còn được tạo điều kiện để khám phá, nhận ra sở trường, và phát huy năng khiếu âm nhạc của bản thân; bước đầu có những ý thức về nghề nghiệp. Ở giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp nội dung Âm nhạc bao gồm kiến thức và kĩ năng mở rộng, nâng cao về hát, nhạc cụ, nghe nhạc, đọc nhạc, lí thuyết âm nhạc, thưởng thức âm nhạc. Những học sinh có sở thích, năng khiếu hoặc định hướng nghề nghiệp liên quan có thể chọn học thêm một số chuyên đề học tập. Nội dung giáo dục âm nhạc giúp học sinh tiếp tục phát triển các kĩ năng thực hành, mở rộng hiểu biết về âm nhạc trong mối tương quan với các yếu tố văn

hoá, lịch sử và xã hội, ứng dụng kiến thức vào đời sống, đáp ứng sở thích cá nhân và tiếp cận với những nghề nghiệp liên quan đến âm nhạc.

+ *Giáo dục hướng nghiệp trong hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp:*

Trong chương trình hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp, năng lực giáo dục hướng nghiệp được cụ thể hóa thành 3 thành phần (1). Hiểu biết về nghề nghiệp; (2). Hiểu biết và rèn luyện phẩm chất liên quan tới nghề nghiệp; (3). Kỹ năng ra quyết định và lập kế hoạch học tập và phát triển nghề nghiệp.

Giáo dục hướng nghiệp được tiến hành qua các hoạt động tìm hiểu, trải nghiệm nghề nghiệp trong thực tiễn thế giới nghề nghiệp. Trong chương trình, hoạt động hướng nghiệp là một trong bốn mạch nội dung hoạt động chính của hoạt động trải nghiệm và được thực hiện trong cả hai giai đoạn giáo dục cơ bản và giáo dục định hướng nghề nghiệp.

c.) Một số hình thức tổ chức giáo dục hướng nghiệp: (i) Hướng nghiệp thông qua tham quan thực tế tại các đơn vị sử dụng lao động nói chung, các doanh nghiệp, các nhà máy, các cơ sở sản xuất, cơ quan văn hoá ... (ii) Tổ chức học tập thông qua các dự án học tập triển khai tại các phòng thí nghiệm, phòng học bộ môn, các cơ quan nghiên cứu, đơn vị sản xuất kinh doanh...

Phương pháp giáo dục hướng nghiệp theo hướng tạo môi trường học tập thân thiện và những tình huống có vấn đề để khuyến khích học sinh tích cực tham gia vào các hoạt động học tập, tự phát hiện năng lực, nguyện vọng của bản thân. Giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp thực hiện phương châm giáo dục phân hoá, bảo đảm học sinh được tiếp cận nghề nghiệp, chuẩn bị cho giai đoạn học sau phổ thông có chất lượng.

Trên cơ sở quy định của Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018, các trường sư phạm sẽ bổ sung vào chương trình đào tạo của tất cả các ngành môn học Giáo dục hướng nghiệp để những thế hệ giáo viên mới, đặc biệt là giáo viên ở các môn học có vai trò quan trọng và thế mạnh đối với hoạt động giáo dục hướng nghiệp có nhận thức đúng đắn và có đủ kiến thức, kỹ năng thực hiện giáo dục hướng nghiệp hay kiêm nhiệm giáo dục hướng nghiệp. Các trường phổ thông thiết lập quan hệ với các doanh nghiệp, đơn vị sử dụng lao động nói chung và động viên sự tham gia của cha mẹ HS để hoạt động giáo dục hướng nghiệp được thực hiện đa dạng, thiết thực và có hiệu quả.

2.21.2. Giáo dục STEM

a.) Chương trình giáo dục phổ thông hiện hành được xây dựng theo định hướng nội dung, nặng về truyền thụ kiến thức, chưa chú trọng giúp học sinh vận dụng kiến thức học được vào thực tiễn. Các văn kiện của Đảng và Nhà nước về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông như Nghị quyết 29, Nghị quyết 88 và Quyết định 404 đều xác định mục tiêu đổi mới chương trình giáo dục phổ thông là góp phần chuyển nền giáo dục nặng về truyền thụ kiến thức sang nền giáo dục phát triển toàn diện phẩm chất và năng lực của người học. Ngày 4/5/2017, Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị số 16/CT-TTg về việc tăng cường năng lực tiếp cận cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Chỉ thị của Thủ tướng đề ra những giải pháp và nhiệm vụ thúc đẩy giáo dục STEM tại Việt Nam, mà một trong các giải pháp đó là: “Thay đổi mạnh mẽ các chính sách, nội dung, phương pháp giáo dục và dạy nghề nhằm tạo ra nguồn nhân lực có khả năng tiếp nhận các xu thế công nghệ sản xuất mới, trong đó cần tập trung vào thúc đẩy đào tạo về khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán học (STEM), ngoại ngữ, tin học trong chương trình giáo dục phổ thông”. Chỉ thị cũng giao nhiệm vụ cho Bộ GDĐT “thúc đẩy triển khai giáo dục về khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán học (STEM) trong chương trình giáo dục phổ thông; tổ chức thí điểm tại một số trường phổ thông ngay từ năm học 2017 - 2018...”. Với việc ban hành Chỉ thị trên, Việt Nam chính thức ban hành chính sách thúc đẩy giáo dục STEM trong chương trình giáo dục phổ thông.

STEM là thuật ngữ viết tắt của các từ Science (Khoa học), Technology (Công nghệ), Engineering (Kỹ thuật) và Mathematics (Toán học); là thuật ngữ rút gọn được sử dụng khi bàn đến các chính sách phát triển về Khoa học, Công nghệ, Kỹ thuật và Toán học của Mỹ. Thuật ngữ này lần đầu tiên được giới thiệu bởi Quỹ Khoa học Mỹ vào năm 2001.

Với những tiếp cận khác nhau, giáo dục STEM sẽ được thúc đẩy theo những cách khác nhau. Lãnh đạo và quản lý thì quan tâm tới đề xuất các chính sách để thúc đẩy giáo dục STEM, quan tâm tới chuẩn bị nguồn nhân lực cho các ngành nghề STEM theo nghĩa hướng nghiệp, phân luồng. Người làm chương trình quán triệt giáo dục STEM theo cách quan tâm tới vai trò, vị trí, sự phối hợp giữa các môn học STEM trong chương trình. Giáo viên, người trực tiếp đứng lớp sẽ thể hiện STEM thông qua việc xác định các chủ đề liên môn, thể hiện nó trong mỗi tiết dạy, mỗi hoạt động dạy học để kết nối kiến thức học đường với thế giới thực, giải quyết

các vấn đề thực tiễn, để nâng cao hứng thú, để hình thành và phát triển năng lực và phẩm chất cho học sinh.

Nhìn chung, khi đề cập tới STEM, giáo dục STEM, cần nhận thức và hành động theo cả hai cách hiểu sau đây:

Một là, TƯ TƯỞNG (chiến lược, định hướng) giáo dục, bên cạnh định hướng giáo dục toàn diện, THÚC ĐẨY giáo dục 4 lĩnh vực: Toán học, Khoa học tự nhiên, Kỹ thuật, Công nghệ với mục tiêu “định hướng và chuẩn bị nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của các ngành nghề liên quan tới các lĩnh vực STEM, nhờ đó, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế”;

Hai là, phương pháp TIẾP CẬN LIÊN MÔN (khoa học, công nghệ, kỹ thuật, toán) trong dạy học với mục tiêu: (1) nâng cao hứng thú học tập các môn học STEM; (2) vận dụng kiến thức liên môn để giải quyết các vấn đề thực tiễn; (3) kết nối trường học và cộng đồng; (4) định hướng hành động, trải nghiệm trong học tập; (5) hình thành và phát triển năng lực và phẩm chất người học.

b.) Trong Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018 mới, giáo dục STEM vừa mang nghĩa thúc đẩy giáo dục các lĩnh vực khoa học, công nghệ, kỹ thuật, và toán học vừa thể hiện phương pháp tiếp cận liên môn, phát triển năng lực và phẩm chất người học;

Trong Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018, giáo dục STEM đã được chú trọng thông qua các biểu hiện:

+ Chương trình giáo dục phổ thông mới có đầy đủ các môn học STEM. Đó là các môn Toán học; khoa học tự nhiên; công nghệ; tin học. Việc hình thành nhóm môn Công nghệ và Nghệ thuật ở giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp cùng với quy định chọn 5 môn học trong 3 nhóm sẽ đảm bảo mọi học sinh đều được học các môn học STEM;

+ Vị trí, vai trò của giáo dục tin học và giáo dục công nghệ trong Chương trình GDPT mới đã được nâng cao rõ rệt. Điều này không chỉ thể hiện rõ tư tưởng giáo dục STEM mà còn là sự điều chỉnh kịp thời của giáo dục phổ thông trước cuộc cách mạng công nghiệp 4.0;

+ Có các chủ đề STEM trong chương trình môn học tích hợp ở giai đoạn giáo dục cơ bản như các môn Tự nhiên và Xã hội, Khoa học, Tin học và Công nghệ (ở tiểu học), môn Khoa học tự nhiên (ở trung học cơ sở);

+ Các chuyên đề dạy học về giáo dục STEM ở lớp 10, 11, 12; các hoạt động trải nghiệm dưới hình thức câu lạc bộ nghiên cứu khoa học, trong đó có các hoạt động nghiên cứu STEM;

+ Tính mở của chương trình cho phép một số nội dung giáo dục STEM có thể được xây dựng thông qua chương trình địa phương, kế hoạch giáo dục nhà trường; qua những chương trình, hoạt động STEM được triển khai, tổ chức thông qua hoạt động xã hội hóa giáo dục;

c.) Định hướng đổi mới phương pháp dạy nêu trong Chương trình giáo dục phổ thông phù hợp với giáo dục STEM ở cấp độ dạy học tích hợp theo chủ đề liên môn, vận dụng kiến thức liên môn giải quyết các vấn đề thực tiễn.

Một số hình thức giáo dục STEM trong Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018: (i) Dạy học theo chủ đề liên môn; (ii) Hoạt động nghiên cứu khoa học của HS; (iii) Hoạt động câu lạc bộ khoa học - công nghệ; (iv) Hoạt động tham quan, thực hành, giao lưu với các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp. Các hoạt động dạy và học có thể được thực hiện ở phòng học bộ môn, vườn trường, không gian sáng chế (makerspaces),... hoặc ở các cơ sở giáo dục, đơn vị kinh tế – xã hội ngoài khuôn viên trường học.

2.22. Nội dung giáo dục của địa phương

Nội dung giáo dục của địa phương là những vấn đề cơ bản hoặc thời sự về văn hoá, lịch sử, địa lí, kinh tế, xã hội, môi trường, hướng nghiệp,... của địa phương bổ sung cho nội dung giáo dục bắt buộc chung thống nhất trong cả nước, nhằm trang bị cho học sinh những hiểu biết về nơi sinh sống, bồi dưỡng cho học sinh tình yêu quê hương, ý thức tìm hiểu và vận dụng những điều đã học để góp phần giải quyết những vấn đề của quê hương.

Ở cấp tiểu học, nội dung giáo dục của địa phương được tích hợp với Hoạt động trải nghiệm. Ở cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông, nội dung giáo dục của địa phương có vị trí tương đương các môn học khác (Có công văn hướng dẫn kèm theo).

Căn cứ chương trình giáo dục phổ thông, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định tiêu chuẩn, quy trình biên soạn, thẩm định, chỉnh sửa tài liệu về nội dung giáo dục của địa phương; chỉ đạo việc tổ chức biên soạn, thẩm định tài liệu về nội dung giáo dục của địa phương theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và báo cáo để Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt.

IV. Định hướng về phương pháp giáo dục và đánh giá kết quả giáo dục

1. Định hướng về phương pháp giáo dục

Các môn học và hoạt động giáo dục trong nhà trường áp dụng các phương pháp tích cực hoá hoạt động của học sinh, trong đó giáo viên đóng vai trò tổ chức, hướng dẫn hoạt động cho học sinh, tạo môi trường học tập thân thiện và những tình huống có vấn đề để khuyến khích học sinh tích cực tham gia vào các hoạt động học tập, tự phát hiện năng lực, nguyện vọng của bản thân, rèn luyện thói quen và khả năng tự học, phát huy tiềm năng và những kiến thức, kỹ năng đã tích lũy được để phát triển.

Các hoạt động học tập của học sinh bao gồm hoạt động khám phá vấn đề, hoạt động luyện tập và hoạt động thực hành (ứng dụng những điều đã học để phát hiện và giải quyết những vấn đề có thực trong đời sống), được thực hiện với sự hỗ trợ của thiết bị dạy học, đặc biệt là công cụ tin học và các hệ thống tự động hoá của kỹ thuật số.

Các hoạt động học tập nói trên được tổ chức trong và ngoài khuôn viên nhà trường thông qua một số hình thức chủ yếu sau: học lý thuyết; thực hiện bài tập, thí nghiệm, trò chơi, đóng vai, dự án nghiên cứu; tham gia xêmina, tham quan, cắm trại, đọc sách; sinh hoạt tập thể, hoạt động phục vụ cộng đồng.

Tuỳ theo mục tiêu, tính chất của hoạt động, học sinh được tổ chức làm việc độc lập, làm việc theo nhóm hoặc làm việc chung cả lớp nhưng phải bảo đảm mỗi học sinh được tạo điều kiện để tự mình thực hiện nhiệm vụ học tập và trải nghiệm thực tế.

2. Định hướng về đánh giá kết quả giáo dục

Mục tiêu đánh giá kết quả giáo dục là cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt của chương trình và sự tiến bộ của học sinh để hướng dẫn hoạt động học tập, điều chỉnh các hoạt động dạy học, quản lý và phát triển chương trình, bảo đảm sự tiến bộ của từng học sinh và nâng cao chất lượng giáo dục.

Căn cứ đánh giá là các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực được quy định trong chương trình tổng thể và các chương trình môn học, hoạt động giáo dục. Phạm vi đánh giá bao gồm các môn học và hoạt động giáo dục bắt buộc, môn học và

chuyên đề học tập lựa chọn và môn học tự chọn. Đối tượng đánh giá là sản phẩm và quá trình học tập, rèn luyện của học sinh.

Kết quả giáo dục được đánh giá bằng các hình thức định tính và định lượng thông qua đánh giá thường xuyên, định kì ở cơ sở giáo dục, các kì đánh giá trên diện rộng ở cấp quốc gia, cấp địa phương và các kì đánh giá quốc tế. Cùng với kết quả các môn học và hoạt động giáo dục bắt buộc, các môn học và chuyên đề học tập lựa chọn, kết quả các môn học tự chọn được sử dụng cho đánh giá kết quả học tập chung của học sinh trong từng năm học và trong cả quá trình học tập.

Việc đánh giá thường xuyên do giáo viên phụ trách môn học tổ chức, kết hợp đánh giá của giáo viên, của cha mẹ học sinh, của bản thân học sinh được đánh giá và của các học sinh khác.

Việc đánh giá định kì do cơ sở giáo dục tổ chức để phục vụ công tác quản lí các hoạt động dạy học, bảo đảm chất lượng ở cơ sở giáo dục và phục vụ phát triển chương trình.

Việc đánh giá trên diện rộng ở cấp quốc gia, cấp địa phương do tổ chức khảo thí cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức để phục vụ công tác quản lí các hoạt động dạy học, bảo đảm chất lượng đánh giá kết quả giáo dục ở cơ sở giáo dục, phục vụ phát triển chương trình và nâng cao chất lượng giáo dục.

Phương thức đánh giá bảo đảm độ tin cậy, khách quan, phù hợp với từng lứa tuổi, từng cấp học, không gây áp lực lên học sinh, hạn chế tổn kém cho ngân sách nhà nước, gia đình học sinh và xã hội.

Nghiên cứu từng bước áp dụng các thành tựu của khoa học đo lường, đánh giá trong giáo dục và kinh nghiệm quốc tế vào việc nâng cao chất lượng đánh giá kết quả giáo dục, xếp loại học sinh ở cơ sở giáo dục và sử dụng kết quả đánh giá trên diện rộng làm công cụ kiểm soát chất lượng đánh giá ở cơ sở giáo dục.

VII. Điều kiện thực hiện chương trình giáo dục phổ thông

1. Tổ chức và quản lí nhà trường

a) Nhà trường có sứ mệnh phát triển nhân cách cho mỗi học sinh và phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong điều kiện thường xuyên thay đổi; là trung tâm văn hoá giáo dục của địa phương; được giao quyền tự chủ theo quy định của pháp luật; thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở; chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước, sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp uỷ Đảng, chính quyền địa phương và cơ quan quản lí giáo dục các cấp.

b) Cơ cấu tổ chức bộ máy và quản lý hoạt động giáo dục của nhà trường theo quy định của Điều lệ trường tiểu học, Điều lệ trường trung học do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

2. Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên

a) Hiệu trưởng được đánh giá theo chu kì và được xếp loại đạt trở lên theo Chuẩn hiệu trưởng cơ sở giáo dục phổ thông; được bồi dưỡng, tập huấn về lí luận chính trị, quản lý giáo dục và chương trình giáo dục phổ thông theo quy định.

b) Số lượng và cơ cấu giáo viên (kể cả giáo viên thỉnh giảng, nếu có) bảo đảm để dạy các môn học và hoạt động giáo dục của chương trình giáo dục phổ thông; 100% giáo viên có trình độ được đào tạo đạt chuẩn hoặc trên chuẩn; được xếp loại đạt trở lên theo Chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông; giáo viên được đảm bảo các quyền theo quy định của Điều lệ trường phổ thông và của pháp luật; giáo viên được bồi dưỡng, tập huấn về dạy học theo chương trình giáo dục phổ thông.

c) Nhân viên có trình độ chuyên môn đảm bảo quy định, được bồi dưỡng về nội dung chương trình giáo dục phổ thông có liên quan đến nhiệm vụ của mỗi vị trí trong nhà trường.

3. Cơ sở vật chất, thiết bị dạy học

Địa điểm, diện tích, quy mô nhà trường; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; thư viện; khối phòng hành chính quản trị; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phụ trợ; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kĩ thuật và thiết bị dạy học tối thiểu bảo đảm theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Xã hội hoá giáo dục

a) Quán triệt quan điểm phát triển giáo dục là sự nghiệp của Đảng, của Nhà nước và của toàn dân. Cấp uỷ Đảng, chính quyền địa phương có trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện thành công chương trình giáo dục phổ thông; bảo đảm điều kiện thực hiện chương trình; thực hiện nghiêm túc các chính sách của Đảng, Nhà nước đối với giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục cơ sở giáo dục phổ thông. Nhà trường chủ động tham mưu với cấp uỷ Đảng, chính quyền và phối hợp với các cá nhân, tổ chức ở địa phương để huy động đa dạng các nguồn lực tham gia các hoạt động giáo dục và hỗ trợ kinh phí, cơ sở vật chất nhà trường, xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, an toàn.

b) Phối hợp tốt giáo dục gia đình và giáo dục nhà trường. Gia đình, cha mẹ học sinh được hướng dẫn phối hợp và tham gia giáo dục con em theo yêu cầu của lớp học, cấp học; Ban đại diện cha mẹ học sinh có cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền, trách nhiệm và hoạt động theo Điều lệ Ban đại diện cha mẹ học sinh; nhà trường tạo điều kiện thuận lợi để Ban đại diện cha mẹ học sinh hoạt động.

c) Phối hợp tốt giáo dục nhà trường và giáo dục xã hội. Nhà trường chủ động tổ chức, hướng dẫn học sinh tham gia các hoạt động Đoàn, Đội, Hội, hoạt động xã hội, tích cực góp phần thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, qua đó thực hiện giáo dục học sinh trong thực tiễn đời sống.

VIII. Phát triển chương trình giáo dục phổ thông

Phát triển chương trình giáo dục phổ thông là hoạt động thường xuyên, bao gồm các khâu đánh giá, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện chương trình trong quá trình thực hiện.

Dựa trên nội dung và yêu cầu cần đạt của chương trình giáo dục phổ thông, Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức xây dựng chương trình giáo dục dành cho các đối tượng chuyên biệt (học sinh giỏi, học sinh khuyết tật, học sinh có hoàn cảnh khó khăn); các trường xây dựng kế hoạch giáo dục riêng cho trường mình một cách linh hoạt, mềm dẻo, phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh cụ thể của địa phương, bảo đảm mục tiêu và chất lượng giáo dục.

Trong quá trình thực hiện, Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức khảo sát thực tế, tham khảo ý kiến các cơ quan quản lý giáo dục, các trường, cán bộ quản lý, giáo viên, học sinh, cha mẹ học sinh và những người quan tâm để đánh giá chương trình, xem xét, điều chỉnh, xây dựng chương trình các môn học mới (nếu cần thiết) và hướng dẫn thực hiện các điều chỉnh (nếu có).

C. TRIỂN KHAI CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG NĂM 2018 TẠI CÁC ĐỊA PHƯƠNG, CƠ SỞ GIÁO DỤC

I. Đối với các sở GDĐT và phòng GDĐT

1. Tham mưu, đề xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là tỉnh) thành lập Ban Chỉ đạo đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông của tỉnh; ban hành kế hoạch thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông theo lộ trình quy định tại Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT; xây dựng kế hoạch ngân sách hàng năm cho việc thực hiện chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông trình Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét, bố trí ngân sách

địa phương, lồng ghép có hiệu quả và sử dụng đúng mục đích nguồn vốn từ các chương trình, đề án, dự án; huy động các nguồn lực hợp pháp khác để thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 18/6/2018.

Phòng GDĐT tham mưu, đề xuất với Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã (sau đây gọi chung là huyện) ban hành kế hoạch thực hiện chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông của huyện phù hợp với kế hoạch của tỉnh.

Kế hoạch thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông của tỉnh gửi về Bộ GDĐT (qua Vụ Giáo dục Trung học) 30/6/2019.

2. Tiếp tục quán triệt các văn bản chỉ đạo của Đảng, Quốc hội, Chính phủ và Bộ GDĐT về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông; tổ chức cho toàn thể cán bộ quản lý, giáo viên nghiên cứu, thảo luận kỹ nội dung Chương trình giáo dục phổ thông trước khi kết thúc năm học 2018-2019.

3. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức biên soạn nội dung giáo dục về những vấn đề cơ bản hoặc thời sự về văn hoá, lịch sử, địa lí, kinh tế, xã hội, môi trường, hướng nghiệp,... của địa phương bổ sung cho nội dung giáo dục bắt buộc theo hướng dẫn của Bộ GDĐT.

4. Tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện việc sắp xếp lại các cơ sở giáo dục phổ thông theo tinh thần của Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 24/01/2018 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, phù hợp với đặc thù của giáo dục phổ thông; bảo đảm các nguyên tắc được nêu trong Công văn số 3712/BGDĐT-CSVC ngày 24/8/2018 của Bộ GDĐT hướng dẫn thực hiện rà soát, sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông. Báo cáo tình hình và kết quả rà soát, sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở giáo dục phổ thông của tỉnh về Bộ GDĐT (qua Cục Cơ sở vật chất) trước ngày 30/6/2019.

5. Tổ chức rà soát, đánh giá thực trạng, xác định nhu cầu giáo viên ở từng môn học, lớp học, cấp học để xây dựng kế hoạch sắp xếp, bổ sung đội ngũ giáo

viên; xây dựng kế hoạch và phối hợp với các cơ sở đào tạo giáo viên để tổ chức đào tạo, bồi dưỡng giáo viên thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông phù hợp với kế hoạch của Bộ GDĐT.

6. Xây dựng kế hoạch tổng thể và từng năm của địa phương thực hiện “Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017 - 2025” ban hành kèm theo Quyết định số 1436/QĐ-TTg ngày 29/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ (phù hợp với lộ trình áp dụng Chương trình giáo dục phổ thông). Chỉ đạo các cơ sở giáo dục phổ thông sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất, thiết bị dạy học hiện có; trên cơ sở đó xây dựng kế hoạch đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm bổ sung thiết bị dạy học thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông, bảo đảm thiết thực, hiệu quả.

7. Đẩy mạnh truyền thông, nâng cao nhận thức cho cán bộ quản lý, giáo viên, học sinh, cha mẹ học sinh và cộng đồng xã hội về chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông; biểu dương kịp thời gương người tốt, việc tốt trong thực hiện đổi mới chương trình giáo dục phổ thông.

8. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, tổng hợp, đánh giá tình hình và kết quả thực hiện đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông tại địa phương.

II. Đối với các cơ sở đào tạo giáo viên

1. Tích cực thực hiện các nhiệm vụ và giải pháp nâng cao năng lực của các trường sư phạm; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục.

2. Nghiên cứu xây dựng các chương trình đào tạo giáo viên mới và các chương trình bồi dưỡng giáo viên đáp ứng yêu cầu thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông để thực hiện thống nhất trong cả nước.

3. Phối hợp với các sở GDĐT tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, đội ngũ giáo viên theo kế hoạch của Bộ GDĐT và đáp ứng nhu cầu thực tế của các địa phương, cơ sở giáo dục phổ thông, đáp ứng yêu cầu triển khai Chương trình giáo dục phổ thông.

III. Đối với các cơ sở giáo dục phổ thông

1. Xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông mới của trường theo kế hoạch của sở GDĐT, phòng GDĐT phù hợp với điều kiện của nhà trường.

2. Tiếp tục quán triệt các văn bản chỉ đạo của Đảng, Quốc hội, Chính phủ và Bộ GDĐT về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông đến tất cả

cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và cha mẹ học sinh của nhà trường; tổ chức kịp thời cho cán bộ quản lý, giáo viên nghiên cứu, thảo luận kỹ nội dung Chương trình giáo dục phổ thông.

3. Đánh giá và đề xuất kế hoạch bổ sung đội ngũ giáo viên đáp ứng yêu cầu thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông mới; chọn cử đội ngũ giáo viên cốt cán đảm bảo số lượng và chất lượng để thực hiện kế hoạch bồi dưỡng giáo viên.

4. Sửa chữa, sắp xếp cơ sở vật chất, thiết bị dạy học hiện có một cách hợp lý, nâng cao hiệu quả sử dụng; xây dựng kế hoạch đầu tư tăng cường cơ sở vật chất, mua sắm bổ sung, tự làm thiết bị dạy học và lựa chọn sách giáo khoa để thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông.

5. Phối kết hợp với chính quyền địa phương đẩy mạnh truyền thông với cha mẹ học sinh và xã hội về đổi mới chương trình giáo dục phổ thông.

6. Kịp thời phát hiện những khó khăn và có các biện pháp xử lý hiệu quả khi phát sinh; tổng hợp ý kiến các tổ/nhóm chuyên môn và báo cáo sở GDĐT trong quá trình thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông.

7. Chỉ đạo các tổ/nhóm chuyên môn

a) Xây dựng kế hoạch triển khai Chương trình giáo dục phổ thông của tổ/nhóm chuyên môn theo kế hoạch của nhà trường; dự báo những thuận lợi, khó khăn và đề xuất những giải pháp giải quyết khó khăn khi thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông.

b) Hướng dẫn giáo viên xây dựng kế hoạch cá nhân, kịp thời phát hiện những thuận lợi, khó khăn và đề xuất những biện pháp giải quyết khó khăn về chuyên môn, nghiệp vụ khi thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông.

c) Thường xuyên giám sát, hỗ trợ công việc của các thành viên trong tổ/nhóm chuyên môn để kịp thời phát hiện khó khăn, vướng mắc và đề xuất với nhà trường các biện pháp xử lý. Tổng hợp ý kiến và báo cáo lãnh đạo nhà trường trong quá trình thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông.

8. Chỉ đạo đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên

a) Chủ động xây dựng kế hoạch của cá nhân để thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông theo kế hoạch của tổ/nhóm chuyên môn và của nhà trường.

b) Tham gia tập huấn đầy đủ và có chất lượng các buổi tập huấn, sinh hoạt chuyên môn do trường và các cấp quản lý tổ chức; chủ động trao đổi các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông.

c) Thực hiện đổi mới phương pháp, hình thức dạy học và kiểm tra, đánh giá theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực học sinh; phát hiện những thuận lợi, khó khăn và kịp thời đề xuất những biện pháp giải quyết khó khăn.

d) Tích cực tự làm thiết bị dạy học và xây dựng học liệu điện tử của môn học, hoạt động giáo dục theo phân công của tổ/nhóm chuyên môn trong thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông.

đ) Tích cực truyền thông tới cha mẹ học sinh và xã hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông để cha mẹ học sinh và xã hội hiểu rõ hơn về việc đổi mới chương trình giáo dục phổ thông nói riêng và đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo nói chung.

Bộ GDĐT yêu cầu các sở GDĐT chỉ đạo phòng GDĐT và các cơ sở giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên trên địa bàn triển khai thực hiện đầy đủ, nghiêm túc hướng dẫn này; báo cáo kết quả thực hiện về Bộ GDĐT (qua Vụ Giáo dục Trung học, email: vugdtrh@moet.gov.vn) trước ngày 30/6 hằng năm./.

Phần II
CHUẨN BỊ CÁC ĐIỀU KIỆN TRIỂN KHAI
CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG NĂM 2018

A. CHUẨN BỊ ĐỘI NGŨ ĐỂ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH PHỔ THÔNG NĂM 2018

I. Khái quát thực trạng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục

1. Chất lượng

Về cơ bản, đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục ở tất cả các cấp học đã đạt chuẩn và trên chuẩn trình độ đào tạo (tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn đối với mầm non 97,6%, tiểu học 99,8%, trung học cơ sở 99,1%, trung học phổ thông 99,7%). Hầu hết cán bộ quản lý, giáo viên có lòng yêu nghề, có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp tốt, có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc, có ý chí vươn lên, tích cực học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Năng lực sư phạm của phần lớn nhà giáo được nâng lên, đáp ứng được yêu cầu đổi mới nội dung, phương pháp giáo dục. Đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục đã tham mưu tích cực và hiệu quả cho cấp uỷ Đảng và chính quyền các cấp trong việc xây dựng các chính sách cán bộ, giáo viên, học sinh phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội địa phương.

2. Số lượng

Tính đến tháng 9 năm 2019, toàn quốc có 1.151.873 giáo viên mầm non, phổ thông (công lập: 1.042.075, ngoài công lập: 109.798). Trong đó, mầm non: 354.955 (công lập: 256.543, ngoài công lập: 85.403); tiểu học: 380.987 (công lập: 374.289, ngoài công lập: 6.698); THCS: 285.905 (công lập: 282.164, ngoài công lập: 3.741); THPT: 143.035 (công lập: 129.079, ngoài công lập: 13.956). So với nhu cầu sử dụng theo định mức quy định, số giáo viên mầm non, phổ thông còn thiếu sau khi đã được giao thêm biên chế để tuyển dụng là 71.941 (trong đó, mầm non: 45.242, tiểu học: 12.450, THCS: 4.486, THPT: 9.763)¹. Tuy nhiên, ở các cấp học: tiểu học, THCS, THPT vẫn tồn tại tình trạng thừa, thiếu cục bộ do không điều tiết được giáo viên trong cả nước cũng như giữa các môn học.

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Nội vụ đã chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo thống nhất chỉ đạo Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành

¹ Số GV thiếu được tính bằng hiệu số của số GV thiếu theo định mức trừ đi số thừa theo thống kê thực tế do tình trạng thừa/thiếu GV cục bộ giữa các địa phương trong toàn quốc (Tiểu học: thiếu 18.806, thừa 6356; THCS: thiếu 11.776, thừa 7.290; THPT: thiếu 10.505, thừa 742 GV THPT)

phổ trực thuộc Trung ương tiến hành rà soát vấn đề biên chế, hợp đồng lao động đối với giáo viên trong các đơn vị sự nghiệp công lập ngành Giáo dục và đã trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định để giải quyết những khó khăn, bất cập của các phương nhằm bảo đảm không để xảy ra tình trạng có trường, lớp, học sinh mà không có giáo viên giảng dạy.

II. Những công việc đã triển khai để chuẩn bị đội ngũ chuẩn bị thực hiện chương trình giáo dục phổ thông năm 2018

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo đã thành lập Ban Chỉ đạo đổi mới đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục²; trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và quản lý giáo dục cơ sở giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục phổ thông giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025³. Trên cơ sở Đề án này, ngày 06/02/2017, Chính phủ và Ngân hàng Thế giới đã ký kết Hiệp định số 5857-VN tài trợ cho “Chương trình Phát triển các trường sư phạm để nâng cao năng lực đội ngũ giáo viên, quản lý giáo dục cơ sở giáo dục phổ thông” (sau đây gọi tắt là Chương trình ETEP).

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo đã xây dựng kế hoạch triển khai Quyết định số 732/QĐ-TTg ngày 29 tháng 4 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục: Kế hoạch 270; Kế hoạch số 791/KH-BGDĐT ngày 12/9/2018, Kế hoạch số 263/KH-BGDĐT ngày 29/3/2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo chi tiết các hoạt động bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục thực hiện chương trình phổ thông mới; tiến hành rà soát, sửa đổi các chuẩn nghề nghiệp giáo viên và chuẩn hiệu trưởng trường phổ thông cùng với các chương trình bồi dưỡng theo Chuẩn; xây dựng tiêu chuẩn và quy trình lựa chọn giáo viên và cán bộ quản lý trường phổ thông cốt cán; đẩy nhanh tiến độ xây dựng quy hoạch mạng lưới các trường sư phạm thông qua bộ chỉ số đánh giá năng lực đào tạo của các trường sư phạm do Chương trình ETEP đang hoàn thiện; ban hành các văn bản quy phạm pháp luật thực hiện Luật Viên chức, tạo hành lang pháp lý để thực hiện các công việc liên quan đến xây dựng và phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục; rà soát số lượng cơ cấu, chất lượng và các chế độ, chính sách đối với nhà giáo và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông để đề xuất bổ sung, hoàn thiện; ban hành qui

² Quyết định số 302/QĐ-BGDĐT ngày 24/01/2017 của Bộ trưởng Bộ GDĐT thành lập Ban chỉ đạo đổi mới công tác đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và CBQL giáo dục.

³ Quyết định số 732/QĐ-TTg ngày 29/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

định về đào tạo văn bằng 2 mã ngành đào tạo giáo viên; nghiên cứu định mức lao động kinh tế kỹ thuật của giáo viên phổ thông theo chương trình giáo dục phổ thông mới...

3. Các trường sư phạm chủ chốt⁴ phối hợp với các cơ sở đào tạo giáo viên, cán bộ quản lý trường phổ thông và Chương trình ETEP tổ chức các hội thảo, tập huấn về đổi mới chương trình đào tạo, bồi dưỡng đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông; tiến hành nghiên cứu đổi mới chương trình, nội dung đào tạo để xây dựng mới 50 chương trình đào tạo thống nhất trong cả nước; xây dựng các chương trình đào tạo giáo viên để dạy các môn học mới; xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng giáo viên đáp ứng yêu cầu và lộ trình đổi mới chương trình giáo dục phổ thông; phối hợp với địa phương xây dựng chương trình, tài liệu và tổ chức các khóa bồi dưỡng tập trung phát triển các năng lực nghề nghiệp nền tảng, cốt lõi cho giáo viên, cán bộ quản lý trường phổ thông để thực hiện chương trình phổ thông mới và đáp ứng Chuẩn nghề nghiệp giáo viên.

4. Bộ GDĐT đã chỉ đạo các trường sư phạm cùng địa phương rà soát nhu cầu giáo viên theo từng môn học, cấp học theo lộ trình đổi mới chương trình phổ thông để gắn đào tạo với nhu cầu sử dụng; chỉ đạo Trường ĐH Sư phạm Hà Nội nghiên cứu, xây dựng chương trình bồi dưỡng giáo viên dạy các môn học mới để thẩm định, ban hành; đẩy mạnh kiểm định chất lượng đối với các trường sư phạm và các chương trình đào tạo giáo viên; xây dựng và triển khai kế hoạch bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý qua mạng trên phạm vi cả nước; phối hợp với các địa phương tổ chức bồi dưỡng giáo viên bảo đảm đồng bộ, đồng tốc với lộ trình thực hiện chương trình, sách giáo khoa mới. Thực hiện bồi dưỡng cho 04 nhóm đối tượng chính: Lãnh đạo Sở, phòng GDĐT; Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng các trường phổ thông; giảng viên sư phạm cốt cán; giáo viên phổ thông cốt cán và đại trà. Phương thức tập huấn, bồi dưỡng kết hợp giữa trực tuyến và trực tiếp, trong đó chủ yếu đào tạo trực tuyến. Bộ GDĐT đã tổ chức Hội nghị trực tuyến với 63 sở GDĐT và các phòng GDĐT trên toàn quốc nhằm triển khai nhiệm vụ bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục phổ thông thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới; Hội nghị các trường đại học sư phạm thực hiện nhiệm vụ bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện chương

⁴ Trường Đại học sư phạm Hà Nội; Trường Đại học sư phạm Hà Nội 2; Trường Đại học sư phạm, Đại học Thái Nguyên; Trường Đại học sư phạm, Đại học Đà Nẵng; Trường Đại học sư phạm, Đại học Huế; Trường Đại học sư phạm thành phố Hồ Chí Minh; Trường Đại học Vinh; Học viện quản lý giáo dục.

trình giáo dục phổ thông mới; tổ chức tập huấn, bồi dưỡng cho đội ngũ báo cáo viên nguồn (là giảng viên có trình độ và các giáo viên, cán bộ quản lý giỏi ở trường phổ thông); tập huấn cho 100 giảng viên quản lý giáo dục chủ chốt để tham gia phát triển tài liệu và triển khai bồi dưỡng nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý và tổ chức tập huấn, bồi dưỡng cho đội ngũ 800 giảng viên sư phạm chủ chốt, 1028 quản lý giáo dục cấp sở/phòng GDĐT, 4.000 Hiệu trưởng, 11.000 Tổ trưởng chuyên môn; 28.000 giáo viên cốt cán. Tất cả giáo viên được tập huấn đại trà tại địa phương.

5. Xây dựng và hoàn thiện phần mềm bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục (LMS-TEMIS) để hỗ trợ công tác bồi dưỡng; các tài liệu bồi dưỡng sẽ được số hóa và đưa lên mạng để các học viên tham khảo, nghiên cứu trước và có thể tiếp cận vào mọi lúc mọi nơi.

6. Chỉ đạo các địa phương trong năm học 2019 - 2020 rà soát, bố trí đủ giáo viên có chuyên môn tốt để dạy lớp 1 và trong năm 2019 sẽ ưu tiên bồi dưỡng đại trà cho 100% quản lý giáo dục các trường tiểu học và giáo viên dạy lớp 1 trên cả nước để triển khai Chương trình giáo dục phổ thông mới, bắt đầu từ lớp 1 trong năm học 2020 – 2021.

7. Bộ GDĐT đã hoàn thành việc xây dựng cơ sở dữ liệu về đội ngũ toàn ngành, góp phần quan trọng để xác định đúng thực trạng và tình hình thừa/thiếu giáo viên theo môn học, cấp học, từ đó có các giải pháp kịp thời, phù hợp. Bắt đầu từ năm 2018, Bộ GDĐT quản lý và giao chỉ tiêu tuyển sinh sư phạm sát với nhu cầu sử dụng trên cơ sở nghiên cứu, dự báo nhu cầu đào tạo giáo viên và nhu cầu thực tế các địa phương đề xuất, khắc phục tình trạng đào tạo không gắn với nhu cầu sử dụng nhằm giảm tỉ lệ thất nghiệp của sinh viên sư phạm khi ra trường.

8. Các sở giáo dục và đào tạo đã chú trọng việc tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức cho giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông theo các Nghị quyết, Quyết định của Đảng, Quốc hội và Chính phủ; tiến hành rà soát thực trạng thừa, thiếu và tính toán nhu cầu đào tạo giáo viên các cấp học cùng với quy hoạch hệ thống trường lớp làm căn cứ để các trường sư phạm xây dựng chương trình đào tạo liên thông, đào tạo văn bằng 2, đồng thời địa phương đã rà soát, xây dựng phương án khắc phục thừa, thiếu giáo viên đáp ứng yêu cầu thực tế (một số địa phương đã xây

dựng các Đề án liên quan đến đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo; sắp xếp, cơ cấu đội ngũ, tinh giản biên chế,...).

III. Những công việc chính cần thực hiện trong thời gian tới

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo cùng các sở/phòng giáo dục và đào tạo triển khai thực hiện chuẩn nghề nghiệp giáo viên phổ thông; chuẩn hiệu trưởng trường phổ thông; các chương trình bồi dưỡng theo Chuẩn; tiêu chuẩn, quy trình lựa chọn giáo viên phổ thông cốt cán và cán bộ quản lý trường phổ thông cốt cán để thực hiện kế hoạch bồi dưỡng đội ngũ theo lộ trình. Bồi dưỡng nâng cao năng lực giáo viên, cán bộ quản lý theo chuẩn nghề nghiệp, trong đó có một số năng lực cốt lõi để thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông mới như năng lực dạy học tích hợp, tổ chức các hoạt động trải nghiệm, kiểm tra đánh giá học sinh theo năng lực,...

2. Trong những năm tiếp theo của lộ trình triển khai Chương trình giáo dục phổ thông mới, Bộ GDĐT sẽ ban hành và triển khai đồng bộ kế hoạch bồi dưỡng; kế hoạch kiểm tra, giám sát các hoạt động bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục theo từng năm để kịp thời điều chỉnh, bổ sung phù hợp hơn của năm sau so với những năm trước để đảm bảo chất lượng, hiệu quả công tác bồi dưỡng.

3. Bộ GDĐT tiếp tục phối hợp với Bộ Nội vụ nghiên cứu sửa đổi, bổ sung hệ thống văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến tuyển dụng, sử dụng, quản lý viên chức và tinh giản biên chế đối với công chức, viên chức nói chung nhưng có tính đến đặc thù của công chức, viên chức ngành giáo dục cho phù hợp và hiệu quả; nghiên cứu chế độ lao động, định mức lao động kinh tế kỹ thuật của giáo viên mầm non, phổ thông và tiến hành rà soát, khảo sát về định mức giáo viên mầm non, phổ thông làm căn cứ để điều chỉnh định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập nhằm thực hiện tốt chủ trương tinh giản biên chế và thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới (trong đó sẽ tính toán định mức giáo viên để hướng tới tất cả các cấp học phổ thông thực hiện dạy 2 buổi/ngày).

4. Các sở/phòng giáo dục và đào tạo phối hợp với các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng giáo viên đề xuất nhu cầu đào tạo giáo viên dạy các môn học mới theo chương trình đào tạo mới. Cơ sở đào tạo giáo viên nghệ thuật thực hiện đào tạo giáo viên Âm nhạc, Mỹ thuật để dạy môn học Giáo dục nghệ thuật ở cấp trung học

phổ thông⁵; đào tạo giáo viên chuyên ngành tiếng Anh, Tin học ở tiểu học⁶; đào tạo giáo viên theo từng chuyên ngành để bổ sung do tăng quy mô trường, lớp, học sinh và thay thế số giáo viên nghỉ hưu (khoảng 2%/năm).

5. Các sở/phòng giáo dục và đào tạo quán triệt tinh thần các Nghị quyết của Đảng và Chính phủ, chủ động cụ thể hóa các chương trình, kế hoạch của sở/phòng giáo dục và đào tạo trong việc tuyển dụng, sử dụng giáo viên; tiếp tục rà soát đội ngũ giáo viên, xác định số giáo viên thừa, thiếu từng cấp học, môn học và thực hiện điều chuyển giáo viên từ nơi thừa sang nơi thiếu; giảm dần số biên chế nhân viên làm các công việc gián tiếp; có biện pháp xử lý đối với giáo viên, cán bộ quản lý chưa đạt chuẩn tối thiểu, không đáp ứng yêu cầu công việc theo quy định của Luật cán bộ, công chức và Luật viên chức; thực hiện nghiêm túc đánh giá giáo viên, cán bộ quản lý theo chuẩn nghề nghiệp; thực hiện bổ nhiệm, thi, xét thăng hạng và xếp lương theo hạng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp đúng quy định; chủ động phối hợp, liên kết với các cơ sở đào tạo giáo viên trên địa bàn và các cơ sở khác để đặt hàng đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý; đảm bảo các chế độ chính sách cho giáo viên và cán bộ quản lý trong thực hiện chương trình giáo dục phổ thông và sách giáo khoa mới.

6. Các sở/phòng giáo dục và đào tạo xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng giáo viên theo các kế hoạch của Bộ Giáo dục và Đào tạo chi tiết các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện chương trình phổ thông mới. Trong đó, cần chú ý:

- Thực hiện triển khai tốt Chuẩn nghề nghiệp giáo viên để từ đó có lực lượng đội ngũ cốt cán hợp lý nhất về số lượng, cơ cấu và chất lượng để cử đi bồi dưỡng tập trung ở trung ương và thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ, tư vấn... trong quá trình triển khai bồi dưỡng đại trà giáo viên ở địa phương.

- Chuẩn bị các điều kiện triển khai tập huấn, bồi dưỡng giáo viên bảo đảm đồng bộ, đồng tốc với lộ trình triển khai áp dụng chương trình giáo dục phổ thông mới theo kế hoạch/lộ trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Tập trung rà soát, xây dựng và hoàn thiện hệ thống tập huấn, bồi dưỡng giáo viên qua mạng phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

⁵ Nếu mỗi trường THPT dự kiến bố trí 01 giáo viên Âm nhạc và 01 giáo viên Mỹ thuật thì cần đào tạo khoảng 2700 giáo viên Âm nhạc và 2700 giáo viên Mỹ thuật.

⁶ Hiện nay, toàn quốc thiếu khoảng 5600 GV tiếng Anh và 5600 GV Tin học và công nghệ ở tiểu học.

- Căn cứ lộ trình triển khai áp dụng chương trình giáo dục phổ thông mới, xác định đối tượng và số lượng giáo viên cần bồi dưỡng từng năm để tổ chức bồi dưỡng đại trà ở địa phương theo phương thức kết hợp giữa bồi dưỡng tập trung và bồi dưỡng qua mạng; chủ động phối hợp và đặt hàng với các cơ sở đào tạo giáo viên để đào tạo mới, đào tạo văn bằng 2, đào tạo liên thông và bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông (Thông tư số 10/2018/TT-BGDĐT).

- Căn cứ vào hệ thống môn học, hoạt động giáo dục và thời lượng giáo dục của mỗi cấp học trong Chương trình giáo dục phổ thông mới tiến hành rà soát đội ngũ giáo viên hiện có ở từng trường để dự kiến số lượng giáo viên còn thiếu, số lượng giáo viên dôi dư theo từng môn học, cấp học làm căn cứ xây dựng kế hoạch tuyển dụng, điều chuyển, bố trí, sắp xếp giáo viên hợp lý, không để tình trạng thiếu giáo viên khi bắt đầu triển khai thực hiện chương trình mới, nhất là giáo viên dạy những môn học mới.

- Đối với các cấp học theo lộ trình, cần chọn cử giáo viên phù hợp, thích ứng tốt cho việc đổi mới chương trình để dạy các lớp theo lộ trình đổi mới chương trình, trong đó đặc biệt chú trọng các lớp đầu cấp học. Trong kế hoạch chi tiết cần lưu ý thời điểm song song thực hiện cả chương trình hiện hành và chương trình mới, để có phương án chọn lựa, bố trí, sắp xếp, bồi dưỡng giáo viên vừa đảm bảo thực hiện chương trình mới, vừa nâng cao năng lực đội ngũ theo Chuẩn nghề nghiệp để đáp ứng yêu cầu đổi công việc.

- Đẩy mạnh công tác bồi dưỡng thường xuyên cho giáo viên theo 3 nội dung và bảo đảm thời lượng bồi dưỡng theo qui định. Trong thời gian bồi dưỡng theo lộ trình đổi mới chương trình phổ thông mới, nội dung 1 (theo chỉ đạo của các Vụ chuyên môn sẽ dành thời lượng để bồi dưỡng thực hiện chương trình mới, các nội dung còn lại để đáp ứng nhu cầu của địa phương và các yêu cầu của Chuẩn nghề nghiệp).

7. Bộ Giáo dục và Đào tạo hoàn thiện hệ thống bồi dưỡng và quản lý bồi dưỡng đội ngũ qua mạng; hoàn thành việc xây dựng quy hoạch mạng lưới các trường sư phạm, thực hiện đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của trường sư phạm theo tinh thần Nghị quyết Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XII; thực hiện giao chỉ tiêu đào tạo giáo viên cho các trường sư phạm đảm bảo yêu cầu về số lượng, cơ cấu, chất lượng dựa trên định mức kinh tế - kỹ thuật; triển khai Đề án nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên (trong đó có giảng viên trường sư phạm).

8. Bộ GDĐT cùng các cơ quan quản lý rà soát, xây dựng và thực hiện các chính sách tạo động lực cho giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục theo tinh thần NQ27 về chế độ tiền lương mới; nghiên cứu, rà soát và đề xuất chế độ, chính sách về tuyển dụng, sử dụng, chế độ làm việc, lương, phụ cấp và thu nhập của giáo viên; thực hiện tôn vinh, khen thưởng và làm tốt công tác thông tin, truyền thông tới đối với ngũ giáo viên để tạo động lực và sự đồng thuận trong quá trình triển khai áp dụng chương trình, sách giáo khoa mới./.

B. CHUẨN BỊ CƠ SỞ VẬT CHẤT, THIẾT BỊ GIÁO DỤC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG NĂM 2018

1. Thực trạng cơ sở vật chất, thiết bị dạy học

Theo báo cáo của các địa phương về thực trạng cơ sở vật chất và thiết bị dạy học năm 2018:

a) Phòng học

PHÒNG HỌC
Cả nước có 40.866 CSGD MN, PT công lập với 625.254 lớp, 19.688.238 học sinh và 584.732 phòng học, trong đó: Tỷ lệ kiên cố 74,9%, cụ thể các cấp:
- Mầm non 64,9%
- Tiểu học 72,2%
- THCS 83,4%
- THPT 93,9%
Tỷ lệ TB phòng học/lớp
- Mầm non 0,98
- Tiểu học 0,94
- THCS 0,89
- THPT 0,94
Tỷ lệ TB HS/lớp
- Mầm non 29,1
- Tiểu học 29,3
- THCS 34,6
- THPT 39,0

VÙNG MIỀN NÚI PHÍA BẮC		
TL kiên cố:	TLTB PH/lớp:	TLTB HS/lớp:
MN 51,3%	Mầm non 0,99	Mầm non 26,0
Tiểu học 68,2%	Tiểu học 0,99	Tiểu học 23,3
THCS 85,4%	THCS 0,97	THCS 29,4
THPT 95,5%	THPT 0,99	THPT 37,6

VÙNG TÂY NGUYÊN		
TL kiên cố:	TLTB PH/lớp:	TLTB HS/lớp:
Mầm non 44%	Mầm non 0,98	Mầm non 29,3
Tiểu học 56,9%	Tiểu học 0,95	Tiểu học 27,1
THCS 71,3%	THCS 0,86	THCS 32,5
THPT 93,6%	THPT 0,99	THPT 43,7

VÙNG TÂY NAM BỘ		
TL kiên cố:	TLTB PH/lớp:	TLTB HS/lớp:
MN 58,8%	Mầm non 0,94	Mầm non 29,3
Tiểu học 65,5%	Tiểu học 0,89	Tiểu học 28,1
THCS 59,2%	THCS 0,72	THCS 36,1
THPT 87,9	THPT 0,85	THPT 38,1

b) Phòng học bộ môn

PHÒNG HỌC BỘ MÔN	VÙNG MIỀN NÚI PHÍA BẮC	
	THCS đạt tỷ lệ 5,3 phòng/trường Số phòng đáp ứng quy định 69,5%	THPT đạt tỷ lệ 3,9 phòng/trường Trong đó số phòng đáp ứng quy định 72,4%
	VÙNG TÂY NGUYÊN	
	THCS đạt tỷ lệ 2,4 phòng/trường Số phòng đ/ư quy định 52,3%	THPT đạt tỷ lệ 5,0 phòng/trường Số phòng đ/ư quy định 73,6%
	VÙNG TÂY NAM BỘ	
	THCS đạt tỷ lệ 6,0 phòng/trường Số phòng đ/ư quy định 72,5%	THPT đạt tỷ lệ 4,8 phòng/trường Số phòng đ/ư quy định 73,3%

Cấp THCS có **47.383** phòng/10.582 trường
Tỷ lệ **4,5** phòng/trường
Trong đó: số phòng đáp ứng quy định là **33.135** phòng, đạt tỷ lệ **69,9%**

Cấp THPT có **13.019** phòng/2.463 trường
Tỷ lệ **5,3** phòng/trường
Trong đó số phòng đáp ứng quy định là **9.968** phòng, đạt tỷ lệ **76,6%**

c) Thiết bị dạy học tối thiểu

	TÂY BẮC	TÂY NGUYÊN	TÂY NAM BỘ
Cấp MN đạt 47,9% nhu cầu	49,1%	49,6%	40,8%
Cấp TH đạt 56,1% nhu cầu	48,3%	56,0%	52,3%
Cấp THCS đạt 54,3% nhu cầu	50,0%	69,0%	48,5%
Cấp THPT đạt 58,9% nhu cầu	52,0%	69,1%	44,1%

2. Định hướng về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học khi thực hiện chương trình giáo dục phổ thông năm 2018

a) Về phòng học

Cấp Tiểu học: bảo đảm yêu cầu 1 lớp/phòng để học 2 buổi/ngày;

Cấp Trung học cơ sở và cấp Trung học phổ thông: bảo đảm yêu cầu tối thiểu 0,6 lớp/phòng để tổ chức học các môn tự chọn;

b) Về thiết bị dạy học

Bộ GDĐT sẽ sửa đổi, bổ sung danh mục thiết bị dạy học theo lộ trình thực hiện chương trình mới trên nguyên tắc kế thừa những thiết bị đã có, đẩy mạnh ứng

dụng công nghệ thông tin trong dạy học và các phần mềm thay thế thiết bị chứng minh, phù hợp với xu hướng phát triển của khoa học công nghệ hiện nay.

c) Về các phòng học bộ môn và phòng chức năng

Cấp Tiểu học: khối phòng học tập yêu cầu có các loại phòng: phòng giáo dục nghệ thuật, phòng học Khoa học - Công nghệ, phòng học Tin học, phòng học ngoại ngữ;

Cấp THCS: khối phòng học tập yêu cầu có các loại phòng: phòng học bộ môn tin học, phòng học bộ môn công nghệ, phòng học bộ môn khoa học tự nhiên, phòng giáo dục nghệ thuật, phòng học ngoại ngữ;

Cấp THPT: khối phòng học tập yêu cầu có các loại phòng: phòng học bộ môn tin học, phòng học bộ môn công nghệ, phòng học bộ môn nghệ thuật, phòng học bộ môn Vật lý, phòng học bộ môn Hóa học, phòng học bộ môn Sinh học, phòng học ngoại ngữ.

3. Các văn bản chỉ đạo, điều hành

a) Các văn bản đã ban hành

- Quyết định số 1436/QĐ-TTg ngày 29/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017 - 2025.

- Công văn số 1428/BGDĐT-CSVCTBTH ngày 07/4/2017 về việc tăng cường CSVC cho các CSGD mầm non, giáo dục phổ thông.

- Công văn số 6088/BGDĐT-CSVCTBTH ngày 26/12/2017 về việc rà soát thực trạng, nhu cầu đầu tư CSVC, TBTH và công tác dồn ghép các điểm trường lẻ của CSGD mầm non và phổ thông.

- Công văn số 64/BGDĐT-CSVCTBTH ngày 9/01/2018 về việc cải tạo và bảo trì CSVC trường học đảm bảo an toàn cho học sinh.

- Công văn 2064/BGDĐT-CSVCTBTH ngày 23/5/2018 và công văn số 3232/BGDĐT-CSVCTBTH ngày 31/7/2018 về chuẩn bị điều kiện CSVC và nhà vệ sinh, công trình nước sạch trong trường học.

- Công văn số 3712/BGDĐT-CSVCTBTH ngày 24/8/2018 về việc hướng dẫn thực hiện rà soát, sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông.

- Công văn số 4470/BGDĐT-CSVCTBTH ngày 28/9/2018 hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ cơ sở vật chất và thiết bị dạy học trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông.

- Công văn số 428/BGDĐT-CSVC ngày 30/01/2019 thực hiện Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017 - 2025.

- Thông tư số 05/2019/TT-BGDĐT ngày 05/4/2019 ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu lớp 1

b) Các văn bản sắp ban hành

- Dự kiến xây dựng và ban hành Danh mục TBDH tối thiểu cho các lớp còn lại theo lộ trình đổi mới chương trình, sách giáo khoa trong Quý I/2020.

- Thông tư ban hành Quy định về tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học (đã được đăng mạng xin ý kiến rộng rãi).

- Tổng hợp nhu cầu, kiến nghị Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, ngành bố trí, bổ sung các nguồn vốn hỗ trợ các địa phương khó khăn, miền núi thực hiện tăng cường cơ sở vật chất, mua sắm bổ sung thiết bị dạy học để thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới.

4. Trách nhiệm của địa phương

4.1. Xây dựng kế hoạch thực hiện Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông (Đề án)

Trên cơ sở thực trạng cơ sở vật chất trường học của địa phương, khả năng cân đối các nguồn vốn, các địa phương lập và phê duyệt kế hoạch thực hiện Đề án tổng thể và từng năm, trong đó lưu ý một số nội dung:

a) Rà soát, thống kê, xác định nhu cầu đầu tư về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học

Xác định nhu cầu đầu tư giai đoạn 2017 - 2020 theo các mục tiêu của Đề án, cụ thể:

- Đối với giáo dục mầm non: Đầu tư xây dựng phòng học, phòng giáo dục thể chất, giáo dục nghệ thuật, nhà bếp và nhà kho; mua sắm bổ sung thiết bị dạy học tối thiểu và thiết bị đồ chơi ngoài trời.

- Đối với giáo dục tiểu học: Đầu tư xây dựng phòng học (ưu tiên để bảo đảm 1 lớp/phòng), các phòng chức năng (giáo dục thể chất, giáo dục nghệ thuật, tin học, ngoại ngữ, thiết bị giáo dục, hỗ trợ giáo dục khuyết tật học hòa nhập) và thư viện; mua sắm bổ sung thiết bị dạy học tối thiểu khối lớp 1 và lớp 2 (theo lộ trình và hướng dẫn của Bộ GDĐT), bàn ghế hai chỗ ngồi, máy tính và thiết bị phòng học ngoại ngữ.

- Đối với giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông: Đầu tư xây dựng phòng học bộ môn, phòng chuẩn bị và thư viện; mua sắm bổ sung thiết bị dạy học tối thiểu khối lớp 6 (theo lộ trình và hướng dẫn của Bộ GDĐT), thiết bị phòng học bộ môn, bàn ghế hai chỗ ngồi, máy tính và thiết bị phòng học ngoại ngữ.

Đối với giai đoạn 2021 - 2025, trên cơ sở định hướng của các nguồn vốn đầu tư giai đoạn 2021 - 2025, Bộ GDĐT sẽ hướng dẫn các địa phương rà soát, thống kê, xác định nhu cầu đầu tư và báo cáo Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh mục đầu tư và cơ chế huy động vốn cho phù hợp.

b) Kinh phí thực hiện giai đoạn 2017 - 2020

- Trái phiếu Chính phủ: xác định theo số vốn trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2017 - 2020 đã được phân bổ cho các địa phương (vốn trái phiếu Chính phủ cho lĩnh vực giáo dục thực hiện kiên cố hóa các phòng học mầm non, tiểu học tại các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo). Các địa phương chỉ đạo các đơn vị quản lý, chủ đầu tư đẩy nhanh tiến độ thi công xây dựng các công trình (ưu tiên các công trình phòng học tiểu học), bảo đảm chất lượng công trình, sớm hoàn thành đưa vào sử dụng.

- Nguồn vốn hỗ trợ thông qua Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020: Đối với nguồn vốn đã phân bổ, trên cơ sở tổng số vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ, các địa phương xây dựng kế hoạch cụ thể, ưu tiên bố trí vốn cho các công trình giáo dục để thực hiện các mục tiêu của Đề án. Đối với nguồn vốn dự phòng của Chương trình, các địa phương đề xuất danh mục đầu tư, sắp xếp theo thứ tự ưu tiên đầu tư (lưu ý ưu tiên phòng học cho cấp tiểu học, phòng học bộ môn cho cấp trung học cơ sở), báo cáo Bộ GDĐT, Ban chỉ đạo Trung ương Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới để báo cáo Thủ tướng Chính phủ phân bổ nguồn vốn dự phòng thực hiện các mục tiêu Đề án.

- Ngân sách địa phương, nguồn xã hội hóa và các nguồn hợp pháp khác: Các địa phương cần xác định việc bảo đảm cơ sở vật chất trường học là trách nhiệm của địa phương, nguồn lực đầu tư do các địa phương chủ động cân đối, bố trí, huy động là chủ yếu. Đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân cấp tỉnh điều chỉnh, cân đối, bố trí, dành ngân sách thỏa đáng từ ngân sách địa phương và lồng ghép, huy động các nguồn vốn khác để thực hiện đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm bổ sung thiết bị dạy học theo lộ trình đối mới Chương trình GDPT trên cơ sở ưu tiên thực hiện các mục tiêu của Đề án.

- Nguồn vốn ngân sách trung ương cho sự nghiệp giáo dục (chỉ thường xuyên sự nghiệp giáo dục đào tạo): các địa phương rà soát, xác định nhu cầu vốn mua sắm bổ sung thiết bị dạy học giai đoạn 2019 - 2020 (với các mục tiêu nêu trên); xác định yêu cầu vốn thực hiện mua sắm bổ sung thiết bị, trong đó có đề xuất cụ thể phần vốn ngân sách trung ương cho sự nghiệp giáo dục để hỗ trợ địa phương (các địa phương chưa tự cân đối được ngân sách, địa phương khó khăn, miền núi, vùng hay xảy ra thiên tai), ngân sách địa phương và vốn huy động khác; báo cáo Bộ GDĐT để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính cân đối, bố trí hỗ trợ các địa phương.

2. Chỉ đạo các cơ sở giáo dục rà soát, điều chỉnh, bố trí, sắp xếp lại cơ sở vật chất hiện có một cách hợp lý, nâng cao hiệu quả sử dụng; lập kế hoạch, tổ chức quản lý sử dụng, sửa chữa và bảo quản cơ sở vật chất hiện có đảm bảo khai thác và sử dụng có hiệu quả.

3. Tổ chức thực hiện việc sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông đảm bảo hiệu quả đúng tinh thần của Nghị quyết số 19-NQ/TW và Nghị quyết số 08/NQ-CP, thực hiện các nguyên tắc được nêu trong Công văn số 3712/BGDĐT-CSVC ngày 24/8/2018: Việc dồn dịch, sáp nhập các điểm trường, trường có quy mô nhỏ phải được thực hiện trên nguyên tắc tạo thuận lợi cho người dân, đảm bảo quyền lợi học tập của học sinh; chỉ sáp nhập đối với những trường có đủ điều kiện về cơ sở vật chất, thuận lợi về khoảng cách giữa các điểm trường, chỉ sáp nhập các trường có quy mô nhỏ ở cùng địa bàn cấp xã; các cơ sở giáo dục thuộc diện dồn dịch điểm lẻ cần chuẩn bị đủ cơ sở vật chất (phòng học, phòng ở bán trú, nhà làm việc, nhà công vụ, các công trình bếp, nhà ăn, nhà vệ sinh, hệ thống điện nước...); không sáp nhập các cơ sở giáo dục mầm non với các cơ sở giáo dục phổ thông.

Phần III

TRIỂN KHAI CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG NĂM 2018 CẤP TIỂU HỌC

I. THỰC TRẠNG GIÁO DỤC TIỂU HỌC HIỆN NAY

1. Thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông hiện hành (*Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 5/5/2006*)

Thực hiện các môn học bắt buộc:

- Lớp 1, 2, 3: Có 10 môn (Tiếng việt, Toán, Đạo đức, Tự nhiên và Xã hội, Âm nhạc, Mỹ thuật, Thủ công, Thể dục, Giáo dục tập thể, Giáo dục ngoài giờ lên lớp); số tiết trên tuần của Lớp 1: 23, Lớp 2 và 3: 24, (chưa tính tiết tự chọn).

- Lớp 4, 5: Có 11 môn (thêm các môn Khoa học, Lịch sử - Địa lý, bớt môn Tự nhiên và Xã hội); số tiết trên tuần Lớp 4, 5: 26 (chưa tính tiết tự chọn).

- Có 03 môn học tự chọn gồm Tiếng Anh, Tin học và Tiếng dân tộc.

2. Một số kết quả nổi bật

a) Được đánh giá cao trong khu vực

- Tỷ lệ huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt 99% (đứng thứ 2 trong khu vực ASEAN sau Singapore)

- Tỷ lệ học sinh đi học và hoàn thành chương trình tiểu học sau 5 năm đạt 92,08 %, đứng ở tốp đầu của khối ASEAN.

- Học sinh tiểu học Việt Nam tham gia kỳ đánh giá quốc tế PASEC 10 năm 2011 đạt kết quả rất cao (cao nhất trong cộng đồng các nước nói tiếng Pháp)

- Học sinh tiểu học Việt Nam tham gia các cuộc thi trong khu vực và quốc tế đều đạt thứ hạng cao như: thi Toán APMOS, IMC, thi Robotics, Cờ vua,...

- Giáo dục tiểu học Việt Nam bảo đảm được các mục tiêu giáo dục trong giai đoạn hiện nay, tạo nền móng vững chắc cho học sinh tiếp tục học lên cấp trung học cơ sở.

b) Các mục tiêu Quốc gia đối với giáo dục tiểu học được duy trì, đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững

- Hiện nay, 100% các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2, trong đó có 16 tỉnh/thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3 (theo Nghị định số 20/2014/NĐ-CP và Thông tư số 07/2016/TT-BGDĐT).

- Tỷ lệ huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt 99,10%.

- Tỷ lệ học sinh đi học và hoàn thành chương trình tiểu học sau 5 năm đạt 92,08 %.

c) Cơ sở vật chất được quan tâm và đầu tư xây dựng, cơ bản đáp ứng được nhu cầu học tập của học sinh trong độ tuổi và thực hiện đổi mới giáo dục ở cấp tiểu học.

Toàn quốc hiện có 13.995 trường tiểu học (với 17.609 điểm trường), trong đó số trường tiểu học công lập là 13.735 (giảm 1.052 trường so với năm học trước) và 260 trường ngoài công lập; tỉ lệ trung bình trường tiểu học/xã là 1,25; tỉ lệ trung bình điểm trường/trường tiểu học là 1,26; nhiều trường tiểu học có từ 3 đến 5 điểm trường (chủ yếu ở các vùng miền núi).

- Số trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia trên toàn quốc đạt 66%, trong đó có 1.946 trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 đạt tỉ lệ 13,9%.

- Toàn quốc có 247.976 phòng học kiên cố, đạt **71.1%**; phòng bán kiên cố, đạt **24%**, vẫn còn trên **5%** phòng học tạm và mượn.

- Hiện tại ở cấp Tiểu học tỷ lệ phòng học trung bình chung cả nước là 0,89 (Miền núi phía Bắc 0,90; Tây Nguyên 0,85; Tây Nam Bộ 0,7) để tổ chức dạy học 2 buổi/ngày tỷ lệ phòng học phải đạt 1,0 (1 lớp/1 phòng học). Tỷ lệ học sinh tiểu học 2 buổi/ngày trên toàn quốc hiện nay đạt gần 80%. Nhiều địa phương đã đạt tỉ lệ 100% học sinh học 2 buổi/ngày như: Nam Định, Bắc Ninh, Thái Bình, Hải Dương, Vĩnh Phúc, Hà Nam. Tỉ lệ học sinh học 2 buổi/ ngày thấp tập trung ở 02 khu vực: các tỉnh miền núi hoặc có đông học sinh dân tộc; khu vực tập trung nhiều khu công nghiệp. Những tỉnh có tỉ lệ học sinh học 2 buổi/ngày thấp là Tuyên Quang (44,5%), Đồng Nai (30,2 %), Hưng Yên (20%)...

d) Đánh giá chất lượng đội ngũ

- Cả nước có gần 400 ngàn giáo viên tiểu học, tỷ lệ giáo viên biên chế gần **85%** nên rất yên tâm công tác và tâm huyết với nghề.

- Số giáo viên đạt chuẩn đào tạo và trên chuẩn đạt **99,9%**, (Đại học và trên Đại học đạt **60%**).

- Tỉ lệ giáo viên/lớp, bình quân cả nước đạt **1,38 giáo viên/lớp** nên đủ để tổ chức dạy đủ các môn học và dạy học 2 buổi/ngày.

đ) Đổi mới hiệu quả các phương thức dạy học

- Tổ chức thực hiện có hiệu quả chương trình hiện hành theo hướng đổi mới, dạy học Tiếng Anh và Tin học đã được đặc biệt chú trọng. Đổi mới cách kiểm tra,

đánh giá theo Thông tư 30 và Thông tư 22 đã phát huy hiệu quả và nhận được sự đồng thuận của phụ huynh học sinh.

- Giáo dục Tiểu học đã vận dụng các thành tựu về khoa học giáo dục của thế giới vào điều kiện thực tế của Việt Nam một cách hiệu quả như: Phương pháp “Bàn tay nặn bột”, Phương pháp dạy học Mỹ thuật của Đan Mạch, mô hình Trường học mới,...

- Toàn quốc đã có **92%** học sinh khối 3-5 được học tiếng Anh; môn Tin học đạt gần **70%**.

- Việc đánh giá học sinh theo Thông tư 30 và Thông tư 22 đã bước đầu nhận được sự đồng thuận và sự hợp tác, tham gia của phụ huynh học sinh.

3. Hạn chế và nguyên nhân

Bên cạnh những kết quả đạt được, ngành Giáo dục tiểu học cũng nhận ra một số vấn đề còn hạn chế như sau:

- Công tác tham mưu của cán bộ quản lý giáo dục ở một số đơn vị thiếu chủ động, chưa tích cực, hiệu quả chưa cao; tại một số địa phương việc phân cấp quản lý giáo dục chưa hợp lý, chưa phát huy được tính chủ động, tự chịu trách nhiệm và sáng tạo của người đứng đầu các cơ sở giáo dục. Vì vậy, một số cán bộ quản lý chưa mạnh dạn thực hiện các giải pháp đổi mới quản lý, đổi mới phương pháp giáo dục của cấp học; chưa tự tin trong quá trình triển khai thực hiện những chủ trương đổi mới của ngành; chưa tạo động cơ, khuyến khích sự đổi mới, sáng tạo của giáo viên.

- Tỷ lệ giáo viên hợp đồng chưa được xét tuyển chính thức còn nhiều (khoảng 15%) nên chưa yên tâm công tác. Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ giáo viên chưa đồng đều; cơ cấu đội ngũ chưa hợp lý, một số nơi thiếu trầm trọng giáo viên các môn chuyên như Tiếng Anh, Tin học, Âm nhạc, Mỹ thuật, Thể dục; thực hiện đổi mới phương pháp dạy học của một bộ phận giáo viên còn yếu; việc tiếp cận thông tin của giáo viên vùng khó khăn còn hạn chế.

- Việc thực hiện giảm áp lực cho giáo viên (*áp lực công việc, sổ sách, dư luận, áp lực điểm số từ phía phụ huynh học sinh, sĩ số lớp học, môi trường làm việc dân chủ...*) chưa được các cấp quản lý chú trọng chỉ đạo thực hiện. Việc đánh giá giáo viên theo Chuẩn nghề nghiệp và theo Nghị định 56/2015/NQ-CP ở một số trường tiểu học còn hình thức, chưa phản ánh đúng năng lực và hiệu quả công việc,

thậm chí còn biểu hiện thiếu dân chủ,... chưa tạo động lực để giáo viên phấn đấu vươn lên; công tác bồi dưỡng giáo viên chưa hiệu quả.

- Thực hiện quản lý các trường có yếu tố nước ngoài, các chương trình tích hợp, các hoạt động giáo dục kỹ năng sống trong trường học còn nhiều vấn đề phức tạp, rất cần được quản lý hiệu quả trong thời gian tới. Công tác kiểm tra thực hiện quy định về dạy thêm, học thêm trên địa bàn theo Thông tư số 17/2012/TT-BGDĐT ngày 16/5/2012 của một số địa phương, đơn vị còn hạn chế.

- Tình trạng học sinh bỏ học, học sinh ngồi nhầm lớp vẫn diễn ra ở một vài địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, đặc biệt là khu vực Tây Nam Bộ, Tây Nguyên, việc thực hiện công tác giáo dục hòa nhập cho đối tượng học sinh khuyết tật còn nhiều bất cập, kết quả chưa phản ánh đúng bản chất cần được quan tâm giải quyết bằng những giải pháp tổng thể, đặc biệt đối với giáo dục Tiểu học.

II. TRIỂN KHAI CHƯƠNG TRÌNH 2018 CẤP TIỂU HỌC (*Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018*)

1. Nội dung của Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018 ở cấp Tiểu học

Chương trình GDPT năm 2018 ở cấp Tiểu học bao gồm quy định chương trình tổng thể, quy định chương trình môn học và hoạt động giáo dục của Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học Phổ thông. Trong đó, đối với cấp Tiểu học có một số nội dung cốt lõi sau:

a) Môn học và hoạt động giáo dục bắt buộc trong chương trình năm 2018. (10 môn học và 01 hoạt động)

- Gồm: 1) Tiếng Việt; 2) Toán; 3) Đạo đức; 4) Ngoại ngữ 1 (Lớp 3,4,5); 5) Tự nhiên và xã hội (Lớp 1,2,3); 6) Lịch sử và Địa lí (Lớp 4, 5); 7) Khoa học (Lớp 4, 5); 8) Tin học và Công nghệ (Lớp 3, 4, 5); 9) Giáo dục thể chất; 10) Nghệ thuật (Âm nhạc và Mĩ Thuật) và Hoạt động trải nghiệm (*trong đó có tích hợp nội dung giáo dục của địa phương*).

- Nội dung môn học Giáo dục thể chất được thiết kế thành các học phần (mô-đun); nội dung Hoạt động trải nghiệm được thiết kế thành các chủ đề; học sinh được lựa chọn học phần, chủ đề phù hợp với nguyện vọng của bản thân và khả năng tổ chức của nhà trường.

b) Các môn học tự chọn (dạy ở những nơi có đủ điều kiện dạy học và phụ huynh học sinh có nguyện vọng)

Tiếng dân tộc thiểu số (dạy từ lớp 1 đến lớp 5); Ngoại ngữ 1 (dạy ở lớp 1, 2).

Bảng 1: So sánh kế hoạch giáo dục ở lớp 1 theo Chương trình hiện hành và Chương trình năm 2018

Kế hoạch giáo dục tiểu học theo chương trình 2018		Kế hoạch giáo dục tiểu học hiện hành theo QĐ Số 16/2006	
Nội dung giáo dục	Số tiết trong một năm	Nội dung giáo dục	Số tiết trong một năm
	Lớp 1		Lớp 1
I. Môn học bắt buộc		I. Môn học bắt buộc	
1. Tiếng Việt	420	1.Tiếng Việt	350
2. Toán	105	2. Toán	140
3. Đạo đức	35	3. Đạo đức	35
4. Tự nhiên-Xã hội	70	4. TN-XH	35
5. Nghệ thuật (Âm nhạc, Mỹ thuật)	70	5. Âm nhạc	35
		6. Mĩ thuật	35
		7. Thủ công	35
6. Giáo dục thể chất	70	8. Thể dục	35
II. Hoạt động giáo dục bắt buộc		II. Hoạt động giáo dục bắt buộc	
1. Hoạt động trải nghiệm (Tích hợp thêm giáo dục địa phương)	105	1. Giáo dục tập thể (sinh hoạt lớp và chào cờ đầu tuần)	70
		2. Giáo dục ngoài giờ lên lớp (4 tiết/tháng)	35
III. Môn học tự chọn		III. Môn học tự chọn	
1. Tiếng dân tộc thiểu số	70	1. Tin học	
2. Ngoại ngữ 1	70	2. Tiếng Anh	
		3. Tiếng dân tộc	
Tổng số tiết trong một năm (không tính tự chọn)	875	Tổng số tiết trong một năm	805

Số tiết trung bình trên tuần (không tính tự chọn)	25	Số tiết trung bình trên tuần	23
--	-----------	-------------------------------------	-----------

Bảng 2: So sánh kế hoạch giáo dục tiểu học theo Chương trình hiện hành và Chương trình năm 2018

Kế hoạch giáo dục tiểu học theo Chương trình 2018						Kế hoạch giáo dục tiểu học hiện hành theo QĐ Số 16/2006					
Nội dung giáo dục	Số tiết trong một năm					Nội dung giáo dục	Số tiết trong một năm				
	Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I. Môn học bắt buộc						I. Môn học bắt buộc					
1. Tiếng Việt	420	350	245	245	245	1. Tiếng Việt	350	315	280	280	280
2. Toán	105	175	175	175	175	2. Toán	140	175	175	175	175
3. Đạo đức	35	35	35	35	35	3. Đạo đức	35	35	35	35	35
4. Tự nhiên và xã hội	70	70	70			4. Tự nhiên xã hội	35	35	70		
5. Khoa học				70	70	5. Khoa học				70	70
6. Lịch sử và Địa lý				70	70	6. Lịch sử và Địa lí				70	70
7. Nghệ thuật	70	70	70	70	70	7. Âm nhạc	35	35	35	35	35
						8. Mỹ thuật	35	35	35	35	35
						9. Thủ công	35	35	35		
8. Tin học và Công nghệ			70	70	70	10. Kỹ thuật				35	35
9. Giáo dục thể chất	70	70	70	70	70	11. Thể dục	35	70	70	70	70
10. Ngoại ngữ 1			140	140	140						

Kế hoạch giáo dục tiểu học theo Chương trình 2018						Kế hoạch giáo dục tiểu học hiện hành theo QĐ Số 16/2006					
Nội dung giáo dục	Số tiết trong một năm					Nội dung giáo dục	Số tiết trong một năm				
	Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
II. Hoạt động giáo dục bắt buộc						II. Hoạt động giáo dục bắt buộc					
1. Hoạt động trải nghiệm (Tích hợp thêm giáo dục địa phương)	105	105	105	105	105	1. Giáo dục tập thể (sinh hoạt lớp và chào cờ đầu tuần)	70	70	70	70	70
						2. Giáo dục ngoài giờ lên lớp (4 tiết/tháng)	35	35	35	35	35
III. Môn học tự chọn						III. Môn học tự chọn					
1. Tiếng dân tộc thiểu số	70	70	70	70	70	1. Tin học	Đây là những môn học được bổ sung sau và được tổ chức thực hiện không đồng đều và chất lượng thấp				
2. Ngoại ngữ 1	70	70			2. Tiếng Anh						
					3. Tiếng dân tộc						
Tổng số tiết trong một năm (không tính tự chọn)	875	875	980	1050	1050	Tổng số tiết trong một năm	805	840	840	910	910

Kế hoạch giáo dục tiểu học theo Chương trình 2018						Kế hoạch giáo dục tiểu học hiện hành theo QĐ Số 16/2006					
Nội dung giáo dục	Số tiết trong một năm					Nội dung giáo dục	Số tiết trong một năm				
	Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
Số tiết trung bình trên tuần <i>(không tính tự chọn)</i>	25	25	28	30	30	Số tiết trung bình trên tuần	23	24	24	26	26

c) Nhận xét chung

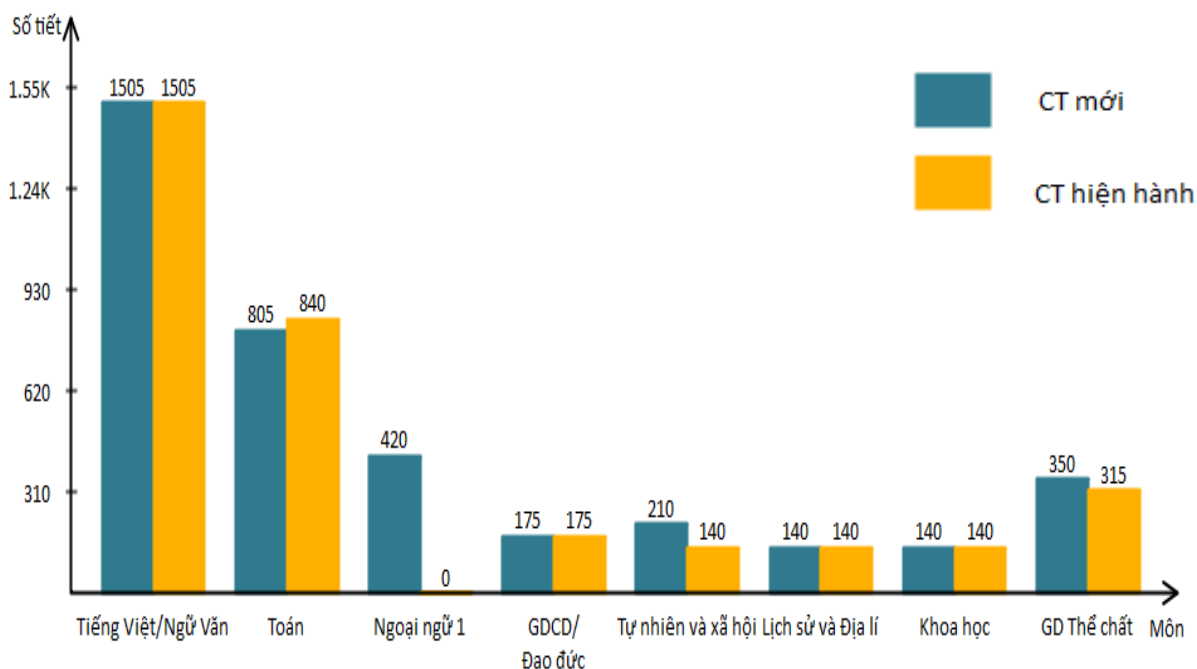
- So với Chương trình hiện hành, Chương trình năm 2018 có ít môn học hơn do thực hiện chủ trương tích hợp cao ở các lớp dưới. Tuy nhiên, trong Chương trình 2018 có thêm 2 môn học mới là Ngoại ngữ 1; Tin học và Công nghệ. Đối với một số địa phương, việc bổ sung giáo viên Tin học và Tiếng Anh là thách thức không nhỏ, nhất là trong tình hình tinh giản biên chế hiện nay. Chương trình 2018 là chương trình học 2 buổi/ngày, do đó số tiết học trong một năm học đều tăng lên, cụ thể:

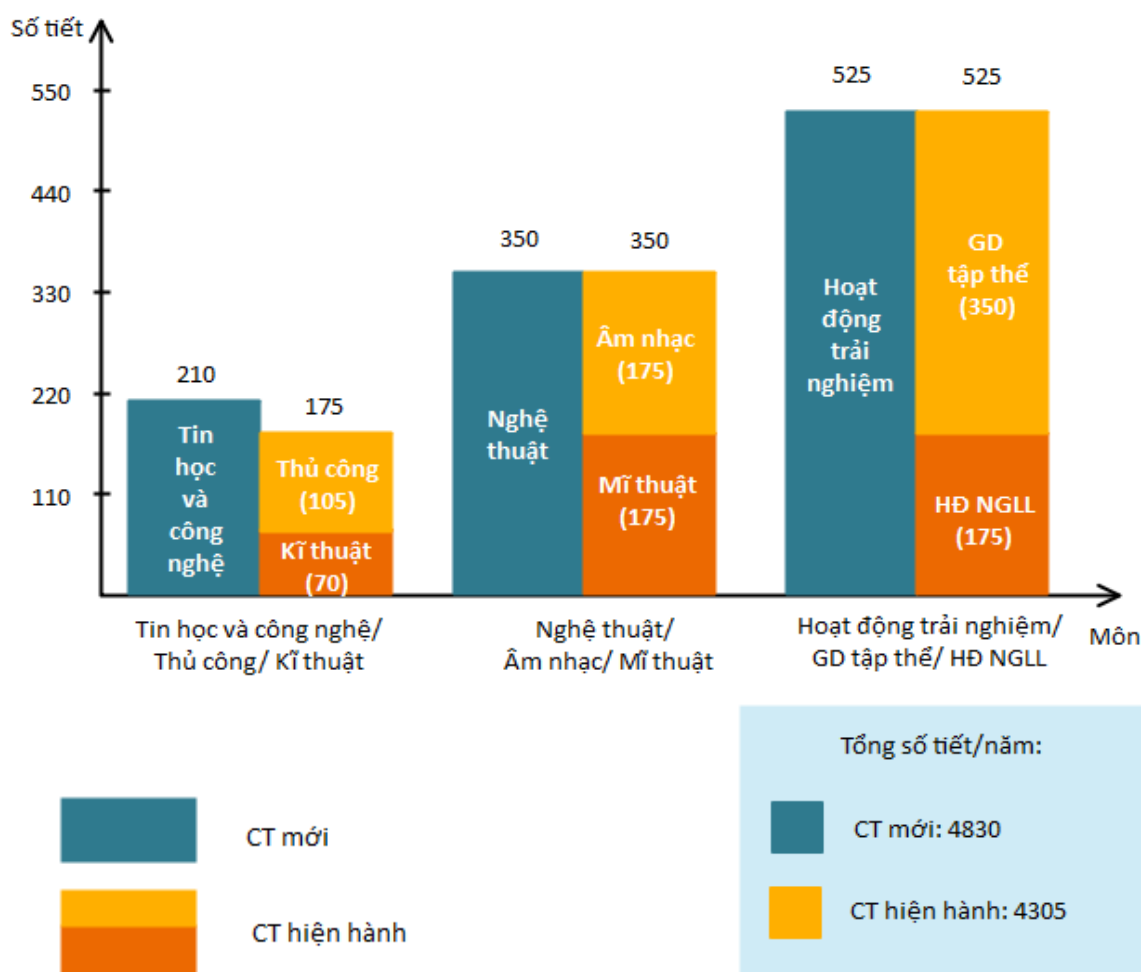
+) Lớp 1, 2 có: 07 môn học và 01 hoạt động bắt buộc, số tiết bình quân trên tuần là 25 (chưa tính môn tự chọn). (Chương trình hiện hành có 10 môn và 23 tiết trên tuần).

+) Lớp 3 có: 08 môn học và 01 hoạt động bắt buộc, số tiết bình quân trên tuần là 28 tiết (Chương trình hiện hành có 10 môn và 24 tiết trên tuần)

+) Lớp 4, 5 có: 10 môn học và 01 hoạt động bắt buộc, số tiết bình quân trên tuần là 30 tiết. (Chương trình hiện hành có 11 môn, và 26 tiết trên tuần)

BIỂU ĐỒ SO SÁNH MÔN HỌC VÀ THỜI LƯỢNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH MỚI VÀ CHƯƠNG TRÌNH HIỆN HÀNH CẤP TIỂU HỌC





- Mục tiêu của hoạt động dạy học 2 buổi/ngày là tăng cường giáo dục toàn diện, đặc biệt là tăng cường các hoạt động thực hành, rèn luyện thân thể, sinh hoạt văn hoá - nghệ thuật, giáo dục kĩ năng sống cho học sinh; hạn chế tình trạng dạy thêm, học thêm, giảm áp lực học tập và góp phần giảm tải trong việc tổ chức thực hiện chương trình; đáp ứng yêu cầu quản lí và giáo dục học sinh của gia đình và xã hội; góp phần nâng cao chất lượng giáo dục ở cấp tiểu học.

- Định hướng chung của đổi mới chương trình là hướng đến phát triển phẩm chất, năng lực của học sinh. Theo đó, học sinh cần tích cực, chủ động tham gia các hoạt động học tập; được tìm tòi, khám phá; được làm việc độc lập, hợp tác, trao đổi theo nhóm hay lớp, trong đó các em được tạo điều kiện để tự mình thực hiện nhiệm vụ học tập và trải nghiệm thực tế. Tăng cường “tương tác” (giữa: học sinh - giáo viên; học sinh – học sinh; học sinh – Thiết bị dạy học; học sinh – môi trường nơi các em sinh sống; ...). Các em được tạo cơ hội bộc lộ, phát huy tiềm năng và những kiến thức, kĩ năng đã tích lũy được để phát triển. Dạy học hướng tới đáp ứng nhu cầu phát triển của từng cá nhân học sinh được chú trọng.

- Chương trình 2018 là chương trình mở, theo đó địa phương, nhà trường, giáo viên có nhiều quyền và trách nhiệm hơn trong quá trình phát triển, triển khai chương trình giáo dục cho phù hợp với nhu cầu và điều kiện thực tiễn. Điều này đòi hỏi mỗi nhà trường phải đổi mới nhiều trong hoạt động quản lý chuyên môn, phát triển chương trình giáo dục đến từng cấp, từng khối lớp, từng lớp, thậm chí từng nhóm đối tượng học sinh, từng học sinh.

- Chương trình 2018 ở cấp tiểu học thực hiện dạy học 2 buổi/ngày, mỗi ngày bố trí không quá 7 tiết học, mỗi tiết 35 phút. Việc tổ chức dạy học 2 buổi/ngày là một trong những thách thức đối với một số địa phương có tỷ lệ phòng học/lớp còn thấp, tỷ lệ giáo viên/lớp chưa đáp ứng được yêu cầu. Theo thống kê hiện nay toàn quốc có trên 80% số học sinh trong cả nước đang được học 2 buổi/ngày theo Chương trình hiện hành. Nguyên nhân một số địa phương chưa tổ chức được cho học sinh học 2 buổi/ngày là khó khăn về quỹ đất, kinh phí và điều kiện sống của người dân. Để thực hiện được quy định của chương trình mới, bảo đảm cho con em địa phương không thiệt thòi so với học sinh những nơi khác, các địa phương thực hiện giải pháp sau: Cân đối quỹ đất, kinh phí để mỗi năm theo lộ trình thực hiện dứt điểm việc dạy học 2 buổi/ngày ở một lớp học theo lộ trình đổi mới chương trình, sách giáo khoa phổ thông như quy định tại Nghị quyết 51 của Quốc hội. Tuy nhiên, có thể thấy là những cơ sở giáo dục bố trí dạy học được 6 buổi/tuần thì đều có thể thực hiện được đầy đủ Chương trình. Các cơ sở giáo dục chưa đủ điều kiện dạy học 2 buổi/ngày thực hiện kết hoạch giáo dục theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

III. MỘT SỐ NỘI DUNG CẦN QUAN TÂM TRONG TRIỂN KHAI CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG NĂM 2018 Ở CẤP TIỂU HỌC

1. Tăng cường cơ sở vật chất để tổ chức dạy học 2 buổi/ngày

a) Thực trạng

- Hiện tại tỷ lệ phòng học của Tiểu học trung bình chung cả nước là 0,89 (Miền núi phía Bắc 0,90; Tây Nguyên 0,85; Tây Nam Bộ 0,7) để tổ chức dạy học 2 buổi/ngày ở cấp Tiểu học thì tỷ lệ phòng học phải đạt 1,0 (1 lớp/1 phòng học).

- Tỷ lệ học sinh tiểu học 2 buổi/ngày trên toàn quốc hiện nay gần 80%. Nhiều địa phương đã đạt tỉ lệ 100% học sinh học 2 buổi/ngày như: Nam Định,

Bắc Ninh, Thái Bình, Hải Dương, Vĩnh Phúc, Hà Nam. Tỷ lệ học sinh học 2 buổi/ngày tập trung ở 02 khu vực: các tỉnh miền núi hoặc có đông học sinh dân tộc; khu vực tập trung nhiều khu công nghiệp. Những tỉnh có tỷ lệ học sinh học 2 buổi/ngày thấp là Tuyên Quang (44,5%), Đồng Nai (30,2%), Hưng Yên (20%)...

b) Giải pháp

Các địa phương cấp tỉnh tập trung chỉ đạo các địa phương cấp huyện tập trung nguồn lực, lồng ghép các nguồn lực để đẩy nhanh tiến độ thực hiện đề án để đủ phòng học theo lộ trình thực hiện sách giáo khoa ở cấp Tiểu học, tổ chức các đoàn kiểm tra, khảo sát một số địa phương khó khăn để tăng cường chỉ đạo và hỗ trợ thực hiện.

Để đảm bảo đủ điều kiện cơ sở vật chất, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã trình Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Đề án đảm bảo cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017-2025 theo Quyết định số 1436/QĐ-TTg ngày 29 tháng 10 năm 2018 với mục tiêu: Bảo đảm điều kiện về cơ sở vật chất, thiết bị trường học để thực hiện chương trình giáo dục mầm non và chương trình giáo dục phổ thông theo lộ trình đổi mới chương trình, sách giáo khoa, cụ thể: Giai đoạn 2017-2020 đối với cấp Tiểu học đã được phê duyệt và phân bổ về các địa phương:

- *Kiên cố hóa trường, lớp học*: Đầu tư xây dựng 5.900 phòng học tiểu học thay thế các phòng học tạm thời (bao gồm: phòng học tranh tre, nứa lá, đã hết niên hạn sử dụng, đang xuống cấp, cần xây dựng lại; phòng học nhờ, mượn, thuê tại các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.

- *Xây dựng bổ sung*: 6.000 phòng học; 7.770 phòng chức năng (giáo dục thể chất, giáo dục nghệ thuật, tin học, ngoại ngữ, thiết bị giáo dục, hỗ trợ giáo dục khuyết tật học hòa nhập); 3.420 phòng thư viện;

- *Mua sắm bổ sung*: 39.070 bộ thiết bị dạy học tối thiểu khối lớp 1 và lớp 2; 258.620 bộ bàn ghế hai chỗ ngồi; 13.910 bộ máy tính; 1.980 bộ thiết bị phòng học ngoại ngữ.

2. Chuẩn bị đội ngũ giáo viên để thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới

a) Thực trạng

- Tỷ lệ giáo viên/lớp trên toàn quốc là 1,38 cơ bản đủ để thực hiện dạy học 2 buổi/ngày, tuy nhiên số giáo viên đang thực hiện chế độ hợp đồng lao động khá nhiều (*biên chế chính thức đạt tỷ lệ 85%*), số giáo viên chưa được xét tuyển biên chế chính thức không yên tâm công tác) trong đó số lượng giáo viên đối với các môn học mới ở cấp Tiểu học khi thực hiện chương trình mới chưa đáp ứng yêu cầu như môn Tiếng Anh, Tin học.

b) Giải pháp

Bộ Giáo dục và Đào tạo đã báo cáo Chính phủ về đề xuất định biên cho ngành giáo dục khi thực hiện chương trình mới, Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Nội vụ thực hiện và Bộ Nội vụ đã có Công văn số 1495/BNV-TCBC ngày 05/4/2019 về việc yêu cầu UBND các tỉnh thành phố rà soát bổ sung biên chế sự nghiệp cho ngành giáo dục và y tế để có phương án giao bổ sung trong thời gian tới, hiện nay các địa phương đã tiến hành rà soát theo thẩm quyền và gửi về Bộ Nội vụ và Bộ Giáo dục và Đào tạo để báo cáo Chính phủ.

Theo chương trình hiện hành môn Tin học và Tiếng Anh là môn tự chọn nên các địa phương chưa có căn cứ để tuyển giáo viên. Tuy nhiên theo Thông tư 32 về Ban hành chương trình 2018, môn Tiếng Anh và Tin học là môn học bắt buộc, vì vậy đây là căn cứ pháp lý để các địa phương tiến hành tuyển dụng giáo viên theo vị trí việc làm đảm bảo thực hiện chương trình mới. Vì vậy, các địa phương cần phải chú ý chỉ đạo các trường tiểu học xây dựng bổ sung vị trí việc làm đối với 2 môn học này, xây dựng vị trí định biên đủ định mức số tiết quy định. Lộ trình thực hiện sẽ từ năm học 2020- 2021 và đến năm học 2025- 2026 phải đảm bảo đủ số lượng giáo viên theo định mức và thành phần giáo viên bộ môn đủ và cân đối hợp lý giữa các môn theo quy định của chương trình và Thông tư 32 là căn cứ pháp lý để các địa phương chỉ đạo các trường Tiểu học, bổ sung vào vị trí việc đối với giáo viên môn Tin học và Tiếng Anh.

Các địa phương có tỷ lệ giáo viên thấp cần tiến hành lên phương án tuyển dụng giáo viên để đảm bảo thực hiện dạy học 2 buổi/ngày (Sơn La, Thanh Hóa, Đồng Tháp; Hà Giang; Tuyên Quang; Hưng Yên...) đặc biệt ưu tiên tuyển dụng giáo viên Tin học và Tiếng Anh.

3. Phối hợp thực hiện tốt công tác bồi dưỡng giáo viên thực hiện chương trình 2018 và sách giáo khoa mới

Các địa phương cần chú ý tổ chức phối hợp thực hiện Kế hoạch tập huấn theo các chương trình, kế hoạch mà Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành cụ thể có các đối tượng sau:

- *Giáo viên cốt cán*: mỗi tỉnh có 02 cán bộ quản lý cấp sở giáo dục và đào tạo, 01 cán bộ quản lý cấp phòng giáo dục và đào tạo, mỗi trường tiểu học có 01 giáo viên được cử đi bồi dưỡng thực hiện chương trình. Thời gian thực hiện cấp Trung ương; cấp tỉnh phải thực hiện ngay sau đó.

- *Giáo viên giảng dạy lớp 1 khi thực hiện chương trình mới*: 100% giáo viên giảng dạy lớp 1 năm học 2020-2021 phải được bồi dưỡng để dạy chương trình mới cụ thể mỗi lớp 1 phải bồi dưỡng cho ba đối tượng: Giáo viên dạy môn chung, giáo viên dạy âm nhạc, giáo viên dạy mỹ thuật (toàn quốc dự kiến năm học 2020-2021 có khoảng 63.500 lớp 1) đối tượng này địa phương phải chủ động thực hiện bồi dưỡng bằng ngân sách địa phương phải thực hiện xong trước tháng 12 năm 2019 để thời gian sau đó sẽ dành thời gian tập huấn sử dụng sách giáo khoa.

- Các địa phương xây dựng Kế hoạch bồi dưỡng giáo viên theo định hướng trên và tham mưu phương án bố trí kinh phí để thực hiện bồi dưỡng cho các đối tượng đúng tiến độ.

4. Thực hiện sắp xếp lại mạng lưới trường lớp, dồn dịch điểm trường đối với cấp tiểu học phải tuân thủ theo quy định của chương trình GDPT mới

4.1) Thực trạng hiện nay

- Toàn quốc hiện có 13.995 trường tiểu học (với 17.609 điểm trường), trong đó số trường tiểu học công lập là 13.735 (giảm 1.052 trường so với năm học trước) và 260 trường ngoài công lập ; tỉ lệ trung bình trường tiểu học/xã là 1,25; tỉ lệ trung bình điểm trường/trường tiểu học là 1,26; nhiều trường tiểu học có từ 3 đến 5 điểm trường (chủ yếu ở các vùng miền núi).

- Với quy mô trường và điểm trường như trên việc thực hiện sáp nhập các trường Tiểu học có quy mô nhỏ lại với nhau hoặc sáp nhập trường Tiểu học với trường THCS có quy mô nhỏ, hoặc sáp nhập các điểm trường lại với nhau là điều

cần thiết và đúng với chủ trương chỉ đạo hiện nay theo Nghị quyết 18, 19 của Đảng.

- Tuy nhiên khi thực hiện phải dựa trên Nguyên tắc *"tạo thuận lợi cho người dân, đảm bảo quyền lợi học tập của học sinh; phù hợp với quy hoạch đáp ứng được các yêu cầu thực hiện chương trình giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục"*.

4.2) Giải pháp chỉ đạo thực hiện

a) Thực hiện dồn dịch điểm trường và các trường tiểu học có quy mô nhỏ

- Thực hiện dồn dịch các điểm trường, trường tiểu học có quy mô nhỏ, cơ sở vật chất không đảm bảo, thành những điểm trường, trường tiểu học có quy mô lớn hơn để tập trung nguồn lực đầu tư kiên cố, đủ các hạng mục đảm bảo để thực hiện đầy đủ các hoạt động dạy học (sân chơi, bãi tập, nhà vệ sinh, phòng học, phòng bộ môn,...) để đảm bảo công bằng giữa điểm trường và cơ sở trường chính.

- Khi sáp nhập các trường, điểm trường nhỏ thành các trường, điểm trường lớn nếu cách xa nhà học sinh không thể đi về cần tính toán đến phương án tổ chức ăn bán trú, đầu tư các hạng mục phụ trợ để đảm bảo tổ chức ăn trưa cho học sinh, đảm bảo thực hiện dạy học 2 buổi/ngày theo quy định của chương trình giáo dục phổ thông 2018.

- Các điểm trường không bố trí đủ phòng chức năng dạy học các môn tin học và ngoại ngữ, chỉ tổ chức dạy học cho học sinh lớp 1, 2. Học sinh lớp 3, 4, 5 được đưa về trường chính để được học đầy đủ các môn học bắt buộc theo quy định của chương trình.

b) Sáp nhập các trường tiểu học liên cấp

Chỉ sáp nhập các trường có quy mô nhỏ ở cùng địa bàn cấp xã; các trường tiểu học có quy mô dưới 10 lớp, xem xét ghép với trường trung học cơ sở trên cùng địa bàn xã; các xã có 2 đến 3 trường tiểu học, xem xét sáp nhập thành một trường nhưng phải đảm bảo đủ điều kiện cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên và các điều kiện cụ thể như:

- Đảm bảo sĩ số học sinh/lớp theo quy định; đồng thời có giải pháp phù hợp thuận lợi, an toàn cho việc đi lại của học sinh khi đến trường; không để xảy ra tình trạng học sinh bỏ học do phải đi lại quá xa;

- Quan tâm bồi dưỡng, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý các trường sau sáp nhập;

- Việc sáp nhập để hình thành các trường tiểu học với trường trung học cơ sở phải phân khu vực riêng biệt cho từng cấp học nhằm đảm bảo tính đặc thù (về thời lượng tiết học, hình thức tổ chức dạy học...) tránh làm ảnh hưởng đến hoạt động dạy và học của mỗi cấp học;

- Chuyển đổi mục đích sử dụng đất đai, cơ sở vật chất tại những trường, điểm trường được chuyển đi đảm bảo phù hợp với quy hoạch, hiệu quả, tránh lãng phí.

c) Thực hiện chế độ cho người học

- Quan tâm đầu tư cơ sở vật chất và chế độ hỗ trợ cho học sinh để tổ chức thực hiện bán trú tại các điểm trường, các trường có học sinh ở xa để đảm bảo việc tổ chức dạy học 2 buổi/ngày theo quy định của chương trình giáo dục phổ thông mới.

Trên đây là một số phân tích, đánh giá thực trạng giáo dục Tiểu học khi thực hiện Chương trình GDPT mới theo Thông tư số 32/2018.

Trên cơ sở đó, cùng với các văn bản hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, các địa phương cần chủ động lên kế hoạch chi tiết, cụ thể để thực hiện được quy định của chương trình mới theo lộ trình như quy định tại Nghị quyết 51/2017/QH14 ngày 21/11/2017 của Quốc hội về việc điều chỉnh lộ trình thực hiện việc triển khai áp dụng chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới theo Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28 tháng 11 năm 2014 của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông.

5. Chuẩn bị các điều kiện để thực hiện chương trình giáo dục phổ thông năm 2018 cho lớp 1 (năm học 2020-2021)

5.1. Nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục.

Thực hiện nghiêm túc Chỉ thị số 1737/CT-BGDĐT ngày 07/5/2018 về việc tăng cường công tác quản lý và nâng cao đạo đức nhà giáo. Tiếp tục rà soát, bổ sung, sắp xếp lại đội ngũ giáo viên đủ về số lượng theo định mức để tổ chức

dạy học 2 buổi/ngày; bảo đảm về cơ cấu để thực hiện dạy học đủ các môn học theo quy định của chương trình.

Thực hiện bồi dưỡng, tập huấn cho đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục chuẩn bị sẵn sàng cho việc triển khai Chương trình giáo dục phổ thông 2018 vào năm học 2020-2021; bồi dưỡng nâng cao năng lực triển khai các nhiệm vụ cho giáo viên đáp ứng yêu cầu của vị trí việc làm; bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp đối với giáo viên tiểu học; **dự kiến** phân công giáo viên dạy học lớp 1 năm học 2020-2021 để tập trung bồi dưỡng, đảm bảo 100% giáo viên dạy học lớp 1 theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018 được bồi dưỡng trước khi thực hiện nhiệm vụ.

5.2. Chuẩn bị sách giáo khoa theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

Bộ GDĐT tổ chức thẩm định và phê duyệt sách giáo khoa theo Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018, trước mắt là sách giáo khoa lớp 1; ban hành Thông tư hướng dẫn lựa chọn sách giáo khoa để các địa phương tổ chức việc lựa chọn sách giáo khoa phù hợp với điều kiện thực tiễn, bảo đảm công khai, minh bạch, phù hợp và hiệu quả; chỉ đạo các địa phương biên soạn, thẩm định và tổ chức thực hiện nội dung giáo dục địa phương trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

Các địa phương tổ chức tập huấn giáo viên, cán bộ quản lý sử dụng chương trình và sách giáo khoa lớp 1; hoàn thành các điều kiện chuẩn bị triển khai chương trình lớp 1 theo Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018; tổ chức biên soạn, thẩm định và thực hiện nội dung giáo dục địa phương trong Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018.

5.3. Tiếp tục thực hiện các giải pháp đổi mới trong việc tổ chức các hoạt động dạy học

Nâng cao tỉ lệ và chất lượng dạy học 2 buổi/ngày; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học và quản lý giáo dục; tích cực và nâng cao hiệu quả trong công tác truyền thông. Thực hiện tốt quy chế dân chủ, nâng cao vai trò, trách nhiệm, lương tâm, đạo đức nhà giáo. Khắc phục bệnh thành tích trong giáo dục tiểu học. Đôn đốc kiểm tra, giám sát các cơ sở giáo dục tiểu học trong công tác điều hành, quản lý, tổ chức các hoạt động dịch vụ giáo dục của nhà trường nhằm đảm bảo vệ sinh, an toàn, chất lượng.

Tiếp tục triển khai thực hiện nghiêm túc, có chất lượng Công văn số 4612/BGDĐT-GDTrH ngày 03/10/2017 hướng dẫn thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông hiện hành theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất học sinh; chỉ đạo thực hiện chương trình, kế hoạch giáo dục nghiêm túc, linh hoạt, sáng tạo. Tổ chức thực hiện nội dung dạy học theo hướng tiếp cận Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018; đổi mới phương pháp dạy và học, nâng cao chất lượng công tác đánh giá học sinh tiểu học; vận dụng phù hợp những thành tố tích cực của các mô hình, phương thức giáo dục tiên tiến nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục./.

Phòng GDĐT tham mưu, đề xuất với Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã (sau đây gọi chung là huyện) ban hành kế hoạch thực hiện chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông của huyện phù hợp với kế hoạch của tỉnh.

Kế hoạch thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông của tỉnh gửi về Bộ GDĐT (qua Vụ Giáo dục Trung học) 30/6/2019.

2. Tiếp tục quán triệt các văn bản chỉ đạo của Đảng, Quốc hội, Chính phủ và Bộ GDĐT về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông; tổ chức cho toàn thể cán bộ quản lý, giáo viên nghiên cứu, thảo luận kỹ nội dung Chương trình giáo dục phổ thông trước khi kết thúc năm học 2018-2019.

3. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức biên soạn nội dung giáo dục về những vấn đề cơ bản hoặc thời sự về văn hoá, lịch sử, địa lí, kinh tế, xã hội, môi

trường, hướng nghiệp,... của địa phương bổ sung cho nội dung giáo dục bắt buộc theo hướng dẫn của Bộ GDĐT.

4. Tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện việc sắp xếp lại các cơ sở giáo dục phổ thông theo tinh thần của Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 24/01/2018 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, phù hợp với đặc thù của giáo dục phổ thông; bảo đảm các nguyên tắc được nêu trong Công văn số 3712/BGDĐT-CSVC ngày 24/8/2018 của Bộ GDĐT hướng dẫn thực hiện rà soát, sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông. Báo cáo tình hình và kết quả rà soát, sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở giáo dục phổ thông của tỉnh về Bộ GDĐT (qua Cục Cơ sở vật chất) trước ngày 30/6/2019.

5. Tổ chức rà soát, đánh giá thực trạng, xác định nhu cầu giáo viên ở từng môn học, lớp học, cấp học để xây dựng kế hoạch sắp xếp, bổ sung đội ngũ giáo viên; xây dựng kế hoạch và phối hợp với các cơ sở đào tạo giáo viên để tổ chức đào tạo, bồi dưỡng giáo viên thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông phù hợp với kế hoạch của Bộ GDĐT.

6. Xây dựng kế hoạch tổng thể và từng năm của địa phương thực hiện “Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017 - 2025” ban hành kèm theo Quyết định số 1436/QĐ-TTg ngày 29/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ (phù hợp với lộ trình áp dụng Chương trình giáo dục phổ thông). Chỉ đạo các cơ sở giáo dục phổ thông sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất, thiết bị dạy học hiện có; trên cơ sở đó xây dựng kế hoạch đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm bổ sung thiết bị dạy học thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông, bảo đảm thiết thực, hiệu quả.

7. Đẩy mạnh truyền thông, nâng cao nhận thức cho cán bộ quản lý, giáo viên, học sinh, cha mẹ học sinh và cộng đồng xã hội về chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông; biểu dương kịp thời gương người tốt, việc tốt trong thực hiện đổi mới chương trình giáo dục phổ thông.

8. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, tổng hợp, đánh giá tình hình và kết quả thực hiện đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông tại địa phương.

II. Đối với các cơ sở đào tạo giáo viên

1. Tích cực thực hiện các nhiệm vụ và giải pháp nâng cao năng lực của các trường sư phạm; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục.

2. Nghiên cứu xây dựng các chương trình đào tạo giáo viên mới và các chương trình bồi dưỡng giáo viên đáp ứng yêu cầu thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông để thực hiện thống nhất trong cả nước.

3. Phối hợp với các sở GDĐT tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, đội ngũ giáo viên theo kế hoạch của Bộ GDĐT và đáp ứng nhu cầu thực tế của các địa phương, cơ sở giáo dục phổ thông, đáp ứng yêu cầu triển khai Chương trình giáo dục phổ thông.

III. Đối với các cơ sở giáo dục phổ thông

1. Xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông mới của trường theo kế hoạch của sở GDĐT, phòng GDĐT phù hợp với điều kiện của nhà trường.

2. Tiếp tục quán triệt các văn bản chỉ đạo của Đảng, Quốc hội, Chính phủ và Bộ GDĐT về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông đến tất cả cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và cha mẹ học sinh của nhà trường; tổ chức kịp

thời cho cán bộ quản lí, giáo viên nghiên cứu, thảo luận kĩ nội dung Chương trình giáo dục phổ thông.

3. Đánh giá và đề xuất kế hoạch bổ sung đội ngũ giáo viên đáp ứng yêu cầu thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông mới; chọn cử đội ngũ giáo viên cốt cán đảm bảo số lượng và chất lượng để thực hiện kế hoạch bồi dưỡng giáo viên.

4. Sửa chữa, sắp xếp cơ sở vật chất, thiết bị dạy học hiện có một cách hợp lí, nâng cao hiệu quả sử dụng; xây dựng kế hoạch đầu tư tăng cường cơ sở vật chất, mua sắm bổ sung, tự làm thiết bị dạy học và lựa chọn sách giáo khoa để thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông.

5. Phối kết hợp với chính quyền địa phương đẩy mạnh truyền thông với cha mẹ học sinh và xã hội về đổi mới chương trình giáo dục phổ thông.

6. Kịp thời phát hiện những khó khăn và có các biện pháp xử lí hiệu quả khi phát sinh; tổng hợp ý kiến các tổ/nhóm chuyên môn và báo cáo sở GDĐT trong quá trình thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông.

7. Chỉ đạo các tổ/nhóm chuyên môn

a) Xây dựng kế hoạch triển khai Chương trình giáo dục phổ thông của tổ/nhóm chuyên môn theo kế hoạch của nhà trường; dự báo những thuận lợi, khó khăn và đề xuất những giải pháp giải quyết khó khăn khi thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông.

b) Hướng dẫn giáo viên xây dựng kế hoạch cá nhân, kịp thời phát hiện những thuận lợi, khó khăn và đề xuất những biện pháp giải quyết khó khăn về chuyên môn, nghiệp vụ khi thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông.

c) Thường xuyên giám sát, hỗ trợ công việc của các thành viên trong tổ/nhóm chuyên môn để kịp thời phát hiện khó khăn, vướng mắc và đề xuất với

nhà trường các biện pháp xử lí. Tổng hợp ý kiến và báo cáo lãnh đạo nhà trường trong quá trình thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông.

8. Chỉ đạo đội ngũ cán bộ quản lí, giáo viên, nhân viên

a) Chủ động xây dựng kế hoạch của cá nhân để thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông theo kế hoạch của tổ/nhóm chuyên môn và của nhà trường.

b) Tham gia tập huấn đầy đủ và có chất lượng các buổi tập huấn, sinh hoạt chuyên môn do trường và các cấp quản lí tổ chức; chủ động trao đổi các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông.

c) Thực hiện đổi mới phương pháp, hình thức dạy học và kiểm tra, đánh giá theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực học sinh; phát hiện những thuận lợi, khó khăn và kịp thời đề xuất những biện pháp giải quyết khó khăn.

d) Tích cực tự làm thiết bị dạy học và xây dựng học liệu điện tử của môn học, hoạt động giáo dục theo phân công của tổ/nhóm chuyên môn trong thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông.

đ) Tích cực truyền thông tới cha mẹ học sinh và xã hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông để cha mẹ học sinh và xã hội hiểu rõ hơn về việc đổi mới chương trình giáo dục phổ thông nói riêng và đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo nói chung.

Bộ GDĐT yêu cầu các sở GDĐT chỉ đạo phòng GDĐT và các cơ sở giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên trên địa bàn triển khai thực hiện đầy đủ, nghiêm túc hướng dẫn này; báo cáo kết quả thực hiện về Bộ GDĐT (qua Vụ Giáo dục Trung học, email: vugdtrh@moet.gov.vn) trước ngày 30/6 hằng năm./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phó Thủ tướng Vũ Đức Đam (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh, thành phố (để phối hợp chỉ đạo);
- Các Thứ trưởng (để phối hợp chỉ đạo);
- Vụ Văn Xã, Văn phòng Chính phủ (để báo cáo);
- Các Cục, Vụ, Viện KHGDVN, NXBGDVN, Dự án, Chương trình liên quan;
- Lưu: VT, Vụ GDTrH.

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG

(đã kí)

Nguyễn Hữu Độ

Số: 1106/BGDĐT-GDTrH

*V/v: biên soạn và tổ chức thực
hiện nội dung giáo dục địa
phương trong chương trình giáo
dục phổ thông*

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2019

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Thực hiện Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Chương trình giáo dục phổ thông, Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn việc biên soạn và tổ chức thực hiện nội dung giáo dục địa phương đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông như sau:

I. Định hướng nội dung giáo dục địa phương

1. Nội dung giáo dục địa phương bao gồm các lĩnh vực sau:

a) Các vấn đề về văn hóa, lịch sử truyền thống của địa phương

- Về văn hóa: Lễ hội truyền thống; các loại hình nghệ thuật truyền thống; truyền thống quê hương; phong tục, tập quán địa phương; xây dựng nếp sống văn minh, tôn trọng kỉ cương, pháp luật.

- Về lịch sử, truyền thống: Danh nhân văn hóa; di tích lịch sử; bảo tàng, lịch sử hình thành và phát triển của địa phương.

b) Các vấn đề về địa lí, kinh tế, hướng nghiệp của địa phương

- Về địa lí địa phương: Địa lí tự nhiên; địa lí dân cư; địa lí kinh tế xã hội; địa lí du lịch.

- Về kinh tế, hướng nghiệp: Thị trường lao động; các ngành nghề, làng nghề truyền thống; các ngành kinh tế mũi nhọn của địa phương.

c) Các vấn đề về chính trị - xã hội, môi trường của địa phương

- Về chính trị - xã hội: Chính sách an sinh xã hội; các vấn đề giáo dục tư tưởng, đạo đức, lối sống, kĩ năng sống.

- Về môi trường: Bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học; ứng phó với biến đổi khí hậu.

2. Căn cứ vào đặc điểm của từng vùng miền, các địa phương nghiên cứu, lựa chọn những nội dung phù hợp để biên soạn theo các chủ đề và hướng dẫn các nhà trường tổ chức thực hiện.

3. Tài liệu giáo dục địa phương phải đảm bảo các yêu cầu sau:

a) Tuân thủ các quy định của pháp luật;

b) Cụ thể hóa được mục tiêu của chương trình giáo dục phổ thông góp phần giáo dục các phẩm chất chủ yếu và năng lực cốt lõi của học sinh;

c) Yêu cầu cần đạt về kiến thức, kỹ năng, thái độ của nội dung giáo dục địa phương trong từng cấp học, từng lớp học bảo đảm thiết thực, phù hợp với lứa tuổi, trình độ, định hướng nghề nghiệp của học sinh để làm cơ sở đánh giá kết quả giáo dục học sinh;

d) Vận dụng được các phương pháp, hình thức tổ chức dạy học theo định hướng phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo, năng lực tự học, tự nghiên cứu, vận dụng kiến thức vào thực tiễn của học sinh;

đ) Vận dụng được các phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả giáo dục nội dung giáo dục địa phương theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực của học sinh. Sử dụng kết quả kiểm tra để đánh giá, xếp loại học sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

e) Các thuật ngữ chính được giải thích rõ ràng; thể thức, kỹ thuật trình bày bảo đảm quy định hiện hành.

II. Biên soạn, thẩm định và phê duyệt tài liệu giáo dục địa phương

1. Việc biên soạn, thẩm định tài liệu giáo dục địa phương thực hiện theo quy định hiện hành. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tiêu chuẩn thành viên và tổ chức hoạt động của Ban biên soạn, Hội đồng thẩm định tài liệu giáo dục địa phương của tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương (Sau đây gọi chung là tỉnh) vận dụng Thông tư số 14/2017/TT-BGDĐT ngày 06/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định tiêu chuẩn, quy trình xây dựng, chỉnh sửa chương trình giáo dục phổ thông; tổ chức và hoạt động của Hội đồng quốc gia thẩm định chương trình giáo dục phổ thông.

2. Tập hợp các chuyên gia, cán bộ khoa học, công nghệ, các nhà hoạt động văn hoá, nghệ sĩ và nghệ nhân tiêu biểu am hiểu về địa phương tham gia biên soạn, thẩm định tài liệu giáo dục địa phương theo từng lĩnh vực chuyên môn phù hợp.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì tổ chức thực hiện biên soạn và thẩm định tài liệu giáo dục địa phương, trình Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt. Hồ sơ đề nghị phê duyệt tài liệu nội dung giáo dục địa phương gồm:

a) Công văn của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt tài liệu nội dung giáo dục địa phương.

b) Quyết định thành lập Ban biên soạn, Hội đồng thẩm định tài liệu giáo dục địa phương.

c) Tài liệu giáo dục địa phương đã thẩm định; biên bản Hội đồng thẩm định từng tài liệu.

III. Tổ chức thực hiện nội dung giáo dục địa phương

1. Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí ngân sách của địa phương và các nguồn hợp pháp khác để biên soạn tài liệu giáo dục địa phương theo quy định hiện hành.

2. Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức tập huấn, hướng dẫn cán bộ quản lý giáo dục, giáo viên về nội dung, hình thức, phương pháp, kỹ thuật dạy học tích cực trong thực hiện nội dung giáo dục địa phương; xây dựng kế hoạch bài học theo hướng tăng cường, phát huy tính chủ động, tích cực, tự học của học sinh thông qua việc thiết kế tiến trình dạy học thành các hoạt động học để thực hiện cả ở trong và ngoài lớp học.

Tổ chức kiểm tra, đánh giá, rút kinh nghiệm việc triển khai thực hiện nội dung giáo dục địa phương làm căn cứ để tổ chức điều chỉnh, cập nhật tài liệu nếu thấy cần thiết và hằng năm (khi kết thúc năm học) báo cáo tình hình thực hiện nội dung giáo dục của địa phương với Bộ Giáo dục và Đào tạo để theo dõi, chỉ đạo.

3. Các cơ sở giáo dục xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện nội dung giáo dục địa phương như các môn học, hoạt động giáo dục trong nhà trường; hướng dẫn giáo viên xây dựng kế hoạch dạy học, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập nội dung giáo dục địa phương theo hướng tăng cường rèn luyện cho học sinh phương pháp tự học, tự nghiên cứu tài liệu để tiếp nhận và vận dụng kiến thức thông qua giải quyết các vấn đề thực tiễn của địa phương./.

Nơi nhận:

- Như trên (để thực hiện)
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng (để ph/hợp);
- Các đơn vị liên quan thuộc Bộ GDĐT;

- Cục NG&CBQL, RGEP, ETEP,
Viện KHGDVN (để thực hiện);
- Sở GDĐT các tỉnh (để thực hiện);
- Lưu: VT, Vụ GDTrH.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG
(đã kí)

Nguyễn Hữu Độ

Bổ sung:

- Thông tư 14 về chuẩn hiệu trưởng;
- Thông tư 20 về chuẩn nghề nghiệp giáo viên
- Thông tư 05 về thiết bị tối thiểu lớp 1
- Các văn bản của tiểu học (3535, 3536, 3539, 3866...

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **20** /2018/TT-BGDĐT

Hà Nội, ngày **22** tháng **8** năm 2018

THÔNG TƯ

Ban hành quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông

Căn cứ Nghị định số 69/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục; Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục; Nghị định số 07/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi điểm b khoản 13 Điều 1 của Nghị định 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Nhà giáo và Cán bộ quản lý giáo dục;

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư ban hành quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày **10** tháng **10** năm 2018.

Thông tư này thay thế Quyết định số 14/2007/QĐ-BGDĐT ngày 04 tháng 5 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên tiểu học và Thông tư số 30/2009/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở, giáo viên trung học phổ thông.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Nhà giáo và Cán bộ quản lý giáo dục, thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo,



QUY ĐỊNH

Chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông
(Ban hành kèm theo Thông tư số 27/2018/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 8 năm 2018
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông bao gồm: chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông (sau đây gọi là chuẩn nghề nghiệp giáo viên), hướng dẫn sử dụng chuẩn nghề nghiệp giáo viên.

2. Quy định này áp dụng đối với giáo viên trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học, trường chuyên, trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú (sau đây gọi chung là cơ sở giáo dục phổ thông) và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Mục đích ban hành quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên

1. Làm căn cứ để giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông tự đánh giá phẩm chất, năng lực; xây dựng và thực hiện kế hoạch rèn luyện phẩm chất, bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục.

2. Làm căn cứ để cơ sở giáo dục phổ thông đánh giá phẩm chất, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của giáo viên; xây dựng và triển khai kế hoạch bồi dưỡng phát triển năng lực nghề nghiệp của giáo viên đáp ứng mục tiêu giáo dục của nhà trường, địa phương và của ngành Giáo dục.

3. Làm căn cứ để cơ quan quản lý nhà nước nghiên cứu, xây dựng và thực hiện chế độ, chính sách phát triển đội ngũ giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông; lựa chọn, sử dụng đội ngũ giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông cốt cán.

4. Làm căn cứ để các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng giáo viên xây dựng, phát triển chương trình và tổ chức đào tạo, bồi dưỡng phát triển phẩm chất, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:



Điều 4. Tiêu chuẩn 1. Phẩm chất nhà giáo

Tuân thủ các quy định và rèn luyện về đạo đức nhà giáo; chia sẻ kinh nghiệm, hỗ trợ đồng nghiệp trong rèn luyện đạo đức và tạo dựng phong cách nhà giáo.

1. Tiêu chí 1. Đạo đức nhà giáo

- a) Mức đạt: Thực hiện nghiêm túc các quy định về đạo đức nhà giáo;
- b) Mức khá: Có tinh thần tự học, tự rèn luyện và phấn đấu nâng cao phẩm chất đạo đức nhà giáo;
- c) Mức tốt: Là tấm gương mẫu mực về đạo đức nhà giáo; chia sẻ kinh nghiệm, hỗ trợ đồng nghiệp trong rèn luyện đạo đức nhà giáo.

2. Tiêu chí 2. Phong cách nhà giáo

- a) Mức đạt: Có tác phong và cách thức làm việc phù hợp với công việc của giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông;
- b) Mức khá: Có ý thức tự rèn luyện tạo phong cách nhà giáo mẫu mực; ảnh hưởng tốt đến học sinh;
- c) Mức tốt: Là tấm gương mẫu mực về phong cách nhà giáo; ảnh hưởng tốt và hỗ trợ đồng nghiệp hình thành phong cách nhà giáo.

Điều 5. Tiêu chuẩn 2. Phát triển chuyên môn, nghiệp vụ

Nắm vững chuyên môn và thành thạo nghiệp vụ; thường xuyên cập nhật, nâng cao năng lực chuyên môn và nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục.

1. Tiêu chí 3. Phát triển chuyên môn bản thân

- a) Mức đạt: Đạt chuẩn trình độ đào tạo và hoàn thành đầy đủ các khóa đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn theo quy định; có kế hoạch thường xuyên học tập, bồi dưỡng phát triển chuyên môn bản thân;
- b) Mức khá: Chủ động nghiên cứu, cập nhật kịp thời yêu cầu đổi mới về kiến thức chuyên môn; vận dụng sáng tạo, phù hợp các hình thức, phương pháp và lựa chọn nội dung học tập, bồi dưỡng, nâng cao năng lực chuyên môn của bản thân;
- c) Mức tốt: Hướng dẫn, hỗ trợ đồng nghiệp và chia sẻ kinh nghiệm về phát triển chuyên môn của bản thân nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục.

2. Tiêu chí 4. Xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh

- a) Mức đạt: Xây dựng được kế hoạch dạy học và giáo dục;



b) Mức khá: Chủ động điều chỉnh kế hoạch dạy học và giáo dục phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường và địa phương;

c) Mức tốt: Hướng dẫn, hỗ trợ đồng nghiệp trong việc xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục.

3. Tiêu chí 5. Sử dụng phương pháp dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh

a) Mức đạt: Áp dụng được các phương pháp dạy học và giáo dục phát triển phẩm chất, năng lực cho học sinh;

b) Mức khá: Chủ động cập nhật, vận dụng linh hoạt và hiệu quả các phương pháp dạy học và giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới, phù hợp với điều kiện thực tế;

c) Mức tốt: Hướng dẫn, hỗ trợ đồng nghiệp về kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm vận dụng những phương pháp dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh.

4. Tiêu chí 6. Kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh

a) Mức đạt: Sử dụng các phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập và sự tiến bộ của học sinh;

b) Mức khá: Chủ động cập nhật, vận dụng sáng tạo các hình thức, phương pháp, công cụ kiểm tra đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh;

c) Mức tốt: Hướng dẫn, hỗ trợ đồng nghiệp kinh nghiệm triển khai hiệu quả việc kiểm tra đánh giá kết quả học tập và sự tiến bộ của học sinh.

5. Tiêu chí 7. Tư vấn và hỗ trợ học sinh

a) Mức đạt: Hiểu các đối tượng học sinh và nắm vững qui định về công tác tư vấn và hỗ trợ học sinh; thực hiện lồng ghép hoạt động tư vấn, hỗ trợ học sinh trong hoạt động dạy học và giáo dục;

b) Mức khá: Thực hiện hiệu quả các biện pháp tư vấn và hỗ trợ phù hợp với từng đối tượng học sinh trong hoạt động dạy học và giáo dục;

c) Mức tốt: Hướng dẫn, hỗ trợ đồng nghiệp kinh nghiệm triển khai hiệu quả hoạt động tư vấn và hỗ trợ học sinh trong hoạt động dạy học và giáo dục.

Điều 6. Tiêu chuẩn 3. Xây dựng môi trường giáo dục

Thực hiện xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh dân chủ, phòng, chống bạo lực học đường



1. Tiêu chí 8. Xây dựng văn hóa nhà trường

a) Mức đạt: Thực hiện đầy đủ nội quy, quy tắc văn hóa ứng xử của nhà trường theo quy định;

b) Mức khá: Đề xuất biện pháp thực hiện hiệu quả nội quy, quy tắc văn hóa ứng xử của nhà trường theo quy định; có giải pháp xử lý kịp thời, hiệu quả các vi phạm nội quy, quy tắc văn hóa ứng xử trong lớp học và nhà trường trong phạm vi phụ trách (nếu có);

c) Mức tốt: Là tấm gương mẫu mực, chia sẻ kinh nghiệm trong việc xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh trong nhà trường.

2. Tiêu chí 9. Thực hiện quyền dân chủ trong nhà trường

a) Mức đạt: Thực hiện đầy đủ các quy định về quyền dân chủ trong nhà trường, tổ chức học sinh thực hiện quyền dân chủ trong nhà trường;

b) Mức khá: Đề xuất biện pháp phát huy quyền dân chủ của học sinh, của bản thân, cha mẹ học sinh hoặc người giám hộ và đồng nghiệp trong nhà trường; phát hiện, phản ánh, ngăn chặn, xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm quy chế dân chủ của học sinh (nếu có);

c) Mức tốt: Hướng dẫn, hỗ trợ đồng nghiệp trong việc thực hiện và phát huy quyền dân chủ của học sinh, của bản thân, cha mẹ học sinh hoặc người giám hộ và đồng nghiệp.

3. Tiêu chí 10. Thực hiện và xây dựng trường học an toàn, phòng chống bạo lực học đường

a) Mức đạt: Thực hiện đầy đủ các quy định của nhà trường về trường học an toàn, phòng chống bạo lực học đường;

b) Mức khá: Đề xuất biện pháp xây dựng trường học an toàn, phòng chống bạo lực học đường; phát hiện, phản ánh, ngăn chặn, xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm quy định về trường học an toàn, phòng chống bạo lực học đường (nếu có);

c) Mức tốt: Là điển hình tiên tiến về thực hiện và xây dựng trường học an toàn, phòng chống bạo lực học đường; chia sẻ kinh nghiệm xây dựng và thực hiện trường học an toàn, phòng chống bạo lực học đường.

Điều 7. Tiêu chuẩn 4. Phát triển mối quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội

Tham gia tổ chức và thực hiện các hoạt động phát triển mối quan hệ giữa nhà trường, gia đình, xã hội trong dạy học, giáo dục đạo đức, lối sống cho học

sinh

1. Tiêu chí 11. Tạo dựng mối quan hệ hợp tác với cha mẹ hoặc người giám hộ của học sinh và các bên liên quan

a) Mức đạt: Thực hiện đầy đủ các quy định hiện hành đối với cha mẹ hoặc người giám hộ của học sinh và các bên liên quan;

b) Mức khá: Tạo dựng mối quan hệ lành mạnh, tin tưởng với cha mẹ hoặc người giám hộ của học sinh và các bên liên quan;

c) Mức tốt: Đề xuất với nhà trường các biện pháp tăng cường sự phối hợp chặt chẽ với cha mẹ hoặc người giám hộ của học sinh và các bên liên quan.

2. Tiêu chí 12. Phối hợp giữa nhà trường, gia đình, xã hội để thực hiện hoạt động dạy học cho học sinh

a) Mức đạt: Cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin về tình hình học tập, rèn luyện của học sinh ở trên lớp; thông tin về chương trình, kế hoạch dạy học môn học và hoạt động giáo dục cho cha mẹ hoặc người giám hộ của học sinh và các bên có liên quan; tiếp nhận thông tin từ cha mẹ hoặc người giám hộ của học sinh và các bên có liên quan về tình hình học tập, rèn luyện của học sinh;

b) Mức khá: Chủ động phối hợp với đồng nghiệp, cha mẹ hoặc người giám hộ của học sinh và các bên liên quan trong việc thực hiện các biện pháp hướng dẫn, hỗ trợ và động viên học sinh học tập, thực hiện chương trình, kế hoạch dạy học môn học và hoạt động giáo dục;

c) Mức tốt: Giải quyết kịp thời các thông tin phản hồi từ cha mẹ hoặc người giám hộ của học sinh và các bên liên quan về quá trình học tập, rèn luyện và thực hiện chương trình, kế hoạch dạy học môn học và hoạt động giáo dục của học sinh.

3. Tiêu chí 13. Phối hợp giữa nhà trường, gia đình, xã hội để thực hiện giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh

a) Mức đạt: Tham gia tổ chức, cung cấp thông tin về nội quy, quy tắc văn hóa ứng xử của nhà trường cho cha mẹ hoặc người giám hộ của học sinh và các bên liên quan; tiếp nhận thông tin từ cha mẹ hoặc người giám hộ của học sinh và các bên liên quan về đạo đức, lối sống của học sinh;

b) Mức khá: Chủ động phối hợp với đồng nghiệp, cha mẹ hoặc người giám hộ của học sinh và các bên liên quan trong thực hiện giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh;



c) Mức tốt: Giải quyết kịp thời các thông tin phản hồi từ cha mẹ hoặc người giám hộ của học sinh và các bên liên quan về giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh.

Điều 8. Tiêu chuẩn 5. Sử dụng ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc, ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục

Sử dụng được ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc, ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng các thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục.

1. Tiêu chí 14. Sử dụng ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc

a) Mức đạt: Có thể sử dụng được các từ ngữ giao tiếp đơn giản bằng ngoại ngữ (ưu tiên tiếng Anh) hoặc ngoại ngữ thứ hai (đối với giáo viên dạy ngoại ngữ) hoặc tiếng dân tộc đối với những vị trí việc làm yêu cầu sử dụng tiếng dân tộc;

b) Mức khá: Có thể trao đổi thông tin về những chủ đề đơn giản, quen thuộc hằng ngày hoặc chủ đề đơn giản, quen thuộc liên quan đến hoạt động dạy học, giáo dục (ưu tiên tiếng Anh) hoặc biết ngoại ngữ thứ hai (đối với giáo viên dạy ngoại ngữ) hoặc tiếng dân tộc đối với những vị trí việc làm yêu cầu sử dụng tiếng dân tộc;

c) Mức tốt: Có thể viết và trình bày đoạn văn đơn giản về các chủ đề quen thuộc trong hoạt động dạy học, giáo dục (ưu tiên tiếng Anh) hoặc ngoại ngữ thứ hai (đối với giáo viên dạy ngoại ngữ) hoặc tiếng dân tộc đối với những vị trí việc làm yêu cầu sử dụng tiếng dân tộc.

2. Tiêu chí 15. Ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục

a) Mức đạt: Sử dụng được các phần mềm ứng dụng cơ bản, thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục và quản lý học sinh theo qui định; hoàn thành các khóa đào tạo, bồi dưỡng, khai thác và ứng dụng công nghệ thông tin và các thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục theo qui định;

b) Mức khá: Ứng dụng công nghệ thông tin và học liệu số trong hoạt động dạy học, giáo dục; cập nhật và sử dụng hiệu quả các phần mềm; khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong hoạt động dạy học, giáo dục;

c) Mức tốt: Hướng dẫn, hỗ trợ đồng nghiệp nâng cao năng lực ứng dụng công nghệ thông tin; khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong hoạt động dạy học, giáo dục.



Chương III

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHUẨN NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN

Điều 9. Yêu cầu đánh giá theo chuẩn nghề nghiệp giáo viên

1. Khách quan, toàn diện, công bằng và dân chủ.
2. Dựa trên phẩm chất, năng lực và quá trình làm việc của giáo viên trong điều kiện cụ thể của nhà trường và địa phương.
3. Căn cứ vào mức của từng tiêu chí đạt được tại Chương II Quy định này và có các minh chứng xác thực, phù hợp.

Điều 10. Quy trình đánh giá và xếp loại kết quả đánh giá theo chuẩn nghề nghiệp giáo viên

1. Quy trình đánh giá
 - a) Giáo viên tự đánh giá theo chuẩn nghề nghiệp giáo viên;
 - b) Cơ sở giáo dục phổ thông tổ chức lấy ý kiến của đồng nghiệp trong tổ chuyên môn đối với giáo viên được đánh giá theo chuẩn nghề nghiệp giáo viên;
 - c) Người đứng đầu cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện đánh giá và thông báo kết quả đánh giá giáo viên trên cơ sở kết quả tự đánh giá của giáo viên, ý kiến của đồng nghiệp và thực tiễn thực hiện nhiệm vụ của giáo viên thông qua minh chứng xác thực, phù hợp.
2. Xếp loại kết quả đánh giá
 - a) Đạt chuẩn nghề nghiệp giáo viên ở mức tốt: Có tất cả các tiêu chí đạt từ mức khá trở lên, tối thiểu 2/3 tiêu chí đạt mức tốt, trong đó có các tiêu chí tại Điều 5 Quy định này đạt mức tốt;
 - b) Đạt chuẩn nghề nghiệp giáo viên ở mức khá: Có tất cả các tiêu chí đạt từ mức đạt trở lên, tối thiểu 2/3 tiêu chí đạt từ mức khá trở lên, trong đó các tiêu chí tại Điều 5 Quy định này đạt mức khá trở lên;
 - c) Đạt chuẩn nghề nghiệp giáo viên ở mức đạt: Có tất cả các tiêu chí đạt từ mức đạt trở lên;
 - d) Chưa đạt chuẩn nghề nghiệp giáo viên: Có tiêu chí được đánh giá chưa đạt (tiêu chí được đánh giá chưa đạt khi không đáp ứng yêu cầu mức đạt của tiêu chí đó).

Điều 11. Chu kỳ đánh giá theo chuẩn nghề nghiệp giáo viên

1. Giáo viên tự đánh giá theo chu kỳ một năm một lần vào cuối năm học.



2. Người đứng đầu cơ sở giáo dục phổ thông tổ chức đánh giá giáo viên theo chu kỳ hai năm một lần vào cuối năm học.

3. Trong trường hợp đặc biệt, được sự đồng ý của cơ quan quản lý cấp trên, nhà trường rút ngắn chu kỳ đánh giá giáo viên.

Điều 12. Giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông cốt cán.

1. Tiêu chuẩn lựa chọn giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông cốt cán

a) Là giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông có ít nhất 05 năm kinh nghiệm giảng dạy trực tiếp ở cùng cấp học cho tới thời điểm xét chọn;

b) Được xếp loại đánh giá theo chuẩn nghề nghiệp giáo viên đạt mức khá trở lên, trong đó các tiêu chí tại Điều 5 Quy định này phải đạt mức tốt;

c) Có khả năng thiết kế, triển khai các giờ dạy mẫu, tổ chức các tọa đàm, hội thảo, bồi dưỡng về phương pháp, kỹ thuật dạy học, giáo dục, nội dung đổi mới liên quan đến hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ và bồi dưỡng cho đồng nghiệp trong trường hoặc các trường trên địa bàn tham khảo và học tập;

d) Có khả năng sử dụng ngoại ngữ, ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học và giáo dục, xây dựng và phát triển học liệu số, bồi dưỡng giáo viên;

e) Có nguyện vọng trở thành giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông cốt cán.

Trong trường hợp cơ sở giáo dục phổ thông có số lượng giáo viên đáp ứng các điều kiện được quy định tại điểm a, b, c, d, e khoản 1 Điều này nhiều hơn theo yêu cầu của cơ quan quản lý cấp trên thì ưu tiên lựa chọn giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông cốt cán dựa trên các tiêu chuẩn sau: có trình độ trên chuẩn trình độ đào tạo; được xếp loại đánh giá theo chuẩn nghề nghiệp giáo viên ở mức tốt; được công nhận là giáo viên dạy giỏi cấp tỉnh hoặc có thành tích đặc biệt xuất sắc trong dạy học, giáo dục; có sản phẩm nghiên cứu khoa học kỹ thuật, giải pháp đổi mới trong dạy học và giáo dục được công nhận và sử dụng rộng rãi trong nhà trường, tại địa phương.

2. Quy trình lựa chọn giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông cốt cán

a) Cơ sở giáo dục phổ thông lựa chọn và đề xuất giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông cốt cán và báo cáo cơ quan quản lý cấp trên;

b) Trường phòng giáo dục và đào tạo lựa chọn và phê duyệt giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông cốt cán theo thẩm quyền; báo cáo sở giáo dục và đào tạo;



c) Giám đốc sở giáo dục và đào tạo lựa chọn và phê duyệt danh sách giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông cốt cán theo thẩm quyền; báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo theo yêu cầu.

3. Nhiệm vụ của giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông cốt cán

a) Hỗ trợ, tư vấn cho đồng nghiệp trong trường hoặc các trường trên địa bàn phát triển phẩm chất, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ theo chuẩn nghề nghiệp giáo viên, phù hợp với điều kiện nhà trường, địa phương;

b) Hỗ trợ, tư vấn cho đồng nghiệp trong trường hoặc các trường trên địa bàn các vấn đề liên quan đến đảm bảo và nâng cao chất lượng dạy học, giáo dục cho học sinh; tham gia biên soạn tài liệu chuyên đề môn học, tài liệu hướng dẫn (cho giáo viên, học sinh); tổ chức hướng dẫn các đề tài nghiên cứu khoa học cho học sinh theo yêu cầu của người đứng đầu cơ sở giáo dục phổ thông và cơ quan quản lý;

c) Hướng dẫn, hỗ trợ đồng nghiệp trong trường hoặc các trường trên địa bàn về các hoạt động xây dựng và thực hiện kế hoạch giáo dục nhà trường, kế hoạch giảng dạy môn học; về việc thực hiện các khóa đào tạo, bồi dưỡng giáo viên qua mạng internet; về bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực chuyên môn cho đội ngũ giáo viên trong trường hoặc các trường trên địa bàn; tham gia tập huấn, bồi dưỡng giáo viên theo yêu cầu hàng năm của ngành (cấp phòng, sở, Bộ);

d) Tham mưu, tư vấn cho cấp quản lý trực tiếp về công tác xây dựng kế hoạch giáo dục nhà trường phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương nhằm bảo đảm mục tiêu, chất lượng dạy học, giáo dục và nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ giáo viên; tham gia tổ chức, báo cáo chuyên môn, nghiệp vụ tại các hội nghị chuyên đề, các buổi sinh hoạt chuyên môn của trường hoặc các trường trên địa bàn;

e) Thực hiện kết nối, hợp tác với các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, các đơn vị nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao khoa học giáo dục (đặc biệt là khoa học sư phạm ứng dụng).

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Trách nhiệm của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Cục Nhà giáo và Cán bộ quản lý giáo dục chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định của văn bản này; xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng,



phát triển đội ngũ giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông đáp ứng yêu cầu về phẩm chất, năng lực theo chuẩn nghề nghiệp giáo viên.

Điều 14. Trách nhiệm của sở giáo dục và đào tạo

1. Chỉ đạo, tổ chức thực hiện Quy định này theo thẩm quyền; cập nhật, báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo kết quả đánh giá giáo viên theo chuẩn nghề nghiệp giáo viên trước ngày 30 tháng 6 hằng năm.

2. Xây dựng và thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông theo thẩm quyền dựa trên kết quả đánh giá giáo viên theo chuẩn nghề nghiệp giáo viên.

Điều 15. Trách nhiệm của phòng giáo dục và đào tạo

1. Chỉ đạo, tổ chức thực hiện Quy định này theo thẩm quyền; cập nhật, báo cáo sở giáo dục và đào tạo kết quả đánh giá giáo viên theo chuẩn nghề nghiệp giáo viên.

2. Xây dựng và thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông theo thẩm quyền dựa trên kết quả đánh giá giáo viên theo chuẩn nghề nghiệp giáo viên.

Điều 16. Trách nhiệm của cơ sở giáo dục phổ thông

1. Người đứng đầu cơ sở giáo dục phổ thông chỉ đạo, tổ chức đánh giá giáo viên theo chuẩn nghề nghiệp giáo viên; cập nhật, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên kết quả đánh giá giáo viên theo chuẩn nghề nghiệp giáo viên.

2. Xây dựng và thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông theo thẩm quyền dựa trên kết quả đánh giá theo chuẩn nghề nghiệp giáo viên.

3. Tham mưu với cơ quan quản lý cấp trên, chính quyền địa phương về công tác quản lý, bồi dưỡng nâng cao phẩm chất, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông dựa trên kết quả đánh giá theo chuẩn nghề nghiệp giáo viên.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Nguyễn Hữu Độ

Số: *14* /2018/TT-BGDĐT

Hà Nội, ngày *20* tháng *7* năm 2018

THÔNG TƯ

Ban hành quy định chuẩn hiệu trưởng cơ sở giáo dục phổ thông

Căn cứ Nghị định số 69/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giáo dục; Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giáo dục; Nghị định số 07/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi điểm b khoản 13 Điều 1 của Nghị định 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giáo dục;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Nhà giáo và Cán bộ quản lý giáo dục;

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư ban hành quy định chuẩn hiệu trưởng cơ sở giáo dục phổ thông.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này quy định chuẩn hiệu trưởng cơ sở giáo dục phổ thông.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày *04* tháng *9* năm 2018.

Thông tư này thay thế Thông tư số 14/2011/TT-BGDĐT ngày 08 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định Chuẩn hiệu trưởng trường tiểu học và Thông tư số 29/2009/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định Chuẩn hiệu trưởng trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Nhà giáo và Cán bộ quản lý giáo dục, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc sở giáo dục và đào tạo, thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này.

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Ủy ban VHGDĐTNNĐ của Quốc hội;
- Ban Tuyên giáo Trung ương;
- Bộ trưởng;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Ủy ban Quốc gia đổi mới giáo dục và đào tạo;
- Hội đồng Quốc gia Giáo dục và Phát triển nhân lực;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Công báo;
- Website của Chính phủ;
- Website của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Lưu: VT, Vụ PC, Cục NGCBQLGD (10 bản).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Hữu Độ

QUY ĐỊNH

Chuẩn hiệu trưởng cơ sở giáo dục phổ thông

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2018/TT-BGDĐT ngày 20 tháng 7 năm 2018
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy định chuẩn hiệu trưởng cơ sở giáo dục phổ thông bao gồm: chuẩn hiệu trưởng cơ sở giáo dục phổ thông (sau đây gọi là chuẩn hiệu trưởng), hướng dẫn sử dụng chuẩn hiệu trưởng.

2. Quy định này áp dụng đối với hiệu trưởng trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học, trường chuyên, trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú (sau đây gọi chung là cơ sở giáo dục phổ thông) và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Mục đích ban hành quy định chuẩn hiệu trưởng

1. Làm căn cứ để hiệu trưởng cơ sở giáo dục phổ thông tự đánh giá phẩm chất, năng lực; xây dựng và thực hiện kế hoạch rèn luyện phẩm chất, bồi dưỡng nâng cao năng lực lãnh đạo, quản trị nhà trường đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục.

2. Làm căn cứ để các cơ quan quản lý nhà nước đánh giá phẩm chất, năng lực của hiệu trưởng cơ sở giáo dục phổ thông; xây dựng và thực hiện chế độ, chính sách phát triển đội ngũ cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông; lựa chọn, sử dụng đội ngũ cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông cốt cán.

3. Làm căn cứ để các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục xây dựng, phát triển chương trình và tổ chức đào tạo, bồi dưỡng phát triển phẩm chất, năng lực lãnh đạo, quản trị nhà trường cho đội ngũ cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông.

4. Làm căn cứ để các phó hiệu trưởng thuộc diện quy hoạch chức danh hiệu trưởng; giáo viên thuộc diện quy hoạch các chức danh hiệu trưởng hoặc phó hiệu trưởng tự đánh giá, xây dựng và thực hiện kế hoạch rèn luyện, học tập phát triển phẩm chất, năng lực lãnh đạo, quản trị nhà trường.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Phẩm chất* là tư tưởng, đạo đức, lối sống của hiệu trưởng trong thực hiện công việc, nhiệm vụ.

2. *Năng lực* là khả năng thực hiện công việc, nhiệm vụ của hiệu trưởng.
3. *Chuẩn hiệu trưởng cơ sở giáo dục phổ thông* là hệ thống phẩm chất, năng lực mà hiệu trưởng cần đạt được để lãnh đạo và quản trị nhà trường.
4. *Tiêu chuẩn* là yêu cầu về phẩm chất, năng lực ở từng lĩnh vực của chuẩn hiệu trưởng.
5. *Tiêu chí* là yêu cầu về phẩm chất, năng lực thành phần của tiêu chuẩn.
6. *Mức* của tiêu chí là cấp độ đạt được trong phát triển phẩm chất, năng lực của mỗi tiêu chí. Có ba mức đối với mỗi tiêu chí theo cấp độ tăng dần: mức đạt, mức khá và mức tốt; mức cao hơn đã bao gồm các yêu cầu ở mức thấp hơn liền kề.
 - a) Mức đạt: có phẩm chất, năng lực tổ chức thực hiện nhiệm vụ được giao trong lãnh đạo, quản trị cơ sở giáo dục phổ thông theo quy định;
 - b) Mức khá: có phẩm chất, năng lực đổi mới, sáng tạo trong tổ chức thực hiện nhiệm vụ được giao trong lãnh đạo, quản trị cơ sở giáo dục phổ thông đạt hiệu quả cao;
 - c) Mức tốt: có ảnh hưởng tích cực đến đổi mới lãnh đạo, quản trị cơ sở giáo dục phổ thông và phát triển giáo dục địa phương.
7. *Mình chứng* là các bằng chứng (tài liệu, tư liệu, sự vật, hiện tượng, nhân chứng) được dẫn ra để xác nhận một cách khách quan mức độ đạt được của tiêu chí.
8. *Quản trị nhà trường* là quá trình xây dựng các định hướng, quy định, kế hoạch hoạt động trong nhà trường; tổ chức hoạt động dạy học, giáo dục học sinh thông qua huy động, sử dụng các nguồn lực, giám sát, đánh giá trên cơ sở tự chủ, có trách nhiệm giải trình để phát triển nhà trường theo sứ mạng, tầm nhìn và mục tiêu giáo dục của nhà trường.
9. *Đánh giá theo chuẩn hiệu trưởng* là việc xác định mức độ đạt được về phẩm chất, năng lực lãnh đạo, quản trị nhà trường của hiệu trưởng theo quy định của chuẩn hiệu trưởng.
10. *Cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông cốt cán* là hiệu trưởng, phó hiệu trưởng cơ sở giáo dục phổ thông có phẩm chất đạo đức tốt, có uy tín về công tác lãnh đạo, quản trị nhà trường; hiểu biết về tình hình giáo dục trong bối cảnh mới; có năng lực tư vấn, hỗ trợ đồng nghiệp trong công việc và trong hoạt động bồi dưỡng phát triển năng lực lãnh đạo, quản trị nhà trường.

Chương II

CHUẨN HIỆU TRƯỞNG CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

Điều 4. Tiêu chuẩn 1. Phẩm chất nghề nghiệp

Có đạo đức nghề nghiệp chuẩn mực và tư tưởng đổi mới trong lãnh đạo, quản trị nhà trường; có năng lực phát triển chuyên môn, nghiệp vụ bản thân.

1. Tiêu chí 1. Đạo đức nghề nghiệp

- a) Mức đạt: thực hiện tốt quy định về đạo đức nhà giáo; chỉ đạo thực hiện

nghiêm túc quy định về đạo đức nhà giáo trong nhà trường;

b) Mức khá: chỉ đạo phát hiện, chấn chỉnh kịp thời các biểu hiện vi phạm đạo đức của giáo viên, nhân viên, học sinh; chủ động sáng tạo trong xây dựng các nội quy, quy định về đạo đức nhà giáo trong nhà trường;

c) Mức tốt: có ảnh hưởng tích cực tới cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông về tổ chức thực hiện các hoạt động giáo dục đạo đức trong nhà trường.

2. Tiêu chí 2. Tư tưởng đổi mới trong lãnh đạo, quản trị nhà trường

a) Mức đạt: có tư tưởng đổi mới trong lãnh đạo, quản trị nhà trường nhằm phát triển phẩm chất, năng lực cho tất cả học sinh;

b) Mức khá: lan tỏa tư tưởng đổi mới đến mọi thành viên trong nhà trường;

c) Mức tốt: có ảnh hưởng tích cực tới cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông về tư tưởng đổi mới trong lãnh đạo, quản trị nhà trường.

3. Tiêu chí 3. Năng lực phát triển chuyên môn, nghiệp vụ bản thân

a) Mức đạt: đạt chuẩn trình độ đào tạo và hoàn thành các khóa đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định; có kế hoạch thường xuyên học tập, bồi dưỡng phát triển chuyên môn, nghiệp vụ bản thân; cập nhật kịp thời các yêu cầu đổi mới của ngành về chuyên môn, nghiệp vụ;

b) Mức khá: đổi mới, sáng tạo trong việc vận dụng các hình thức, phương pháp và lựa chọn nội dung học tập, bồi dưỡng, nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ bản thân;

c) Mức tốt: hướng dẫn, hỗ trợ cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông về phát triển chuyên môn, nghiệp vụ bản thân nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục.

Điều 5. Tiêu chuẩn 2. Quản trị nhà trường

Lãnh đạo, quản trị các hoạt động trong nhà trường đáp ứng yêu cầu phát triển phẩm chất, năng lực học sinh, phù hợp với phong cách học tập đa dạng, nhu cầu, sở thích và mức độ sẵn sàng học tập của mỗi học sinh.

1. Tiêu chí 4. Tổ chức xây dựng kế hoạch phát triển nhà trường

a) Mức đạt: tổ chức xây dựng kế hoạch, hướng dẫn thực hiện và giám sát, đánh giá việc thực hiện kế hoạch phát triển nhà trường; chỉ đạo tổ chuyên môn và giáo viên, nhân viên xây dựng kế hoạch thực hiện nhiệm vụ theo quy định;

b) Mức khá: đổi mới, sáng tạo trong xây dựng kế hoạch, hướng dẫn tổ chức thực hiện và giám sát, đánh giá việc thực hiện kế hoạch phát triển nhà trường và kế hoạch của tổ chuyên môn, giáo viên, nhân viên;

c) Mức tốt: hướng dẫn, hỗ trợ cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông về xây dựng kế hoạch, hướng dẫn tổ chức thực hiện và giám sát, đánh giá việc thực hiện kế hoạch phát triển nhà trường.

2. Tiêu chí 5. Quản trị hoạt động dạy học, giáo dục học sinh

a) Mức đạt: chỉ đạo xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục của nhà trường,

tổ chức thực hiện dạy học và giáo dục học sinh; đổi mới phương pháp dạy học, giáo dục học sinh; đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của học sinh theo yêu cầu phát triển phẩm chất, năng lực học sinh của chương trình giáo dục phổ thông;

b) Mức khá: đổi mới quản trị hoạt động dạy học và giáo dục học sinh hiệu quả; đảm bảo giáo viên sử dụng các phương pháp dạy học, giáo dục phù hợp với phong cách học tập đa dạng, nhu cầu, sở thích và mức độ sẵn sàng học tập của mỗi học sinh; kết quả học tập, rèn luyện của học sinh được nâng cao;

c) Mức tốt: hướng dẫn, hỗ trợ cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông về quản trị hoạt động dạy học và giáo dục học sinh.

3. Tiêu chí 6. Quản trị nhân sự nhà trường

a) Mức đạt: chỉ đạo xây dựng đề án vị trí việc làm; chủ động đề xuất tuyển dụng nhân sự theo quy định; sử dụng giáo viên, nhân viên đúng chuyên môn, nghiệp vụ; chỉ đạo xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên để phát triển năng lực nghề nghiệp cho giáo viên, nhân viên, năng lực quản trị nhà trường cho đội ngũ cán bộ quản lý và đội ngũ thuộc diện quy hoạch các chức danh hiệu trưởng, phó hiệu trưởng của nhà trường theo quy định;

b) Mức khá: sử dụng giáo viên, nhân viên đúng chuyên môn, nghiệp vụ đảm bảo tinh gọn, hiệu quả; đánh giá năng lực đội ngũ, tạo động lực và tổ chức bồi dưỡng phát triển năng lực nghề nghiệp thường xuyên cho giáo viên, năng lực quản trị nhà trường cho đội ngũ cán bộ quản lý và đội ngũ thuộc diện quy hoạch các chức danh hiệu trưởng, phó hiệu trưởng của nhà trường có hiệu quả;

c) Mức tốt: hướng dẫn, hỗ trợ cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông về quản trị nhân sự trong nhà trường.

4. Tiêu chí 7. Quản trị tổ chức, hành chính nhà trường

a) Mức đạt: chỉ đạo xây dựng và tổ chức thực hiện các quy định cụ thể về tổ chức, hành chính trong nhà trường; thực hiện phân công, phối hợp giữa các tổ chuyên môn, tổ văn phòng và các bộ phận khác thực hiện nhiệm vụ theo quy định;

b) Mức khá: sắp xếp tổ chức bộ máy tinh gọn, hiệu quả; phân cấp, ủy quyền cho các bộ phận, cá nhân trong nhà trường để thực hiện tốt nhiệm vụ;

c) Mức tốt: tin học hóa các hoạt động quản trị tổ chức, hành chính của nhà trường; hướng dẫn, hỗ trợ cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông về quản trị tổ chức, hành chính của nhà trường.

5. Tiêu chí 8. Quản trị tài chính nhà trường

a) Mức đạt: chỉ đạo xây dựng và tổ chức thực hiện quy chế chi tiêu nội bộ, lập dự toán, thực hiện thu chi, báo cáo tài chính, kiểm tra tài chính, công khai tài chính của nhà trường theo quy định;

b) Mức khá: sử dụng hiệu quả các nguồn tài chính nhằm nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện của nhà trường;

c) Mức tốt: huy động các nguồn tài chính hợp pháp theo quy định nhằm

nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện của nhà trường; hướng dẫn, hỗ trợ cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông về quản trị tài chính nhà trường.

6. Tiêu chí 9. Quản trị cơ sở vật chất, thiết bị và công nghệ trong dạy học, giáo dục học sinh của nhà trường

a) Mức đạt: chỉ đạo xây dựng và tổ chức thực hiện quy định của nhà trường về quản trị cơ sở vật chất, thiết bị và công nghệ trong dạy học, giáo dục học sinh của nhà trường; tổ chức lập và thực hiện kế hoạch mua sắm, kiểm kê, bảo quản, sửa chữa cơ sở vật chất, thiết bị dạy học theo quy định;

b) Mức khá: khai thác, sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất, thiết bị và công nghệ trong dạy học, giáo dục học sinh của nhà trường;

c) Mức tốt: huy động các nguồn lực để tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị và công nghệ trong dạy học, giáo dục học sinh nhằm nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện của trường; hướng dẫn, hỗ trợ cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông về quản trị cơ sở vật chất, thiết bị và công nghệ trong dạy học, giáo dục học sinh của nhà trường.

7. Tiêu chí 10. Quản trị chất lượng giáo dục trong nhà trường

a) Mức đạt: chỉ đạo xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch tự đánh giá chất lượng giáo dục nhà trường theo quy định;

b) Mức khá: chỉ đạo xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch cải tiến chất lượng, khắc phục điểm yếu theo kết quả tự đánh giá của nhà trường;

c) Mức tốt: chỉ đạo xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển chất lượng bền vững; hướng dẫn, hỗ trợ cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông về quản trị chất lượng giáo dục nhà trường.

Điều 6. Tiêu chuẩn 3. Xây dựng môi trường giáo dục

Xây dựng được môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, dân chủ, phòng, chống bạo lực học đường.

1. Tiêu chí 11. Xây dựng văn hóa nhà trường

a) Mức đạt: chỉ đạo xây dựng và tổ chức thực hiện nội quy, quy tắc văn hóa ứng xử của nhà trường theo quy định;

b) Mức khá: xây dựng được các điển hình tiên tiến về thực hiện nội quy, quy tắc văn hóa ứng xử; phát hiện, ngăn chặn, xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm nội quy, quy tắc văn hóa ứng xử của nhà trường;

c) Mức tốt: tạo lập được môi trường văn hóa lành mạnh, thân thiện trong nhà trường và hướng dẫn, hỗ trợ cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông về xây dựng văn hóa nhà trường.

2. Tiêu chí 12. Thực hiện dân chủ cơ sở trong nhà trường

a) Mức đạt: chỉ đạo xây dựng và tổ chức thực hiện quy chế dân chủ cơ sở ở trường học theo quy định;

b) Mức khá: khuyến khích mọi thành viên tham gia thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở; bảo vệ những cá nhân công khai bày tỏ ý kiến; phát hiện, ngăn chặn, xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm quy chế dân chủ ở trong nhà trường;

c) Mức tốt: tạo lập được môi trường dân chủ trong nhà trường và hướng dẫn, hỗ trợ cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông về thực hiện dân chủ cơ sở trong nhà trường.

3. Tiêu chí 13. Xây dựng trường học an toàn, phòng chống bạo lực học đường

a) Mức đạt: chỉ đạo xây dựng và tổ chức thực hiện quy định của nhà trường về trường học an toàn, phòng chống bạo lực học đường;

b) Mức khá: khuyến khích các thành viên tham gia xây dựng trường học an toàn, phòng chống bạo lực học đường; phát hiện, ngăn chặn, xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm quy định của nhà trường về trường học an toàn, phòng chống bạo lực học đường;

c) Mức tốt: tạo lập được mô hình trường học an toàn, phòng chống bạo lực học đường và hướng dẫn, hỗ trợ cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông về xây dựng trường học an toàn, phòng chống bạo lực học đường.

Điều 7. Tiêu chuẩn 4. Phát triển mối quan hệ giữa nhà trường, gia đình, xã hội

Tổ chức các hoạt động phát triển mối quan hệ giữa nhà trường, gia đình, xã hội trong dạy học, giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh và huy động, sử dụng nguồn lực để phát triển nhà trường.

1. Tiêu chí 14. Phối hợp giữa nhà trường, gia đình, xã hội để thực hiện hoạt động dạy học cho học sinh

a) Mức đạt: tổ chức cung cấp thông tin về chương trình và kế hoạch dạy học của nhà trường cho cha mẹ hoặc người giám hộ của học sinh và các bên liên quan;

b) Mức khá: phối hợp với cha mẹ hoặc người giám hộ của học sinh và các bên liên quan thực hiện chương trình và kế hoạch dạy học nhà trường; công khai, minh bạch các thông tin về kết quả thực hiện chương trình và kế hoạch dạy học của nhà trường;

c) Mức tốt: giải quyết kịp thời các thông tin phản hồi từ cha mẹ hoặc người giám hộ của học sinh và các bên liên quan về thực hiện chương trình và kế hoạch dạy học của nhà trường.

2. Tiêu chí 15. Phối hợp giữa nhà trường, gia đình, xã hội để thực hiện giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh

a) Mức đạt: tổ chức cung cấp thông tin về nội quy, quy tắc văn hóa ứng xử của nhà trường cho cha mẹ hoặc người giám hộ của học sinh và các bên liên quan; tiếp nhận thông tin từ gia đình, xã hội về đạo đức, lối sống của học sinh;

b) Mức khá: phối hợp với cha mẹ hoặc người giám hộ của học sinh và các bên liên quan trong thực hiện giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh;

c) Mức tốt: giải quyết kịp thời các thông tin phản hồi từ cha mẹ hoặc người giám hộ của học sinh và các bên liên quan về giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh.

3. Tiêu chí 16. Phối hợp giữa nhà trường, gia đình, xã hội trong huy động và sử dụng nguồn lực để phát triển nhà trường

a) Mức đạt: tổ chức cung cấp đầy đủ và kịp thời thông tin về thực trạng, nhu cầu nguồn lực để phát triển nhà trường cho cha mẹ hoặc người giám hộ của học sinh và các bên liên quan;

b) Mức khá: phối hợp với cha mẹ hoặc người giám hộ của học sinh và các bên liên quan trong huy động và sử dụng nguồn lực để phát triển nhà trường theo quy định;

c) Mức tốt: sử dụng đúng mục đích, công khai, minh bạch, hiệu quả các nguồn lực để phát triển nhà trường; giải quyết kịp thời các thông tin phản hồi từ cha mẹ hoặc người giám hộ của học sinh và các bên liên quan về huy động và sử dụng nguồn lực để phát triển nhà trường.

Điều 8. Tiêu chuẩn 5. Sử dụng ngoại ngữ và công nghệ thông tin

Có khả năng sử dụng ngoại ngữ (ưu tiên tiếng Anh) và ứng dụng công nghệ thông tin trong quản trị nhà trường.

1. Tiêu chí 17. Sử dụng ngoại ngữ

a) Mức đạt: giao tiếp thông thường bằng ngoại ngữ (ưu tiên tiếng Anh);

b) Mức khá: chỉ đạo xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển năng lực sử dụng ngoại ngữ (ưu tiên tiếng Anh) cho giáo viên, nhân viên, học sinh trong trường;

c) Mức tốt: sử dụng ngoại ngữ thành thạo (ưu tiên tiếng Anh); tạo lập môi trường phát triển năng lực sử dụng ngoại ngữ (ưu tiên tiếng Anh) cho giáo viên, nhân viên, học sinh trong trường.

2. Tiêu chí 18. Ứng dụng công nghệ thông tin

a) Mức đạt: sử dụng được một số công cụ công nghệ thông tin thông dụng trong quản trị nhà trường;

b) Mức khá: sử dụng được các phần mềm hỗ trợ quản trị nhà trường;

c) Mức tốt: tạo lập được môi trường ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động dạy, học và quản trị nhà trường.

Chương III

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHUẨN HIỆU TRƯỞNG

Điều 9. Yêu cầu đánh giá theo chuẩn hiệu trưởng

1. Khách quan, toàn diện, công bằng và dân chủ.

2. Dựa trên phẩm chất, năng lực và quá trình làm việc của hiệu trưởng trong điều kiện cụ thể của nhà trường và địa phương.

3. Căn cứ vào mức của từng tiêu chí đạt được tại Chương II Quy định này và có các minh chứng xác thực, phù hợp.

Điều 10. Quy trình đánh giá và xếp loại kết quả đánh giá theo chuẩn hiệu trưởng

1. Quy trình đánh giá

- a) Hiệu trưởng tự đánh giá theo chuẩn hiệu trưởng;
- b) Nhà trường tổ chức lấy ý kiến giáo viên, nhân viên trong trường đối với hiệu trưởng theo chuẩn hiệu trưởng;
- c) Thủ trưởng cơ quan quản lý trực tiếp thực hiện đánh giá và thông báo kết quả đánh giá hiệu trưởng theo chuẩn hiệu trưởng trên cơ sở kết quả tự đánh giá của hiệu trưởng, ý kiến của giáo viên, nhân viên và thực tiễn thực hiện nhiệm vụ của hiệu trưởng thông qua các minh chứng xác thực, phù hợp.

2. Xếp loại kết quả đánh giá

- a) Đạt chuẩn hiệu trưởng ở mức tốt: có tất cả các tiêu chí đạt từ mức khá trở lên, tối thiểu 2/3 tiêu chí đạt mức tốt, trong đó các tiêu chí 1, 2, 4, 5, 6, 8, 10, 12, 13 và 14 đạt mức tốt;
- b) Đạt chuẩn hiệu trưởng ở mức khá: có tất cả các tiêu chí đạt từ mức đạt trở lên, tối thiểu 2/3 tiêu chí đạt từ mức khá trở lên, trong đó các tiêu chí 1, 2, 4, 5, 6, 8, 10, 12, 13 và 14 đạt từ mức khá trở lên;
- c) Đạt chuẩn hiệu trưởng: có tối thiểu 2/3 tiêu chí đạt từ mức đạt trở lên, trong đó các tiêu chí 1, 2, 4, 5, 6, 8, 10, 12, 13 và 14 đạt từ mức đạt trở lên;
- d) Chưa đạt chuẩn hiệu trưởng: có trên 1/3 tiêu chí được đánh giá chưa đạt hoặc có tối thiểu 01 (một) tiêu chí trong số các tiêu chí 1, 2, 4, 5, 6, 8, 10, 12, 13 và 14 được đánh giá chưa đạt (tiêu chí được đánh giá chưa đạt khi không đáp ứng yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

Điều 11. Chu kỳ và thẩm quyền đánh giá theo chuẩn hiệu trưởng

1. Chu kỳ đánh giá

- a) Hiệu trưởng tự đánh giá theo chu kỳ một năm một lần vào cuối năm học;
- b) Cơ quan cấp trên quản lý trực tiếp đánh giá hiệu trưởng theo chu kỳ hai năm một lần vào cuối năm học. Trong trường hợp đặc biệt, cơ quan quản lý cấp trên quyết định rút ngắn chu kỳ đánh giá.

2. Thẩm quyền đánh giá

- a) Trưởng phòng giáo dục và đào tạo chủ trì đánh giá hiệu trưởng trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp cao nhất là trung học cơ sở, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông dân tộc nội trú cấp huyện;
- b) Giám đốc sở giáo dục và đào tạo chủ trì đánh giá hiệu trưởng trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp cao nhất là trung học phổ thông, trường chuyên, trường phổ thông dân tộc nội trú cấp tỉnh;
- c) Người đứng đầu các cơ sở giáo dục đại học, các viện, học viện chủ trì

đánh giá hiệu trưởng cơ sở giáo dục phổ thông trực thuộc;

d) Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ (Bộ Giáo dục và Đào tạo) chủ trì đánh giá hiệu trưởng cơ sở giáo dục phổ thông trực thuộc.

Điều 12. Cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông cốt cán

1. Tiêu chuẩn lựa chọn cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông cốt cán

a) Có ít nhất 2 năm kinh nghiệm làm hiệu trưởng hoặc phó hiệu trưởng cơ sở giáo dục phổ thông;

b) Là hiệu trưởng, phó hiệu trưởng cơ sở giáo dục phổ thông được người có thẩm quyền đánh giá đạt mức khá trở lên theo chuẩn hiệu trưởng;

c) Được cơ quan quản lý cấp trên lựa chọn phù hợp với yêu cầu hỗ trợ, tư vấn về tổ chức và thực hiện các hoạt động bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông ở địa phương;

d) Có nguyện vọng trở thành cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông cốt cán.

2. Quy trình lựa chọn cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông cốt cán

a) Trưởng phòng giáo dục và đào tạo lựa chọn và phê duyệt danh sách cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông cốt cán theo thẩm quyền, báo cáo sở giáo dục và đào tạo;

b) Giám đốc sở giáo dục và đào tạo lựa chọn và phê duyệt danh sách cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông cốt cán theo thẩm quyền, tổng hợp danh sách cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông cốt cán trên địa bàn, báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Nhiệm vụ của cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông cốt cán

a) Hỗ trợ cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn phát triển năng lực lãnh đạo và quản trị nhà trường theo chuẩn hiệu trưởng cơ sở giáo dục phổ thông, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông;

b) Hỗ trợ, tư vấn cho cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn xây dựng kế hoạch tự học, tự phát triển năng lực lãnh đạo, quản trị nhà trường theo chuẩn hiệu trưởng cơ sở giáo dục phổ thông;

c) Phối hợp với cơ quan quản lý giáo dục địa phương và các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng trong việc biên soạn tài liệu, học liệu; tổ chức thực hiện công tác bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn;

d) Hướng dẫn, hỗ trợ giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông trong quá trình tham gia, thực hiện các khóa đào tạo, bồi dưỡng giáo viên qua mạng Internet.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Trách nhiệm của Bộ Giáo dục và Đào tạo

1. Cục Nhà giáo và Cán bộ quản lý giáo dục chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra

việc thực hiện Quy định này; xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông đáp ứng yêu cầu về phẩm chất, năng lực theo chuẩn hiệu trưởng.

2. Vụ Tổ chức cán bộ tổ chức thực hiện Quy định này theo thẩm quyền; xây dựng và thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo dựa trên kết quả đánh giá theo chuẩn hiệu trưởng.

Điều 14. Trách nhiệm của sở giáo dục và đào tạo

1. Chỉ đạo, tổ chức thực hiện Quy định này theo thẩm quyền; báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo kết quả đánh giá theo chuẩn hiệu trưởng trước 30 tháng 6 hằng năm.

2. Xây dựng và thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông theo thẩm quyền dựa trên kết quả đánh giá theo chuẩn hiệu trưởng.

Điều 15. Trách nhiệm của phòng giáo dục và đào tạo

1. Chỉ đạo, tổ chức thực hiện Quy định này theo thẩm quyền; báo cáo sở giáo dục và đào tạo kết quả đánh giá theo chuẩn hiệu trưởng.

2. Xây dựng và thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn dựa trên kết quả đánh giá theo chuẩn hiệu trưởng.

Điều 16. Trách nhiệm của cơ sở giáo dục phổ thông

1. Hiệu trưởng cơ sở giáo dục phổ thông tự đánh giá, xây dựng và thực hiện kế hoạch học tập nâng cao năng lực lãnh đạo, quản trị nhà trường đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục.

2. Hiệu trưởng cơ sở giáo dục phổ thông vận dụng chuẩn hiệu trưởng để chỉ đạo, tổ chức triển khai đánh giá phó hiệu trưởng theo các tiêu chí phù hợp với nhiệm vụ được phân công.

3. Tham mưu với cơ quan quản lý cấp trên, chính quyền địa phương về công tác quản lý, bồi dưỡng nâng cao phẩm chất, năng lực lãnh đạo, quản trị nhà trường của cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông dựa trên kết quả đánh giá theo chuẩn hiệu trưởng.

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG



Nguyễn Hữu Độ



Người ký: Nguyễn Viết Lộc
Email: nvloc@moe.gov.vn
Cơ quan: Văn phòng, Bộ Giáo dục và Đào tạo
Chức vụ: Chánh Văn phòng
Thời gian ký: 08.04.2019 09:44:57 +07:00

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *05* /2019/TT-BGDĐT

Hà Nội, ngày *05* tháng *4* năm 2019

THÔNG TƯ

Ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu lớp 1

Căn cứ Luật giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 69/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Cơ sở vật chất; Vụ trưởng Vụ Giáo dục Tiểu học;

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu lớp 1.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu lớp 1, bao gồm: Môn Toán, môn Tiếng Việt, môn Tự nhiên và Xã hội, môn Âm nhạc, môn Mỹ thuật (cho 01 phòng học bộ môn), môn Giáo dục thể chất, môn Đạo đức, hoạt động trải nghiệm và thiết bị dùng chung.

Căn cứ vào Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu lớp 1 ban hành kèm theo Thông tư này, các sở giáo dục và đào tạo có trách nhiệm chỉ đạo việc mua sắm, tự làm, sưu tầm, bảo quản và sử dụng thiết bị phục vụ dạy học tại các cơ sở giáo dục tiểu học bắt đầu từ năm học 2020-2021.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày *21* tháng *5* năm 2019

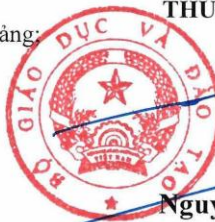
Thông tư này thay thế những quy định về Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu lớp 1 tại Thông tư số 15/2009/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp tiểu học.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Cơ sở vật chất, Vụ trưởng Vụ Giáo dục Tiểu học và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Giám đốc sở giáo dục và đào tạo; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. /.

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Ủy ban VHGDĐTNNĐ của Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương các đoàn thể;
- Cục kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Ủy ban Quốc gia đổi mới giáo dục và đào tạo;
- Hội đồng Quốc gia Giáo dục và Phát triển nhân lực;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Các Bộ, CQ ngang Bộ, CQ thuộc Chính phủ;
- Bộ trưởng;
- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Công báo;
- Cổng TTĐT của Chính phủ;
- Cổng TTĐT của Bộ GD&ĐT;
- Lưu: VT, Cục CSVC, Vụ GDTH, Vụ PC (20b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Hữu Độ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC

Thiết bị dạy học tối thiểu lớp 1

(Kèm theo Thông tư số 05 /2019/TT-BGDĐT ngày 05 / 4 /2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu môn Toán

Số TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết về thiết bị dạy học		Đổi tương sử dụng		Đơn vị	Số lượng
						GV	HS		
A	SỐ VÀ PHÉP TÍNH								
1	Số tự nhiên	Bộ thiết bị dạy chữ số và so sánh số	Giúp học sinh thực hành nhận biết số, đọc, viết, so sánh các số tự nhiên trong phạm vi từ 0 đến 100	Gồm: a) Các thẻ chữ số từ 0 đến 9. Mỗi chữ số có 4 thẻ chữ, in chữ màu và gắn được lên bảng; kích thước mỗi thẻ (30x50)mm. b) Thẻ dấu so sánh (lớn hơn, bé hơn, bằng); mỗi dấu 02 thẻ, in chữ màu và gắn được lên bảng; kích thước mỗi thẻ (30x50)mm. <i>Vật liệu: Bìa nhựa (hoặc vật liệu có độ cứng tương đương), không cong vênh, chịu được nước, có màu tươi sáng, an toàn trong sử dụng.</i>			x	Bộ	1bộ/hs
2	Phép tính	Bộ thiết bị dạy phép tính	Giúp học sinh thực hành cộng, trừ trong phạm vi 10, cộng trừ (không nhớ) trong phạm vi 100	Gồm: a) Thẻ dấu phép tính (cộng, trừ); mỗi dấu 02 thẻ, in chữ màu và gắn được lên bảng; kích thước mỗi thẻ (30x50)mm. b) 20 que tính: Dài 100mm; tiết diện ngang 3mm; 10 khối lập phương kích thước (40x40x40)mm. c) 10 thẻ bó chục que tính: Mỗi thẻ có 10 que tính gắn liền nhau, in màu, mỗi que tính có kích thước (100x3)mm. d) 10 thẻ thanh chục khối lập phương: Mỗi thẻ có 10 khối lập phương chồng khít lên nhau, in màu mỗi khối lập phương có kích			x	Bộ	1bộ/hs

Am

Số TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết về thiết bị dạy học	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Số lượng
					GV	HS		
B HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG								
1	Hình phẳng và hình khối	Bộ thiết bị dạy hình phẳng và hình khối	Giúp học sinh thực hành nhận dạng hình phẳng và hình khối, lắp ghép xếp hình	Gồm: a) Các hình phẳng gồm: 6 hình tam giác đều cạnh 40mm; 4 hình tam giác vuông cân có cạnh góc vuông 50mm; 2 hình tam giác vuông có 2 cạnh góc vuông 40mm và 60mm; 10 hình vuông kích thước (40x40)mm; 8 hình tròn đường kính 40mm, 2 hình chữ nhật kích thước (40x80)mm; b) 10 khối hộp chữ nhật kích thước (40x40x50)mm; Vật liệu: Bìa cứng nhựa, gỗ (hoặc vật liệu có độ cứng tương đương), không cong vênh, chịu được nước, có màu tươi sáng, an toàn trong sử dụng.			x Bộ	1bộ/lớp
2	Thời gian	Mô hình đồng hồ	Giúp học sinh thực hành xem đồng hồ	Mô hình đồng hồ có thể quay được cả kim giờ, kim phút.	x		Chiếc	1 chiếc/lớp

II. Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu môn Tiếng Việt

Số TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết về thiết bị dạy học	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Số lượng
					GV	HS		
I TẬP VIẾT								
1		Tranh: Bộ mẫu chữ viết	Giúp học sinh thực hành quan sát, ghi nhớ mẫu chữ viết để viết cho đúng, đẹp, kích thích hứng thú luyện	a) Bộ mẫu chữ viết quy định trong trường tiểu học được phóng to, in 2 màu. Gồm 8 tờ, kích thước (540x790)mm, dung sai 10mm, in trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cân bằng OPP mờ, trong đó: - 4 tờ in bảng chữ cái viết thường, dấu thanh và chữ số - 4 tờ in bảng chữ cái viết hoa.	x	x	Bộ	1bộ/lớp

mw

Số TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết về thiết bị dạy học	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Số lượng	
					GV	HS			
			viết chữ đẹp của học sinh.	b) Mẫu chữ cái viết thường và chữ cái viết hoa đều được thể hiện ở 4 dạng: Chữ viết đứng, nét đều; chữ viết đứng, nét thanh, nét đậm; chữ viết nghiêng (15°), nét đều; chữ viết nghiêng, nét thanh, nét đậm.					
2	Tranh: Bộ chữ dạy tập viết	Giúp học sinh thực hành quan sát mẫu chữ để hình thành biểu tượng về chữ cái, nhận biết các nét cơ bản và quy trình viết một chữ cái trước khi thực hành luyện tập bằng nhiều hình thức khác nhau.		Bộ mẫu chữ viết quy định trong trường tiểu học được phóng to, in 2 màu. Gồm 39 tờ, kích thước (210x290)mm, dung sai 10mm, in từng chữ cái, chữ số trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ. Trong đó: - 29 tờ in các chữ cái tiếng Việt (một mặt in chữ cái viết thường, một mặt in chữ cái viết hoa kiểu 1). - 5 tờ in chữ số kiểu 1 (gồm 10 chữ số từ 0 đến 9, in ở hai mặt). - 5 tờ một mặt in chữ cái viết hoa kiểu 2, một mặt in chữ số kiểu 2.	x		Bộ	1bộ/lớp	
II HỌC VẦN									
1	Bộ thẻ chữ học vần thực hành	Giúp học sinh thực hành ghép vần, ghép tiếng khoá, từ khoá, từ ngữ ứng dụng và thực hành vận dụng sáng tạo (ghép tiếng, từ mở rộng trên cơ sở các âm, vần, thanh đã học).		Bộ mẫu chữ viết quy định trong trường tiểu học được phóng to, in 2 màu. Bao gồm: - 80 thẻ chữ, kích thước (20x60)mm, in 29 chữ cái tiếng Việt (Font chữ Vnavant, cỡ 72, kiểu chữ đậm), in màu trên nhựa, gõ (hoặc vật liệu có độ cứng tương đương), không cong vênh, chịu được nước, có màu tươi sáng, an toàn trong sử dụng; trong đó: <i>đ, k, p, q, r, s, v, x, y</i> (mỗi chữ cái có 2 thẻ); <i>a, ă, â, b, c, e, ê, g, i, l, n, o, ô, ơ, u, u</i> (mỗi chữ cái có 3 thẻ); <i>h, m, t</i> (mỗi chữ cái có 4 thẻ); - 12 thẻ dấu ghi thanh, in màu trên mảnh nhựa trong, dùng để cài lên thẻ chữ; trong đó: <i>hỏi, ngã, nặng</i> (mỗi dấu có 2 mảnh), <i>huyền, sắc</i> (mỗi dấu có 3 mảnh).			x	Bộ	1bộ/lớp
2	Bộ chữ học vần biểu diễn	Hướng dẫn quá trình học tập âm vần mới bằng trực quan sinh động, hấp dẫn, góp		Bộ mẫu chữ viết quy định trong trường tiểu học. Bao gồm: - 97 thẻ chữ, kích thước (60x90)mm, in 29 chữ cái tiếng Việt (Font chữ Vnavant, cỡ 150), in đậm trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ: <i>b, d, đ, e, l, ơ, r, s, v, x</i> (mỗi chữ cái	x		Bộ	1bộ/lớp	

MM

Số TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết về thiết bị dạy học	Đổi tương sử dụng		Đơn vị	Số lượng
					GV	HS		
			phần chuẩn hoá và tăng thêm tính thẩm mỹ trong việc trình bày bảng ở lớp 1, đồng thời giúp giáo viên tổ chức trò chơi học tập, làm cho giờ học nhẹ nhàng, hứng thú và có hiệu quả cao.	có 2 thẻ); <i>đ, â, q</i> (mỗi chữ cái có 3 thẻ); <i>a, c, ê, g, i, k, m, o, ô, p, u, u, y</i> (mỗi chữ cái có 4 thẻ); <i>n, t</i> (mỗi chữ cái có 5 thẻ); <i>h</i> (6 thẻ). - Dấu ghi thanh (<i>huyền, sắc, hỏi, ngã, nặng</i>); dấu câu (<i>dấu chấm, dấu phẩy, dấu chấm hỏi</i>); in trên mảnh nhựa trong để cài lên thẻ chữ; mỗi dấu có 2 mảnh. Lưu ý: - Các thẻ được in 2 mặt (chữ màu đỏ), một mặt in chữ cái thường, mặt sau in chữ cái hoa tương ứng. - Bảng phụ có 6 thanh nẹp để gắn chữ (6 dòng), kích thước (1.000x900)mm.				

III. Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu môn Tự nhiên và Xã hội

Số TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết về thiết bị dạy học	Đổi tương sử dụng		Đơn vị	Số lượng
					GV	HS		
I	CỘNG ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG							
	An toàn trên đường	Bộ sa bàn giáo dục giao thông	Giúp học sinh hình thành năng lực tìm tòi khám phá kiến thức thông qua quan sát; vận dụng những kiến thức đã học vào thực tiễn cuộc sống.	Gồm: a) 01 sa bàn ngã tư đường phố (mô tả nút giao thông), có vạch chỉ dẫn đường dành cho người đi bộ; kích thước (420x420)mm; có lỗ ở gần các góc ngã tư và được bố trí phù hợp để cắm các cột đèn tín hiệu và biển báo. Có thể gấp gọn khi không sử dụng. b) 04 cột đèn tín hiệu giao thông; kích thước phù hợp với kích thước sa bàn; có thể cắm đứng tại các góc ngã tư trên sa bàn. c) Một số cột biển báo (Đường dành cho người đi bộ; nhường đường cho người đi bộ; cấm người đi bộ; cấm đi ngược chiều; giao nhau với đường sắt; đá lở); kích thước phù hợp với kích thước sa bàn; có thể cắm đứng tại các vị trí phù hợp trên sa bàn.	x		Bộ	1bộ/6hs

MM

Số TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết về thiết bị dạy học	Đổi tượng sử dụng		Đơn vị	Số lượng
					GV	HS		
				d) Mô hình một số phương tiện giao thông (Ô tô 4 chỗ; xe buýt; xe tải; xe máy; xe đạp); kích thước phù hợp với kích thước sa bàn. <i>Vật liệu: Bìa nhựa, gỗ (hoặc vật liệu có độ cứng tương đương), không cong vênh, chịu được nước, có màu tươi sáng, an toàn trong sử dụng.</i>				
II	CON NGƯỜI VÀ SỨC KHỎE							
I	Các bộ phận bên ngoài và giác quan của cơ thể	1.1. Bộ tranh: Cơ thể người và các giác quan	Giúp học sinh hình thành năng lực tìm tòi khám phá kiến thức thông qua quan sát.	Gồm 7 tờ tranh cầm (không ghi chú thích), kích thước (148x210)mm, in offset 4 màu in trên giấy couché có định lượng 200g/m², cân láng OPP mờ. Trong đó: a) 01 tranh hình vẽ cơ thể bé trai; b) 01 tranh hình vẽ cơ thể bé gái. <i>(Lưu ý: Hình vẽ thể hiện khái quát bộ phận sinh dục ngoài của bé trai và bé gái).</i> c) 01 tranh hình vẽ mắt (thị giác) d) 01 tranh hình vẽ tai (thính giác) đ) 01 tranh hình vẽ mũi (khứu giác) e) 01 tranh hình vẽ lưỡi (vị giác) g) 01 tranh hình vẽ bàn tay (thể hiện xúc giác)		x	Bộ	1bộ/6hs
	1.2. Bộ tranh: Những việc nên và không nên làm để phòng tránh tai nạn thị học đường		Giúp học sinh hình thành năng lực tìm tòi khám phá kiến thức thông qua quan sát; vận dụng kiến thức đã học vào thực tế cuộc sống.	Gồm 6 tờ tranh minh họa việc nên làm và không nên làm để phòng tránh tai nạn thị học đường, kích thước (148x210)mm, in offset 4 màu in trên giấy couché có định lượng 200g/m², cân láng OPP mờ. Trong đó: a) 01 tranh minh họa: Ngồi viết (hoặc đọc sách) đúng tư thế, đúng khoảng cách, đúng vị trí chiếu sáng và đủ ánh sáng; b) 01 tranh minh họa: Khăm mắt định kỳ; c) 01 tranh minh họa: Về các hoạt động ngoài trời; d) 01 tranh minh họa 2 tư thế: Ngồi viết đúng tư thế nhưng quá gần và ngồi viết đúng tư thế nhưng thiếu ánh sáng;		x	Bộ	1bộ/6hs

Số TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết về thiết bị dạy học	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Số lượng
					GV	HS		
				đ) 01 tranh minh họa 2 tư thế: Nằm đọc sách và đọc sách đứng tư thế nhưng thiếu ánh sáng; e) 01 tranh minh họa 2 tư thế: Nhìn gần khi xem tivi và chơi game trên máy tính hoặc điện thoại. Gồm 18 tờ tranh minh họa việc cần làm để giữ vệ sinh cá nhân, kích thước (148x105)mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ. Trong đó: a) 06 tranh minh họa 6 bước rửa tay đúng cách (các bước rửa tay đúng cách theo chỉ dẫn của Bộ Y tế) b) 04 tranh minh họa rửa mặt (Khăn sạch/nước sạch/rửa mặt/phơi khăn mặt dưới ánh sáng mặt trời) c) 08 tranh minh họa 8 bước đánh răng đúng cách (cách chải răng đúng theo chỉ dẫn của Bộ Y tế) Gồm 2 tờ tranh minh họa về phòng tránh bị xâm hại; kích thước (148x210)mm, in offset 4 màu in trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ. Trong đó: a) 01 tranh minh họa quy tắc bảo vệ cơ thể bé trai và bé gái (phòng tránh bị xâm hại); với dòng chữ: “ <i>Hãy nhớ!</i> <i>Không để ai sờ, động chạm vào bộ phận cơ thể được đồ lót che kín. Trừ khi học sinh cần được bác sĩ khám bệnh</i> ”. b) 01 tranh minh họa ba bước phòng tránh bị xâm hại: - Hình ảnh học sinh nói không một cách kiên quyết - Hình ảnh học sinh lùi lại/bỏ đi hoặc chạy để thoát khỏi tình huống nguy hiểm. - Hình ảnh học sinh kể lại với người tin cậy những gì đã xảy ra với mình.				
		1.3. Bộ tranh: Các việc cần làm để giữ vệ sinh cá nhân	Giúp học sinh hình thành năng lực tìm tòi khám phá kiến thức thông qua quan sát; vận dụng kiến thức đã học vào thực tế cuộc sống.		x		Bộ	1bộ/6hs
2	Giữ cho cơ thể khỏe mạnh và an toàn	Bộ tranh về phòng tránh bị xâm hại	Giúp học sinh hình thành năng lực tìm tòi khám phá kiến thức thông qua quan sát; vận dụng kiến thức đã học vào thực tế cuộc sống.		x		Bộ	1bộ/6hs

MM

IV. Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu môn Âm nhạc

Số TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết về thiết bị dạy học	Đổi tượng sử dụng		Đơn vị	Số lượng
NHẠC CỤ					GV	HS		
I Tiết tấu								
1		Thanh phách	Học sinh thực hành	Cặp thanh phách thông dụng (theo mẫu của nhạc cụ dân tộc hiện hành).	x	x	Cặp	35 cặp/trường
2		Song loan	Học sinh thực hành	Loại thông dụng (theo mẫu của nhạc cụ dân tộc hiện hành).	x	x	Cái	35 cái/trường
3		Trống nhỏ	Học sinh thực hành	Loại thông dụng (gồm trống và dùi gõ). Trống có: Đường kính 200mm, chiều cao 70mm.	x	x	Bộ	10 bộ/trường
5		Triangle (Tam giác chuông)	Học sinh thực hành	Gồm triangle và thanh gỗ (theo mẫu của nhạc cụ thông dụng). Chiều dài mỗi cạnh của tam giác là 150mm.	x	x	Bộ	10 bộ/trường
6		Tambourine (Trống lục lạc)	Học sinh thực hành	Theo mẫu của nhạc cụ thông dụng. Đường kính 200mm, chất liệu mặt trống Meca.	x	x	Cái	10 cái/trường
II Giai điệu								
1		Keyboard (đàn phím điện tử)	Giáo viên thực hành, làm mẫu, giảng dạy	Loại đàn thông dụng: có tối thiểu 61 phím cơ chuẩn; có tối thiểu 100 âm sắc và tối thiểu 100 tiết điệu. Dùng điện hoặc pin; có bộ nhớ để thu, ghi; có lỗ cắm tai nghe và đường ra để kết nối với bộ tăng âm; có đường kết nối với máy tính hoặc thiết bị khác.	x		Chiếc	01 chiếc/trường

V. Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu môn Mỹ thuật (Cho phòng học bộ môn)

Số TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết về thiết bị dạy học	Đổi tượng sử dụng		Đơn vị	Số lượng
					GV	HS	vi	
1		Bảng vẽ cá nhân	Học sinh thực hành	- Chất liệu: Bảng gỗ/hựa cứng (hoặc vật liệu có độ cứng tương đương), không cong vênh, chịu được nước, an toàn trong sử dụng; - Độ dày tối thiểu 5mm; kích thước (300x420)mm.		x	Cái	35
2		Giấy vẽ (3	Đặt bảng vẽ cá	- Chất liệu: Bảng gỗ/hựa cứng (hoặc vật liệu có độ cứng tương		x	Cái	35

MM

Số TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết về thiết bị dạy học		Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Số lượng		
						GV	HS				
		chân hoặc chữ A)	nhân.	đương), không cong vênh, chịu được nước, an toàn trong sử dụng; - Có thể tăng giảm chiều cao phù hợp tầm mắt học sinh khi đứng hoặc ngồi vẽ. - Có thể di chuyển, xếp gọn trong lớp học.							
3		Bảng vẽ học nhóm		- Chất liệu: Bảng gỗ/nhựa cứng (hoặc vật liệu có độ cứng tương đương), không cong vênh, chịu được nước, an toàn trong sử dụng; - Độ dày tối thiểu 7mm; kích thước (420x600)mm.				x	Cải	6	
4		Bục đặt mẫu	- Đặt mẫu để học sinh quan sát, thực hành. - Học sinh trưng bày sản phẩm	- Chất liệu: Bảng gỗ/nhựa cứng (hoặc vật liệu có độ cứng tương đương), không cong vênh, chịu được nước, an toàn trong sử dụng; - Kích thước tối thiểu: Chiều cao có thể điều chỉnh ở 3 mức (800mm-900mm-1.000mm); mặt đặt mẫu (400x500)mm, dày tối thiểu 7mm; - Kiểu dáng đơn giản, gọn, dễ di chuyển ở các vị trí khác nhau trong lớp học.				x	x	Cải	4
5		Các hình khối cơ bản	Giúp học sinh quan sát và thực hành	Các hình khối (mỗi loại 6 hình): Khối hộp chữ nhật kích thước (160x160x200)mm; Khối lập phương kích thước (160x160x160)mm; khối trụ kích thước (cao 200mm, tiết diện ngang 160mm); khối cầu đường kính 160mm. <i>Vật liệu: Bảng gỗ, nhựa cứng (hoặc vật liệu có độ cứng tương đương), không cong vênh, chịu được nước, có màu tươi sáng, an toàn trong sử dụng.</i>				x	x	Bộ	1
6		Máy chiếu (projector) (hoặc ti vi kết nối máy tính)	Trình chiếu, minh họa hình ảnh trực quan	Máy chiếu + Màn hình; loại thông dụng, cường độ sáng tối thiểu 3.000 Ansi Lumens.				x		Bộ	1
7		Thiết bị âm thanh (dàn âm thanh đài hoặc cassette)	Dùng cho một số nội dung kết hợp các hoạt động mỹ thuật	Loại thông dụng, công suất đủ nghe cho phòng từ 50m ² -70m ²				x		Bộ	1

VI. Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu môn Giáo dục thể chất

Số TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết về thiết bị dạy học		Đối tượng sử dụng	Đơn vị	Số lượng
A	ĐỘI HÌNH ĐỘI NGŨ					GV	HS	
1	1.1. Tập hợp đội hình hàng dọc, dóng hàng. 1.2. Động tác quay các hướng	Bộ tranh hoặc video về đội hình đội ngũ (ĐHDN)	+ Giúp giáo viên minh họa cho học sinh quan sát + Học sinh thực hành theo các tư thế về ĐHDN	- Gồm 3 tờ tranh minh họa tư thế, động tác của ĐHDN phù hợp với nội dung chương trình môn học; các hình phải chỉnh xác về tư thế, động tác; mỗi tờ kích thước (790x540)mm, dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ. - Hoặc xây dựng Video (trong Video có thể tổng hợp tất cả các nội dung từ lớp 1 đến lớp 4. Lớp 5 ôn luyện nội dung của 4 lớp đã học)	x	x	Bộ	6 bộ/ trường
	B		VẬN ĐỘNG CƠ BẢN					
1	1.1. Các tư thế hoạt động vận động cơ bản của đầu, cổ, tay, chân. 1.2. Các hoạt động vận động phối hợp của cơ thể.	Bộ tranh hoặc video về các tư thế vận động cơ bản (VDCB)	+ Giúp giáo viên minh họa cho học sinh quan sát + Học sinh thực hành theo các nội dung về VDCB	- Gồm 3 tờ tranh minh họa tư thế, động tác của VĐCB phù hợp với nội dung chương trình môn học; mỗi tờ kích thước (790x540)mm, dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ. - Hoặc xây dựng Video (trong Video có thể tổng hợp tất cả các nội dung từ lớp 1 đến lớp 5).	x	x	Bộ	6 bộ/ trường
	C		BÀI TẬP THỂ DỤC					
1	Bài tập thể dục lớp 1 (vươn thở, tay, chân, vẩy mình, lưng bụng, phối hợp, điều hòa).	Bộ tranh hoặc video về bài tập thể dục (BTTD)	+ Giúp giáo viên minh họa cho học sinh quan sát + Học sinh thực hành theo các tư thế của động tác BTTD	- Gồm 7 tờ tranh minh họa các động tác của bài tập thể dục lớp 1 phù hợp với nội dung chương trình môn học; mỗi tờ có tối thiểu 5 hình thể hiện động tác, kích thước (790x540)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ. - Hoặc xây dựng Video (trong Video có thể tổng hợp tất cả các nội dung từ lớp 1 đến lớp 5)	x	x	Bộ	6 bộ/ trường
D								
DỤNG CỤ								
1	Đồng hồ bấm giây	Giúp giáo viên và học sinh thực hiện được nội	Loại điện tử hiển số, 2 LAP trở lên, độ chính xác 0,01 giây, không bị ngưng nước.	x			Chiếc	6 chiếc/ trường

Số TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết về thiết bị dạy học	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Số lượng
					GV	HS		
2		Coi	đung bài học Giúp giáo viên và học sinh thực hiện được nội dung bài học	Loại thông dụng	x		Chiếc	6 chiếc/ trường
3		Cờ đuôi nheo		Bảng vải màu đỏ (vải một bên) cán cao 400mm.	x		Chiếc	12 chiếc/ trường
4		Thước dây		Thước có độ dài tối thiểu từ 10m.	x		Chiếc	6 chiếc/ trường
5		Nhạc tập bài tập Thể dục	Giúp giờ học sinh động, nâng cao chất lượng tập luyện của học sinh trong các bài học.	Đĩa CD (hoặc USB) ghi nhạc đếm 2x8 nhịp của các động tác thể dục; âm thanh chất lượng tốt.	x	x	Chiếc	2 chiếc/ trường
E DÙNG CỤ THỂ THAO TỰ CHỌN (Chỉ trang bị những dụng cụ tương ứng với môn thể thao được nhà trường lựa chọn)								
1	Thể thao tự chọn	Dậm nhảy		Bảng cao su tổng hợp, dày 0,025m, khổ (1000x1000)mm, có thể gắn vào nhau khi cần, không ngâm nước.	x		Chiếc	6 chiếc/ trường
2		Bóng đá và cầu môn bóng đá	Giúp giáo viên định hướng và tổ chức cho học sinh rèn luyện thông qua các trò chơi vận động gần với các môn thể thao học sinh yêu thích, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương, nhà trường	- Bóng đá: Loại số 4, mẫu và kích thước theo tiêu chuẩn của Tổng cục TDTT, Bộ VHTTDL. - Cầu môn bóng đá 5 người: Mẫu và kích thước của cầu môn theo tiêu chuẩn của Tổng cục TDTT, Bộ VHTTDL.		x	Quả	6 quả/ trường
3		Bóng rổ và cột bóng rổ		- Bóng rổ: Loại số 5, mẫu và kích thước theo tiêu chuẩn của Tổng cục TDTT, Bộ VHTTDL. - Cột bóng rổ: Mẫu và kích thước theo tiêu chuẩn của Tổng cục TDTT, Bộ VHTTDL.		x	Bộ	1 bộ/ trường
4		Dây nhảy tập thể		Bảng sợi tổng hợp, độ dài tối thiểu 5m.		x	Chiếc	6 chiếc/ trường
5		Dây nhảy cả nhân		Bảng sợi tổng hợp, có tay cầm, độ dài khoảng 2,5m.	x		Chiếc	20 chiếc/ trường

Số TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết về thiết bị dạy học	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Số lượng
					GV	HS		
6		Quả cầu đá, cột và lưới đá cầu		- Quả cầu đá: Mẫu và kích thước theo tiêu chuẩn của Tổng cục TĐTT, Bộ VH-TTDL. - Cột và lưới đá cầu: Mẫu và kích thước theo tiêu chuẩn của Tổng cục TĐTT, Bộ VH-TTDL. Loại 150g, theo tiêu chuẩn của Tổng cục TĐTT, Bộ VH-TTDL.		x	Quả	1 quả/ 2 h.sinh
7		Bóng ném				x	Bộ	2 bộ/ trường
8		Bóng chuyền hơi, cột và lưới bóng chuyền hơi		- Bóng chuyền hơi: Chu vi 700mm - 750mm, trọng lượng 150gram. - Cột và lưới bóng chuyền hơi: Mẫu và kích thước theo tiêu chuẩn của Tổng cục TĐTT, Bộ VH-TTDL.		x	Bộ	6 quả/ trường
9		Các bài nhạc dân vũ		Đĩa CD (hoặc USB) ghi các bài nhạc dân vũ; âm thanh chất lượng tốt.	x	x	Chiếc	2 chiếc/ trường

VII. Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu môn Đạo đức

Số TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết về thiết bị dạy học	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Số lượng
					GV	HS		
1	Yêu nước	Bộ tranh: Nghiệm trang khi chào cờ	Giáo dục thái độ hành vi nghiêm trang khi chào cờ	Bộ tranh thực hành gồm 2 tờ: kích thước (790x540)mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ. Minh họa: - Buổi chào cờ của học sinh Trường tiểu học - Chào cờ ở Lăng Bác Hồ.	x		Bộ	1bộ/gv
2	Nhân ái	Bộ tranh: Yêu gia đình	Giáo dục tình yêu thương gia đình	Bộ tranh thực hành gồm 5 tờ: kích thước (148x210)mm, in offset 4 màu in trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ. Minh họa hành vi đúng và hành vi chưa đúng: - Gia đình sum họp gồm: ông, bà, cha, mẹ, anh, em. - Nhường đồ chơi cho em - Tranh giành đồ chơi với em nhỏ - Chăm sóc ông, bà, cha, mẹ	x	x	Bộ	1bộ/gv 1bộ/6hs

Số TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết về thiết bị dạy học		Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Số lượng
						GV	HS		
3	Trưng thực	Bộ tranh: Thật thà	Giáo dục đức tính thật thà	- Lễ phép với anh, chị - Bộ tranh thực hành gồm 5 tờ; kích thước (148x210)mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m², cán láng OPP mờ. Minh họa hành vi đúng và hành vi chưa đúng: - Nhất được của roi trả lại người đánh mất - Nhất được của roi giữ làm của riêng - Không tự ý lấy đồ dùng của bạn - Tự ý lấy đồ dùng của bạn - Biết nhận lỗi khi mắc lỗi	x	x	Bộ	1bộ/gv 1bộ/6hs	
4	Chăm chỉ	Bộ tranh: Tự giác làm việc của mình	Giáo dục đức tính chăm chỉ	- Bộ tranh thực hành gồm 7 tờ; kích thước (148x210)mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m², cán láng OPP mờ. Minh họa hành vi đúng và hành vi chưa đúng: - Tự gấp quần áo. - Tự giác học bài ở nhà - Không tự giác học bài - Tự chuẩn bị sách vở đồ dùng học tập đi học - Hăng hái phát biểu - Nói chuyên riêng trong giờ học - Vệ sinh lớp học	x	x	Bộ	1bộ/gv 1bộ/6hs	
5	Trách nhiệm	5.1. Bộ tranh: Sinh hoạt nền nếp	Giáo dục phẩm chất trách nhiệm	- Bộ tranh thực hành gồm 6 tờ; kích thước (148x210)mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m², cán láng OPP mờ. Minh họa hành vi sinh hoạt nền nếp và không nền nếp: - Đặt báo thức, đi học đúng giờ - Sắp xếp quần áo gọn gàng, sạch sẽ - Sắp xếp sách vở, bàn học ngăn nắp - Sách vở, bàn học không ngăn nắp - Giữ gìn, bảo quản sách vở và đồ dùng học tập - Trang phục gọn gàng phù hợp	x	x	Bộ	1bộ/gv 1bộ/6hs	
		5.2. Bộ	Giáo dục phẩm	Bộ tranh thực hành gồm 6 tờ; kích thước (148x210)mm, in offset 4 màu	x	x	Bộ	1bộ/gv	

Số TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết về thiết bị dạy học	Đổi tương đương		Đơn vị	Số lượng
					sử dụng GV	HS		
		tranh: Thực hiện nội quy trường, lớp	chất nhiệm	- tên giấy couché có định lượng 200g/m², cân láng OPP mờ. Minh họa những hành vi thực hiện tốt và không thực hiện tốt nội quy trường lớp: - Vệ sinh trường, bỏ rác vào thùng - Lễ phép với thầy cô - Không vẽ bậy lên tường - Không nói chuyện riêng trong giờ học - Trật tự khi xếp hàng - Xô đẩy khi xếp hàng				1bộ/6hs
6	Giáo dục kỹ năng sống	6.1. Bộ tranh: Tự chăm sóc bản thân	Giáo dục kỹ năng nhận thức, làm chủ bản thân	- Bộ tranh thực hành gồm 7 tờ; kích thước (148x210)mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m², cân láng OPP mờ. Minh họa hành vi tự chăm sóc bản thân và không tự chăm sóc bản thân: - Tự vệ sinh răng miệng - Tự mặc quần áo - Ngồi học đúng tư thế - Ngồi học không đúng tư thế - Tự rửa tay trước và sau khi ăn - Tập thể dục rèn luyện sức khỏe - Tự tắm gội	x	x	Bộ	1bộ/gv 1bộ/6hs
		6.2. Bộ tranh: Phòng tránh tai nạn thương tích	Giáo dục kỹ năng tự vệ	- Bộ tranh thực hành gồm 6 tờ; kích thước (148x210)mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m², cân láng OPP mờ. Minh họa một số tai nạn, thương tích và cách phòng, tránh tai nạn, thương tích: - Đuối nước – Phòng tránh đuối nước - Bỏng – Phòng tránh bỏng - Ngã – Phòng tránh ngã - Ngộ độc thực phẩm – Phòng tránh ngộ độc thực phẩm - Điện giật – Phòng tránh điện giật - Phòng tránh tai nạn giao thông (đi bộ, sang đường đúng quy định)	x	x	Bộ	1bộ/gv 1bộ/6hs

VIII. Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu Hoạt động trải nghiệm

Số TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết về thiết bị dạy học	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Số lượng
					GV	HS		
	Hoạt động phát triển cá nhân							
	Hoạt động tìm hiểu/khám phá bản thân	Bộ thẻ các gương mặt cảm xúc cơ bản	Giúp học sinh nhận diện các trạng thái cảm xúc cơ bản của bản thân thông qua gương mặt	Bộ tranh/thẻ rời, mỗi tranh/thẻ minh họa một gương mặt cảm xúc: Trạng thái bình thường, vui, buồn, cấu giận, sợ hãi. Bao gồm: a) 5 tờ tranh rời, mỗi tờ minh họa một gương mặt cảm xúc, kích thước (290x210)mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cân láng OPP mờ. b) 5 thẻ rời, mỗi thẻ minh họa một gương mặt cảm xúc, kích thước (148x105)mm, in màu trên nhựa (hoặc vật liệu có độ cứng tương đương), không cong vênh, chịu được nước, có màu tươi sáng, an toàn trong sử dụng.	x		Bộ	1 bộ/lớp
						x	Bộ	1 bộ/6hs

IX. Danh mục thiết bị dùng chung

Số TT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết về thiết bị dạy học	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Số lượng
				GV	HS		
1	Bảng nhóm	Dùng chung cho toàn trường, tất cả các môn học và hoạt động giáo dục.	Kích thước (400x600x0,5)mm, một mặt màu trắng in dòng kẻ li dùng để viết bút dạ xóa được; một mặt màu xanh, dòng kẻ ô vuông trắng dùng để viết phấn.		x	Chiếc	1 chiếc/ 6hs
2	Tủ đựng thiết bị		Kích thước (1760x1060x400)mm; ngăn đựng có thể thay đổi được chiều cao; cửa có khóa; chắc chắn, bền vững, đảm bảo an toàn khi sử dụng.	x	x	Chiếc	1 chiếc/ lớp
3	Bảng phụ		Kích thước (700x900x0,5)mm, một mặt màu trắng in dòng kẻ li	x		Chiếc	1 chiếc/ lớp

M

Số TT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết về thiết bị dạy học	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Số lượng
				GV	HS		
4	Radio - Castsete		dùng để viết bút dạ xóa được; một mặt màu xanh, dòng kẻ ô vuông trắng dùng để viết phấn.				
5	Loa cầm tay		Loại thông dụng dùng được đĩa CD và USB Nguồn tự động 90 V – 240 V/50 Hz	x		Chiếc	1 chiếc/ 5lớp
6	Nam châm		Loại thông dụng	x		Chiếc	1 chiếc/ 10lớp
7	Nẹp treo tranh		Loại thông dụng	x		Chiếc	20 chiếc/ lớp
8	Giá treo tranh		Khuôn nẹp ống dạng dẹt; kích cỡ dày 6mm, rộng 13mm, dài (1090mm, 1020mm, 790mm, 720mm, 540mm, 290mm), bằng nhựa PVC, có 2 móc để treo.	x		Chiếc	20 chiếc/ trường
9	Thiết bị trình chiếu		Loại thông dụng.	x		Chiếc	3 chiếc/ trường
9.1	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Dùng chung cho toàn trường, tất cả các môn học và hoạt động giáo dục (cần có điều kiện thực tế của nhà trường để lựa chọn cho phù hợp)	Loại thông dụng, tối thiểu phải cài đặt được các phần mềm phục vụ dạy học chương trình môn Tin học cấp Tiểu học.	x		Bộ	1 bộ (hoặc chiếc)/5 lớp
9.2	Máy chiếu		Loại thông dụng, cường độ sáng tối thiểu 3000 Ansi Lumens; có màn chiếu	x		Bộ	
9.3	Ti vi		Hệ màu: Đa hệ Màn hình tối thiểu 29 inch. Hệ thống FVS; có hai đường tiếng (Stereo); công suất tối thiểu	x		Chiếc	

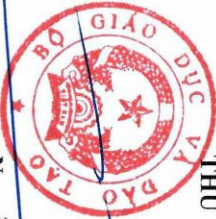


Số TT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết về thiết bị dạy học		Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Số lượng
					GV	HS		
			đường ra 2x10 W; Có chức năng tự điều chỉnh âm lượng; dò kênh tự động và bằng tay. Ngôn ngữ hiển thị có Tiếng Việt Có đường tín hiệu vào dưới dạng: AV, S-Video, DVD, HDML, USB. Nguồn tự động 90 V – 240 V/50 Hz Đọc đĩa DVD, VCD/CD, CD – RW, MP3, JPEG. Hệ màu: Đa hệ. Tín hiệu ra dưới dạng: AV, Video Component, S-video, HDML. Phát lặp từng bài, từng đoạn tùy chọn hoặc cả đĩa. Nguồn tự động từ 90 V – 240 V/ 50 Hz.					
9.4	Đầu DVD				x		Chiếc	

AM

Ghi chú: Các tranh/ảnh dùng cho giáo viên có thể thay thế bằng tranh/ảnh điện tử.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Nguyễn Hữu Độ

Số: **3535**/BGDDĐT-GDTH

V/v: Hướng dẫn thực hiện nội dung
Hoạt động trải nghiệm cấp tiểu học trong
Chương trình giáo dục phổ thông 2018
từ năm học 2020-2021

Hà Nội, ngày 19 tháng 8 năm 2019

Kính gửi: Các Sở Giáo dục và Đào tạo

Để thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông ban hành theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (CTGDPT 2018), Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) hướng dẫn thực hiện chương trình Hoạt động trải nghiệm cấp tiểu học trong CTGDPT 2018 như sau:

1. Hoạt động trải nghiệm cấp tiểu học trong CTGDPT 2018 được triển khai thực hiện từ năm học 2020 – 2021

1.1. Nội dung chương trình Hoạt động trải nghiệm

- Chương trình Hoạt động trải nghiệm quy định ba mạch nội dung đối với lớp 1: Hoạt động hướng vào bản thân, hoạt động hướng đến xã hội, hoạt động hướng đến tự nhiên và bốn mạch nội dung đối với lớp 2, lớp 3, lớp 4, lớp 5: Hoạt động hướng vào bản thân, hoạt động hướng đến xã hội, hoạt động hướng đến tự nhiên và hoạt động hướng nghiệp.

- CTGDPT 2018 quy định nội dung giáo dục của địa phương được tích hợp trong Hoạt động trải nghiệm bao gồm: những vấn đề cơ bản hoặc thời sự về văn hoá, kinh tế, xã hội, môi trường, hướng nghiệp...

1.2. Các loại hình, quy mô, địa điểm tổ chức Hoạt động trải nghiệm

- Hoạt động trải nghiệm được thực hiện thông qua bốn loại hình hoạt động chủ yếu: sinh hoạt dưới cờ, sinh hoạt lớp, hoạt động giáo dục theo chủ đề, hoạt động câu lạc bộ, trong đó câu lạc bộ là loại hình tự chọn.

- Hoạt động trải nghiệm được tổ chức theo quy mô nhóm, lớp học, khối lớp hoặc quy mô trường.

- Hoạt động trải nghiệm được tổ chức trong và ngoài lớp học, trong và ngoài trường học.

1.3. Kế hoạch tổ chức Hoạt động trải nghiệm

- Hoạt động trải nghiệm được quy định 105 tiết/năm học, trong đó: 35 tiết sinh hoạt dưới cờ (nhóm lớn, quy mô trường); 35 tiết sinh hoạt lớp (nhóm lớn, quy mô lớp học); 35 tiết hoạt động trải nghiệm theo chủ đề, hoạt động câu lạc bộ (quy mô lớp học, nhóm lớp học).

Thời lượng dành cho nội dung giáo dục của địa phương nằm trong tổng thời lượng thực hiện chương trình Hoạt động trải nghiệm, được tích hợp trong bốn loại hình hoạt động chủ yếu nêu ở mục 1.2.

- Khuyến khích tổ chức các hoạt động trải nghiệm ngoài nhà trường đối với các cơ sở giáo dục có đủ điều kiện nhưng cần đảm bảo mục tiêu giáo dục và an toàn cho học sinh. Ngoài các nội dung của Hoạt động trải nghiệm được quy định trong chương trình, các cơ sở giáo dục có thể tổ chức một số hoạt động giáo dục ngoài nhà trường, hoạt động câu lạc bộ (tự chọn) thực hiện ngoài giờ lên lớp theo quy định hiện hành của Bộ GDĐT.

- Căn cứ quy mô và nội dung của từng hoạt động cụ thể việc tổ chức Hoạt động trải nghiệm, đặc biệt tổ chức ở quy mô khối lớp, quy mô trường phải có sự tham gia, phối hợp, liên kết của nhiều lực lượng giáo dục: giáo viên chủ nhiệm, Tổng phụ trách, giáo viên dạy học các môn chuyên biệt (Âm nhạc, Mỹ thuật, Thể chất), Ban giám hiệu nhà trường, các tổ chức chính trị, xã hội, cha mẹ học sinh, các nhà tài trợ,... Các hoạt động trải nghiệm được tổ chức ngoài lớp học, ngoài trường học khuyến khích cha mẹ học sinh và yêu cầu Ban đại diện cha mẹ học sinh tham gia tổ chức và quản lý cùng giáo viên chủ nhiệm lớp và nhà trường.

1.4. Tài liệu học tập Hoạt động trải nghiệm

- Tài liệu học tập Hoạt động trải nghiệm do Hội đồng quốc gia thẩm định và được Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành theo quy định tại Thông tư số 33/2017/TT-BGDĐT ngày 22/12/2017.

- Nội dung giáo dục của địa phương tích hợp trong chương trình Hoạt động trải nghiệm do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức biên soạn và thẩm định theo hướng dẫn của Bộ GDĐT.

1.5. Đánh giá kết quả giáo dục của học sinh trong Hoạt động trải nghiệm

- Đánh giá thực hiện theo quy định của Chương trình giáo dục phổ thông ban hành theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 và Thông tư số 30/2014/TT-BGDĐT ngày 28/8/2014 của Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành quy định đánh giá học sinh tiểu học; Thông tư số 22/2016/TT-BGDĐT ngày 22/9/2016 của

Bộ trưởng Bộ GDĐT sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định đánh giá học sinh tiểu học ban hành kèm theo Thông tư số 30/2014/TT-BGDĐT ngày 28/8/2014 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

- Giáo viên chủ nhiệm lớp là người chủ trì và chịu trách nhiệm chính việc đánh giá kết quả học tập Hoạt động trải nghiệm đối với từng học sinh.

2. Tổ chức thực hiện

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức biên soạn, thẩm định tài liệu giáo dục của địa phương phù hợp với việc thực hiện chương trình Hoạt động trải nghiệm, phù hợp với thực tiễn của địa phương và chỉ đạo thực hiện; tham mưu bố trí nguồn ngân sách địa phương, quy định nguồn kinh phí được huy động từ các tổ chức, cá nhân cha mẹ học sinh để tạo điều kiện cho các cơ sở giáo dục tổ chức các hoạt động học tập Hoạt động trải nghiệm trong các không gian trong và ngoài nhà trường theo đặc thù của Hoạt động trải nghiệm.

- Xây dựng kế hoạch triển khai theo lộ trình và hướng dẫn các cơ sở giáo dục trên địa bàn tổ chức thực hiện chương trình Hoạt động trải nghiệm.

- Sắp xếp bố trí giáo viên dạy Hoạt động trải nghiệm hợp lý; đảm bảo tất cả giáo viên dạy Hoạt động trải nghiệm được tham gia tập huấn về nội dung chương trình, phương pháp, cách thức tổ chức Hoạt động trải nghiệm. Tổ chức tập huấn, hướng dẫn cán bộ quản lý về công tác quản lý, chỉ đạo và tổ chức Hoạt động trải nghiệm, thực hiện tích hợp nội dung giáo dục của địa phương trong tổ chức Hoạt động trải nghiệm.

- Tổ chức kiểm tra, đánh giá, rút kinh nghiệm việc triển khai Hoạt động trải nghiệm, báo cáo tình hình thực hiện Hoạt động trải nghiệm của địa phương về Bộ Giáo dục và Đào tạo sau khi kết thúc năm học.

Bộ GDĐT đề nghị các Sở GDĐT triển khai tốt công tác chuẩn bị tổ chức thực hiện Hoạt động trải nghiệm trong CTGDPT 2018 cấp tiểu học. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các Sở Giáo dục và Đào tạo phản ánh về Bộ GDĐT (qua Vụ Giáo dục Tiểu học) để có biện pháp giải quyết, chỉ đạo kịp thời.

Nơi nhận:

- Như trên (để thực hiện);
- UBND tỉnh, TP trực thuộc TƯ (để phối hợp);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng (để phối hợp);
- Vụ GDTH, Cục NGCBQLGD, RGE, ETEP, Viện KHGDVN, các đơn vị liên quan thuộc Bộ GDĐT (để thực hiện);
- Lưu: VT, Vụ GDTH.



Số: *3536*/BGDDĐT-GDTH

V/v biên soạn, thẩm định nội dung giáo dục của địa phương cấp tiểu học trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018 và tổ chức thực hiện từ năm học 2020-2021

Hà Nội, ngày 19 tháng 8 năm 2019

Kính gửi: Các Sở Giáo dục và Đào tạo

Để thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông ban hành theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (CTGDPT 2018), Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) hướng dẫn biên soạn, thẩm định nội dung giáo dục của địa phương cấp tiểu học và tổ chức triển khai thực hiện nội dung giáo dục của địa phương cấp tiểu học trong CTGDPT 2018 và tổ chức thực hiện từ năm học 2020 – 2021 như sau:

1. Định hướng về nội dung giáo dục của địa phương cấp tiểu học

a) Theo CTGDPT 2018, nội dung giáo dục của địa phương cấp tiểu học gồm một số vấn đề cơ bản về:

- Lịch sử hình thành và phát triển, truyền thống quê hương; lễ hội, nghệ thuật truyền thống, di tích lịch sử, danh nhân văn hóa; phong tục, tập quán địa phương.

- Địa lí, dân cư; cảnh quan thiên nhiên, môi trường tự nhiên; ngành nghề, làng nghề truyền thống của địa phương.

- Một số nội dung về kinh tế, xã hội, chính sách an sinh xã hội; giáo dục tư tưởng, đạo đức, lối sống, kĩ năng sống; xây dựng nếp sống văn minh, tôn trọng kỉ cương, pháp luật; bảo vệ môi trường tự nhiên tại địa phương.

b) Ở cấp tiểu học, nội dung giáo dục của địa phương được tích hợp trong Hoạt động trải nghiệm. Nội dung giáo dục của địa phương cấp tiểu học còn được tích hợp hoặc sử dụng trong dạy học các môn học ở từng lớp gắn với điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của địa phương, đất nước; các hoạt động giáo dục tư tưởng chính trị, từ thiện vì cộng đồng tại địa phương; các hoạt động xã hội và tìm hiểu một số nghề nghiệp gần gũi với học sinh... góp phần hình thành và phát triển phẩm chất chủ yếu và năng lực cốt lõi của học sinh tiểu học.

c) Nội dung giáo dục của địa phương cấp tiểu học đảm bảo một số yêu cầu sau:

- Cụ thể hóa mục tiêu của CTGDPT 2018 đảm bảo yêu cầu cần đạt đối với nội dung giáo dục của địa phương được tích hợp trong Hoạt động trải nghiệm và

trong dạy học các môn học (Tiếng Việt, Đạo đức, Tự nhiên và Xã hội, Toán, Lịch sử và Địa lí...) ở từng lớp cấp tiểu học.

- Giúp giáo viên tiểu học có tư liệu chính xác, phù hợp; vận dụng được các phương pháp, hình thức tổ chức dạy học theo định hướng tích hợp để phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo; giúp học sinh thêm cơ hội trải nghiệm và có thể vận dụng kiến thức đã học vào giải quyết một số vấn đề thực tiễn tại địa phương; phát triển phẩm chất, năng lực học sinh.

- Tài liệu về nội dung giáo dục của địa phương cấp tiểu học, tùy điều kiện từng địa phương, được sưu tầm, biên soạn đảm bảo phù hợp với lứa tuổi học sinh tiểu học; đảm bảo chính xác và yêu cầu của xuất bản phẩm tham khảo; được sử dụng và quản lý theo quy định tại Thông tư số 21/2014/TT-BGDĐT ngày 07/7/2014 của Bộ trưởng Bộ GDĐT Quy định về quản lý và sử dụng xuất bản phẩm tham khảo trong các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên.

2. Tổ chức biên soạn và triển khai thực hiện nội dung giáo dục của địa phương cấp tiểu học

a) Để thực hiện biên soạn, thẩm định, phê duyệt tài liệu về nội dung giáo dục của địa phương cấp tiểu học, sở GDĐT thực hiện một số nội dung sau:

- Xây dựng kế hoạch, tiêu chuẩn, quy trình biên soạn, thẩm định, chỉnh sửa tài liệu về nội dung giáo dục của địa phương, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, bố trí ngân sách của địa phương và các nguồn kinh phí hợp pháp khác để biên soạn, thẩm định, chỉnh sửa, phê duyệt tài liệu về nội dung giáo dục của địa phương cấp tiểu học theo quy định hiện hành.

- Nghiên cứu, sưu tầm, lựa chọn nội dung, tổ chức biên soạn tài liệu về nội dung giáo dục của địa phương cấp tiểu học (có nội dung giáo dục của huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh; của xã/phường/thị trấn gắn với cuộc sống hàng ngày của học sinh trên địa bàn) đảm bảo nội dung, yêu cầu cần đạt của chương trình Hoạt động trải nghiệm và được tích hợp trong dạy học các môn học trong CTGDPT 2018, phù hợp từng lứa tuổi học sinh tiểu học và đặc điểm vùng miền, điều kiện địa phương.

- Tổ chức thẩm định tài liệu, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt tài liệu về nội dung giáo dục của địa phương cấp tiểu học và báo cáo Bộ GDĐT về tài liệu đã được phê duyệt.

b) Sở GDĐT tổ chức triển khai thực hiện nội dung giáo dục của địa phương cấp tiểu học trong CTGDPT 2018 từ năm học 2020-2021 như sau:

- Chỉ đạo các cơ sở giáo dục tiểu học xây dựng kế hoạch triển khai (trong kế hoạch của nhà trường) và tổ chức thực hiện tích hợp nội dung giáo dục của địa phương trong Hoạt động trải nghiệm và dạy học các môn học theo hướng

tăng cường rèn luyện cho học sinh vận dụng kiến thức vào giải quyết một số vấn đề thực tiễn tại địa phương, góp phần hình thành và phát triển phẩm chất chủ yếu và năng lực cốt lõi của học sinh tiểu học.

- Tổ chức tập huấn, hướng dẫn, hỗ trợ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục tiểu học triển khai thực hiện tích hợp nội dung giáo dục của địa phương trong Hoạt động trải nghiệm và dạy học các môn học ở tiểu học.

- Hằng năm, tổ chức cập nhật, điều chỉnh nội dung giáo dục của địa phương cấp tiểu học (nếu cần thiết) cho phù hợp.

Bộ GDĐT đề nghị các sở GDĐT triển khai nghiêm túc công tác biên soạn, thẩm định và tổ chức triển khai thực hiện nội dung giáo dục của địa phương cấp tiểu học trong CTGDPT 2018, báo cáo những vướng mắc trong quá trình thực hiện, hàng năm báo cáo việc triển khai thực hiện nội dung giáo dục của địa phương (khi kết thúc năm học) về Bộ GDĐT (qua Vụ Giáo dục Tiểu học) để theo dõi, chỉ đạo thực hiện và có biện pháp giải quyết kịp thời.

Nơi nhận:

- Như trên (để thực hiện);
- UBND tỉnh, TP trực thuộc TƯ (để phối hợp);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng (để phối hợp);
- Vụ GDTH, Vụ GDTTrH, Cục NG&CBQLGD, RGE, ETEP, Viện KHGDVN; các đơn vị liên quan thuộc Bộ GDĐT (để thực hiện);
- Lưu: VT, Vụ GDTH.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Hữu Độ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: *3539*/BGDDĐT-GDTH
V/v hướng dẫn tổ chức dạy học môn Tin
học và tổ chức hoạt động giáo dục tin
học cấp Tiểu học năm học 2019 – 2020

Hà Nội, ngày 19 tháng 8 năm 2019

Kính gửi: Các Sở Giáo dục và Đào tạo

Để tiếp tục đẩy mạnh việc tổ chức dạy học môn Tin học tự chọn theo Chương trình giáo dục phổ thông ban hành theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDDĐT ngày 05/5/2006 (Chương trình GDPT 2006) và chuẩn bị tốt điều kiện đảm bảo thực hiện dạy học môn Tin học theo Chương trình giáo dục phổ thông Ban hành theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (Chương trình GDPT 2018), Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) hướng dẫn các sở GDĐT chỉ đạo tổ chức dạy học môn Tin học và thực hiện giáo dục tin học ở cấp Tiểu học từ năm học 2019 - 2020 như sau:

1. Thực hiện dạy học môn Tin học và tổ chức hoạt động giáo dục tin học

1.1. Đẩy mạnh tổ chức dạy học môn Tin học tự chọn theo Chương trình GDPT 2006

Tiếp tục đẩy mạnh tổ chức dạy học môn Tin học tự chọn ở các trường tiểu học tổ chức dạy học 2 buổi/ngày, tăng số lượng trường, lớp, học sinh lớp 3, lớp 4, lớp 5 được học môn Tin học. Nội dung dạy học thực hiện theo Chương trình GDPT 2006, với thời lượng 70 tiết/lớp/năm học. Thực hiện có hiệu quả việc xây dựng kế hoạch giáo dục môn học; đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức dạy học theo “hướng dẫn thực hiện chương trình giáo dục phổ thông hiện hành theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất học sinh” tại Công văn số 4612/BGDDĐT-GDTrH ngày 03/10/2017 của Bộ GDĐT.

Lựa chọn sử dụng tài liệu đã được Bộ GDĐT thẩm định và cho phép sử dụng trong dạy học môn Tin học ở cấp tiểu học theo hướng dẫn tại Công văn số 3031/BGDDĐT-GDTH ngày 17/7/2017 phù hợp với điều kiện dạy học của mỗi nhà trường. Đối với các địa phương đang sử dụng tài liệu riêng của địa phương, Sở GDĐT thực hiện rà soát, thẩm định tài liệu đảm bảo nội dung, yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng quy định trong Chương trình GDPT 2006, phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương.

Thực hiện đánh giá học sinh theo Thông tư số 30/2014/TT-BGDDĐT ngày 28/8/2014 của Bộ trưởng Bộ GDĐT và Thông tư số 22/2016/TT-BGDDĐT ngày 22/9/2016 của Bộ trưởng Bộ GDĐT sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định

đánh giá học sinh tiểu học ban hành kèm theo Thông tư số 30/2014/TT-BGDĐT ngày 28/8/2014 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

1.2. Tổ chức dạy học Tin học theo Chương trình GDPT 2018

Thực hiện tổ chức dạy học môn Tin học trong môn Tin học và Công nghệ bắt buộc theo Chương trình GDPT 2018 với thời lượng 35 tiết/lớp/năm học, từ năm học 2022 – 2023.

Chuẩn bị đầy đủ điều kiện cơ sở vật chất, thiết bị dạy học đảm bảo có đủ số lượng phòng máy tính phù hợp với quy mô nhà trường, số lượng máy tính trong mỗi phòng máy đảm bảo không vượt quá 03 học sinh một máy trong mỗi tiết học. Phát triển đội ngũ giáo viên đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng, được tập huấn, bồi dưỡng theo quy định của Bộ GDĐT, từng bước được chuẩn hóa. Có giải pháp phù hợp đảm bảo học sinh ở tất cả các điểm trường đều được học Tin học.

Căn cứ quy định tại Thông tư số 33/2017/TT-BGDĐT ngày 22/12/2017 của Bộ trưởng Bộ GDĐT, Bộ GDĐT sẽ thẩm định và cho phép ban hành sử dụng sách giáo khoa và các tài liệu dạy học Tin học ở cấp Tiểu học.

1.3. Tổ chức các hoạt động giáo dục tin học

Cùng với việc tổ chức tốt dạy học môn Tin học cho học sinh lớp 3, lớp 4, lớp 5 theo quy định trong chương trình, các địa phương cần có giải pháp phù hợp tăng cường tổ chức các hoạt động giáo dục tin học cho học sinh cấp Tiểu học nhằm giúp học sinh lớp 1, lớp 2 được làm quen với tin học và đáp ứng sở thích, nhu cầu và phát hiện, bồi dưỡng phát triển năng lực tin học, tư duy khoa học máy tính, nuôi dưỡng đam mê khám phá khoa học, công nghệ cho học sinh cấp Tiểu học.

Nội dung hoạt động giáo dục tin học được thiết kế theo các chuyên đề phù hợp với Chương trình giáo dục phổ thông cấp Tiểu học và năng lực, tâm sinh lý lứa tuổi học sinh tiểu học; tổ chức với hình thức các câu lạc bộ tạo điều kiện cho học sinh được vận dụng, rèn luyện kiến thức, kỹ năng tin học hỗ trợ cho học tập, cùng với các môn học khác thực hiện giáo dục STEM.

Việc tổ chức các hoạt động giáo dục tin học đảm bảo nguyên tắc tự nguyện, đồng thuận của học sinh và cha mẹ học sinh. Thực hiện xã hội hóa, huy động các nguồn lực để tổ chức hiệu quả các hoạt động giáo dục tin học đảm bảo công khai, minh bạch, thực hiện đúng các quy định về quản lý tài chính.

2. Tổ chức thực hiện

- Tham mưu với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng kế hoạch, lộ trình đầu tư, tăng cường cơ sở vật chất (phòng máy tính, máy chiếu...) và tuyển dụng, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên tin học đáp ứng đồng thời hai mục tiêu: tăng số lượng trường, lớp, học sinh lớp 3, lớp 4, lớp 5 được học môn Tin học tự chọn theo Chương trình GDPT

2006 và đảm bảo điều kiện thực hiện dạy học môn Tin học bắt buộc theo Chương trình GDPT 2018 (bắt đầu từ năm học 2022 – 2023, đối với lớp 3).

- Tham mưu với cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách đảm bảo các điều kiện để các cơ sở giáo dục xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục nhà trường, tổ chức các hoạt động giáo dục, trong đó có hoạt động giáo dục tin học góp phần giáo dục toàn diện học sinh.

- Tổ chức rà soát, thẩm định đối với các tài liệu riêng của địa phương đang sử dụng trong dạy học môn Tin học tự chọn đảm bảo nội dung, yêu cầu về chuẩn kiến thức, kĩ năng quy định trong Chương trình GDPT 2006, phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương, cập nhật kiến thức mới, hiện đại tiếp cận sớm chương trình môn Tin học trong Chương trình GDPT 2018, báo cáo Bộ GDĐT (qua Vụ Giáo dục Tiểu học) để theo dõi, chỉ đạo thực hiện.

- Chỉ đạo các phòng GDĐT, các trường tiểu học, trường phổ thông có lớp tiểu học thực hiện hướng dẫn của Bộ GDĐT về tổ chức dạy học Tin học và tổ chức hoạt động giáo dục tin học cấp Tiểu học từ năm học 2019 – 2020.

Bộ GDĐT yêu cầu các sở GDĐT triển khai nghiêm túc những nội dung được hướng dẫn tại Công văn này. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ GDĐT (qua Vụ Giáo dục Tiểu học) để có biện pháp giải quyết, chỉ đạo kịp thời.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW (để phối hợp chỉ đạo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng (để phối hợp chỉ đạo);
- Vụ GDTrH, Cục NG&CBQLGD, RGEP, ETEP, Viện KHGDVN (để phối hợp);
- Lưu: VT, Vụ GDTH.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Hữu Độ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ~~3866~~ BGDDĐT-GDTH
V/v hướng dẫn chuẩn bị tổ chức dạy
học đối với lớp 1 năm học 2020 – 2021

Hà Nội, ngày ~~26~~ tháng 8 năm 2019

Kính gửi: Các sở Giáo dục và Đào tạo

Thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông ban hành theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (CTGDPT 2018), Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) hướng dẫn chuẩn bị tổ chức dạy học đối với lớp 1 năm học 2020 – 2021 như sau:

I. Mục đích, yêu cầu và điều kiện thực hiện

1. Mục đích

- Thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện học sinh tiểu học, bảo đảm thời lượng học tập, sinh hoạt tập thể, trải nghiệm thực tế, vui chơi, tham gia hoạt động cộng đồng.
- Thực hiện mục tiêu, yêu cầu của CTGDPT 2018.
- Đáp ứng nhu cầu của gia đình và xã hội trong việc giáo dục, quản lý học sinh.

2. Yêu cầu

- Xây dựng kế hoạch giáo dục đảm bảo thực hiện đầy đủ nội dung các môn học và hoạt động giáo dục bắt buộc, lựa chọn nội dung giáo dục tự chọn và xây dựng các hoạt động giáo dục phù hợp với nhu cầu của học sinh và điều kiện của nhà trường, địa phương.
- Đảm bảo tính chủ động, linh hoạt của nhà trường trong việc xây dựng và thực hiện kế hoạch giáo dục dạy học 2 buổi/ngày.
- Tuân thủ các nguyên tắc, phương pháp sư phạm nhằm phát huy tính tích cực, chủ động, tự giác phù hợp với lứa tuổi học sinh tiểu học.

3. Điều kiện

- Đảm bảo tỉ lệ 01 phòng học/lớp, cơ sở vật chất, sĩ số học sinh/lớp theo quy định tại Điều lệ trường tiểu học.

- Có đủ thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định tại Thông tư số 05/2019/TT-BGDĐT ngày 05/4/2019 về ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu lớp 1.

- Đảm bảo tỉ lệ 1,5 giáo viên/lớp và cơ cấu giáo viên để dạy đủ các môn học và hoạt động giáo dục theo quy định.

II. Nội dung và kế hoạch giáo dục

1. Nội dung và thời lượng dạy học 2 buổi/ngày

a) Nội dung giáo dục

- Các môn học và hoạt động giáo dục bắt buộc quy định tại CTGDPT 2018 (gọi chung là các môn học bắt buộc): Tiếng Việt, Toán, Đạo đức, Tự nhiên và Xã hội, Giáo dục thể chất, Nghệ thuật (Âm nhạc, Mĩ thuật), Hoạt động trải nghiệm.

- Các môn học tự chọn: Tiếng dân tộc thiểu số, Ngoại ngữ 1.

- Các hoạt động củng cố để hoàn thành nội dung học tập theo mục tiêu, yêu cầu của CTGDPT 2018 và bồi dưỡng, phát triển năng lực, phẩm chất cho học sinh.

- Các hoạt động giáo dục đáp ứng nhu cầu, sở thích, năng khiếu của học sinh; các hoạt động tìm hiểu tự nhiên, xã hội, văn hóa, lịch sử, truyền thống của địa phương...(gọi chung là các hoạt động giáo dục khác).

b) Thời lượng dạy học

Tổ chức dạy học 2 buổi/ngày, mỗi ngày bố trí không quá 7 tiết học, mỗi tiết 35 phút; tối thiểu là 9 buổi/tuần với 32 tiết/tuần.

2. Kế hoạch giáo dục 2 buổi/ngày

- Kế hoạch giáo dục của nhà trường được xây dựng theo hướng mở, linh hoạt. Nhà trường chủ động xác định nội dung, hình thức tổ chức, phân bổ thời lượng cho các nội dung dạy học trên cơ sở thực hiện đầy đủ nội dung, thời lượng các môn học bắt buộc theo quy định của chương trình, phù hợp đặc điểm, đối tượng học sinh, điều kiện nhà trường và địa phương.

- Kế hoạch giáo dục đảm bảo phân bổ hợp lý giữa các nội dung giáo dục, giúp học sinh hoàn thành nhiệm vụ học tập, yêu cầu cần đạt của chương trình; tạo điều kiện cho học sinh được học tập các môn học tự chọn và tham gia các hoạt động giáo dục nhằm thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện ở tiểu học.

- Thời khóa biểu cần được sắp xếp một cách khoa học, đảm bảo tỉ lệ hợp lí giữa các nội dung dạy học và hoạt động giáo dục, phân bổ hợp lí về thời lượng, thời điểm trong ngày học và tuần học phù hợp với tâm sinh lí lứa tuổi học sinh tiểu học.

3. Nội dung và kế hoạch giáo dục đối với cơ sở giáo dục tiểu học chưa đủ điều kiện tổ chức dạy học 2 buổi/ngày

Trên cơ sở dạy học đúng, đủ nội dung và thời lượng các môn học bắt buộc, cơ sở giáo dục tiểu học chủ động xác định nội dung, lựa chọn hình thức tổ chức, phân bổ thời lượng cho môn học tự chọn, hoạt động củng cố, hoạt động giáo dục khác. Trong đó, ưu tiên hoạt động củng cố giúp học sinh hoàn thành các nội dung học tập theo mục tiêu, yêu cầu của CTGDPT 2018.

III. Tổ chức bán trú và các hoạt động cho học sinh sau giờ học chính thức trong ngày

1. Tổ chức bán trú

- Tổ chức bán trú được thực hiện trong khoảng thời gian từ sau giờ học buổi sáng đến trước khi bắt đầu giờ học buổi chiều. Thông qua hoạt động bán trú góp phần rèn luyện học sinh về kĩ năng sống, đạo đức, tính kỉ luật, tự phục vụ, trách nhiệm, chia sẻ, yêu thương.

- Nhà trường xây dựng kế hoạch tổ chức bán trú với nội dung, hình thức phù hợp điều kiện thực tế, trên cơ sở thống nhất, tự nguyện của học sinh, cha mẹ học sinh và theo sự chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan quản lí cấp trên.

- Việc tổ chức hoạt động bán trú cần linh hoạt, có thể bao gồm các hoạt động: tổ chức ăn trưa, ngủ trưa, vui chơi, giải trí,...cho học sinh. Tổ chức ăn trưa, các hoạt động bán trú phải bảo đảm an toàn, vệ sinh thực phẩm, bảo đảm dinh dưỡng, sức khỏe cho học sinh.

2. Tổ chức hoạt động cho học sinh sau giờ học chính thức trong ngày

- Hoạt động sau giờ học chính thức trong ngày là hoạt động theo nhu cầu, sở thích của học sinh trong khoảng thời gian từ sau giờ học chính thức cho đến thời điểm được cha mẹ học sinh đón về nhà.

- Căn cứ vào nhu cầu, sở thích của học sinh, có thể tổ chức các hoạt động dưới hình thức sinh hoạt câu lạc bộ hoặc sử dụng cơ sở vật chất của nhà trường (thư viện, sân chơi, bãi tập, nhà đa năng...) tạo điều kiện để học sinh vui chơi, giải trí sau giờ học chính thức trong ngày.

- Việc tổ chức hoạt động sau giờ học chính thức trong ngày dưới hình thức sinh hoạt câu lạc bộ được thực hiện trên cơ sở thống nhất, tự nguyện của học sinh, cha mẹ học sinh và được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc tổ chức các hoạt động này phải được xây dựng kế hoạch, phân công trách nhiệm cụ thể với yêu cầu bảo đảm an toàn, hiệu quả, theo đúng mục tiêu đã đề ra.

- Việc tổ chức các hoạt động giáo dục kỹ năng sống, ngoài giờ chính khóa không thuộc chương trình, kế hoạch giáo dục do các cơ quan có thẩm quyền đã phê duyệt, thực hiện theo quy định của Thông tư số 04/2014/TT-BGDĐT ngày 28/02/2014 của Bộ GDĐT quy định về Quản lý hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa.

IV. Kinh phí thực hiện

- Nhà trường phải có phương án, kế hoạch đảm bảo kinh phí cho các hoạt động của nhà trường nói chung và đảm bảo thực hiện kế hoạch giáo dục nói riêng, trong đó xác định cụ thể các hoạt động được đảm bảo kinh phí từ ngân sách, sự đóng góp của cha mẹ học sinh và các nguồn thu hợp pháp khác.

- Việc quản lý thu, chi tài chính của nhà trường phải thực hiện đúng các quy định tài chính hiện hành, đảm bảo công khai, minh bạch.

V. Tổ chức thực hiện

1. Đối với sở giáo dục và đào tạo

- Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch, lộ trình bổ sung giáo viên, bố trí kinh phí, đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, bảo đảm điều kiện thực hiện dạy học 2 buổi/ngày ở lớp 1 từ năm học 2020 - 2021 và ở các lớp học khác theo lộ trình được quy định tại Nghị quyết số 51/2017/QH14 ngày 21/11/2017 của Quốc hội và Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

- Chỉ đạo, hướng dẫn các phòng giáo dục và đào tạo xây dựng kế hoạch và triển khai tổ chức dạy học ở lớp 1 từ năm học 2020 -2021.

- Thanh tra, kiểm tra, tư vấn, hỗ trợ việc thực hiện triển khai tổ chức dạy học lớp 1 từ năm học 2020 -2021 trên địa bàn tỉnh.

2. Đối với phòng giáo dục và đào tạo

- Tham mưu cho cấp ủy đảng, chính quyền xây dựng kế hoạch, chuẩn bị đủ các điều kiện dạy học theo qui định để tổ chức dạy học 2 buổi/ ngày ở lớp 1 từ năm học 2020 -2021 và ở các lớp học khác theo lộ trình được quy định tại Nghị

quyết số 51/2017/QH14 ngày 21/11/2017 của Quốc hội và Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

- Chỉ đạo các cơ sở giáo dục tiểu học trên địa bàn xây dựng kế hoạch đảm bảo về cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên, kế hoạch dạy học, sắp xếp thời khóa biểu,... theo hướng ưu tiên tổ chức dạy học 2 buổi/ngày cho các lớp thực hiện CTGDPT 2018; trước mắt, có kế hoạch, lộ trình bảo đảm 100% học sinh khối lớp 1 từ năm học 2020 - 2021 được học 2 buổi/ngày.

- Kiểm tra, giám sát việc tổ chức dạy học 2 buổi/ ngày, kế hoạch hoạt động giáo dục ngoài giờ học chính thức trong ngày và hoạt động bán trú (nếu có) tại các cơ sở giáo dục tiểu học nhằm bảo đảm học sinh hoàn thành nội dung học tập tại lớp và được tham gia các hoạt động giáo dục khác một cách thiết thực, hiệu quả.

3. Đối với các cơ sở giáo dục tiểu học

- Hiệu trưởng cơ sở giáo dục tiểu học chịu trách nhiệm về việc xây dựng kế hoạch dạy học 2 buổi/ ngày, quản lý nội dung chất lượng dạy học và các hoạt động giáo dục.

- Xây dựng kế hoạch thực hiện dạy học và các hoạt động giáo dục ở lớp 1 từ năm học 2020 - 2021 và ở các lớp học khác theo lộ trình được quy định tại Nghị quyết số 51/2017/QH14 ngày 21/11/2017 của Quốc hội, Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT và kế hoạch của địa phương.

Bộ GDĐT yêu cầu các sở GDĐT triển khai nghiêm túc những nội dung được hướng dẫn ở Công văn này. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ GDĐT (Vụ Giáo dục Tiểu học) để có biện pháp chỉ đạo kịp thời./.

Nơi nhận:

- Như trên (để thực hiện);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng (để biết);
- Vụ GDTrH, Cục NG&CBQL, RGE, ETEP, Viện KHGDVN (để thực hiện);
- Lưu: VT, Vụ GDTH.

